

ĐOÀN THỊ TÌNH

TRANG PHỤC VIỆT NAM

VIETNAMESE COSTUMES
THROUGH THE AGES



NHÀ XUẤT BẢN MỸ THUẬT / FINE ARTS PUBLISHING HOUSE

ĐOÀN THỊ TÌNH

TRANG PHỤC VIỆT NAM

VIETNAMESE COSTUMES
THROUGH THE AGES



nhà xuất bản mỹ thuật / FINE ARTS PUBLISHING HOUSE

ĐOÀN THỊ TÌNH
TRANG PHỤC
VIỆT NAM

(Dân tộc Việt)

VIETNAMESE COSTUMES THROUGH THE AGES

Nhà xuất bản Mỹ thuật

2006

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong bối cảnh của công cuộc đổi mới đất nước theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, mỹ thuật tự nó đã phân chia thành nhiều lĩnh vực chuyên sâu, nhất là đối với ngành nghệ thuật trang trí - ứng dụng đang trên đà phát triển cực kỳ mạnh mẽ.

Một hoạt động thực tiễn quá năng động có thể sẽ kém hiệu quả nếu như khoảng cách giữa thực tiễn và nhận thức lý luận là quá xa nhau, thậm chí hoạt động thực tiễn có thể bị mất phương hướng hoặc đi trệch. Nghệ thuật trang trí - ứng dụng nói chung và nghệ thuật trang phục nói riêng chắc chắn không nằm ngoài qui luật đó.

Những vấn đề về trang phục - từ truyền thống đến hiện đại - là những vấn đề của văn hóa, của mô hình thẩm mỹ, của sáng tạo và khoa học thích nghi, lại càng khó hơn khi nghiên cứu trang phục với tư cách của một phạm trù lịch sử.

Trên thực tế đã có một số công trình nghiên cứu về trang phục Việt Nam. Tuy nhiên, công phu sưu tập tư liệu, đặc biệt là tư liệu hình ảnh, khả năng mô tả và phân tích hệ thống khá thuyết phục của tác giả Đoàn Thị Tinh thể hiện trong cuốn Trang phục Việt Nam / Dân tộc Việt - chính là lý do để Nhà xuất bản Mỹ thuật lựa chọn công trình nghiên cứu này.

Tác giả - họa sĩ, nghệ sĩ ưu tú, tiến sĩ nghệ thuật học Đoàn Thị Tinh là người đã từng tham gia thiết kế trang phục cho các bộ phim: Số đỏ, Điện Biên Phủ, Thời xa vắng...; các vở sân khấu: Trắng hoa mai, Đào Tấn chém Bò Ba, Bầu trời mặt đất, Giấc mộng đêm hè, Vua Lia, Trăng soi sân nhỏ..., và hiện đang giảng dạy về trang phục tại các trường Đại học Sân khấu và Điện ảnh, Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Viện Đại học Mở...

Nhà xuất bản Mỹ thuật xin trân trọng giới thiệu cuốn Trang phục Việt Nam / Dân tộc Việt cùng giới chuyên môn và đông đảo bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN MỸ THUẬT

LỜI TÁC GIẢ

Dân tộc Việt Nam đã có hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước oanh liệt với một nền văn hóa phong phú, độc đáo, lâu đời. Nền văn hóa ấy được tìm hiểu và giới thiệu về nhiều mặt, nhưng vẫn còn những đối tượng chưa được tổng hợp thành những chuyên đề nghiên cứu. Chúng tôi muốn đề cập đến một khía cạnh văn hóa của dân tộc còn ít được quan tâm, tuy rằng đối tượng này không kém phần quan trọng: vấn đề trang phục.

Hơn nhau tấm áo manh quần,

Thả ra bóc trần ai cũng như ai.

(Ca dao Việt Nam)

Bằng “con mắt trang phục” thì bên cạnh nội dung khẳng định con người là bình đẳng, còn là vấn đề về giá trị văn hóa, xã hội của “cái áo, cái quần”. Trong xã hội cũ, vì “cái áo, cái quần” mà biết bao con người lao động đã phải đau khổ lên riêng:

Cha đòi cái áo rách này,

Mất chúng mất bạn vì may áo ời.

(Ca dao Việt Nam)

Lịch sử đã chứng minh: với ý nghĩa sâu sắc về mặt văn hóa, xã hội, về xu hướng thẩm mỹ của từng dân tộc, của từng con người, trang phục còn là biểu hiện của tinh thần dân tộc. Không phải vô ý thức mà quân xâm lược nhà Minh (thế kỷ XV), nhà Thanh (thế kỷ XVIII) lại kiên trì chủ trương, đồng thời dùng cả vũ lực tàn bạo bắt nhân dân ta phải ăn mặc theo kiểu phương Bắc. Cũng không phải ngẫu nhiên vua Lý Thái Tông (1040) dạy cung nữ dệt gấm vóc để dùng, không dùng gấm vóc của nhà Tống nữa. Quân dân thời Trần có cả một phong trào xăm hai chữ “Sát Thát” vào cánh tay; vua Quang Trung tuyên bố đánh thép trong lời dụ tướng sĩ trước những trận chiến đấu có tính quyết định đánh tan quân

Thanh tâm lược, giải phóng thành Thăng Long, giải phóng đất nước:

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng...

Phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân chỉ có thể biến đổi dần dần khi nhân dân tự nguyện thấy cần phải biến đổi.

Năm 1828, vua Minh Mạng dùng quyền uy ra lệnh cấm phụ nữ miền Bắc mặc váy, ông đã được tặng ngay một câu ca dao châm biếm sâu cay:

Tháng tám có chiếu vua ra

Cấm quần không đáy, người ta hãi hùng!

Không đi thì chợ không đông,

Đi thì phải lột quần chồng sao đang

Có quần ra quán bán hàng

Không quần ra đứng đầu làng xem quan?

(Ca dao Việt Nam)

Mỗi dân tộc có một quá trình phát triển trang phục xuất phát từ những đặc điểm lịch sử, địa lý, kinh tế, phong tục, tập quán... Một nước càng bao gồm nhiều thành phần dân tộc, thì hình thức trang phục càng phong phú, đa dạng.

Trên thế giới đã có những công trình nghiên cứu, giới thiệu một cách có hệ thống trang phục dân tộc, qua đó làm cho nhân dân hiểu biết và tự hào thêm về di sản văn hóa truyền thống, cũng là để nâng cao thêm lòng yêu nước, yêu dân tộc, đồng thời để giới thiệu với các nước khác, góp phần làm rạng rỡ hơn nền văn hóa riêng của từng dân tộc, từng nước.

Công việc này có thể thuận lợi hoặc khó khăn tùy theo hoàn cảnh của từng nước. Nhưng rõ ràng là nếu không có việc làm đó, sẽ hạn chế tác

dụng giáo dục, sẽ mất nhiều thì giờ cho việc tìm hiểu đời sống dân tộc xưa cũng như ngày nay về ăn mặc, trang điểm. Và ngay đối với người cùng trong một nước, nếu không có việc làm đó, dân tộc này không thể dễ dàng nắm bắt và cảm thụ được cái hay cái đẹp trong trang phục truyền thống của các dân tộc anh em khác.

Gần đây ở nước ta, trên sân khấu, điện ảnh... vẫn thấy xuất hiện nhiều hình tượng nhân vật từ hàng nghìn năm trước (như Bà Trưng, Bà Triệu), nhưng cách ăn mặc lại rất “hiện đại”. Hoặc có những điệu múa dân gian khi trình diễn lại mang trang phục quá xa lạ với thẩm mỹ trang phục truyền thống, làm giảm không ít hiệu quả nghệ thuật. Do đó, đối với các ngành văn học nghệ thuật (đặc biệt là mỹ thuật sân khấu, điện ảnh hoặc hội họa, điêu khắc, múa...) được cung cấp những tư liệu về trang phục Việt Nam từ xưa đến nay là điều cần thiết. Ngoài ra, tư liệu về trang phục Việt Nam còn giúp ích phần nào cho việc nghiên cứu các môn khoa học xã hội khác...

Với nguồn tư liệu nhất định, chúng tôi biên soạn, hệ thống hóa và bước đầu giới thiệu với bạn đọc một số vấn đề về trang phục dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay. Việc làm này gặp nhiều khó khăn: trước hết là tình trạng hiếm hoi của tư liệu thành văn... Nếu có được ít nhiều từ thời phong kiến thì đều không hoàn chỉnh. Ví dụ, có cuốn sách chỉ ghi tên một loại mũ hoặc chỉ nhắc đến màu sắc một kiểu áo nào đó, ngoài ra không dẫn giải gì hơn. Đặc biệt là không có hình vẽ trang phục trong các thư tịch cổ. Những hiện vật bằng đá, đồng, gỗ... còn lại, xem ra có thể qua đó nghiên cứu được phần nào, nhưng cũng không được bao nhiêu, và trên thực tế không hoàn toàn là cơ sở tin cậy, vì đây thường là những tác phẩm nghệ thuật đã được cách điệu hóa.

Đối với trang phục cổ, chúng tôi chỉ có thể giới thiệu bằng cách “sao chép” chân thực dựa trên tài liệu, hiện vật đã có hoặc cộng với sự cố gắng suy đoán tối đa, nhưng chắc chắn còn những hạn chế nhất định.

Sách “Trang phục Việt Nam” (dân tộc Việt) giới thiệu trang phục của dân tộc Việt từ xưa đến nay và trang phục của một số tổ chức chung (như quân đội, tôn giáo...) trong xã hội Việt Nam hiện đại.

Chúng tôi coi đây chỉ là những sưu tập bước đầu, rất mong có sự nhiệt tình đóng góp thêm của nhiều người, nhiều tập thể, để tương lai chúng ta có được một cuốn “Trang phục Việt Nam” phong phú và hoàn chỉnh.

Xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đoàn thể, tôn giáo..., các nhà nghiên cứu, giáo sư Diệp Đình Hoa, các nhà hoạt động nghệ thuật, các cán bộ và đồng bào đã giúp đỡ chúng tôi biên soạn cuốn sách này.

TÁC GIẢ

Đ

ất nước Việt Nam nằm trong vùng Đông Nam Á, thuộc miền nhiệt đới ẩm. Thế đất kéo dài từ Bắc xuống Nam, nên khí hậu hai miền có khác nhau. Ở miền Bắc có bốn mùa tương đối rõ rệt: xuân, hạ, thu, đông. Ở miền Nam, ít thấy những ngày giá rét, gần như chỉ có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

Đất nước Việt Nam có núi cao rừng rậm, có sông dài biển rộng, có đồng bằng bát ngát phì nhiêu, trung du trù phú.

Những điều kiện địa lý, khí hậu đó thúc đẩy sự phát triển tính đa dạng về trang phục của nhân dân từng vùng để con người thích nghi tồn tại.

Dân tộc Việt Nam bao gồm nhiều thành phần, trong đó người Việt có số dân đông nhất và là một trong những tộc người có gốc tích lâu đời nhất trên dải đất này. Do đó trang phục nói chung và của từng tộc người nói riêng thật phong phú.

Những di vật đồng thau, gốm, đá... nằm sâu trong lòng đất từ hàng ngàn năm nay đã được khai quật, nhắc đến những nền văn hóa văn minh lâu đời, cho phép ta khẳng định nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề trang phục của những con người thời xa xưa ấy.



Hình người đội mũ, mặc váy lông chim (khắc trên tháp đồng)

Thời Hùng Vương

TRANG PHỤC ĐÀN BÀ, ĐÀN ÔNG

Cách đây hàng ngàn năm, vào thời đại đồng thau phát triển, nước Việt Nam có tên gọi là Văn Lang. Người dân ở đây đã sinh sống bằng săn bắn, hái lượm và trồng trọt (lúa, khoai, cây ăn quả...) Họ không dùng vỏ cây làm áo nữa mà đã biết trồng gai, đay, dâu, nuôi tằm, ươm tơ dệt vải.

Trống đồng và nhiều tượng, phù điêu bằng đồng có khắc họa những cảnh sinh hoạt thời đó, với những hình người, cho thấy các loại trang phục được thể hiện bằng phong cách nghệ thuật trừu tượng hóa và cách điệu cao: những hình người trên mặt trống đồng, tượng hai người cồng nhau, tượng người trên chiếc ầm, tượng người thổi khèn; cách trang sức, búi tóc, chít khăn như của tượng người đàn bà ở chuôi dao găm, chuôi kiếm...

Những cơ sở trên đây ít nhiều cho thấy trang phục của người cổ xưa đã khá phong phú. Phụ nữ mặc áo ngắn đến bụng, xẻ ngực, bó sát vào người, phía trong mặc yếm kín ngực. Chiếc yếm cổ tròn sát cổ, có trang trí những hình chấm hạt gạo. Cũng có những loại áo cánh ngắn, cổ vuông, để hở một phần vai và ngực, hoặc kín ngực, hở một phần vai và trên lưng. Hai loại sau có khả năng là những áo chui đầu hoặc cài khuy bên trái. Trên áo đều có hoa văn trang trí. Thất lưng có 3 hàng chấm trang trí cách đều nhau quấn ngang bụng làm cho thân hình thêm tròn lẳn. Đầu và cuối thất lưng thả xuống phía trước và sau thân người, tận cùng có những tua rủ. Váy kín bó sát vào thân, với mô típ trang trí chấm tròn, những đường gạch chéo song song và hai vòng tròn có chấm ở giữa.



Tượng phụ nữ ở chuôi dao găm, kiếm ngắn



Trang phục thời Hùng Vương: 1,2. Trang phục nam, nữ khi lao động

Qua những hiện vật khảo cổ đã tìm được, có thể thấy đàn bà có hai loại váy:

- Váy kín (váy chui), hai mép vải được khâu lại thành hình ống.
- Váy mở (váy quần) là một mảnh vải quấn vào thân mình.

Váy ngắn mặc chấm đầu gối. Kiểu khác dài đến gót chân (có lẽ loại sau là trang phục khi không lao động hoặc của tầng lớp trên).

Đàn ông thường đóng khố. Khố là một dải vải, chiều ngang khoảng 10cm (20cm thì gấp đôi lại), chiều dài khoảng 1,2m hoặc dài hơn nữa. Tùy theo chiều dài của khố vải, người ta quấn một hoặc nhiều vòng quanh bụng, thả đuôi khố (ngắn hoặc dài) về phía sau. Có trường hợp thả đuôi khố về phía trước. Qua các khối tượng nồi, đàn ông Đông Sơn thường cởi trần, nhưng với những hình trang trí trên các hiện vật đồng thau khác, có thể họ đã mặc những chiếc áo chui đầu hay những tấm áo choàng có hoa văn trang trí.

Căn cứ một số hiện vật bằng gốm, mảnh gỗ, miếng da còn lại thì màu sắc thời đó thường dùng là màu vàng, đen, đỏ nâu, xám nhạt, vàng nhạt... Chất liệu màu vẽ là sơn (sơn ta nguyên chất), phẩm (loại đặc biệt không thể phai khi thấm nước).

Qua bao nhiêu thế kỷ, khí hậu khắc nghiệt đã phá hủy đi nhiều di vật (nhất là các di vật bằng chất liệu dễ hỏng như vải vóc). Màu sắc của trang phục thời dựng nước không có nhiều hiện vật để khảo cứu, nhưng ta có thể phỏng đoán trang phục của người Việt cổ ít nhiều cũng đã dùng những màu như trên đã kể.

Do điều kiện sống bằng săn bắn, hái lượm, đánh bắt cá hoặc làm ruộng nước vất vả, nên đầu tóc người dân phải gọn gàng. Đàn ông và đàn bà thường cắt tóc ngắn đến ngang vai hoặc thỉnh thoảng có lối buộc túm tóc sau đầu rồi thả dài xuống gáy, một số ít cắt ngắn đến chân tóc.

Khi búi tóc, đàn ông, đàn bà đều búi tròn sau gáy hoặc búi ngược một phần lên đỉnh đầu, một phần tết thành đuôi sam thả ra phía sau lưng. Ngoài

ra còn thấy một dải nhỏ bằng vải, da hay đồng mỏng ngang trán.

Trên trống Sông Đà, nam xoắn tóc che kín cổ, nữ xoắn tóc ngang lưng. Kiểu búi tóc cũng thể hiện ở cả hai giới: ở nam, có thể tóc được búi cao thành một nắm dài nhọn (như các khối tượng ở Việt Khê), còn ở nữ tóc được búi thành hình bánh ít phía sau đầu (như trên tượng một chuỗi kiếm được phát hiện ở Thanh Hóa).



Người đàn ông búi tóc, đóng khố trên cán mũi ở Việt Khê



Các kiểu để tóc trên hiện vật khảo cổ



Các kiểu để tóc nam, nữ thời Hùng Vương

Quan sát những hình người trên mặt trống đồng: đôi trai gái già gạo, một số người cầm vũ khí..., ta thấy được lối để tóc và cách ăn mặc gọn gàng trong lao động sản xuất, trong chiến đấu. Qua những hình người múa, chèo thuyền, thổi khèn (hoặc cầm vũ khí) trong sinh hoạt cộng đồng ngày lễ, ngày hội..., còn thấy những chiếc váy làm bằng lông vũ hoặc bằng lá cây xòe ra rất đẹp, trên đầu đội những chiếc mũ bằng lông vũ, có trang trí thêm những bông lau ở phía trước.

TRANG PHỤC CHIẾN BINH

Di vật về trang phục của chiến binh còn lại cho tới nay, chỉ mới được biết đến qua một số cấu kiện như những mảnh giáp, đai lưng đồng, bao ống chân, bao ống tay bằng đồng.

Mảnh giáp thời này hình chữ nhật, có lẽ dùng để che ngực (hộ tâm

phiến), bằng đồng mỏng chừng 1mm, dài 30cm, rộng 13cm. Còn những mảnh hình vuông nhỏ hơn (mỗi cạnh từ 18cm đến 15cm) có thể để che cho riêng từng bộ phận quan trọng nào đó trên cơ thể con người. Loại chữ nhật có 4 quai đeo. Còn loại hình vuông có lỗ ở các góc để xỏ dây buộc hay đính vào áo.

Cả hai loại này, mặt trong nhẵn nhụi, mặt ngoài trang trí hình người hóa trang thành chim, hoặc hình cá sấu cách điệu và các hoa văn hình chữ X, chữ S nằm ngang, những chấm, những vòng tròn có chấm ở giữa, những đường vạch song song, v.v...



Một đoạn thắt lưng bằng đồng



Bao ống chân

Đai lưng bằng đồng rộng khoảng 5cm có khóa to bản, được hình thành bởi nhiều miếng liên kết với nhau bằng những cái móc. Trên bề mặt mỗi miếng đều có họa tiết hình rùa hoặc chim... Có cái được đính thêm nhiều quả nhạc nhỏ.

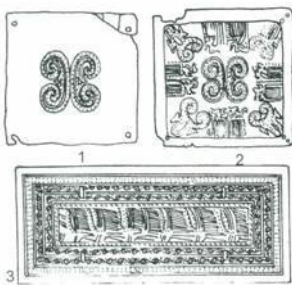
Khóa đai lưng bằng đồng thau hình chữ nhật đứng (7,6cm x 5,5cm) trang trí chủ yếu bằng những hoa văn xoắn hình chữ S uốn tròn. Cạnh mép khóa, viền bằng các hình xương cá. Một quả nhạc nhỏ hình ống bẹp được treo ở cạnh hai móc của khóa.

Các loại bao ống tay, bao ống chân bằng đồng (có thể được dùng cho cả những người dân bình thường trong các điệu múa ngày lễ, ngày hội chăng?) là những hiện vật có gắn nhiều quả nhạc hình ống bẹp, làm cho ta liên tưởng đến những chùm quả nhạc ở chân, tay của nhiều tộc người Tây Nguyên, Việt Bắc, Tây Bắc khi múa hội, hoặc ở chân các nhân vật võ

tượng trong các tích hát bội ngày nay vẫn còn thấy.

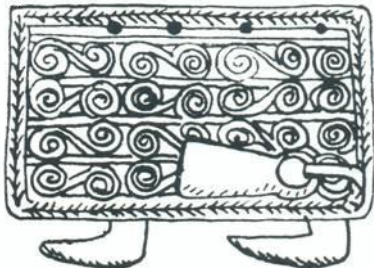
HÌNH THỨC TRANG SỨC, TRANG ĐIỂM PHỔ BIẾN

Người Việt cổ, nam nữ đều xâu lỗ tai và đeo đồ trang sức. Những loại vòng tai dùng phổ biến cho cả nam nữ là hình tròn, hình vành khăn... Có loại đơn giản, chỉ là một sợi dây đồng uốn tròn sơ sài hay được đúc liền, có loại vòng tròn có hòng khóa. Có loại trang trí bằng những đường lổm, có loại có mấu: từ hai đến nhiều mấu. Về khối tượng, ta thấy người thời này đeo các vòng tròn nặng, làm dái tai xệ xuống chằm vai (có thể điều này liên quan đến tục căng tai). Ở di vật Lãng Ngâm, hai tai đeo hai kiểu trang sức có khối lượng khác nhau. Đặc biệt là có những vòng hoa tai gắn quả nhạc hay đôi hoa tai bằng đá, hình con thú.



1,2. - Mảnh giáp hình vuông

3. - Mảnh giáp hình chữ nhật



Khoa thất lung

Những chuỗi hạt thường thấy gồm các hạt hình trụ, trái xoan, hoặc hình cầu. Vòng tay với tiết diện nhiều hình khác nhau: tròn, vuông, chữ nhật, lòng máng, sổng trâu... có trang trí hoa văn hình lông chim hay bông lúa, chất liệu bằng đá màu vàng, xanh... hoặc bằng đồng thau. Cũng có loại bằng thủy tinh, hãn hữu có loại bằng ngọc.

Ngoài ra còn nhiều loại nhẫn bằng đồng đeo ở ngón tay, cũng có gắn quả nhạc dài xinh xắn.

Tuy những đồ trang sức còn thô sơ, điều kiện kỹ thuật chế tác hạn chế, con người thời đó đã có trình độ thẩm mỹ và óc tưởng tượng cao, đã quan tâm làm đẹp cho thân thể, đồng thời thể hiện bàn tay khéo léo, cần cù lao động.



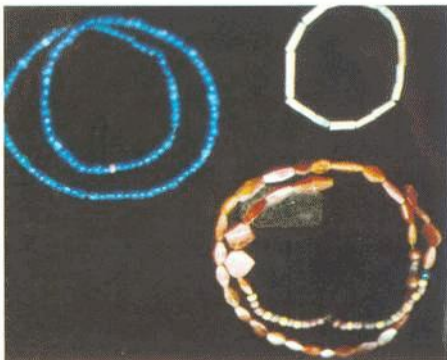
Đai đầu bằng đồng



Bảo ống tay



Vòng tay bằng đồng



Chuỗi hạt bằng đá

Đàn ông thường vẽ lên mình những hình ngoằn ngoèo, hình móc câu. Một tục xăm mình rất phổ biến. Sử đời sau còn chép lại: vua thời đó đã dạy dân lấy mực vẽ hình thủy quái xăm vào mình để khi xuống nước không bị cá lớn giết hại.

Đàn ông, đàn bà đều nhuộm răng đen và có tục ăn trầu.

Ở thời Hùng Vương, từ những hiện vật ít ỏi, ta tìm lại được một số hình thức trang phục của người Việt cổ. Thực ra đây không chỉ đơn thuần là những bộ quần áo hay đồ trang sức cụ thể, mà, cũng như khi nghiên cứu các hình mặt trời, những họa tiết, hoa văn trang trí, hình người, hình chim, hình thú trên trống đồng, tượng cổ, v.v... ta còn thấy được trí tuệ, tâm hồn, tình cảm... của người xưa, thấy được những ý niệm sâu xa khác nữa về nhiều hiện tượng thiên nhiên, về cuộc sống xã hội đương thời.

Rõ ràng, những nét khắc họa trên trống đồng Đông Sơn, hiện hiện lên một góc sinh hoạt xã hội của con người xa xưa còn mang tính tập thể cao: giã gạo tay đôi, chèo thuyền đồng người, ca múa nhạc phối hợp rộn ràng...



Nhân đồng có gắn quả nhạc



Hoa tai bằng đá hình thú

Ở tốp người hát múa, trong khi các động tác múa làm ta suy nghĩ về tính thống nhất cần thiết của các điệu múa thì động tác của những nhạc công lại đem lại cho ta ấn tượng về sự vang vọng của âm thanh. Và trong khi cả tốp sáu bảy người hát múa đều mặc “đồng phục” (váy, mũ như nhau), thì ở chỗ khác có hai người cùng giã gạo, một người lại để tóc dài, mặc váy dài, người kia: tóc ngắn, đóng khố. Những chi tiết này không chỉ biểu hiện trình độ thẩm mỹ trong lĩnh vực nghệ thuật trang phục mà còn bộc lộ rõ tính chất phong phú đa dạng của trang phục đương thời.

Chúng ta khâm phục các nghệ sĩ trang trí trống đồng: với bộ óc sáng tạo và trái tim nồng nhiệt, đôi bàn tay tài hoa, điều luyện đã vạch lên trống đồng những hình nét kỳ diệu, chứng minh cho một nền văn hóa vật chất sớm hình thành trên dải đất này đã song song tồn tại với một nền văn hóa tinh thần tốt đẹp. Đặc biệt là thông qua nghệ thuật trang phục, người nghệ sĩ đã nói lên được nhiều ý đồ diễn tả:

Ở cảnh giã gạo, mớ tóc dài, dài khố ngắn tung bay như hòa theo nhịp điệu của động tác giã gạo, đã thể hiện cảnh tượng sinh hoạt của những con người đầy nhiệt tình, hăng say lao động. Ở cảnh nhảy múa và tấu nhạc, cùng với những bàn tay mềm mại, uốn dẻo như vòng cung, với dáng điệu thoải khên say sưa, với động tác rung chuông rộn rã, những bộ váy dài xòe rộng, những chiếc mũ cài lông chim vươn thẳng lên cao cho ta cảm giác về một cuộc sống tưng bừng, lạc quan, tươi đẹp đang phát triển cùng

với lòng say mê yêu thích nghệ thuật của những con người làm nên cuộc sống ấy. Ở các hình thuyền đang lướt, ngoài cách tạo dáng cho người cầm lái, người bơi chèo biểu hiện được sức mạnh bản thân, sức mạnh đồng đội và lòng tự tin ở tay nghề sông nước, người nghệ sĩ đã khắc họa những chiếc lông chim dài trên đầu các tay chèo đang ngả lướt cả về phía sau cho ta thấy tốc độ của con thuyền đang hiên ngang vượt sóng dữ, thác ghềnh, gió cản, băng băng lao nhanh tiến lên phía trước. Hình ảnh này phải chăng còn có ý nghĩa tượng trưng cho một tinh thần thượng võ, một nhịp sống tập thể ngoan cường đẩy lùi khó khăn, gian khổ.



Trăm đồng Đông Sơn

Cũng qua trang phục, tượng người đàn bà trên chuỗi kiếm ngắn phát hiện ở núi Nưa (Thanh Hóa) với tấm váy dài chùm kín hai chân, chiếc thắt lưng duyên dáng, mớ tóc tết hình vành khăn gọn gàng, đôi vòng tai lớn đựng đũa... phải chăng đã chứng minh cho một cuộc sống tốt đẹp, ấm no? Những quả nhạc đồng xanh xắc trên nhẵn đeo tay rộn ràng reo lên theo mỗi cử chỉ, dù nhẹ nhàng của bàn tay đẹp; những chùm quả nhạc to trên các bao tay, bao chân luôn vang theo mỗi động tác khoát tay, theo mỗi bước chân vững mạnh của người dũng sĩ, phải chăng đã phản ánh được tâm hồn tươi vui, trong sáng, lạc quan, nói lên cách sống đường hoàng, tự chủ, tự tin của những con người Lạc Việt.

Tục xăm mình xuất phát từ mục đích bảo toàn tính mạng cho con người, (vẽ lên mình để khi xuống nước không bị giao long hãm hại), đã được nâng lên thành một hình thức trang điểm cho thân thể. Có thể vào thời đó, tục xăm mình đã phổ biến rộng rãi khắp toàn dân đến mức “có lẽ vì vậy mà tên nước ta thời Hùng Vương mới gọi là Văn Lang” (Văn Lang: người vẽ hình).

Theo ý nghĩa nào đó, tục xăm mình do vua Hùng đề xướng, dạy dân, phải chăng còn là kết quả của lòng thương yêu nhân dân, chăm lo cho nhân dân của người thủ lĩnh?

... Nghiên cứu các kiểu trang phục, trang sức, trang điểm thời Hùng Vương, ta tìm hiểu được nhiều khía cạnh về đời sống, về mối quan hệ xã hội thời đó. Mặt khác, ta còn có thể chất lọc ra những yếu tố thẩm mỹ làm tôn vẻ đẹp của con người gắn bó với thiên nhiên, hài hòa với đất nước non trẻ, với xã hội tươi đẹp ở thuở mới dựng xây.

Vài nét về

thời Ngô - Đinh - Tiền Lê

Vào nửa sau thế kỷ III trước công nguyên, Thục Phán, một thủ lĩnh người Âu Việt từ miền trên đã tràn xuống đánh chiếm nước Văn Lang, thống nhất hai lãnh thổ, dựng nên nước Âu Lạc, dời đô từ miền núi xuống đồng bằng. Thời kỳ này đồ sắt phát triển. Người Âu Lạc đã biết làm ra cày bừa và dùng sức kéo của trâu bò trong nông nghiệp.

Về trang phục vẫn giữ tục cắt tóc, xăm mình, mặc áo chui đầu, cài khuy bên trái (tả nhiệm) (tục này đã có từ khi còn chưa sáp nhập hai đất Âu Việt và Lạc Việt).

... Truyền thuyết về Mỹ Châu - Trọng Thủy trong đó có tấm áo lông ngỗng chứng minh cho phong trào nuôi gia cầm, gia súc đã rất phổ biến và nói lên sự phát triển về trang phục của nhân dân thời đó.

Đất nước Âu Lạc bị Triệu Đà xâm lược, cai trị, cộng với ba lần bị phong kiến phương Bắc thống trị hơn một ngàn năm (207 trước công nguyên - 939), nhân dân ta một mặt đấu tranh với kẻ thống trị, nhưng một mặt vẫn tích cực phát triển sản xuất. Nghề dệt đã có những bước tiến quan trọng. Nghề trồng dâu nuôi tằm đã phổ biến và còn sản xuất được các loại vải bông thô, vải đay, vải gai, lụa, vải cát bá loại mịn... Đã biết dùng tơ tre, tơ chuối dệt thành vải. Vải dệt từ tơ chuối có tên gọi là vải Giao Chỉ. Khăn bông được thêu thùa rất đẹp gọi là bạch điệp. Ngoài ra, còn làm nhiều đồ trang sức bằng vàng bạc (vòng tay, nhẫn, hoa tai, trâm), bằng ngọc (vòng, nhẫn), bằng hổ phách, bằng thủy tinh (chuối hạt). Thời thuộc Tề (479-502) đã từng phải cống cho triều đình phương Bắc loại mũ đầu mâu hoàn toàn bằng bạc. Khảo cổ học đã phát hiện được một số kiểu khóa thắt lưng, chứng tỏ tục mang thắt lưng khá phổ biến.

Sử sách cho biết thời thuộc Hán, bà Trưng Trắc và em là Trưng Nhị^[1], con gái lạc tướng huyện Mê Linh, quận Giao Chỉ thuộc dòng dõi Hùng Vương đã chiêu mộ nghĩa quân nổi dậy chống lại thái thú Tô Định để trả thù nhà đền nợ nước (40 - 48 sau công nguyên). Trong hàng tướng lĩnh nghĩa quân có rất nhiều phụ nữ. Ngược lại đã có một thủ lĩnh (ở huyện Thanh Oai, Hà Tây ngày nay) cho hơn 300 nam nghĩa quân mặc yếm, mặc

váy giả trang làm đàn bà, tham gia cuộc khởi nghĩa này.

Đầu thế kỷ thứ ba, đất nước ta bị nhà Ngô xâm chiếm. Năm 248 đã nổi dậy cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu Ẩu (Triệu Thị Trinh). Bà Triệu mặc áo vải màu vàng, đi guốc, tóc cài trâm, cưỡi đầu voi, chỉ huy quân tướng đánh giặc rất quyết liệt.

Nước ta trải qua hơn mười thế kỷ thuộc Bắc, sau chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt (938) Ngô Quyền đã xưng vương, lập thành một vương quốc độc lập, là một việc có ý nghĩa to lớn. Rất tiếc là triều đại nhà Ngô không tồn tại được lâu (Ngô Quyền mất năm 944) nên chưa làm được nhiều việc. Dù vậy Ngô Vương cũng đã đặt ra các chức quan văn võ, qui định các nghi lễ trong triều và đặc biệt đã qui định về màu sắc phẩm phục quan lại các cấp ^[2]...

Qua những bức tượng Ngô Quyền thờ ở một số nơi, ta thấy có những khác biệt về trang phục của những tượng này: trên áo tượng thì mang bỏ tử ^[3] (như tượng ở đình Hàng Kênh, Hải Phòng), tượng khác lại không. Tuy nhiên tất cả đều cùng là một loại long bào, có trang trí rồng, cổ tròn, tay thụng và đặc biệt đều cùng một loại mũ hai nấc, có hai cánh chuồn tròn, hơi chéch lên và hướng về phía trước (những chi tiết này gợi ý cho biết có thể tượng được tạc muộn hơn nhiều thế kỷ. Vì đến thời Hậu Lê mới thấy nhắc đến những qui định về bỏ tử, về kiểu mũ. Hoặc ngược lại, phải chăng việc dùng bỏ tử và việc thiết kế cánh chuồn đã có từ lâu nhưng đến thời Lê mới cải tiến thêm).

Đến triều đại nhà Đinh (968-980), về trang phục, sử sách đời sau chỉ nhắc đến một số ít hiện tượng như: (năm 974), quân lính “đều đội mũ chỏm bằng, bốn bên hình vuông. Mũ làm bằng da, bốn cạnh khúu lại, trên hẹp dưới rộng, gọi là mũ tứ phương bình đỉnh”. Đã có áo giáp. Hoặc “Năm Thái Bình thứ sáu (975) Đinh Tiên Hoàng định phẩm phục của các quan văn võ”. Hoặc (năm 980) trong một bức thư của nhà Tống gửi cho triều đình ta có nói tới việc nhân dân ta thời đó đều cắt tóc ngắn. Hoặc có nhắc đến mũ của các đạo sĩ là màu vàng, áo của các nhà sư là màu thâm, các quan được dùng ấn vàng thì thắt lưng dải tím, được dùng ấn bạc thì thắt lưng dải xanh...

Sang thời Tiền Lê (981-1009), vua Lê Đại Hành lên ngôi mặc áo long
cổn^[4], về sau áo mặc thường dùng vóc đồ, mũ trang sức trăn châu.

Quân đội thường trực của triều đình (gọi là quân túc vệ hoặc thân quân)
thích vào trán ba chữ "Thiên tử quân"...

Như vậy, về trang phục thời kỳ này, tư liệu và di vật rất hiếm. Kể cả tiếp
sau, các tư liệu thành văn cũng chỉ chủ yếu nói đến trang phục triều đình
(tên mũ, tên áo, màu sắc... nhưng lại không miêu tả tỉ mỉ, cặn kẽ). Một số
di vật bằng gỗ, đá để lại, nói chung hình nét không được rõ lắm.

Có thể nói, trong vài chục năm trị vì, các vua Ngô, Đinh, Lê dù sao cũng
đã dành một sự quan tâm đến lĩnh vực trang phục, đặc biệt là trang phục
triều đình mà nhìn chung ít nhiều có sự kế thừa hoặc sáng tạo về loại hình,
kiểu cách, màu sắc. Ngoại trừ Lê Ngọa Triều (1006) cho đổi lại phẩm
phục các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống^[5].



1. Mũ tiến hiền 2. Mũ viễn du 3. Mũ Thông thiên 4,5. Mũ phác đầu

Trên thực tế trong những thời kỳ chế độ phong kiến ổn định thì trang phục
cũng theo đó dần dần được qui thức hóa đối với từng thành phần xã hội
(vua, quan, dân; hoặc trong cưới, tang, lễ, hội...). Căn cứ vào kiểu thức,
màu sắc, họa tiết... ở từng giai đoạn, sự phân biệt mang tính giai cấp
được hình thành rõ rệt.

TRANG PHỤC TRIỀU ĐÌNH^[6]

Triều đại nhà Lý (1009 - 1225), kinh đô từ Hoa Lư dời về thành Đại La, gọi là Thăng Long. Năm 1054, đặt tên nước là Đại Việt.

Sau những đêm dài tăm tối, nước Đại Việt vươn mình trong ánh sáng rực rỡ của một quốc gia phong kiến độc lập. Với qui mô xây dựng toàn diện, đây là cơ sở vững chắc cho sự phát triển mạnh mẽ của đất nước và dân tộc.

Vua đứng đầu triều đình, dưới có chín phẩm cấp quan văn, quan võ và các cơ quan chuyên trách. Nền kinh tế phát triển mọi mặt. Nhà nước có cơ sở nuôi tằm, dệt lụa. Những người thợ đã dệt được đủ các loại gấm, vóc, lụa, đoạn... nhiều màu, có họa tiết trang trí đặc sắc.

Tham khảo bức tượng vua Lý Thái Tổ, đặt tại chùa Kiến Sơ (Phù Đồng, Tiên Sơn, Bắc Ninh), ta thấy mũ tượng là loại mũ phác đầu (mũ từ đời Đường có 4 góc, 4 tai, về sau làm 2 tai ngang ra, tức mũ cánh chuồn) nhưng phần trên hơi cao, ở giữa mũ có một đường chia cách từ dưới lên trên, hai bên trang trí hai hình mặt trời bốc lửa. ở giữa trán mũ nhấn lại hình mặt trời bốc lửa, hai bên là hai bông hoa nở. Các đường viền ở mũ đều là những núm nhỏ tượng trưng cho các viên ngọc quý. Đặc biệt hai tai mũ hình cánh chuồn (ngắn và mập). Nhìn chung, đường nét cấu tạo thiên về đường cong, tròn, không có các đường gãy góc, vuông cạnh. Áo bào mở giữa, trang trí hình rồng, hình hoa, sóng nước... Tay thụng rất rộng, dài. Chân đi hài mũi hơi cong nhưng lõm giữa (giống kiểu hài đen đời Tống, Trung Quốc). Tay tượng cầm hốt có tua rủ. Căn cứ vào kiểu dáng mũ đội, người ta có thể thấy sự khác biệt với mũ cánh chuồn thời sau (cánh chuồn dài và hẹp), chứng minh đây là một loại hình trang phục đặc biệt xuất hiện sớm. Đối chiếu với loại mũ cánh chuồn thời Tống (Trung Quốc) thì thấy mũ Tống có loại được thiết kế quả mũ góc cạnh, hai cánh chuồn rất mảnh và rất dài, có loại mũ khác cánh chuồn ngắn nhưng lại quặp xuống sát vai. Ngược lại, ô sa mào, mũ cánh chuồn thời Minh trông khá giống hình dáng mũ tượng vua Lý Thái Tổ, đặc biệt là ở hai cánh chuồn. Như vậy, do ảnh hưởng từ qui cách trang phục nhà Minh, có thể tượng vua Lý Thái Tổ

được tạc vào khoảng thời gian này.

Năm 1029, vua Lý Thái Tông cho chế ra mũ bát giác tiêu dao bằng vàng và định qui chế mũ áo của các công hầu và các quan văn võ. Nhưng chắc việc qui định này còn chưa chặt chẽ kể cả về hình thức trang phục và cách sử dụng. (Theo tư liệu để lại, đa số các quan triều Lý một thời gian vẫn đeo cái túi thêu hình cá , ít nhiều còn ảnh hưởng lối trang sức của nhà Tống).

Năm 1040, nhà vua chủ trương dùng gấm vóc trong nước để may lễ phục mà không dùng gấm vóc của nhà Tống nữa. Điều này biểu thị chí tự cường, tự lập của dân tộc.

Vua Lý Thánh Tông định triều phục cho các quan. Vào chầu vua, các quan phải đi tất, đi hia và đội mũ phác đầu, mặc áo bào tía, cầm hốt ngà, thắt đai da. Lệ đội mũ phác đầu, đi hia bắt đầu có từ thời này.



Tượng vua Lý Công Uẩn



Kiểu tóc thời Lý

Vua mặc áo màu vàng, quần tía, búi tóc, cài trâm vàng. Quan lại, sĩ phu mặc áo dài thâm bốn vạt, cổ cài khít, quần thâm, búi tóc, cài trâm sắt, đầu quấn khăn sa đen, đội nón chóp, đi dép da, tay cầm quạt lông hạc^[7].

Các bộ võ phục khá hoàn chỉnh, mũ đầu mâu chùm kín tai, áo dài đến đầu gối, cánh tay áo được may gọn gàng, chặt, bó sát cổ tay. Toàn thân áo được phủ lên bằng những mảnh giáp hoặc những diềm vải trang trí hình xoắn ốc lớn^[8] hay hình bông hoa nhiều cánh to^[9] ở ngực. Rất nhiều đường viền song song^[10] hình cong hoặc hình xoắn ốc, tiếp dưới là những quả nhạc nhỏ hoặc những tua rủ rồi mới đến hàng quả nhạc. Có loại áo có cầu vai cũng gắn quả nhạc, hai vai áo, ở đai bụng còn có hình hổ phù... Rải rác khắp thân áo là hình những bông hoa nhỏ nhiều cánh nổi trên nền vải. Nền vải lại được trang trí bằng những họa tiết như hình ngôi xếp hay vẩy cá (có thể do thêu hay là loại vải dệt hoa nổi). Dây lưng nếu bằng vải thì buông rủ hai đầu xuống phía trước. Nếu là đai lưng bằng da thì thắt sát vào bụng, đều làm nổi lên đường nét khỏe, đẹp của cơ thể. Đôi hia ở dưới chân cao đến gần đầu gối và được trang trí đơn giản.



Các pho tượng Kim Cương thời Lý



Trang phục các nhạc công thời Lý



Tượng đầu người, mình chim

Qua các bộ vũ phục, ta bắt gặp những dạng hoa văn, những hình xoắn, hình móc... thường thấy trong lĩnh vực trang trí, hội họa thời đó. Những biểu tượng cho thiên nhiên, cuộc sống được nhắc lại trên trang phục của những nhân vật tượng trưng cho sức mạnh là một đặc điểm hài hòa rất có ý nghĩa.

Các vũ nữ, tóc thường búi cao lên đỉnh đầu, trên trán có một diềm trang trí, mái tóc điểm những bông hoa^[11], tay đeo vòng, cổ đeo những chuỗi hạt, mặc váy ngắn có nhiều nếp^[12].

Trang phục của nhạc công cũng khá độc đáo. Mũ chùm kín tóc, phía trên mũ được làm cao lên và trang trí các diềm uốn lượn. Áo cánh trong: tay dài và chít ở cổ tay. Bên ngoài là một chiếc áo cộc tay. Quanh cổ áo có tám vân kiên^[13]. Quanh bụng đeo những diềm vải rộng có trang trí nhiều đường thêu đẹp. Bụng chân quần xà cạp và chân đi giày vải mũi nhọn^[14].



Dàn nhạc. Đá chạm. Tầng kê chân cột chùa Phật Tích (nửa trái)



Dàn nhạc. Đá chạm. Tầng kê chân cột chùa Phật Tích (nửa phải)

Thời gian này vẫn còn tục xăm mình. Từ vua đến quân sĩ ai cũng xăm mình. Quân cấm vệ xăm vào ngực và chân những dấu hiệu riêng và được phép xăm hình rồng lên người. Trên trán mỗi người lính vẫn có thich ba chữ “Thiên tử quân” (như ở thời Tiền Lê).

TRANG PHỤC NHÂN DÂN

Ngoài một số ít tư liệu thành văn chỉ nói về trang phục triều đình, còn đối với áo quần của nhân dân, ngày nay ta đành tham khảo những hiện vật như tượng tròn, tượng nổi của thời này để biết được những thông tin tối thiểu về qui cách may mặc, về chất liệu... nào chẳng:



Tượng Phật A Di Đà

Tượng Phật A Di Đà (có nhà nghiên cứu cho rằng là tượng Phật Thế Tôn), (từ năm 1057) còn lại ở chùa Phật Tích là một tác phẩm bằng đá tuyệt đẹp mà phần trang phục đã được quan tâm thể hiện khá tinh vi: tấm áo pháp khoác ngoài có những đường cong, đường thẳng, gấp khúc hay buông rủ rất sinh động. Nếp áo nổi lên như những đường gân của lá sen, dính sát thân thể, khi thì dồn dập chảy xuôi, chỗ thì vắt chéo mềm mại hay chạy vòng như sóng lượn, chỗ thì nhẹ nhàng vài đường nằm ngang, cho thấy tấm áo vừa rộng, vừa gọi tả được chất liệu vải mỏng và mịn, dù tượng được tạo bằng đá. Lớp áo trong là loại áo dài, cổ áo rộng có nếp, bắt chéo. Hai tay áo thụng khá rộng. Dây lưng thắt ra ngoài áo này, buộc múi thành hình số 8 nằm ngang, hai dải buông rủ xuống phía trước.

Nhân dân vẫn xăm mình nhưng chỉ được xăm hình rắn, hình các lối hoa văn như hình khắc trên trống đồng. Có lệnh cấm những kẻ nô bộc ở các nhà nội ngoại thành thích dấu mực vào bụng, ngực và chân như kiểu cấm quân, cấm thích hình rồng trên mình. Cấm người dân mặc áo màu vàng, con gái dân gian không được bắt chước kiểu búi tóc như cung nhân. Thời kỳ này, tục nhuộm răng và ăn trầu rất phổ biến. Đàn bà đeo vòng tai, búi

tóc và buộc diềm hoa trên đầu, gọi lại nét trang điểm ở tượng người phụ nữ trên cán dao găm, trên chuôi kiếm ngắn từ thời Hùng Vương, hoặc các võ tướng còn dính nhiều quả nhạc trên áo giáp... biểu hiện ý thức “nhớ nguồn”, chứng minh tinh thần tiếp nối và phát huy truyền thống.

Điềm qua một số kiểu thức trang phục thời Lý, ta thấy nổi lên những nét chắc khỏe, tinh tế của các bộ võ phục tượng Kim Cương, những nếp áo mềm mại trên thân tượng A Di Đà, những dải lụa quanh cánh tay của các vũ nữ như được gió thổi đang nhẹ nhàng bay lên... làm đẹp thêm những đường nét đầy sức sống trên cơ thể con người. Tất cả toát ra tinh thần yêu tự do, yêu cuộc sống thái bình của người dân đang làm chủ đất nước. Tất cả đã bắt nguồn từ cơ sở thẩm mỹ của những con người đang sống trong một xã hội mà lời thơ “Nam quốc sơn hà Nam đế cư” của Lý Thường Kiệt còn vang vọng khắp non sông, đồng thời cũng chính trong xã hội ấy “nhân dân quá một nửa làm sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa”, con người đã thấm thía nỗi đau mất nước, càng thêm yêu thương đất nước, gắn bó với thiên nhiên, luôn gắng làm điều thiện, nhưng cũng biết dùng tinh thần và sức mạnh để nói với lũ giặc nếu chúng sang xâm phạm: “Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!”.

Ở thời Lý, những hoa văn, họa tiết trang trí trên trang phục hay trên các chủng di vật khác còn mang nhiều ý nghĩa tượng trưng: chẳng hạn những hình xoắn ốc đôi, chính là ký hiệu mây mưa mà ông cha ta vẫn cầu mong sao cho thuận hòa, mùa màng tươi tốt, cũng như hình tượng con rồng thời Lý là “rồng rắn” - một đồ án trang trí đẹp và độc đáo - tượng trưng cho nguồn gốc lịch sử dân tộc, vòng uốn lượn mềm mại của thân rồng là ẩn dụ về nguồn nước, mây mưa, niềm mơ ước của cư dân lúa nước.

Có thể nói trang phục, hoa văn, họa tiết thời Lý đã phản ánh khá rõ nét một tư tưởng thống nhất trong đời sống kinh tế, quân sự, văn hóa đương thời.

Thời Trần

Triều Lý suy vong, triều Trần nối tiếp (1225-1400). Ngày làm lễ nhường ngôi, hai bên sân điện, có mặt đầy đủ đô tướng các đội Kim Ngô, Vũ Vệ, Vũ Tiệp, Vũ Lâm, Phụng Quốc... cầm khí giới đứng giàn hầu. Thái úy Trần Thủ Độ mặc võ phục, đeo gươm đứng bên tả điện. Lý Chiêu Hoàng đội mũ miện, mặc áo long cổn, ngự trên bảo tọa, sai tuyên đọc tờ chiếu nhường ngôi. Bài chiếu đọc xong, Chiêu Hoàng đứng lên nâng mũ miện từ đầu mình, đội cho Trần Cảnh, đồng thời cởi áo bào khoác lên người Trần Cảnh. Trần Cảnh phụng chiếu bước lên bảo tọa nhận ngôi hoàng đế.

Trên nền tảng truyền thống, đất nước Đại Việt thời Trần, với ý chí sắt đá tự lập tự cường của triều đình và của toàn dân, ba lần thắng quân xâm lược Nguyên-Mông - đã phát triển mạnh mẽ nhiều mặt. Về nghề dệt, thời gian này nhân dân ta đã có nhiều loại vải bông, vải gai, lụa, lĩnh, sa, the, nái, sồi, đoạn, gấm, vóc... Nghề thêu cũng phát triển.

TRANG PHỤC TRIỀU ĐÌNH

Ngay từ buổi đầu, nhà Trần đã khôi phục chế độ trung ương tập quyền, lập thêm nhiều cơ quan chuyên trách, đặt thêm nhiều chức quan. Và, để biểu thị sự phân chia cấp bậc trong các ban, ngạch cho rõ chức phận, triều đình định lại qui chế về mũ, áo, các loại vải và màu sắc cho các quan:

Năm Hưng Long thứ tám, quan võ dùng kiểu mũ áo mới. Quan văn đội mũ kiểu chữ đỉnh ^[15] màu đen. Tụng quan ^[16] đội mũ toàn hoa (mũ hoa thủng có hai vòng vàng đính ở hai bên) màu xanh như kiểu cũ. CỬA tay áo các quan văn, võ rộng từ 9 tấc đến 1 thước 2 tấc (khoảng từ 30cm-40cm), kiểu hẹp từ 8 tấc (khoảng 27cm) trở xuống thì không được dùng. Tụng quan không được mặc xiêm. Sau đó lại cho phép các quan đội mũ chữ đỉnh, thêm miếng lụa bọc tóc màu tía pha màu biếc (bịt lên đầu dùng để buộc tóc lại, bỏ thừa về đằng sau). Vương hầu nào tóc dài thì đội mũ triều thiên, người nào tóc ngắn thì đội bao cân.

Thời gian này vua đội mũ bình thiên, mũ quyền vân, hay mũ phù dung, mặc áo cổn, đeo đai lưng kim long, cổ áo đính là trắng, khăn kết tua vàng, ngọc châu. Còn có loại mũ gọi là mũ tế đằng (đan bằng mây chuốt nhỏ),

khảm ngọc thạch bích nê. Những trường hợp nghi lễ, vua còn mặc áo giao lĩnh (áo tràng vạt, áo cổ tràng) bằng sa màu vàng, đội mũ có thao rủ.

Ngoài ra các tước vương đội mũ cùng thần (có trang trí con ong, con bướm bằng vàng, nhiều ít, to nhỏ tùy theo cấp bậc). Thân vương mặc áo tiêu kim tử phục (áo màu tím thêu kim tuyến). Hầu, Minh tự mặc áo phượng ngư tú phục (áo thêu chim phượng, cá). Một số tước phẩm khác đội mũ miện như kim ngân gián đạo (vàng xen bạc), hoặc bằng bạc. Các loại mũ này chỉ dùng khi đại lễ, thường lễ chỉ đội khăn và mặc áo tía. Đai lưng bằng da tê hay bằng vàng tùy theo phẩm trật, hốt đều bằng ngà voi. Các nội quan hầu cận, bậc cao mặc phẩm phục, đội mũ dương thường đính con ong, con bướm vàng, bậc trung thì áo mũ sắc chế hơi giảm, bậc dưới mặc áo màu tía, đội mũ dương thường màu tía. Khăn đội lúc thường của quan bậc cao hay dùng nhung màu tía xen màu biếc, có 6 tua kết sau khăn. Đai đeo ngang. Bậc trung, kết tua tía, bậc dưới, tua đen, khảm quanh ngọc, vàng, đồi mồi... Chánh chưởng, nội nhân các cục chi hậu và thị vệ nhân bách tác... đội mũ bồn hoa.



Đầu tượng quan hầu



Trang phục các nhạc công và vũ nữ



Tượng quan hầu

Đến năm Thuận Tông thứ tám ra lệnh cấm các quan không được dùng áo tay rộng, chỉ cho dùng áo tay hẹp (sử liệu để lại không nói rõ kích thước cụ thể rộng, hẹp đến đâu). Năm sau, lại qui định mũ áo của các quan văn, võ: nhất phẩm thì màu tía; nhị phẩm màu đại hồng; tam phẩm màu hồng điều, tứ phẩm màu lục; ngũ, lục, thất phẩm màu biếc; bát, cửu phẩm màu xanh. Người không có phẩm hàm và hạng sùng nô (người hầu được vua sủng ái) màu trắng. Nội thị mặc quần hai ống, không dùng xiêm.

Các quan theo hầu, chức văn từ lục phẩm trở lên được đội mũ cao sơn

(chánh lục phẩm mũ màu đen, tòng lục phẩm màu xanh). Chánh lục phẩm được mang đai, đi hia. Người tôn thất đội mũ phượng thẳng màu đen. Chức võ, lục phẩm đội mũ chiết xung, tước cao mà không có chức được mang đai và đội mũ giác đỉnh, thất phẩm đội mũ thái cổ, tòng thất phẩm đội mũ toàn hoa. Vương hầu đội mũ viễn du. Ngự sử đài đội mũ khước phi. Nhà vua búi tóc, dùng the bọc và buộc lại, trông như khăn nhà đạo sĩ, chỉ rộng hơn một ít, còn tóc hai bên thì vẫn để lộ ra và xoắn xuống. Các quan được mặc áo bào và cầm hốt. Có những trường hợp đi chân đất ^[17].

Ngày nay, quan sát một pho tượng quan hầu bằng đá ở lăng vua Trần Hiến Tông (xây dựng khoảng giữa thế kỷ XIV) ta thấy người đó mặc áo đại triều rủ xuống gần sát đất. Dải lưng thắt hình số 8 ở phía trước, hai đầu có tua thả so le. Do chỗ thắt lưng chẹn lại, phần dưới tà áo xòe ra, phủ gần kín chân, và từ hai khuỷu tay trở ra, tay áo được xếp nhiều nếp, biểu hiện tấm áo được may với qui cách dài và rộng. Đầu tượng đội mũ bao trùm cả tóc ^[18].

Ngoài tục xăm mình, quân đội thời Trần đều thích chữ “Sát Thát” vào cánh tay để biểu hiện lòng quyết tâm giết giặc xâm lược Nguyên - Mông. Việc xăm mình, thích chữ đã rất phổ biến từ đầu thời Trần. Nô tỳ thuộc nhà quan thích lên trán ba chữ “Quan trung khách”. Nô tỳ hầu cận vua thích trên trán ba chữ “Tọa thượng nô”. Đời Anh Tông niên hiệu Hưng Long năm thứ 6, quy định cho quân lính các đô cấm vệ ^[19] thích những chữ quân hiệu trên trán như: Chân thượng đô, Thủy dạ xoa đô, Chân kim đô... Quân lính thường xăm hình rồng ở bụng, lưng và hai đùi. Thường chỉ mặc một áo xanh rộng tay, trời nóng thì cởi trần, cũng không có áo giáp, mũ trụ. Quân túc vệ xăm hình hoa trên trán. Quân khiêng kiệu, cầm tàn quạt cho vua thường để mình trần (dù trời rét), chỉ dùng một đoạn vải xanh quấn từ hông lên đến rốn... Gia nô các vương hầu, công chúa đều phải thích chữ vào trán để phân biệt.



Hình người quỳ đỡ tòa sen



Hình người trên di chỉ Cồn Thịnh

Một số tài liệu cho biết thời kỳ kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai và thứ ba (1281-1288) đã thấy xuất hiện một loại đồ đội gọi là nón Ma Lô. Nón này được đan bằng cật tre nên rất cứng, được làm ra từ hương Ma Lô (thuộc địa phận huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên ngày nay) ^[20]. Nguyên là tướng Trần Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn (Quảng Ninh) thấy trong quân dân

ta chưa có sự phân biệt trang phục với lĩnh địch nên ra lệnh cho mọi người phải đội nón Ma Lôì để khi đánh nhau không bị nhầm lẫn (chi tiết này còn cho ta biết thời đó có thể chưa có sự đồng nhất trong trang phục toàn quân...).

Những người hát, múa (đàn ông) mặc quần gấm nhưng vẫn cởi trần, làm vui cho các tiệc yến trong triều. Còn trang phục của những vũ nữ và nhạc công thì có kiểu áo may sát người, tay áo chặt^[21], có kiểu tay áo phồng rộng, thắt dây lưng ngoài vạt áo, buộc múi số 8, váy mặc dài và rộng^[22]. Có hình thức quay quanh bụng những dải lụa dài đến tận đầu gối như chiếc váy xòe ngợ nghĩnh, làm ta liên tưởng đến hình thức mặc váy của trai gái Việt cổ làm bằng lông vũ hay kết bằng lá cây trong ngày hội thời Hùng Vương xưa^[23]. Những người diễn trò (sân khấu) mặc áo gấm, áo thêu...

Cuối thời Trần, đồ trang sức vẫn có nhiều thứ như vòng tay, chuỗi hạt đeo cổ bằng đồi mồi, xương, sừng, ít dùng vàng, bạc.



Hình nhạc công



Hình tiên nữ dâng hoa (trên gạch)



Tượng Đệ nhất Tổ Trúc Lâm

TRANG PHỤC NHÂN DÂN

Triều đình thời Trần mấy lần qui định chế độ mũ áo cho các quan văn, quan võ, còn đối với nhân dân, chỉ được biết là trừ phụ nữ không bị cấm, còn không ai được mặc màu trắng. Ai mặc màu trắng là phạm pháp. Có thể màu trắng là để dành riêng cho những người tột tở trong cung, tránh sự lẫn lộn trong xã hội. Các màu xanh, đỏ, vàng, tía, cũng không dùng. Ngoài ra, xuống chiếu cho quân dân không được mặc áo kiểu người phương Bắc.

Đàn bà thường mặc áo bốn thân màu đen, trong lót vải trắng may viền vào cổ áo, rộng khoảng 13cm. Cắt tóc để lại chừng 10cm rồi buộc túm lên đỉnh đầu, xong uốn cong đuôi tóc và buộc lại lần nữa hình giống như cây bút. Không để tóc mai, không búi tóc phía sau đầu, không đeo vòng khuyên. Những người giàu cài trâm đôi mối, còn thì cài trâm bằng xương hoặc sừng, không dùng phấn sáp hay vàng ngọc gì cả.

Đàn ông thường cạo trần hoặc mặc áo tứ thân màu đen, cổ áo bằng the. Đại đa số cạo trọc đầu (kể cả trẻ em). Có người chàm đầu bằng khăn lụa. Ngày thường ở nhà, chỉ để đầu trần, khi tiếp khách hoặc ra đường mới đội khăn. Đầu đi đất, cũng có người đi dép da, nhưng khi vào cung vua thì cạo ra.

Trong nhân dân vẫn phổ biến tục nhuộm răng đen và ăn trầu. Nơi chùa chiền, nhà sư mặc kiểu áo gọi là áo lục thù.

Tục xăm mình thời Trần rất phổ biến, đạt đến trình độ nghệ thuật, và đã có thơ chuyên vẽ hình.

Trong khi quân đội thời Trần đều thích lên cánh tay hai chữ “Sát Thát”, thì nhân dân Đại Việt, nhiều người, dù là người đã có con cháu, cũng xăm lên bụng những chữ “Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc” thể hiện tinh thần vì việc nghĩa liêu thân, báo đền ơn nước. Xăm mình, thích chữ vừa là truyền thống, vừa là thi hành lời thề thiêng liêng, vừa thể hiện một tinh thần thượng võ. Đồng thời, đó cũng là một hình thức trang điểm trên thân thể, phản ánh quan niệm về cái đẹp của người đương thời.

Qua những cuộc chiến tranh xâm lược và với chính sách đồng hóa dã man, chủ trương tiêu diệt văn hóa dân tộc ta, kẻ thù đã phá hủy biết bao công trình kiến trúc, hội họa ở nước ta. Về hình thức trang phục của nhân

dân ta dưới thời Trần, đến nay còn rất ít tư liệu thành văn để khảo cứu. Ngày nay chúng ta đành bằng lòng căn cứ trên một tượng đá (chỉ còn duy nhất là tượng quan hầu ở lăng vua Trần Hiến Tông), một số bức chạm nổi bằng gỗ, bằng đất nung..., để có thể ít nhiều hình dung được cách thức trang phục thời đó.



Hình các nhạc công trên cốn chùa Thái Lạc

Nhìn chung, trang phục thời Trần có những sắc thái đặc biệt, không tách rời ảnh hưởng của một nguyên lý thẩm mỹ xuất phát từ tinh thần thượng võ Đông A, bắt nguồn từ truyền thống dựng nước, giữ nước oanh liệt của dân tộc. Trong vòng 30 năm, ba lần so gươm, độ giáo với một kẻ thù khét tiếng hung hãn đang “làm cỏ” nhiều nước trên thế giới, quân dân Đại Việt, với lòng yêu nước nồng nàn, với sức mạnh đoàn kết chặt chẽ, trí thông minh sáng tạo, đã phải thường xuyên cảnh giác, thường xuyên rèn luyện, liên tục chiến đấu ngoan cường và đã giành được thắng lợi huy hoàng. Thực tế khách quan ấy không cho phép một sự cầu kỳ, phức tạp, tản mạn... trên mọi hình thái đời sống xã hội thời ấy, trong đó có phần trang phục, trang sức. (Ví dụ như phụ nữ (tất nhiên) thời Trần và cho tới về sau khá lâu, không trang điểm điểm dúa, vua quan đều ăn mặc giản dị...).

Tuyệt đại đa số nhân dân đều đi chân đất và mặc áo bốn thân quen thuộc. Màu vải đen là màu phổ biến. Nam giới, hầu hết già trẻ đều cạo trọc đầu, vì theo đạo Phật, cũng nói lên tinh thần của một đất nước “toàn dân vì binh”^[24].

Đặc biệt là tục thích chữ, xăm mình, biểu hiện sự hòa hợp với thiên nhiên, ý thức tiếp nối truyền thống, không quên gốc Tở^[25], biểu hiện tinh thần quyết tâm chiến đấu cho nền độc lập của dân tộc. Những hình xăm trên

mình, những chữ thích trên cánh tay, trên bụng nhắc nhở bản thân từng người, nhắc nhở lẫn nhau, đồng thời cũng là một thái độ rõ ràng với quân địch (nhất là khi bị bắt): tự nhận mình là kẻ tử thù với chúng.

Chỉ sau khi ba lần đánh thắng quân Nguyên, triều đình mới ban hành các qui định về mũ áo cho các quan, thực chất, các kiểu trang phục ấy, kể cả những kiểu thức quần áo trong nhân dân sau này, tuy không được giản đơn như thời kháng chiến nhưng vẫn giữ được phong cách khoáng đạt, khỏe khoắn chung, mang hơi thở của thời đại. Hiện tượng những người phục vụ nhà vua, quân lính trong khi làm nhiệm vụ, kể cả khi ở triều đình, vẫn được cởi trần, như các tầng lớp nhân dân khác, là điều chứng minh. Tinh thần độc lập, tự chủ còn được thể hiện ở việc triều đình qui định về màu sắc trang phục: nhà Trần không theo quan điểm của Khổng giáo coi trọng chính sắc ^[26], mà vẫn dùng các màu gián sắc ^[27] như màu tía, màu hồng, màu biếc, màu lục, v.v... để may mặc cho quan các cấp.



Hình nhạc công thời Trần

Nhìn chung ở thời Trần, trong cung đình cũng như ngoài dân gian, màu sắc đã được sử dụng khá phong phú, đa dạng, gần gũi với các màu của thiên nhiên, cuộc sống như vàng, đỏ, xanh, đen và đặc biệt là nâu...

Bên cạnh hình các nhạc công, vũ nữ với trang phục đẹp đẽ, có những dải lụa mỏng phấp phới uốn lượn hoặc những họa tiết long, ly, qui, phượng, sen, cúc, trúc, mai... - là hình tượng “thanh cao” chốn cung đình - còn có

những hình rồng mập, khỏe hoặc biết bao hình ảnh con nai, con cá, rong, rêu, cây cỏ, mây nước... rất gần gũi với nhân dân. Những họa tiết trên gốm, hình hoa dây mềm mại tinh tế, họa tiết sóng xô, nước cuốn chạm khắc trên đá, gỗ^[28]... tất cả đã toát lên đặc điểm phẩm chất con người và đất nước Đại Việt thời Trần.

Vài nét về giai đoạn nhà Hồ

Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, tự xưng là Quốc tổ chương hoàng đế, mặc áo màu bồ hoàng (màu vàng như nhị hoa cây xương bồ). Lấy quốc hiệu là Đại Ngu.

Đến đời Hồ Hán Thương, nhà vua ra lệnh cho các quan viên không được đi hia, chỉ cho đi giày gai sổng. (Lệ cũ đời trước quan từ lục phẩm trở lên mới được đi hia).

Các gia nô đều thích những hình khác nhau vào trán để phân biệt: quan nô thì thích hình hỏa châu (ngọc có tia sáng tỏa ra như tia lửa), gia nô của công chúa thì thích hình dương đường (cây dương và cây đường); của đại vương thì thích khuyên đỏ; của quan nhất nhị phẩm đều thích một khuyên đen; của quan tam phẩm trở xuống thích hai khuyên đen.

Từ năm 1403, có lệ quân lính ở các châu nào phải thích chữ tên châu ấy vào hai cánh tay để làm dấu hiệu.

Tướng sĩ nhà Hồ ra trận đều mặc áo giáp bằng da. Đã có trường hợp đi đánh Chiêm Thành, hết lương ăn phải nướng áo giáp để ăn.

Tháng 8, Hồ Hán Thương sai đắp đàn ở Đồn Sơn để làm lễ tế Giao. Nhà vua ngồi kiệu Vân Long, các cung tần, mệnh phụ, triều thần văn võ thứ tự theo hầu. Mũ áo của đàn bà phải dùng kém chồng một bậc, người nào bản thân là tôn quý thì không phải kém.

Nhà Hồ tồn tại được 7 năm. Bên cạnh những việc làm nhằm mưu đồ lợi ích cho tập đoàn thống trị mới, nhìn chung, nhà Hồ đã có những cải cách về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội... rất đáng ghi nhận. Riêng đối với trang phục, chỉ trong một thời gian trị vì ngắn ngủi, phải lo giải quyết bao nhiêu vấn đề quan yếu, triều Hồ vẫn có những quan tâm nhất định, biểu hiện được sự nhận thức đúng đắn về vai trò quan trọng của lĩnh vực này, so với một số triều đại khác, như vậy cũng là đáng kể.

TINH THẦN ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỒNG HÓA TRANG PHỤC

Năm 1406, nhà Minh (Trung Quốc) phái quân sang xâm chiếm nước ta, nhưng mãi đến năm 1414 chúng mới đặt được bộ máy cai trị.

Trong thời gian đô hộ (1414-1427), quân Minh đổi nước ta thành quận Giao Chỉ với ý đồ thủ tiêu nền độc lập dân tộc, âm mưu đồng hóa nước ta, bắt nhân dân ta thay đổi phong tục, tập quán, cách ăn mặc... theo lối phương Bắc.

Nhà Minh tuyên bố “phong tục có liên quan đến việc trị đạo”. Do đó chúng nghiêm khắc hạn định trong một tháng, tất cả quan lại, kỳ chính, giám thủ, quan lang, đầu mục, binh lính, đàn bà... đều phải có sự phân biệt về y phục, nhất thiết phải thay đổi theo chế độ hiện hành, nếu trái lệnh sẽ bị trị tội. Quan lại và sinh viên đều đội mũ có cạnh, mặc áo dài vạt, cổ áo viền tròn, đi giày ủng có dây thắt. Quan lại: áo bằng tơ lụa. Sinh viên: áo màu xanh lam. Đàn bà lấy chồng làm quan, khăn áo phải theo đúng thể lệ qui định. Người nào lấy chồng là thường dân thì mặc áo rộng, váy dài, phải búi tóc, chàm khăn lụa đen, trâm thoa, khuyên mằm tùy nghi sử dụng, còn giày dép làm bằng vải hay bằng da. Cắm chốt tóc, cấm để lộ chân. Cấm mọi người dùng các màu huyền, vàng, tía. Trước đó đàn ông nước ta thường vẫn cạo trọc đầu, đàn bà cũng thường cắt tóc ngắn, nay “con trai, con gái không được cắt tóc, đàn bà, con gái phải mặc áo ngắn, mặc quần dài, hóa theo phong tục phương Bắc”.

Ngay từ những ngày đầu, nhân dân ta không chịu khuất phục. Giặc Minh điên cuồng cướp bóc, khủng bố, chém giết, tàn phá... nhưng ở khắp nơi, mọi tầng lớp nhân dân ta đã vùng lên đấu tranh bảo vệ chủ quyền đất nước, bảo vệ đời sống văn hóa của dân tộc. Người dân vẫn ăn mặc theo truyền thống, quân khởi nghĩa đội mũ tứ phương bình đính, loại mũ được dùng từ thời nhà Đinh, Tiền Lê.

Kẻ thù đốt sách, phá bia, bắt nhân dân ta phải ăn mặc theo chúng, nhưng chúng không thể thực hiện được mưu đồ đen tối. Nhân dân ta biểu thị sức chống đối mãnh liệt nên nhiều lần chúng đã phải ra thông cáo, nêu qui định..., trong đó có những điều khoản về trang phục.

Có thể kể đến những thành tích của nghĩa quân vùng Thái Nguyên (quân Minh gọi là giặc Hồng y). Đội nghĩa quân này đã chiến đấu dũng cảm, ngoan cường giành được nhiều thắng lợi về quân sự, thường mặc áo màu đỏ, qua màu sắc trang phục gây ấn tượng tin tưởng trong nhân dân, gây nỗi kinh hoàng khủng khiếp cho kẻ địch, phát huy thanh thế, hoạt động

rộng rãi sâu sắc. Từ vùng Thái Nguyên, phong trào “áo đỏ” lan rộng khắp miền Tây Bắc, Việt Bắc, miền núi Thanh Hóa, Nghệ An ngày nay ^[29]...

Chúng ta còn được biết bộ trang phục dân tộc của Lê Lợi đã gắn liền với sự hy sinh cao cả của Lê Lai, người anh hùng dân tộc mà đời đời lịch sử còn nhắc tới...

Sau hơn mười năm bị phong kiến phương Bắc (nhà Minh) đô hộ và sau những năm kháng chiến oanh liệt giành được thắng lợi, đất nước Đại Việt lại đi vào củng cố dưới triều đại nhà Lê, đứng đầu là Lê Lợi.

Thời Lê - Mạc - Trịnh - Nguyễn - Tây Sơn

Tương truyền thời tiền khởi nghĩa ở Lam Sơn, Lê Lợi là một hào trưởng nhưng vẫn thường mặc áo nâu ngắn đi cày, đi bừa, lao động, sinh hoạt như những người nông dân trong vùng.

Khi lên ngôi vua, Lê Thái Tổ vẫn lấy tên nước là Đại Việt. Kinh đô Thăng Long đổi tên là Đông Đô rồi Đông Kinh. Nhà Lê đưa Nho giáo thành hệ tư tưởng chính thống để củng cố chế độ phong kiến theo mẫu “khuôn vàng thước ngọc”. Nhà Lê tồn tại được 99 năm (1428-1527) thì bị lật đổ, thay thế bằng nhà Mạc với 65 năm trị vì, rồi lại phải trả lại ngai vàng cho các vua Lê - Nhà Lê Trung Hưng (1533-1788). Tình trạng vua Lê, chúa Trịnh phía Bắc, chúa Nguyễn ở phía Nam kéo dài cho đến khi Tây Sơn khởi nghĩa giành thắng lợi, lập kinh đô ở Phú Xuân (Huế). Suốt thời gian này, nếp sống trong xã hội và mối quan hệ giữa người với người được qui định bằng các thứ luật lệ chặt chẽ, trong đó, trang phục được đề ra khá tỉ mỉ.

TRANG PHỤC TRIỀU ĐÌNH

Trang phục của vua chúa, hoàng tộc:

Đời Lê Thái Tông, từ 1434, những khi đại lễ như lễ tế trời, tế tôn miếu, lễ lên ngôi, lễ thánh tiết, tết Nguyên đán..., vua mặc áo long cổn, đầu đội mũ miện^[30]. Còn lễ thường triều, những ngày mồng một, ngày rằm hàng tháng, thì mặc hoàng bào^[31], đội mũ xung thiên^[32]. Sau này đại lễ vua cũng chỉ mặc hoàng bào, đội mũ xung thiên, mang đai ngọc. Khi thường triều, đội mũ tam sơn, mặc áo màu xanh huyền. Ngày giỗ kỵ, ở nhà Thái Miếu chỉ đội mũ bình đỉnh^[33], mặc áo thanh cát.

Về trang phục của các vua nhà Mạc, trong thư tịch cũ để lại, rất tiếc không có gì đáng kể. (Tuy nhiên, chúng ta có thể tham khảo được phần nào mũ áo thời Mạc qua một số tượng thờ sẽ được nói tới ở phần sau).

Trong các đại lễ, chúa Trịnh mặc áo bào tía, đội mũ xung thiên, mang đai

ngọc. Khi lễ thường (như lễ thị chính, triều hội và yết kiến^[34]) đều đội mũ tam sơn, mặc áo màu tía. Khi yết hầu kinh thiên hoặc lễ sinh nhật ở Thái miếu thì đội mũ bình đỉnh, mặc áo thanh cát màu hỏa minh. Lễ kỵ nhật các vị đời gần thì dùng mũ bình đỉnh, mặc áo vải thâm.

Trang phục của chúa Trịnh không khác biệt gì trang phục của vua Lê mà chỉ khác về màu sắc (vua dùng màu vàng, chúa dùng màu tía). Trang phục con cháu vua chúa: con sẽ nối ngôi vua (Hoàng Thái Tử) mặc áo xanh, đội mũ dương đường^[35]. Con sẽ nối ngôi chúa (Vương Thế Tử) mặc áo đỏ, đội mũ dương đường cánh chuồn dát vàng, bỏ tử hình kỳ lân thêu kim tuyến, mang đai đính đá quý bịt vàng. Khi châu ở phủ chúa mới mặc áo thanh cát có dây thao kép (giáp thao)^[36] khâu hạt ngọc, dát vàng, đội mũ ô sa^[37], có chỉ thâm đột nổi.



Tượng thờ chùa Bối Khê

Họ Nguyễn ở phía Nam, tuy vẫn xưng là chúa nhưng thật ra vẫn chỉ là tước Thái Bảo quận công của nhà Lê.

Đến thời Phúc Khoát mới tự xưng là quốc vương, đổi mũ áo, thay phong tục. Thế chế áo mũ và các kiểu dáng đều đưa vào sách *Tam Tài Đồ Hội* mà định ra, để chứng tỏ một sự khác biệt hẳn với Bắc Hà, hy vọng duy trì được quyền cai trị phần đất, phần dân đã có.

Trang phục của Tây Sơn vào thời kỳ này cũng chỉ có một ít tư liệu. Năm 1775 Việp quận công ban khôi giáp cho Nguyễn Nhạc, mũ và áo chiến cho Nguyễn Huệ. Ngày 22 tháng 12 năm 1788, trong buổi lên đàn làm tế lễ cáo trời đất lên ngôi hoàng đế Bắc Bình Vương, Nguyễn Huệ mặc áo long cổn, đội mũ miện do chính mình vẽ kiểu. Hôm ấy Quang Trung ban chiếu đề xuất năm điểm quan trọng, trong đó có một điểm nói về trang phục “Y phục của nhân dân Nam Hà, Bắc Hà, vẫn theo như cũ. Duy mũ áo các quan triều thần sẽ thay đổi mới”. Nêu vấn đề trang phục của nhân dân trong chiếu lên ngôi, tôn trọng phong tục tập quán về trang phục của nhân dân là một biểu hiện cho ý thức dân tộc của vua Quang Trung trong lĩnh vực văn hóa này.

Tương truyền khi lâm trận, Nguyễn Huệ thường chít khăn đỏ, mặc chiến bào, cưỡi voi. Ngày 30 tháng 1 năm 1789 (tức ngày mừng năm tháng giêng năm Kỷ Dậu), ngày quét sạch quân xâm lược Mãn Thanh, giải phóng thành Thăng Long, chiến bào của vua Quang Trung đã nhuộm đen khói súng.

Nguyễn Nhạc, Trung ương Hoàng Đế, khi tiếp khách ngoại giao tại cung điện mặc áo dài bằng lụa vàng sẫm, có thêu rồng và các trang trí khác bằng kim tuyến. Vua đội một cái mũ nhỏ phía sau cao, phía trước cần ngọc và một viên đá quý lớn được gắn lơ lửng bằng dây vàng, dài 5 đốt tay. Mỗi khi lắc đầu, viên đá quý rung rinh tỏa sáng.

Ở tư dinh, khi đã cởi bỏ mũ áo lễ nghi, Hoàng thượng chỉ mặc một áo ngắn có bộ khuy nhỏ bằng kim cương, đầu chít khăn nhiễu đỏ ^[38].

Trang phục quan, quân:

Từ năm 1429, sau khi lên ngôi một năm, vua Lê Thái Tổ đã quan tâm

đến trang phục của các quan, nhưng do điều kiện khó khăn của đất nước nên chỉ mới biểu thị một số hình thức: phàm quan võ từ thượng tướng tước trí tự (có ba bậc: thượng trí tự, đại trí tự, trí tự) và tước trước phục hầu trở lên: văn từ chức nhập nội, (đại) hành khiển, và quan phục hầu trở lên đều cho mặc áo lụa màu đỏ.

Đến thời Lê Thái Tông cho chức giáo thụ ở Quốc Tử Giám và giáo chức các lộ, huyện được đội mũ cao sơn (trước kia đội mũ thái cổ).

Không cho phép con trai, con gái các đại thần và các quan văn, quan võ mặc màu huyền, màu vàng, còn màu vàng xanh thì không cấm.

Cho các quan võ đội mũ cao sơn như quan văn (trước kia quan võ đội mũ chiết xung). Thời gian này, nhân ngày Kế Thiên thánh tiết, sau khi vua yết thái miếu, về đàn trì, vua mặc áo cổn, đội mũ miện, các quan mặc triều phục làm lễ dâng biểu chúc mừng, mở đầu cho lệ đội mũ mặc triều phục từ đó về sau.

Trong hệ thống trang phục quân đội, có thấy nói đến loại nón làm bằng da, hơn ba trăm năm sau thời Tây Sơn còn dùng.

Đời vua Lê Thánh Tông định màu phẩm phục cho các quan võ: từ nhất phẩm đến tam phẩm cho mặc áo màu hồng; tứ, ngũ phẩm màu lục. Ngoài ra đều mặc áo màu xanh. Quy định chỉ có thân quân ^[39] mới được dùng nón thủy ma ^[40] và nón sơn đỏ.

Năm Hồng Đức thứ 2, ban mẫu họa đồ về hoa dạng của bổ tử: văn vẽ loài cầm, võ vẽ loài thú; nếu chức tước là công, hầu, bá, phò mã, và quan đường thượng ^[41] ở Ngự sử đài đều vẽ một con; quan văn võ hàng chính phẩm vẽ hai con, hàng tòng phẩm vẽ một con. Các chi tiết mây, núi, nước, hoa, cây, tùy ý chế tác. Các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, kim, biếc, lục tùy nghi thêm thùa, không nhất thiết phải thêm vàng gấm cả, có thể dùng kim tuyến cũng được. (Tuy nhiên, không thấy sử sách nêu tên những loài cầm, loài thú cụ thể trên bổ tử của các chức phẩm trong thời gian này).

Định kiểu thường triều phục cho các quan văn võ phải mặc áo cổ tròn trong một số ngày nhất định như từ biệt hay ra mắt...

Sau đó lại định kiểu mũ châu của các quan văn võ là mũ ô sa, hai cánh chuồn phải nhất luật hơi hướng về đằng trước, không được tự ý làm ngang hay lệch.

Năm 1488, định triều phục mới, gấu áo dài cách đất 2 tấc (khoảng 7cm), tay áo rộng 1 thước 3 tấc (khoảng 43cm).

Thời nhà Lê, mũ áo tiến sĩ được quy định như sau: tam khôi (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) và hoàng giáp được đội mũ phác đầu hai cánh, lá đề tam sơn bằng thau. Đồng tiến sĩ đội mũ phác đầu nhưng không có cánh mà có dải, sau lại bỏ dải đi. Đai của trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa đều làm bằng gỗ tặc hương, bọc lụa màu tím than, trang trí bạc, nhưng cấp cao hơn thì được sử dụng lượng bạc nhiều hơn. Áo châu đều bằng đoạn huyền hoa liên vân. Đai của đồng tiến sĩ làm bằng sừng trâu bọc lụa màu tím than, trang trí thau. Áo châu đều bằng ô sa.

Đời Hồng Đức, quân sĩ ở các vệ thuộc 5 phủ, quân kiêu dũng đội mũ màu tía, quân già yếu (phi kiêu dũng) đội mũ màu đen.



Tượng người dắt ngựa (Lăng Đình Hương)

Triều đình lại định thể thức trang phục khi tiếp sứ nhà Minh: các công, hầu, bá, phò mã và các quan văn phải may sẵn áo có cổ bằng gai, tơ, sa, là sắc xanh, dài cách đất 1 tấc (khoảng 3,3cm), tay rộng 1 thước 2 tấc

(khoảng 40cm). Còn quan bàn bạc thì dùng chế y, dài cách đất 9 tấc (khoảng 30cm), tay hẹp như kiểu cũ. Đầu phải dùng bồ tử, đi hia, phải dùng màu tươi sáng, không được dùng thứ đã cũ, xấu. Sự qui định thể thức trang phục ngoại giao biểu hiện lòng tự tôn dân tộc, không chịu để cho nước ngoài dù lớn mạnh dám coi thường.



1. Tượng viên quan (Lăng Đình Hương)

2. Tượng viên quan (Lăng họ Đỗ)

3. Tượng quan hầu (Hải Dương)

Đời Lê Hiến Tông định rõ y phục thường triều từ tháng 10 trở đi, mặc áo là tơ gai, từ tháng 2 trở đi, mới mặc áo sa để thuận khí hậu từng mùa.

Hoàng thân và quan văn, quan võ từ tam phẩm trở lên có tước công đội mũ phác đầu, nhưng mũ của hoàng thân cánh chuồn trang sức bằng vàng, quan văn, quan võ trang sức bằng bạc. Áo: dùng màu tía. Bồ tử: các tước công trong hoàng thân dùng hình con kỳ lân; quan nhất, nhị phẩm về hàng văn dùng hình con tiên hạc, về hàng võ dùng hình sư tử; tam phẩm, văn hình con cầm kê (một thứ chim giống chim trĩ, lưng và đuôi lông màu vàng); võ con bạch trạch. Đai lưng: dùng sừng con tê hoa, đai của hoàng thân trang sức bằng vàng, quan võ hàm nhất, nhị phẩm trang sức bằng bạc; tam phẩm dùng đồi mồi trang sức bằng bạc, bao lưng dùng lụa đỏ.

Các quan từ tứ phẩm đến ngũ phẩm: mũ về hàng võ đội nón màu trắng

(chóp bạc), về hàng văn đội mũ tiểu phác đầu, cánh chuồn trang sức đồng bạch. Áo màu lục. Bổ tử: quan tứ phẩm, võ dùng hình con hổ, văn dùng hình con công; ngũ phẩm, võ dùng hình con báo, văn dùng con vằn nhạn. Đai lưng: quan văn, quan võ đều dùng đồi mồi, trang sức bằng thau. Bao lưng lụa đỏ.

Lục phẩm trở xuống: về hàng võ đội nón sơn đỏ; về hàng văn đội mũ tiểu phác đầu, không trang sức. Áo màu xanh. Bổ tử: võ hình con voi, văn hình con bạch nhạn. Đai lưng: quan văn, quan võ đều dùng tóc hương, chung quanh viền thau. Bao lưng bằng đoạn thâm.

Các pháp quan đều dùng hình giải trãi.

Áo mặc khi thường triều: các quan hàm nhất, nhị phẩm trở lên dùng hàng gấm vóc có dệt hoa lá sắc sỡ, tam phẩm đến ngũ phẩm dùng các hàng gấm vóc, lục phẩm trở xuống dùng các hàng tơ lĩnh.

Mệnh phụ^[42] đều theo với phẩm trật của chồng (tức là được dùng mũ áo của bậc quan kém bậc quan của chồng một bậc). Người đàn bà nào chính bản thân làm nên sang hiển, thì không phải kém mũ áo của chồng một bậc.

Sau Trung Hưng, vua Lê lên ngôi làm lễ tế trời đất, đội mũ xung thiên, mặc áo bào màu huyền.

Giám sinh, nho sinh, học sinh, sinh đồ, lại điền và quan viên tử, quan viên tôn đều dùng các hàng lĩnh, là, hoặc vải lụa. Đặc biệt là áo mũ của binh lính thị hậu được may bằng loại gai là (một mặt hàng dệt quý của nước ta, có thứ màu đỏ, có thứ màu xanh, thường dùng làm lễ vật tặng sứ giả Trung Quốc). Áo mũ của ngoại binh có loại làm bằng da trâu sơn đỏ.

Đời Lê Thần Tông định mẫu y phục trong nước, dài rộng khác nhau, quan văn, từ khoa đạo, quan võ, từ quận công mặc áo vải thanh cát^[43], đều dùng lá phủ đằng sau. Người khác không được mặc kiểu áo đó.

Đời Lê Chân Tông định rõ thêm về mũ áo của hoàng thân, vương tử, văn võ trăm quan dùng khi vào chầu vua; mũ ô sa, áo thanh cát của hoàng thân vương tử, văn võ trăm quan khi vào hầu phủ chúa.

Đời Lê Huyền Tông dựng đàn Tế Giao ở phía Nam thành Thăng Long. Tham gia có các quan quân trong đó có các hiệu cấm quân nội điện như Thị Kiệu, Thị Nội, Kim Ngô, Cẩm Y, v.v... đều đội mũ đỏ, mặc áo thanh cát viền đỏ, nẹp trắng, cầm cờ quạt, nghi trượng... Hai mươi viên trấn điện đội mũ đỏ, mặc áo gấm xanh, bồ tử thêu con voi, tay cầm dùi đồng. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo bào vàng, đeo đai ngọc. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đeo đai ngọc. Tiết chế phủ đội mũ dương đường, hai tai mũ bằng vàng, mặc áo bào tía, bồ tử thêu kỳ lân, đai mặt đá, bịt vàng.

Định rõ áo thường mặc của các quan bằng vải thanh cát, tay rộng 9 tấc 5 phân (khoảng 31cm), nách rộng 8 tấc 2 phân (khoảng 27cm). Những người thấp bé có thể cho hẹp bớt đi. Triều phục thì không theo qui chế này.

Đời Lê Dụ Tông qui định về việc dùng áo mũ bằng vải thanh cát. Loại vải này (và mũ chữ đỉnh) trước kia được dùng phổ biến trong tất cả các tầng lớp sang hèn, trên dưới, nay hạn định phải theo kích thước dài, ngắn, rộng, hẹp, để phân biệt thứ bậc.

Trang phục đại triều của các quan văn, võ thường dùng là mũ phác đầu, áo văn cấm cổ tròn, có đính bồ tử (do đó còn gọi là áo bồ phục). Còn như lúc ra thị sự và vào hầu thường thì quan văn đội khăn lương (lạng cân), quan võ đội khăn đuôi én (yến vĩ), mặc áo thanh cát có tấm che đằng sau, rồi đến hạng chít khăn (hay đội mũ chữ đỉnh). Những thứ ấy đều do ông Nguyễn Công Hãng, tể tướng nhà Lê chế ra.



Tượng hai quan văn

Chính ông Nguyễn Công Hãng (1679-1782) là người đã phân biệt các loại mũ:

Mũ chữ đỉnh chia làm ba loại: loại một hình tròn, đỉnh mũ bằng phẳng, dẹt bằng lông đuôi ngựa, nạm vàng bạc ở phía trước để phân biệt thứ bậc, vua và chúa khi thường cũng dùng, con vua, con chúa khi vào hầu mới đội; thứ hai là mũ lục lăng đỉnh mũ trũng xuống, làm bằng sa nam, dành cho các quan nội giám; thứ ba là mũ hình tròn làm bằng vải thanh cát may túm lại, để cho kẻ sĩ thứ, quân lính và thợ lại thường dùng. Như vậy, dù vẫn gọi là mũ chữ đỉnh nhưng không còn giữ được hình dáng như kiểu mũ ban đầu mô phỏng chữ đỉnh nữa.

Mũ bình đỉnh được thông dụng từ quan cao cấp cho tới kẻ lại sĩ, nhưng tùy cấp bậc mà làm mũ cao, thấp. Vua cũng đội mũ bình đỉnh nhưng thêm chỉ kim tuyến.

Đến năm 1720 đổi định: áo của hoàng thân, vương th^[44], mùa xuân, mùa hạ dùng sa tàu, đội mũ lông đuôi ngựa; mùa thu, mùa đông dùng đoạn tàu, màu trầm hương, mũ bằng đoạn màu huyền. Áo của các quan văn võ từ nhất phẩm đến tam phẩm, mùa xuân, mùa hạ dùng sa tàu, mùa

thu, mùa đông dùng đoạn tàu, đều màu huyền. Mũ bên văn là mũ lá kép, bên võ dùng mũ lá đơn. Áo của tứ phẩm thì dùng sa đoạn nam. Chức thị nội giám đội mũ bình đỉnh, hình sáu cạnh. Các quan văn võ và nội giám khi chấp sự hành lễ, khi hầu ở nội các và khi trông coi việc công đều mặc áo thanh cát, đội mũ ô sa.

Sau đó lại quy định chi tiết phẩm phục cụ thể hơn cho con vua, con chúa, cho các chức quan trong ban võ, ban văn, kiêu may, chất liệu, màu sắc^[45], về các thứ mũ^[46], áo, hia, đai, dây thao kép, dây thao đơn... Bổ tử: ban võ, tùy theo chức tước thù con kỳ lân, con bạch trạch, sư tử, hổ báo, voi...; ban văn tùy theo chức tước thù con tiên hạc, sa kê, công, vân nhạn, bạch nhàn^[47], vẹt... Ngoài ra còn có sự phân biệt qua áo có lót hoặc không có lót, có lá phủ sau hoặc không có lá phủ sau...

Tuy cũng có những trường hợp cho phép các quan văn võ linh động mặc áo vải bông hay gai vào chầu, nếu gặp ngày mưa, nhưng trong những ngày sóc vọng (rằm, mùng một) và đại lễ mà các quan văn võ không mặc triều phục, chỉ mặc áo thường trốn tránh ngoài cửa, điểm mục thiếu thì phải xung vào quân đội.

Giai đoạn này có sự quy định rất chi tiết về phẩm phục trăm quan khi đại triều ở cung điện vua Lê và khi chầu hầu ở phủ chúa Trịnh.



Ở những cung nữ, hình thức búi tóc gọn lên đỉnh đầu từ thời Trần đến thời Lê vẫn còn tồn tại. Đời vua Lê Hiển Tông (1418-1504) cho phép cung nhân khi hầu thường được búi tóc lệch, lúc ra tấu nhạc thì đội mũ chữ đình tròn. Đồ trang sức có vòng tay tròn dẹt, hoa tai hình quả bầu, hình hoa sen hay khuyên tròn.

Nhân có lời tâu về việc phẩm phục thờ ở Văn miếu vẫn dùng mũ áo tư khấu, như thế không phải là tỏ lòng tôn sùng đối với đáng thánh nhân, ông thầy của đế vương muôn đời, nhà vua cho chế áo cổn, mũ miện để thờ ở Văn miếu.

Thời này còn có những thứ đồ đội như: mũ trại quan, mũ bao đỉnh (làm bằng lông đuôi ngựa), kiểu tròn, đỉnh phẳng, cao độ một thước (khoảng 33cm); khăn bát tiên làm bằng đoạn huyền hay sa the, chít vòng quanh dần dần lên, dải buộc quanh trán, buông về phía sau, hai bên mang tai có diềm, phía trên có gài mấy bông hoa cúc; bức cân là loại khăn dùng cả khổ lụa gấp xếp nếp lại để bịt tóc...

Cho đến năm 1781, về trang phục quân lính ở các trấn khác nhau vẫn được trang bị theo kiểu cách riêng, mang dấu hiệu khác nhau.

Về trang phục của quân khởi nghĩa Tây Sơn, được biết khi xung trận chống quân chúa Nguyễn, họ thường đội khăn đỏ, cởi trần. Trong ngày Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lính túc vệ đội mũ đỏ, mặc áo vóc, vác gươm giáo dàn xung quanh đàn lễ tế cáo trời đất. Khoảng giữa năm 1788, người ta thấy những người lính Tây Sơn phục vụ cho Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn, “mặc sắc phục bằng dạ màu xanh thẫm, đội nón da hoặc bằng giấy sơn dầu có cài hoa ghi chữ bằng sắt giống ở chuôi kiếm hoặc vỏ kiếm”^[48].

TRANG PHỤC NHÂN DÂN

Dưới thời Lê - Mạc - Trịnh - Nguyễn - Tây Sơn, triều đình rất quan tâm đến vấn đề trang phục, không những đối với quan, quân mà cả đối với nhân dân lao động, trên cơ sở quyền lợi của giai cấp thống trị.

Để phân biệt đẳng cấp và để phòng những hiện tượng tiềm ẩn, triều đình ra lệnh yết biểu cấm dân gian mặc áo màu vàng, đi hài, mang giày và dùng đồ đạc chạm rồng, vẽ phượng.

Cấm dệt mũ mát^[49] vì cho rằng nhiều người cắt trộm lông đuôi ngựa của triều đình để làm mũ này.

Cấm nhân dân dùng nón thủy ma và nón sơn đỏ là các đồ đội của quân lính bảo vệ kinh thành. Lại cấm làm và bán thứ nón sắc trắng như phấn. Hiện tượng cạo trọc đầu trong nhân dân đã bị hạn chế, chỉ có sư sãi mới được gọt tóc. Lệnh của triều đình: người không phải sư sãi không được gọt tóc.

Cấm quan viên và nhân dân làm mũ bằng ngọc, thủy tinh.

Qui định kích thước tay áo của nhân dân rộng 9 tấc (khoảng 30cm), hẹp hơn kích thước áo các quan.

Cấm nhân dân ở ven biên giới mặc theo kiểu trang phục phương Bắc. Năm 1776, Lê Quý Đôn ở chức Hiệp trấn tham tán quân cơ tại Thuận Hóa cũng nhắc nhở: "... Chính trị và phong tục phải nên thống nhất. Nếu còn có người mặc quần áo kiểu người khách thì nên đổi theo thể chế nước nhà..., mà thông dụng vải lụa, duy quan chức mới cho dùng xen the là trừu đoạn, còn gấm vóc và các thứ hoa rồng phượng thì nhất thiết không được dùng cân. Thường phục đàn ông, đàn bà dùng áo cổ đứng, ngắn tay, cửa ống tay rộng, hẹp tùy tiện. Hai bên nách áo trở xuống phải khâu liền cho kín, không được để hở hang. Đàn ông muốn mặc áo cổ tròn và hẹp tay cho tiện làm việc cũng được. Lễ phục, dùng áo cổ đứng, tay dài, vải xanh chàm, vải đen hay vải trắng, tùy nghi"^[50].

Một thời kỳ, kẻ sĩ, thứ dân đi việc công hay mặc áo màu xanh thanh cát, lúc thường mặc áo màu thâm (truy y). Dân quê mặc áo vải mộc. Đến giai đoạn sau ít người mặc màu thâm và trắng mộc, mà hầu như chỉ mặc áo xanh thanh cát. Áo thanh cát có màu hỏa minh (xanh đậm), màu vi minh (xanh nhạt) và màu quì, tục gọi là màu sừng. Người sang mặc màu hỏa minh, hạng thứ mặc màu vi minh, hạng hèn mặc màu sừng. Nhưng nếu có quốc tang thì vương công khanh sĩ đều mặc màu sừng. Song lại đến giai

đoạn người sang kẻ hèn đều chuộng màu sừng và cho rằng hai màu kia là quê mùa nên không dùng.

Đàn bà lao động thường mặc yếm cổ xây, cánh tay để trần, mặc váy ngắn, thắt lưng thả múi phía trước^[51]. Đầu thường dùng khăn lượt để cuốn tóc, lúc yết kiến bậc tôn trưởng lại xõa tóc xuống để làm kính lễ^[52].

Trang phục đàn ông không có gì đặc biệt. Khi lao động thường cởi trần, đóng khố.

Hình thức búi tóc vẫn phổ biến. Có thời gian khi đi việc công, ra đường mặc áo màu quỳ, búi tóc, đội nón. Nhưng rồi bất cứ lúc nào người ta cũng mặc áo màu quỳ, đầu không đội nón mà búi tóc trần đi ra đường, làm nhiều nhà nho nghiêm khắc lên án cho là một biểu hiện không hay.

Về mùa lạnh, ngoài những thứ áo chống rét thông thường, được biết còn có áo cừu. Mặc áo cừu thường để mặt lông vào trong, mặt bì ra ngoài. Áo cừu chủ yếu là của các tầng lớp giàu sang.

Trang phục của các nhà tu hành thời Lê đều là các loại áo rộng, thoáng mát. Y phục của sư sãi khi hành lễ cũng đã được triều đình qui định: hòa thượng mặc áo màu lục, cà sa bào màu đỏ, mũ cũng màu đỏ. Tăng chính, tăng phó mặc áo xanh, cà sa bào và mũ màu lục. Chúng tăng có độ điệp (chúng chỉ cấp cho tăng ni, đạo sĩ) thì áo đen, cà sa bào và mũ màu xanh. Lúc trụ trì bình thường thì hòa thượng mặc áo xanh; tăng chính, tăng phó áo đen; chúng tăng áo mặc lan màu đen xám.

Đối với tượng thờ các vị thần, cũng có sự quy định, trừ một số vị vào hạng tối linh vẫn để như cũ, còn lại đều phải theo như sau: các vị thần không được dùng mũ hợp xí xung thiên mà chỉ được đội mũ phác đầu, nhưng nếu là thần thượng đẳng thì trang sức bằng vàng, trung đẳng chỉ quần vàng. Áo bào không được dùng màu vàng mà may bằng đoạn màu hồng, thần thượng đẳng thêu hai con rồng, trung đẳng một con rồng, hạ đẳng thêu cá hóa rồng. Cầm thêu rồng 5 móng và đại hội đoạn (?). Bồ tử thượng đẳng dùng hình long mã, trung và hạ đẳng hình kỳ lân. Đại dùng hồng đa la hoa tê (?). Thần thượng đẳng trang sức bằng vàng, trung và hạ đẳng quần vàng, tất màu đen.

Thời Lê, trong xã hội đã thấy có nhiều loại nón: đàn ông, đàn bà thôn quê đội nón xuân lôi tiều, tục gọi là nón sọ nhỏ. Còn có loại nón liên diệp, tục gọi là nón lá sen, người lớn và trẻ con đều dùng. Tuy nhiên trẻ con có riêng loại nón tiều liên diệp, tục gọi là nón nhỡ khuôn. Người già đội nón ngoan xác, tục gọi là nón mền giải hay là nón tam giang. Con nhà quan và học trò đội nón phương đầu đại, tục gọi là nón lá. Người lớn tuổi thuộc họ hàng nhà quan đội nón cổ châu, tục gọi là nón dâu. Lính tráng đội trao lạp, tục gọi là nón chèo vành. Người hầu và vợ con lính tráng đội nón viên đầu, tục gọi là nón khua. Nhà sư đội nón cầu diệp, tục gọi là nón mặt lờ. (Về sau nhiều nhà sư gọi là nón tu lờ). Người có tang đội nón xuân lôi đại, tục gọi là nón cạp. Người có trở một năm trở xuống đội nón cổ châu, quai bằng mây. Nhà quan và nhà quyền thế có tang đội nón cầu diệp để phân biệt với thường dân. Người trong Thanh, Nghệ đội nón viên cơ, tục gọi là nón Nghệ... Có thời gian ở thôn quê theo dáng nón ngoan xác mà làm thấp phần trên đi, gọi là nón toan bì, tục gọi là nón vỏ búa ^[53]...

Ngoài những điều bằng văn tự để lại, một số tượng tranh của thời này còn cho ta biết cụ thể thêm về trang phục trong triều đình hay ngoài nhân dân như qua tranh *Quan văn vinh quy* hoặc *Chân dung Nguyễn Trãi* (dù có thể là về sau mới vẽ), ta thấy nhiều hình ảnh rất gần với chi tiết trong sách đã ghi về phẩm phục triều Lê: mũ cánh chuồn, hai cánh hướng về phía trước, tay áo rộng, ngực có bồ tửu thêu, mang đai, chân đi hia.

Có thể kể đến tượng chân dung vua Lê Thần Tông bằng gỗ ở chùa Mật, Thanh Hóa. Tượng tọa thiền, mặc long bào, đội mũ xung thiên có trang trí các hình châu ngọc, mây lửa...

Về tượng chúa Trịnh, có thể nhắc đến tượng chúa Uy Nam Vương Trịnh Giang thờ ở chùa Kim Liên, Hà Nội. Tượng đội mũ, mặc áo văn lĩnh, mày râu phong nhã, tay cầm hốt, đặc biệt là hai chân để trần. Có lẽ là do nhớ công ơn trùng tu chùa của chúa Trịnh Giang nên nhân dân tạc tượng để thờ. Hiện nay ở chùa Kim Liên vẫn có một tượng nhưng có ý kiến cho rằng đó là tượng Tĩnh Đô Vương, Trịnh Sâm. Tượng cao to, bằng người thật, đội mũ hình trụ đứng (có lẽ là mũ thông thiên cải tiến), phía sau hơi cao hơn phía trước. Giữa trán mũ tạc một hình bầu dục nổi nằm ngang (tượng trưng cho viên ngọc lớn) đặt trên một đường viền rộng (khoảng 4cm) chạy

quanh chân mũ. Sát trên đường viền có trang trí những hình mây xoắn. Nhiều cụm mây kiểu này kích thước to hơn, được nhắc lại ở quanh phần trên thân mũ giáp với đỉnh mũ. Từ mỗi cụm mây là một hàng núm tròn nhỏ tượng trưng cho những viên ngọc quý nối nhau cùng hai gờ nhỏ ở hai bên chạy dọc xuống đường viền chân mũ. Mặt trước mũ là một hình mũi mác chạm nổi nhô lên từ đám vân mây. Sau thân mũ là hình hai cuộn mây lớn ốp đối xứng. Áo tượng là loại áo thụng, ống tay áo rất rộng buông dài xuống gần cổ chân. Chân đi hài và chỉ để lộ ra phần mũi hài cong, trang trí những họa tiết hoa văn đẹp.

Một pho tượng bằng đá, được coi là tượng chân dung Hậu Phật Mạc Đăng Dung đặt tại chùa Trà Phương, Hải Phòng (1562). Đầu tượng đội mũ hình trụ đứng, đỉnh bằng (giống kiểu mũ có chữ vương của tượng Ngọc Hoàng chùa Trung Hành, Hải Phòng (1583) (có thể là loại bình thiên). Thành mũ của tượng Mạc Đăng Dung khá cao, giữa trán mũ tạc nổi hình chim đang chúc đầu, xòe cánh bay xuống (cũng giống như ở tượng Ngọc Hoàng làm bằng gỗ tại chùa Ngo, Hà Tây (1589). Hai bên hình chim, có những đường song hành cách xa nhau khắc xiên lên theo hướng phải, trái. Phía dưới mũ là một gờ viền, rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều cao mũ, chạy quanh trên đó có nhiều chấm tròn nhỏ biểu thị cho những viên ngọc quý được đặt sát cạnh nhau hình thành một đường trang trí nữa. Áo ngoài của tượng rộng, dài, cổ khoét nhọn; phần trên ngực, vai, lưng có chạm chìm hình vân kiên cổ tròn, chính giữa trang trí một nửa bông hoa to mãn khai. Phía dưới vân kiên là một bờ tử hình vuông chạm rỗng. (Ở tượng Ngọc Hoàng chùa Ngo, Hà Tây; chùa Trung Hành, chùa Nhân Trai, Hải Phòng, cũng có bờ tử). Bụng tượng đeo đai có trang trí ô trám, hoa cúc...



Chân dung Nguyễn Trãi



Tượng vua Lê Thần Tông (Thanh Hóa)



Tượng Tính Đô Vương Trịnh Sâm (Hà Nội)



Tượng hậu phật (chùa Nhân Trai, Hải Phòng)



Tượng hậu phật Mạc Đăng Dung (chùa Trà Phương, Hải Phòng)

Thời Mạc, ở các chùa đều có thờ nhiều tượng Phật. Nghiên cứu về trang phục, ta thấy một số vấn đề có thể tham khảo ở các tượng Quan Âm.

Nhìn chung, các tượng Quan Âm đều đội mũ. Mũ thường gồm một vành ngoài, có khi trang trí các hình tượng Phật nhỏ (như ở chùa Bối Khê, Hà Tây), ba hình tượng Phật nhỏ (Tam Thế) ngồi trên tòa sen, một ở chính giữa trán mũ, hai hình ở hai bên, ngay trên hai tai tượng, có khi số lượng đến mười đầu Phật đặt cạnh nhau ở hai bên một hình lá đề nơi chính giữa trán mũ (chùa Thượng Trưng, Vĩnh Phúc). Mũ nào không có hình tượng Phật nhỏ thì có những hình ba khối u tròn đặt chồng lên nhau, dưới to, trên nhỏ dần. Ngoài ra cũng có khi là những hình hoa cúc, hoa sen (chùa Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội), hoa dây (chùa Hòa Liễu, Hải Phòng), các núm tròn, hình mây (chùa Thượng Trưng, Vĩnh Phúc)... Ở đỉnh mũ thường có một bộ phận nhô lên để che búi tóc. Tắm che búi tóc ở tượng Quan Âm (chùa Bối Khê) là năm hình cánh sen, trên mặt từng cánh sen là một hình mặt Phật. Phía sau mũ là tấm khăn phủ xuống lưng...

Áo các tượng Quan Âm gồm nhiều lớp, áo ngoài thụng, mở giữa, hai vạt dài, nếp to, được buộc lại với nhau; áo trong như hình yếm cổ tròn. Bao lưng thắt cao ở khoảng giữa bụng và ngực, buộc múi, buông hai đầu hòa lẫn với các vạt áo. Kiểu thắt lưng này giống như ở pho tượng hậu Phật (chùa Bối Khê, Hà Tây, đá, 1529); tượng bà Nguyễn Thị Ngọc Toàn, vợ vua Mạc Đăng Dung (đá, 1551) là tượng hậu Phật ở chùa Trà Phương, Hải Phòng.

Trong giai đoạn này, ở các chùa, ngoài tượng Phật, còn nhiều loại tượng khác nhau, như tượng Ngọc Hoàng, tượng Đức Ông, tượng Hộ Pháp, tượng Hậu, v.v... Dù ở loại nào, việc tạo hình khăn, mũ, áo... cũng ít nhiều mang kiểu dáng của trang phục các tầng lớp nhân dân đương thời. Do đó, với quan niệm Ngọc Hoàng là vua trên trời thì người ta vẫn có thể cho pho tượng mặc như vua trần thế. Tượng Ngọc Hoàng chùa Bối Khê đội mũ có một miếng ván gỗ mỏng hình vuông đặt trên đỉnh mũ, bốn góc có đỉnh bốn tua rủ. Thân mũ ở đây không chỉ là một khối hình trụ mà chia làm hai nấc cao thấp và có chạm khắc trang trí rất đẹp. Ở trán mũ, nổi lên trên các hình mây hoa..., là bảy hình vành khăn mà vành ngoài ở mỗi hình là những núm nhỏ tượng trưng cho những viên đá quý. Riêng hình trên cùng được chạm khắc thêm những lưỡi lửa bao quanh bức cao. Ở mặt bằng nấc thấp, có miếng che nhô lên, trên đó nhắc lại ba hình vành khăn cùng nền mây. Phía trong cùng là thành của nấc trên mũ khắc hình các cuộn mây làm đường viền cho phía trên đỉnh mũ. Dưới các cuộn mây này là những đường song hành chạm nổi kéo dài xuống nấc mũ phía dưới. Hai cuộn mây to ốp toàn bộ phía sau thân mũ.

Tượng Ngọc Hoàng mang long bào, gần như được chạm khắc ở khắp thân áo (vai, ngực, lưng, vạt, tay áo...) hình rồng, phượng, mây, hoa, núi, sóng nước... cách điệu. Cổ áo viền nếp to. Bỏ tử vuông mang hình rồng. Vạt áo phủ gần kín cả bàn chân nên chỉ thấy hai mũi hài cong nhọn. Hai bên cạnh đùi còn được đeo trang trí những miếng dẹt với các hình đa giác để kết thúc bằng những tua, những dải vải mũi nhọn nổi chồng lên nhau (như ở những dải phướn nhà chùa), buông xuống đến bàn chân.

Quan sát bức tranh chân dung vợ chồng vua Lý Nam Đế, được vẽ màu trên gỗ ở Thái Bình, ta thấy kiểu áo hoàng bào có đường viền chạy quanh chân cổ áo, đến giữa cổ người mặc, đầu hai đường viền này chập nhau

kéo xuống nổi với một hình chữ nhật rỗng. Đây là kiểu cổ phương tâm khúc đã được biết đến trên triều phục của hoàng đế nhà Tống (Trung Quốc, thế kỷ X - XIII) Như vậy, kiểu cổ áo này phải xuất hiện sau thời tiền Lý Việt Nam. Các nhà nghiên cứu mỹ thuật cho biết bức tranh đã được vẽ vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, nên hiện tượng trên cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Cũng vậy, đối chiếu với một số pho tượng ở chùa Thầy (chùa có từ thời Lý - Trần), chùa Bối Khê (niên đại tượng 1527) thuộc tỉnh Hà Tây..., kiểu cổ phương tâm khúc đã được thể hiện giản lược, không được trau chuốt lắm và không có hình chữ nhật rỗng, nhưng trên bề mặt của đường viền lại trang trí những hình tròn hơi nổi với các khoảng cách đều nhau.

Trang phục của phụ nữ trong cung đình cũng được phản ánh trên những tượng chân dung hay ở các bức chạm gỗ, như tượng các vợ vua Lê, tượng người hầu trong cung.



Tượng thờ chùa Bối Khê



Tượng thờ chùa Bối Khê (chi tiết)



Trong hệ thống tượng chân dung các bà vợ vua Lê Thần Tông (1607 - 1660) tại chùa Mật (Đông Sơn, Thanh Hóa), chùa Trạch Lâm (Bỉm Sơn, Thanh Hóa), chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), ta thấy có những nét chung như: hầu hết đều mặc yếm cổ tròn ở trong cùng. Ngoài yếm là lớp áo cổ nẹp to bất chéo; vạt bên trái đè lên vạt bên phải, được một dải thắt lưng buộc giữ không cho buông xuống. Ngoài cùng là tấm áo thụng mở giữa nếu có nẹp thì nẹp viền hai tà cũng rất rộng, vòng qua cổ chạy xuống đến gấu áo, có trang trí hoa văn hoặc không. Tất cả các tượng đều mặc váy, ở tư thế ngồi xếp bằng, các tấm áo đều rộng và dài. Đặc biệt có một tượng (tượng bà chúa Ngà - Trương Thị Ngọc Chử) nửa phần thân trên để trần, không mặc yếm, áo gì.

Một vài tượng đeo vân kiên ^[54] thêu đẹp. Tiếp dưới là những dải vải thêu (hoặc bằng gấm?) mũi nhọn, xếp cạnh nhau, thành mấy lớp chòem nổi lên nhau phủ kín phần bụng, dài xuống đến đùi người mặc. đều có trang trí hoa văn đẹp.

Mũ ở mỗi tượng có những khác biệt (có lẽ là để nói lên ngôi thứ) . Như mũ của tượng Chính cung Hoàng Thái Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (chùa Mật, Thanh Hóa) và tượng của một vài bà hoàng khác, có hình Phật tọa thiền giữa vòng vân mây xoắn (hay hình ngọn lửa?) bay lên, trong khi ở các tượng khác thì không có. Phần đỉnh mũ cũng không giống nhau. Dù vậy, tất cả các mũ đều được chạm khắc tinh vi cho ta cảm giác là được làm bằng vàng, đính trên châu bảo ngọc sang trọng. Các mũ đều có hai dải lụa từ sau tai buông xuống hai bên vai. Trường hợp mũ không có hai dải lụa thì ở tượng ấy có một dải lụa rộng bản buộc lấy búi tóc đỉnh đầu rồi buông xuống cùng mớ tóc dày và dài xoắn kín lưng rất đẹp.



Tượng bà Chúa Mạ (Thanh Hóa)



Tượng bà Chúa Mạ với người hầu (Hưng Yên)

Có tượng không đội mũ kiểu vương miện mà đội mũ bụt ốc hoặc để đầu trần, phù hợp với kiểu trang phục giản dị của nhà tu hành (tượng ở chùa

Bút Tháp, Bắc Ninh).

Đồ trang sức không có gì đặc biệt, nếu có chỉ là đôi vòng tay đeo ở mỗi cổ tay, hoặc là một chuỗi tràng hạt, hạt khá to, đeo ở cổ tượng. Ngoài ra có những dây anh lạc [\[55\]](#) đeo trước ngực.

Ngoài tượng các hoàng hậu, công chúa, quận chúa, phi tần, thời này còn để lại những tác phẩm điêu khắc chân dung mà phần trang phục được thể hiện khá chân thực như đôi tượng *Thị giả*, nữ mang yếm đỏ cổ xây, nam mặc áo không tay, cánh tay và một phần bụng để hở, tai đeo hoa, cổ tay đeo vòng, bụng thắt hai dây lưng buộc múi. Và đặc biệt là ở chùa Dâu (Bắc Ninh) có pho tượng Ngọc Nữ cả người (to gần bằng người thật), đầu vấn khăn, tóc rẽ đường ngôi giữa, chải mượt sang hai bên. Áo dài, cổ áo cao từ phía sau gáy, hạ thấp dần hai bên xuống đến giữa cổ; tay áo chặt. Vân kiên quàng trên vai, lưng, ngực. Váy dài và rộng, phần eo có một tấm quây quanh bụng phủ lên phần đầu của những dải vải nhón mũi, nhiều màu, viền nổi, chòem lên nhau (như ở những dải phướn nhà chùa), nổi dài xuống đến tận chân. Ngoài tấm quây là dây lưng buộc múi trước bụng buông xuống hòa quyện cùng các dải màu trang trí. Đây là hình tượng khá rõ nét về người phụ nữ thời Lê có những chi tiết áo, váy gần gũi với hình thức nữ phục các thời đại sau đó cho tới ngày nay.



Tượng Hoàng thái hậu vợ vua Lê Thần Tông (Thanh Hóa)



Tượng Công chúa Lê Thị Ngọc Duyên (chùa Bút Tháp)



Tượng vợ vua Lê Thần Tông (chùa Mật)



Tượng Bà Chúa Ngà (chùa Dâu)



Tượng Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (Thanh Hóa)

Còn có thể kể đến một số tượng hậu ở các chùa để giới thiệu cung cách trang phục của một lớp người phụ nữ. Như tượng hậu Phật ở chùa Bối Khê (Hà Tây): tượng được chạm trực tiếp vào một khối đá lớn (gần như phù điêu). Đầu đội một diềm trang trí hình hoa lá và thắt một dải có nổi lên những núm tròn ngay phía dưới. Tai đeo nụ hoa tròn. Áo dài mộc mạc, rộng rãi, hai vạt trước có nếp to nơi ngực vòng qua cổ, buông phủ xuống phần váy. Bên trong áo, mặc yếm cổ xây. Thắt lưng buộc múi thả hai dải dài trước bụng.



Tượng Thị giả (chùa Bút Tháp)

Tượng tự như tượng hậu trên, tượng hậu ở chùa Trà Phương, Hải Phòng (cũng bằng đá tạc như phù điêu) là tượng bà Nguyễn Thị Ngọc Toàn, vợ vua Mạc Đăng Dung. Là tượng vợ vua, nhưng tượng hậu này vừa biểu thị một tinh thần hướng thiện, vừa nói lên sự gần gũi giữa đạo và đời qua những nét trang phục giản dị: đầu không đội khăn, không đội mũ; mặc áo hai vạt trước có viền nếp to, buông dài cùng hai ống tay áo rộng phủ kín cả đầu gối. Do hai vạt áo không khép kín nên trên ngực tượng để lộ tấm yếm và trước bụng là dải thắt lưng quen thuộc của người phụ nữ Việt Nam. Tai đeo hoa. Những hàng chữ được khắc ở mặt sau tượng cho biết tượng được làm vào năm Tân Hợi (1551). Hai tượng trên có thể là những tượng hậu Phật được biết đến khá sớm ở nước ta, phần nào cho thấy loại áo dài mở giữa này đã được kế thừa và phổ biến rộng rãi.

Tìm hiểu về đồ đội qua một số pho tượng ở thế kỷ XVII, còn thấy phổ biến một kiểu mũ hai bên thành kéo dài ra phía sau (trước đó có thể là loại khăn) như trên bức chạm *Võ sĩ ôm kiếm* bằng đá ở trước lăng Nguyễn Công Triều, (Lại Yên, Hoài Đức, Hà Tây); trên bức chạm gỗ *Người cưỡi voi* ở đình làng Hoàng Xá, Hà Tây; trên bức chạm gỗ *Một điệu múa* ở đình Cổ Mễ, Bắc Ninh. Xa hơn nữa vào tận đình Hoành Sơn, Nghệ An, trên bức chạm gỗ *Vinh Quy, Ngũ tử đồng khoa* (thế kỷ XVIII)... là cùng dáng kiểu mũ ngày nay ta thấy trên đầu các chàng trai đóng vai chiến binh diễn lại tích theo ông Gióng đánh giặc Ân từ thời vua Hùng thứ 6 trong các ngày hội Gióng (Phù Đồng, Gia Lâm, Hà Nội)...

Hoặc như kiểu mũ chỏm nhọn ôm sát đầu được thấy ở tượng quan hầu đặt tại lăng Lê Thánh Tông (Thanh Hóa) cuối thế kỷ XV, không khác gì kiểu mũ tượng chạm gỗ cánh trai gái tình tự, hay ở tượng *Chồng người* tại đình Tây Đằng, Ba Vì, Hà Tây (thế kỷ XVI).



Tượng Ngọc Nữ (chùa Dâu)



Tượng Kim Đồng (chùa Dâu)

Hoặc như kiểu mũ hình tròn theo khuôn đầu, có vành hẹp chạy quanh ở phía trước, trên đỉnh mũ có chùm dẹt, rộng, ở pho tượng *Người cầm chùy*

đặt ở lăng Đình Hương, Hiệp Hòa, Bắc Ninh (thế kỷ XV) phải chăng là tiền thân của loại mũ *Người cuối báo* ở tượng gỗ (nửa sau thế kỷ XVII) đình Chu Quyến, Ba Vì, Hà Tây, cũng là loại mũ được vẽ trong tranh *Quan võ* thuộc thế kỷ XVIII ở đền Độc Lôi, Nghệ An. Có sự phát triển là thân mũ được làm thêm chóp tròn cao và có những múi dọc từ đỉnh xuống vành mũ trông như hình quả bí ngô và đỉnh mũ được trang trí ngù đồ...

Kể từ thời Hùng Vương dựng nước, đến nhà Lê, ta thấy đây là một vương triều mà mọi tổ chức trong xã hội đều đang được chính qui hóa từng bước một cách chặt chẽ, hoàn chỉnh.

Quá trình kháng chiến đánh đuổi giặc Minh giành thắng lợi to lớn cho đất nước đã bồi đắp thêm trong nhân dân truyền thống về ý thức tự cường, độc lập dân tộc. *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, thiên anh hùng ca bất hủ, bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc vẫn còn vang vọng trên khắp núi sông thấm đượm trong tư tưởng, tâm hồn từng con người Đại Việt, một dân tộc có “nền văn hiến đã lâu”, một đất nước có phong tục tập quán tốt đẹp.



1. Tượng hậu bà Nguyễn Thị Ngọc Toàn, vợ vua Mạc Đăng Dung (chùa Trà Phương, Hải Phòng). 2. Tượng hậu (chùa Bối Khê, Hà Tây)

Bên cạnh yếu tố truyền thống chiến đấu, ý thức độc lập dân tộc, nền nếp thẩm mỹ..., triều Lê chấp nhận và vận dụng tư tưởng Nho giáo trong công

việc trị dân, không thể không chịu ảnh hưởng của nền văn hóa phương Bắc trong những ngày củng cố xây dựng đất nước.

Khoảng ba trăm năm trị vì, riêng trong lĩnh vực trang phục quan quân và nhân dân, triều đình đã trên hai mươi lần qui định, nhắc nhở. Vua Lê Thánh Tông, trong khoảng từ năm 1466 đến năm 1488 đã có tới sáu lần ra chiếu, ra dụ về trang phục. Vua Lê Dụ Tông có thời kỳ cứ trung bình hai, ba năm lại nói đến vấn đề trang phục.

Quan tâm đến trang phục, định hình dần các mẫu hình, màu sắc quần áo, mũ, giày... đối với triều đình - trung tâm điều khiển guồng máy hoạt động của cả nước - là một yêu cầu không thể thiếu. Triều đình là bộ mặt quốc gia, không cho phép những người đại diện cho quốc gia ăn mặc tùy tiện. Chỉ riêng về việc làm mũ, vua Lê đã cho thành lập một cơ sở chuyên sản xuất gọi là Cục quan tác (Cục làm mũ). Theo dõi, trông coi việc nuôi tằm và trồng dâu, đã có 36 Sở tằm tang... Về triều phục, nhìn chung là chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, nhưng nhà Lê không rập khuôn máy móc, mà vẫn có những ý tưởng riêng, như trong hệ thống hoa dạng bồ tử, năm 1500, vua Lê Hiến Tông, năm 1721, vua Lê Dụ Tông đã đưa hình tượng con voi vào trong khi các bồ tử của nhà Minh không hề có.

Đặc biệt là trong quan hệ ngoại giao, triều đình đã ra lệnh cho các công, hầu, bá, phò mã và các quan văn, quan võ phải theo những qui định về y phục để tiếp sứ Minh, không được dùng đồ cũ, xấu.

Vua, chúa, quan, quân... được trang bị đồ đội, đồ mặc, đồ đi... theo những chế độ chặt chẽ với quan niệm của vua Lê Thánh Tông: “Triều đình là chỗ lễ nhạc, y phục để phô vẻ đẹp, danh phận rõ ràng, không thể sai vượt được...”, “những thứ áo giáp, mũ trụ là để làm cho dung nghi quân sĩ được hùng mạnh”^[56]. Như vậy, trang phục còn là phương tiện để biểu dương uy lực, tỏ rõ thứ bậc trên dưới. Nói cách khác, sự phân biệt giai cấp, đẳng cấp đã được biểu hiện rõ nét trên hình thức trang phục triều Lê. Có thể dẫn chứng thêm bằng những lệnh cấm nhân dân về trang phục, không cho phép lẫn lộn giữa vua, quan, quân, dân (không được mặc áo kích thước như áo các quan, không được mặc màu vàng, đi hài, đội nón thủy ma, nón sơn đồ, v.v...).

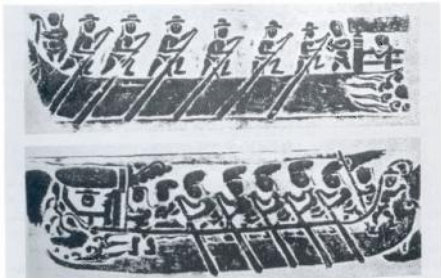
Sự phân chia giai cấp, đẳng cấp qua trang phục đang tiếp diễn, nhưng

đặc biệt là ý thức độc lập dân tộc trong lĩnh vực này vẫn còn đậm nét... Trong khi cấm nhân dân không được vi phạm kiểu cách và màu sắc của trang phục triều đình, nhà nước còn ra lệnh cho nhân dân không được mặc áo theo kiểu phương Bắc. Cuộc đấu tranh gay gắt về quan điểm dân tộc, về ý thức độc lập, tự chủ giữa Nguyễn Trãi và Lương Đăng trong lĩnh vực quy chế trang phục (và âm nhạc) cũng là một biểu hiện. Đáng tiếc là vua Lê Thái Tông, tuổi còn trẻ, bị Lương Đăng tác động, đã phủ nhận Nguyễn Trãi, đặt ra những chế độ mũ áo (và nhạc khí) chịu ảnh hưởng không ít từ các qui chế của nhà Minh.

Cũng như các vương triều phong kiến trước, sau những năm hưng thịnh, đã đến lúc nảy sinh những mâu thuẫn nội tại, tầng lớp thống trị ăn chơi sa đọa, chế độ quân chủ chuyên chế đồi bại ngày càng suy thoái về mọi mặt, đẩy nhân dân lao động đến cuộc sống đói khổ, bần cùng.



Tượng gỗ thế kỷ XVI, XVII với một số kiểu mũ



Tượng gỗ thế kỷ XVI, XVII với một số kiểu mũ



Tượng quận công Nguyễn Thế Mỹ (Hải Dương)

Nhà Mạc lên thay nhà Lê dẫn đến cuộc xung đột Nam - Bắc triều, tiếp theo là những năm phân tranh Trịnh - Nguyễn. Hai miền đất nước chịu cảnh tạm thời chia cắt, nhân dân lâm vào cuộc sống khó khăn, đặc biệt là về vật chất. Dù đói khổ, người dân trong manh áo vá vai vẫn cần cù lao động, đoàn kết thương yêu nhau, ra sức giữ vững và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp, trong khi giai cấp phong kiến thống trị ngày càng đi vào con đường xa hoa trụy lạc, bày vẽ các lối ăn chơi... Trong thế kỷ XVI - XVII, sự suy yếu của chế độ tập quyền chuyên chế đã bộc lộ rõ. Đó là một trong những cơ sở tạo điều kiện cho dòng nghệ thuật dân gian phát triển mạnh mẽ. Từ những tác phẩm nghệ thuật dân gian, như các bức chạm gỗ ở đình chùa thời đó, ta thấy lại cảnh đi cày, đốn gỗ, bơi thuyền, đánh vật,

đá cầu, cảnh trai gái vui chơi, v.v..., thể hiện hết sức sinh động cuộc sống bình dị, lành mạnh, lạc quan của nhân dân lao động. Dưới thời này, ngoài những bộ phẩm phục đại triều, thường triều sang trọng, qua những bức chạm gỗ bình dị, còn thấy có những mớ tóc dài, vành khăn tròn lẫn, chiếc yếm vuông, dải thắt lưng, tấm váy..., của người phụ nữ, mảnh khảnh quen thuộc của các võ sĩ, của chàng trai nông dân... đậm đà tính chất dân tộc, dân gian.

Thời Nguyễn - Pháp thuộc

Triều Nguyễn (1802-1945), vương triều cuối cùng của giai cấp phong kiến nước ta, càng về sau càng tỏ ra bất lực với bộ máy thống trị hoàn toàn phụ thuộc vào sự chỉ huy của thực dân Pháp.

Đầu thời Nguyễn, trang phục của vua quan cũng được qui định tỉ mỉ như ở những triều đại phong kiến trước và được đặt trong sự quản lý của Bộ lễ.



Hình vua Tự Đức đội mũ

TRANG PHỤC TRIỀU ĐÌNH

Vua Gia Long lên ngôi năm 1802 - sau đó là các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức...

Trang phục của các vua, các hoàng thân, hoàng tử, các quan văn võ đầu đời Nguyễn có nhiều loại mũ, áo, xiêm, đai, hia... được sử dụng trong các dịp nghi lễ khác nhau, đều phải theo qui định:

Lễ phục của vua trong tế Giao:

- Mũ miện, thân mũ tròn ống, đan bằng dây thau, rộng hẹp tùy cỡ đầu, mặt ngoài bọc lụa màu huyền, trong lót lụa màu đỏ, giữa đính 2 chữ Vạn Thọ hoặc chữ Thiên Địa bằng vàng. Đặt lên trên thân mũ là một ván gỗ mỏng hình chữ nhật, cạnh trước và cạnh sau đeo 24 dây tua bằng vàng, xâu 300 hạt san hô, trân châu, pha lê và 400 hạt vàng. Xung quanh thân mũ có 12 hình rồng vàng, 6 hình ngọn lửa cũng bằng vàng. Lại khảm hình hoa sen và đám mây bằng 256 hạt vàng. Khi đội mũ, dùng một khăn chít ở trán để đội cho chặt (võng cân). Khăn dệt bằng tơ vàng.

- Áo long cổn bằng sa bóng màu thanh thiên, cổ tròn bằng đoạn bát ty màu quan lộc, trong lót lụa trắng. Thân áo thêu nhiều họa tiết, mặt trời, mặt trăng, sao, mây, núi, rồng... Vạt áo thêu rồng, mây, sóng nước... Tay áo cũng có họa tiết hình hai con rồng quay đầu xuống. Bên trong là áo đơn màu bạch tuyết, cửa tay thêu hình rồng mây.

- Xiêm bằng sa màu vàng, dưới viền gấm, thêu họa tiết ngọn lửa, hạt gạo, hình phật (hình chữ á), hình phủ (hình lưới riu, lưới búa)..., lại còn đính các thứ ngọc bội, khánh ngọc, ngọc huỳnh, hạt vân mẫu, san hô, hổ phách... Khi đi lại, các thứ đó va chạm vào nhau, phát ra âm thanh.

- Trâm bằng ngọc, thân khảm hình rồng bằng trân châu.

- Đai làm bằng da bọc đoạn màu vàng, giữa đính một miếng ngọc trắng hình vuông, xung quanh gắn 6 viên ngọc trắng hình quả trám, bịt vàng 392 hạt châu ngọc, bên trong có 6 khuy để đính vào áo.

- Hia, ngoài bọc đoạn màu đen, trong lót đoạn màu đỏ. Xung quanh thêu hình rồng, mây, đính ngọc, kim cương và những miếng kính cùng nhiều thứ khác.



Vua Thành Thái



Áo tể của vua Minh Mạng

Tế phục của hoàng thân, hoàng tử:

- Mũ miện dệt bằng lông đuôi ngựa, ngoài bọc đoạn màu đen, trong lót nhiễu đỏ, thân mũ viền kim tuyến, trang trí hình núi, hình hoa, 4 giao long bằng vàng. Trước và sau mũ có 18 dây tua, mỗi tua xâu 9 hạt ngọc.
- Áo bằng đoạn màu xanh, cổ tròn, thân sau thêu hình núi, hai vai thêu ngọn lửa, chim trĩ, nậm rượu; phía trước đính bồ tử nền đỏ, thêu hình rồng 4 móng; tay áo thêu 2 con rồng.
- Xiêm bằng đoạn màu đỏ, gồm 7 bức thêu hình hoa, hình hạt gạo, hình phủ, hình phát.
- Trâm bằng ngà bịt vàng, có dây tua rủ đeo ngọc trân.

- Đại bọc đoạn màu đỏ, giữa trang trí một miếng vuông, hai bên 6 miếng hình quả trám bằng đôi mồi bịt vàng.
- Hia như hia trong triều phục.



Áo thường triều của vua Minh Mạng

Tế phục của quan văn, quan võ (từ chánh, nhị phẩm trở lên):

- Mũ miện, như mũ của hoàng thân nhưng chỉ có 2 giao long, 2 bông hoa và 12 tua, mỗi tua xâu 6 hạt cườm xanh và đỏ.
- Trâm bằng ngà.
- Áo bằng đoạn màu xanh cổ tròn, vai và thân sau thêu bông hoa tròn, hạt gạo, 2 ống tay áo thêu cây rong, nậm rượu. Phía trước áo quan văn có bỗ tử nền đỏ thêu chim nhạn, đám mây; áo quan võ thêu con báo.

- Xiêm bằng lụa màu đỏ, phía trước thêu hình phũ, hình phất.
- Đai bằng da bọc đá màu đỏ, 6 miếng trang sức bịt đồng, mạ vàng.
- Hia như ở triều phục.

Tế phục của quan văn, quan võ (từ tòng nhị phẩm đến tam phẩm):

- Mũ miện (như trên) có 8 dây tua rủ, râu 4 hạt cườm xanh đỏ, thân mũ viền kim tuyến, phía trước có hình núi và 2 bông hoa tròn bằng vàng.
- Trâm bằng ngà.
- Áo bằng đoạn màu xanh, cổ tròn. Vai thân sau và hai ống tay áo thêu bông hoa tròn, hạt gạo. Phía trước đính bả tử như trên.
- Xiêm bằng đoạn màu đỏ nhạt (các hình trang trí như trên).
- Đai, hia như trên.

Trang phục đại triều của vua:

- Mũ: 9 rồng thông thiên, còn đính 31 hình rồng nhỏ bằng vàng tốt, 3 hình ngọn lửa cháy, được trang sức bằng ngọc hỏa tề, kim cương, trân châu 140 hạt, mắt rồng khảm ngọc trân châu nhỏ.
- Áo hoàng bào bằng sa đoạn màu vàng, thêu rồng lớn, rồng nhỏ, mây, thủy ba (sóng nước), và 4 chữ “phúc thọ”, trong lót sa dày hoặc trêu đồ thêu hoa. Cổ áo bằng đoạn màu tuyết trắng, 2 tay áo mỗi tay có 1 hình rồng, hỏa lựu, san hô... kết bằng các chuỗi hạt ngọc nhỏ. 2 cánh bằng đoạn màu lam thẫm, mặt trước mặt sau mỗi mặt có 2 chữ “vạn thọ” và 3 hình rồng.
- Xiêm: bằng sa mỏng trắng, hoa màu đỏ, dệt kiểu rồng cuộn tròn, thủy ba, cổ đồ (một loại bàn, trên có đặt một số lọ hoa, lư cổ), bát bảo (tám thứ quý như cuốn thư, thanh kiếm, đàn sáo, bầu rượu, túi thơ...).
- Đai: bằng vàng, có 18 mảnh hình dài, vuông, hình cái mộc bằng sừng tê bọc vàng, khảm 92 hạt trân châu.
- Hia: màu đen, thêu rồng, mây, thủy ba và hoa bằng kim tuyến, trong lót màu đỏ.

- Tất: phía trên màu lam thẫm, phía dưới màu trắng thêu rồng, mây, thủy ba, hồi văn kim tuyến...

Trang phục thường triều của vua:

- Mũ cửu long.

- Áo bào bằng sa màu vàng thêu rồng lớn cuộn tròn, bát bảo, thủy ba, mắt rồng đều khảm hổ phách huyền, cổ áo màu vàng thêu rồng mây, 2 tay áo có kết chuỗi hình bằng châu ngọc.

- Xiêm, hia, tất như ở đại triều.

Ngoài ra, tham dự một số tổ chức tế lễ khác vua còn có lễ phục như sau:

- Mũ xuân thu bằng sa nhiều màu đen, đính 1 hoa bạc, khảm 1 hạt pha lê trắng.

- Áo: lót bằng sa mỏng màu tuyết trắng dệt rồng, mây, thủy ba. Hoặc làm bằng nhiều màu thiên thanh, dệt rồng mây, lót bằng lĩnh, họa tiết 12 hoa mẫu đơn màu ngọc lam.

- Xiêm: bằng sa mỏng hoa nhỏ màu ngọc lam, màu lục, thiên thanh.

- Hia: màu đen, trong lót lĩnh màu lam thẫm.

- Tất: màu lam thẫm, phía dưới màu trắng.

Trang phục khi duyệt binh:

- Mũ võ, màu đen trong lót đoạn màu vàng, đính 4 con rồng, 1 hình ngọn lửa cháy, thêm 2 con rồng và mây, mắt rồng khảm bằng trân châu, trang sức châu ngọc và lan can kim tuyến.

- Áo bào hẹp tay bằng sa mỏng màu vàng thêu rồng, mây, thủy ba, cổ đồ, bát bảo, trong lót trêu hoa đỏ, hoa mẫu đơn hình bướm... Vai áo liền với cổ thêu rồng, mây, thủy ba, cổ đồ, bát bảo.

- Xiêm màu vàng, trong lót đỏ thêu 2 con phượng và các hình hoa, rồng, mây, thủy ba... còn đính hơn 300 hạt ngọc, pha lê, trân châu. Hơn 50 cái dải bằng kim tuyến rủ xuống...

- Đại trang sức hình chim loan, trang sức 9 hình hoa bằng ngọc trên châu, san hô.

- Hia: màu đen lẫn sắc vàng, trong lót vải tơ hoa đỏ.

Trang phục khi cày tịch điền ^[57]:

- Đội mũ cửu long màu vàng, mặc long bào hẹp tay.

- Đai, hia như khi duyệt binh.

Dự lễ cày tịch điền, hoàng tử các công đội mũ dát vàng, mặc áo bào đỏ hẹp tay. Các quan văn võ, như chấp sự mặc bào màu lam, hẹp tay, quan võ đội mũ đầu hổ, quan văn đội mũ văn công, xuân thu, bát cửu phẩm đội mũ anh cân, mặc áo màu hẹp tay, dây lưng bằng lụa màu lam.



Võ phục thêu rồng của vua thời Nguyễn



Vua Thành Thái mặc thường phục

Vua Hàm Nghi mặc thường phục

Gia Long năm thứ 5 (1806), nhà vua ban chiếu qui định phẩm phục đại triều và thường triều cho các hàng văn võ, tóm lược như sau:

Phẩm phục đại triều quan văn:

Các quan từ trên nhất phẩm đến chánh thất phẩm, tông thất phẩm đều đội mũ cánh chuồn đầu tròn, nhưng tùy cấp bậc thấp, cao mà được đính ít hay nhiều vàng, bạc, đá quý... ở trên mũ.

Áo măng bào cổ tròn. Chức cao nhất thì màu tía rồi đến các hàng thấp: màu lục, lam, xanh, đen... Từ chức chánh, tông tứ phẩm trở xuống mặc áo bào hoa.

Đai, thân màu đỏ, trang sức vàng, ngọc, bạc, đồi mồi... Mặt trước và sau áo hình mang bốn móng, còn thì hình con hạc...

Xiêm thêu con tiên hạc xen lẫn hoa sắc đỏ. Chánh, tông tam phẩm: thêu cầm kê; chánh, tông ngũ phẩm thêu vân nhạn; chánh, tông lục phẩm thêu bạch nhàn; chánh thất phẩm thêu con cò.

Hia, màu đen, mũi vuông. Tất viền gấm.



Quan văn mặc lễ phục



Tuý Lý Vương mặc lễ phục

Phẩm phục thường triều quan văn:

Từ trên nhất phẩm đến chánh tam phẩm, tòng tam phẩm đội mũ văn công, trang sức bằng vàng có hai dải đính hoa vàng, cấn ngọc. Áo bằng sa đoan, màu xanh, lục, lam, đen, v.v..., hoặc thêu hoa, cổ chéo màu trắng. Bỏ tử nền vàng thêu tiên hạc. Xiêm, hia, tất giống như phẩm phục đại triều.

Từ chánh tứ phẩm, tòng tứ phẩm đến chánh, tòng lục phẩm đội mũ đông pha, phía trước, phía sau cài một hoa bằng vàng, còn hình giao long, hình hoa khác bằng bạc cả. Áo bằng sa đoan, màu xanh, lam, lục, cổ chéo... Bỏ tử nền đỏ, thêu chim công (chánh, tòng tứ phẩm), thêu vân nhạn (chánh, tòng ngũ phẩm), thêu bạch nhạn (chánh, tòng lục phẩm).

Chánh thất phẩm, tòng thất phẩm đến chánh cửu phẩm, tòng cửu phẩm đội mũ văn tú tài. Kiểu may, màu sắc áo và hia, tất giống cấp bậc trên. Bỏ tử, bậc chánh nền đỏ, bậc tòng nền xanh. Chánh, tòng thất phẩm thêu hình

con cò; chánh bát phẩm con kê xích; chánh cửu phẩm thêu chim liêu, chim thuần. Xiêm màu xanh, lục tùy ý nhưng hai bên không thêu hoa chùm.



Các quan mặc triều phục

Phẩm phục đại triều quan võ:

Trên nhất phẩm đến chánh lục phẩm, tòng lục phẩm đều đội mũ phác đầu cánh chuồn vuông. Tùy theo cấp bậc từ thấp đến cao mà hai cánh, mép được viền bạc, vàng, đá quý...

Áo mang bào màu tía cổ tròn, (trên nhất phẩm), màu xanh, lục, lam, đen... tùy ý (cấp bậc dưới nhất phẩm).

Từ chức chánh, tòng tứ phẩm trở xuống, mặc bào hoa.

Đai, thân màu đỏ, trang sức vàng hoặc bạc, hay đồi mồi... Xiêm thêu kỳ lân xen hoa màu đỏ (trên nhất phẩm), thêu bạch trạch, sư tử, hổ, báo, gấu (dưới nhất phẩm đến chánh, tòng lục phẩm).



Túc Thiên Vương Miên Thẩm đội mũ bình đỉnh

Phẩm phục thường triều quan võ:

Trên nhất phẩm đến chánh tam phẩm, tòng tam phẩm đội mũ hồ đầu nạm vàng. Áo bằng sa đoạn màu xanh, lục, lam đen... tùy ý, cho đến tam phẩm thêu hoa cũng được. Cổ áo chéo, màu trắng. Bỏ tử nền kim tuyến, thêu kỳ lân (trên nhất phẩm và chánh, tòng nhất phẩm), chánh, tòng nhị phẩm thêu bạch trạch (một giống thú thần bí), sư tử (chánh, tòng tam phẩm).

Từ chánh tứ phẩm, tòng tứ phẩm đến chánh, tòng lục phẩm đội mũ xuân thu. Áo, xiêm, hia, tất như cấp bậc trên. Bỏ tử thêu hình hổ (chánh, tòng tứ phẩm), báo vằn (chánh, tòng ngũ phẩm), gấu (chánh, tòng lục phẩm).

Từ chánh thất phẩm đến chánh, tòng cửu phẩm đội mũ anh trung. Áo, xiêm, hia, tất như cấp bậc trên. Bỏ tử nền xanh, thêu beo (chánh, tòng thất phẩm), tê ngưu (chánh, tòng cửu phẩm).

Trang phục của hoàng hậu:

- Mũ cữu phụng (9 con phượng), thân mũ làm bằng lông đuôi ngựa. Trán mũ có 9 hình rồng, 9 hình phượng bằng vàng, 9 miếng bòn khoan bằng bạc, 1 cặp tóc trang trí mây, hoa, 1 miếng hình núi, 12 hình hoa, con bướm và nhiều hình hoa dây để trang sức chỗ chân tóc. Phía sau là hình 1 con phượng bằng vàng, 4 trâm bạc cùng các dải kết bằng 198 hạt trân châu nhỏ. Các hạt pha lê được khảm ở mũ là 231 hạt. Khăn bịt trán bằng đoạn thiên thanh trong lót lĩnh màu vàng đều trang sức 4 khoen vàng, 4 sợi dây tơ.

- Hoàng bào bằng đoạn màu vàng, thêu hoa đoàn phượng (hoa tròn trong có 2 hình chim phượng), phía dưới thêu thủy ba. Cổ áo bằng nhiễu màu tuyết trắng; áo lót bằng trùu, họa tiết hoa, chim phượng...

- Xiêm bằng đoạn màu tuyết, thêu hoa đoàn phượng màu vàng, lót và dây lưng bằng lụa màu trắng.

- Đai bằng sa trúc bọc đoạn màu vàng, trang sức 18 mảnh vuông màu vàng, có mặt kính khảm hoa vàng và hai móc vàng.

- Hài bằng tơ màu đỏ, thêu hình phượng màu lục. Tất bằng lĩnh bóng màu tuyết trắng.

Trang phục của hoàng thái hậu:

- Mũ cữu phụng (9 con phượng), ở trán có 1 vòng đai bằng vàng. Mũ cũng được trang trí, trang sức bằng châu ngọc kim kính rất sang trọng.

- Bào bằng sa mỏng màu vàng, thêu chữ thọ bằng vàng, thêu hoa, thủy ba, có điểm ngọc san hô kim kính, trong lót trùu hoa màu đỏ.

- Xiêm bằng đoạn hoa màu đỏ, thêu đoàn phượng, thủy ba, điểm kim kính...

- Tất bằng lĩnh trắng bóng lót trùu nồn hoa đỏ...

- Hài bằng tơ vàng thêu phượng có trang sức ngọc san hô, trân châu.

- Khăn quàng bằng đoạn gấm tàu màu vàng thêu hoa mẫu đơn, phượng, lót lụa vàng.

Trang phục của cung tần:

- Cung tần bậc 2: mũ ngũ phụng, cặp tóc bằng vàng, trâm hoa, áo nhật bình bằng sa màu đào đỏ, họa tiết đoàn loan (hoa tròn trong có hình chim loan), xiêm bằng tơ màu trắng dệt đoàn loan.
- Cung tần bậc 3: mũ tam phụng, cặp tóc bằng vàng, trâm ngọc, áo nhật bình màu tía, họa tiết đoàn phượng (hoa tròn trong có hình chim phượng). Xiêm bằng tơ màu trắng, dệt đoàn loan (hoa tròn trong có hình chim loan).
- Cung tần bậc 4: mũ nhất phụng, cặp tóc bằng vàng, trâm hoa. Áo nhật bình bằng sa, sắc tía nhạt dệt đoàn loan. Xiêm màu trắng dệt chim loan.



Áo nghi lễ của bà Từ Cung (vợ vua Khải Định)



Một mệnh phụ trong trang phục



Hoàng hậu trong trang phục



Hoàng Thái Hậu Đoàn Huy

Trang phục của hoàng thái tử:

Mũ đại triều được trang sức 7 hình rồng bằng vàng và ngọc. Áo bào màu đỏ thẫm thêu rồng cuộn. Xiêm rồng 5 móng. Đai trang sức bằng vàng chạm rồng. Mũ thường triều là mũ xuân thu, trang sức bằng vàng và ngọc châu. Áo, xiêm, bổ tử đều nền bằng vàng, thêu rồng 5 móng.



Áo đại triều của Hoàng thái tử Nguyễn Cảnh Tông (sau là vua Đồng Khánh)

Trang phục của hoàng tử:

Mũ đại triều của hoàng tử là mũ bình thiên trang sức vàng và ngọc châu. Bào thêu con mãng màu đỏ thẫm, cổ tròn. Xiêm thêu rồng 4 móng, đai trang sức rồng 4 móng bằng vàng. Mũ áo thường triều như hoàng thái tử nhưng bỏ tử thêu rồng 4 móng.

Trang phục của công chúa:

Mũ thất phụng (7 con phượng), áo sa sỡ đỏ dệt hoa tròn và phượng nhật bình. Xiêm bằng tơ màu trắng dệt hoa tròn. Trâm hoa cặp tóc bằng vàng.

Về sau, áo cho dệt chim loan, chim phượng; đai vàng; quần châu màu trắng dệt hoa tròn, chim phượng.

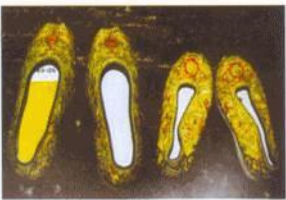
Trang phục hoàng tôn và công tử:

Đại triều, đội mũ bình đỉnh, trang sức bằng vàng, ngọc châu. Bào thêu mãng sắc đỏ thẫm, xiêm thêu rồng 4 móng. Đại trang sức rồng 4 móng bằng vàng. Thường triều đội mũ xuân thu, trang sức bằng vàng và ngọc châu, áo giao lĩnh cổ trắng tùy ý dùng. Bỏ tử thêu rồng 4 móng.

Đến đời vua Minh Mạng (1820-1840), có một sổ qui định bổ sung về trang phục các loại mũ áo như sau:

Phẩm phục của hoàng tử các công dự lễ Nam Giao đội mũ miện trước sau đều 9 dải, đỉnh 2 hoa vàng, 4 giao long, 4 dây kim tuyến. Áo màu xanh thêu rồng ở vai, núi ở lưng, lửa, chim trĩ, cái be, cái chén ở hai tay đều mỗi thứ 8 cái, cổ áo màu xanh thêu cây rau tảo, gạo trắng, cái phủ, cái phát. Miếng che đầu gối màu đỏ nhạt cũng được trang trí, trang sức, đai lớn được gắn ngọc, đồi mồi, bịt vàng. Các thứ hài, tất như triều phục.

Mũ bình thiên của các hoàng tử phải đổi tên gọi là mũ bình đỉnh.



Hia của vua / Hài của vua và hoàng hậu



Vua Duy Tân mặc triều phục



Vua Bảo Đại mặc triều phục

- Các quan chánh, tòng tứ phẩm được đội mũ cài phía trước 1 bông hoa vàng, phía sau 1 bông hoa bạc. Hai cánh mũ đều bọc bạc. Về đai, chánh tòng tứ phẩm được trang sức đồng mạ vàng và bạc, chánh tòng ngũ phẩm được trang sức bạc và đồng, chánh tòng lục phẩm, chánh tòng thất phẩm được trang sức bằng sừng trâu trắng, khảm mai ba ba.

- Các quan văn võ xung vào làm chấp sự ở đàn tế Giao: chánh nhị phẩm trở lên: mũ miện trước sau đều 6 dải, mũ trang sức khắc chạm bằng vàng, 2 con giao long bằng vàng... Áo xanh thêu gạo trắng ở vai, ở lưng, hình rau tảo và chén ở hai tay mỗi thứ 3 cái. Xiêm đỏ nhạt, thêu hình phủ, hình phát. Đai sắc đỏ nhạt, 6 mảnh dệt vuông, khảm đồi mồi, quần đồng mạ vàng.

- Mũ miện của tòng nhị phẩm, chánh tam phẩm ban văn trước sau đều 4 dải, áo xanh thêu gạo trắng ở vai, lưng, 2 tay. Xiêm màu đỏ nhạt.

- Trang phục của công chúa trưởng: mũ áo được dùng 7 con phượng bằng vàng và được trang sức thêm nhiều thứ quý hiếm sang trọng như chuỗi ngọc châu, pha lê, đai trang sức bằng vàng, mặt kính... áo, xiêm, tất, hài thêu chim phượng...

- Trang phục của các công chúa cũng được dùng mũ 7 con phượng và được trang trí, trang sức đẹp.

Minh Mạng năm thứ 19 qui định:

Văn võ từ tam phẩm trở lên có thể mặc áo bằng nhiều chất liệu và màu sắc, họa tiết khác nhau, duy không được dùng sắc vàng và hình rồng 5 móng.

Áo bào của tam phẩm trở lên trước gọi là áo bào tứ linh, nay gọi là mãng bào; áo chạt tay của quan thị vệ gọi là mãng lan.

Các quan đô ngự sử, phó đô ngự sử đội mũ bằng sa đen có 2 cái sừng bạc gọi là mũ giải trãi.

Phẩm phục của đàn bà đều theo thứ bậc của chồng, các sắc đỏ, tía đều được dùng. Mệnh phụ của quan tam phẩm trở lên được trang sức vàng, bạc. Mũ áo của cha mẹ quan chức đều căn cứ thứ bậc của người con mà tụt xuống 1 bậc. Phẩm phục của con quan văn quan võ trên nhất phẩm đến chánh, tòng tam phẩm, tùy theo cấp bậc được đội mũ đông pha, xuân thu, nho cân, tú tài... Đều mặc áo giao lĩnh các màu lam, lục, biếc, đen, tuyết không có bờ tử. Trong đời vua Minh Mạng, đã cho phép trang phục các quan từ nhất phẩm đến tam phẩm được dùng các màu cổ đồng, thiên thanh, quan lục, lam thắm, ngọc lam, gỗ vang...



Quan võ thời Nguyễn



1. Lễ phục của vua (áo phía trước, mũ, hia và một số bộ phận phụ)
2. Lễ phục của vua (áo phía sau)
3. Lễ phục của quan bồi tự

Trang phục nhân sĩ có khoa mục.

Đời Minh Mạng, tiến sĩ đệ nhất giáp, đệ nhất danh được dùng mũ áo lục phẩm. Đệ nhị danh, đệ tam danh, đệ nhị giáp, đệ tam giáp đội mũ văn tú tài, áo giao lĩnh. Về sau lại cho đệ nhất giáp, đệ nhất danh mang mũ sa

cân có 2 hoa bạc, áo bằng đoạn sa nồn màu lam, màu lục, bổ tử nền đỏ thêu mây, đai bọc đồng...

Cử nhân được ban mũ văn tú tài, phía trước, phía sau mũ đính một bông hoa bạc. Áo giao lĩnh bằng sa lót lụa trắng, xiêm, vớng cân, hia, tất đầy đủ.

Giám sinh được đội mũ văn tú tài bằng sa có 1 hoa bạc, áo giao lĩnh sa nam lót lụa trắng, xiêm lụa xanh...

Học sinh tôn thất được đội mũ tứ phương bình đính, áo giao lĩnh bằng sa hoa lam thẫm, lót lụa trắng, xiêm bằng trùu...

Đến đời vua Thiệu Trị (1841-1847), năm 1845 nhà vua qui định về trang phục đại triều và thường triều cho các quan văn, quan võ cơ bản vẫn dựa theo lệ cũ, nhưng cũng có một số chi tiết thêm bớt đại lược như sau:

Phẩm phục đại triều, phẩm phục thường triều cấp cho các quan văn từ lục phẩm trở lên; các quan võ và tương đương từ tam phẩm trở lên gồm mũ, bào, xiêm, đai lưng, tất, hia.

Đối với các bậc kém hơn, chỉ cấp phẩm phục thường triều gồm mũ, y, xiêm, đai lưng, tất, hia.

Mũ các quan văn từ nhất phẩm đến thất phẩm thiên về dáng tròn (viên phác đầu), mũ các quan võ thiên về dáng vuông (phương phác đầu).

Áo bào của các cấp đều rộng, đặc biệt có hai cánh cứng (gọi là cánh điều) đính vào hai bên phía sau lưng áo. Màu sắc bào và xiêm thay đổi tùy theo cấp bậc. Đai lưng bằng tre bọc vải đỏ (xích vũ đoạn) đều giống nhau, nhưng tùy theo cấp bậc mà trang sức khác nhau. Hia, tất tùy nghi xử lý.

Có thể kể ra một số chi tiết về trang phục của các quan như sau:

Chánh nhất phẩm: được đội mũ đại triều có miếng trang trí (trên là bác sơn, dưới là kim ngạch tường) bằng vàng, có khắc hình con rồng (giao hình). Phía trước mũ, đính 1 bông hoa bằng vàng và 2 con giao (rắn rồng) bằng vàng, phía sau lại có 2 bông hoa bằng vàng nữa. Hai cánh chuồn được nạm vàng, trên đó có hình kim giao và những hạt ngọc trai. Có hai đường chỉ vàng chạy quanh vành mũ.

Áo bào bằng nhiều màu cổ đồng, thêu hình tứ linh (long ly qui phụng)

bằng chỉ ngũ sắc xen lẫn những sợi kim tuyến.

Xiêm được may bằng tơ tằm, màu đỏ, cũng được thêu bằng chỉ ngũ sắc xen sợi kim tuyến. Phía dưới hai bên xiêm của quan văn thêu con tiên hạc, của quan võ thêu kỳ lân trong hình tròn.

Mũ thường triều của chánh nhất phẩm văn là mũ văn công, bỏ tử thêu con tiên hạc. Về võ: mũ hổ đầu, bỏ tử kỳ lân.

Tòng nhất phẩm: cũng được đội mũ đại triều nhưng miếng trang trí làm thấp hơn mũ của chánh nhất phẩm và được chạm hoa. Trên cánh chuồn không được dùng vàng. Những bộ phận còn lại, giống như ở mũ quan chánh nhất phẩm.

Bào bằng nhiều bát ti, màu thiên thanh, được thêu tứ linh bằng chỉ ngũ sắc xen sợi kim tuyến.

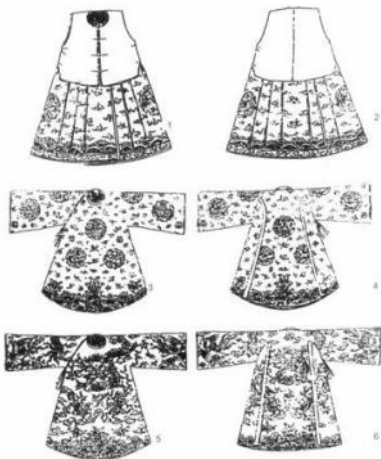
Xiêm như của chánh nhất phẩm.

Đai được đính bên phải, bên trái tất cả là 13 miếng đồng pha vàng (tử kim). 5 miếng phía sau bạc và xà cừ.

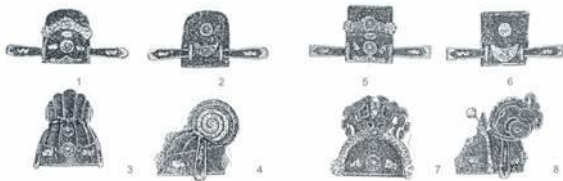
Thường triều, văn mũ văn công, bỏ tử con tiên hạc; võ mũ hổ đầu, bỏ tử kỳ lân.

Chánh nhị phẩm: đội mũ đại triều như trên, được gắn một hoa bằng vàng và hai con giao bằng vàng. Sau mũ có 2 hoa bằng vàng. Quanh mũ chạy hai đường chỉ vàng. Bào bằng nhiều bát ti màu đỏ ngả tím (cam bích) được thêu tứ linh bằng chỉ ngũ sắc pha sợi kim tuyến.

Xiêm cũng như của chánh nhất phẩm, nhưng ở quan võ, phần dưới hai bên phải trái thêu hai con bạch trạch.



1. Áo thường cộc tay (phía trước) 2. Áo thường cộc tay (phía sau) 3. Phầm phục quan văn (phía trước) 4. Phầm phục quan văn (phía sau) 5. Phầm phục quan võ (phía trước) 6. Phầm phục quan võ (phía sau)



1,2. Mũ quan văn nhất phẩm đội trong lễ đại triều (phía trước và phía sau) 3,4. Mũ quan văn nhất phẩm đội trong lễ thường triều (phía trước và nhìn nghiêng) 5,6. Mũ quan võ nhất phẩm đội trong lễ đại triều (phía trước và phía sau) 7,8. Mũ quan võ nhất phẩm đội trong lễ thường triều (phía trước và nhìn nghiêng)

Thường triều, văn mũ văn công, bổ tử con tiên hạc; võ mũ hổ đầu, bổ tử

con kỳ lân.

Tông nhị phẩm: mũ, áo, xiêm giống như của chánh nhị phẩm, nhưng bào màu quan lục, cánh chuồn mũ không trang trí kim giao. Đai thì ở phía trước có trang trí 2 miếng vuông, bên phải, bên trái có 2 miếng đồng pha vàng; 14 miếng khác bằng bạc bọc xà cừ.

Thường triều, văn mũ văn công, bổ tử con tiên hạc; võ mũ hổ đầu, bổ tử con kỳ lân.

Chánh tam phẩm: mũ đại triều cũng có hai hoa vàng, hai kim giao bằng vàng. Hai cánh chuồn được nạm vàng, hai sợi chỉ vàng viền quanh mũ.

Bào và xiêm đều có mảng thêu như của cấp nhị phẩm, nhưng bào màu xanh đậm (bửu lam), xiêm màu đỏ (xích).

Đai đính 18 miếng bạc bọc xà cừ.

Thường triều, văn mũ văn công, bổ tử cầm kê (một loại chim trĩ lông vàng đẹp); võ mũ hổ đầu, bổ tử sư tử.

Tông tam phẩm: Mũ, bào, xiêm như của chánh tam phẩm nhưng mũ không được trang trí kim giao, áo bào màu ngọc lam (xanh ngọc), các miếng đính trên đai mang nhiều chấm trắng bằng sừng.

Thường triều, văn mũ văn công, bổ tử cầm kê; võ mũ hổ đầu, bổ tử sư tử.

Chánh tứ phẩm, tông tứ phẩm: mũ ở phía trên có một miếng trang trí và hai con giao đều bằng bạc, phía sau và trước hai cái hoa bằng vàng, hai cánh chuồn nạm vàng, viền quanh mũ trang trí hai sợi chỉ bạc. Bào bằng nhiều màu quan lục được thêu hình con giao bằng chỉ ngũ sắc có lẫn sợi kim tuyến. Xiêm bằng lụa màu xanh đậm (bửu lam) được thêu chỉ ngũ sắc xen lẫn sợi kim tuyến.

Thường triều, văn mũ đông pha, bổ tử khổng tước (con công); võ mũ xuân thu, bổ tử con hổ.

Y bằng nhiều (sa đoạn) màu xanh (lam) hay đen tùy ý và may kiểu cổ chéo.

Chánh ngũ phẩm, tông ngũ phẩm: mũ đại triều, giống như của tứ phẩm

nhưng chỉ được trang sức bằng bạc. Bào bằng nhiều màu xanh đậm (bửu lam) được thêu hoa bằng chỉ ngũ sắc xen lẫn sợi kim tuyến. Xiêm bằng lụa màu quan lục có thêu chỉ ngũ sắc xen lẫn sợi kim tuyến. Đai ở phía trước, bên trái, bên phải đính tất cả 9 miếng nạm bạc và đồng xen kẽ nhau, phía sau 3 miếng nạm đồng. Tất cả đều được bọc sừng.

Thường triều, văn mũ đông pha; bổ tử vân nhạn; võ mũ xuân thu, bổ tử con báo vân.

Chánh lục phẩm, tòng lục phẩm: mũ đại triều, ở phía trước và sau hai hoa bằng bạc, hai cánh nạm bạc, đế của cánh cũng bằng bạc, có hai sợi bạc quấn quanh mũ. Bào bằng nhiều màu ngọc lam. Xiêm bằng lụa màu quan lục. Đai ở giữa có một miếng nạm bạc và 9 miếng khác nạm đồng, tất cả đều được bọc sừng.

Thường triều, văn mũ đông pha, bổ tử bạch nhạn; võ mũ xuân thu, bổ tử con gấu.

Chánh thất phẩm: mũ có ở trước và sau 2 hoa bạc, đường viền của hai cánh đề trơn. Miếng đính ở giữa đai có bọc lá sừng đen (ô giác) và nạm bạc, còn lại như trang phục lục phẩm.

Thường triều, văn mũ văn tú tài, bổ tử lộ tử (con cò); võ mũ xuân thu, bổ tử con bươm (cọp nhỏ).

Bổ tử phẩm phục quan văn



1



2



3



4



5



6



7



8

1. Quan nhất, nhị phẩm hình con tiên hạc 2. Quan tam phẩm hình con cầm kê 3. Quan tứ phẩm hình con khổng tước 4. Quan ngũ phẩm hình con vân nhạn 5. Quan lục phẩm hình con bạch nhạn 6. Quan thất phẩm hình con lộ từ 7. Quan bát phẩm hình con kê xích 8. Quan cửu phẩm hình con liêu thuần

Tông thất phẩm: mũ thường triều, văn tú tài, phía trước có 1 hoa bạc và 2 con giao bằng bạc, phía sau 1 hoa bạc.

Y làm bằng nhiều màu xanh, màu lục, màu lam hay màu đen tùy ý và may cổ chéo. Xiêm cũng làm bằng nhiều màu xanh, màu lục tùy ý nhưng hai nẹp không được thêu hoa.

Bổ tử lộ từ (con cò) cho quan văn và con bưu (cọp nhỏ) cho quan võ.

Chánh bát phẩm, tông bát phẩm: mũ thường triều, văn tú tài, phía trước và sau đính hoa bằng bạc, còn lại giống như trang phục tông thất phẩm, nhưng bổ tử thêu kê xích cho quan văn và hải mã cho quan võ.

Bổ tử phẩm phục quan võ



1



2



3



4



5



6



7



8

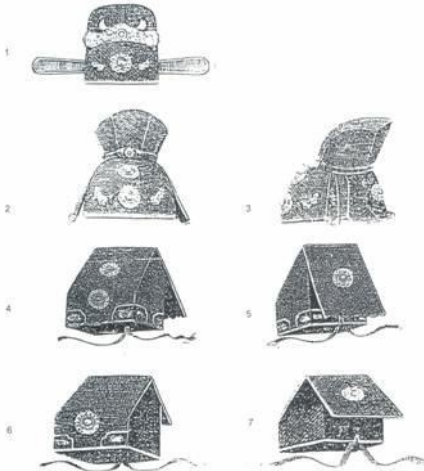


9

1. Quan nhất phẩm hình con kỳ lân 2. Quan nhị phẩm hình con bạch trạch 3. Quan tam phẩm hình con sư tử 4. Quan tứ phẩm hình con hổ 5. Quan ngũ phẩm hình con văn bư 6. Quan lục phẩm hình con hùng 7. Quan thất phẩm hình con bướ 8. Quan bát phẩm hình con hải mã 9. Quan cửu phẩm hình con tê ngư

Chánh cửu phẩm, tòng cửu phẩm: mũ thường triều cho quan văn, văn tú tài có hoa bạc ở trước. Quan võ mũ xuân thu, còn lại giống như trang phục bát phẩm, bỏ tử thêu chim liêu thuận (chim cút) cho quan văn và tê ngư (con tê giác) cho quan võ.

Giám sát (đô ngự sử): mũ đại triều của đô ngự sử, phó đô ngự sử, của chương án, của ngự sử được gọi là trại quan. Mũ trại quan phía trước có 2 sừng và hai con giao bằng vàng hoặc bạc, còn lại các thứ khác giống như phẩm phục của các quan văn tùy theo cấp bậc.



1. Mũ quan Đô Sát 2,3. Mũ quan võ (phía trước và nhìn nghiêng) 4, 5. Mũ quan văn tứ phẩm (phía trước và phía sau) 6,7. Mũ quan văn thất phẩm (phía trước và phía sau)

Trang phục nhân sĩ có khoa mục:

- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (tương đương trạng nguyên trước kia): mũ cánh chuồn bằng sa đen, hai cánh viền bạc, phía trước gắn một hoa bằng vàng, phía sau một hoa bằng bạc. Áo bào màu lục bằng đoạn, hoa to. Bỏ tử nền đỏ thêu bạch nhàn. Đai màu đỏ thẫm trang sức 10 mảnh hình vuông bọc vàng, bọc bạc, bọc đồng, khảm đồi mồi, sừng đen. Xiêm bằng sa màu lam, dệt hoa. Hia, tất... đầy đủ.

- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (tương đương bảng nhãn), đệ nhất giáp tiến sĩ, đệ tam danh (tương đương thám hoa): mũ cánh chuồn bằng sa đen, hai cánh chuồn viền bạc, phía trước gắn 1 hoa bằng bạc mạ vàng, phía sau một hoa bằng bạc. Áo bào màu lục dệt hoa. Bỏ tử thêu bạch nhàn. Xiêm bằng sa màu lam. Đai, mặt trước 8 miếng bọc bạc, còn

các miếng khác cùng như đệ nhất giáp đệ nhất danh.

- Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (hoàng giáp): mũ cánh chuồn sa đen, đỉnh hoa bằng bạc phía trước, phía sau, cánh chuồn viền bạc, các thứ khác như đệ nhất giáp, đệ tam danh.

- Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ): mũ cánh chuồn sa đen, phía trước và sau đều gắn một bông hoa bằng bạc, hai cánh chuồn không viền gì. Bỏ tử nền đỏ thêu con cò. Đai: 3 miếng mặt dát sừng đen bọc bạc, 7 miếng bọc đồng còn các thứ khác như đệ nhị giáp.

- Phó bảng không cho mũ áo. Đến năm 1900, khoa Tân Sửu, mới ban mũ áo như mũ áo cử nhân.

Định kiểu mũ võ cử (cử nhân võ) kiểu tròn sắc đen, mặt trước đính hoa bạc và một hình quả bầu bằng bạc, áo mã đề bằng vải trùu màu lam hoa to. Bỏ tử tròn, trước sau thêu hai chữ “võ cử”.

Đến thời Tự Đức, đệ nhất giáp, đệ nhất danh lại được coi như tòng tứ phẩm, đệ nhị danh như chánh ngũ phẩm, đệ tam danh như tòng ngũ phẩm; đệ nhị giáp được coi như chánh lục phẩm để ban mũ áo.

Nhìn chung, về quân phục thời Nguyễn, có thể nêu:

- Trang phục tiến sĩ võ: mũ hồ đầu. Áo chiến 5 thân bằng gấm, tay chèn, vạt áo xẻ giữa, bên trong vạt áo có tấm che, chân đi giày da cao cổ, thắt lưng buộc múi buồng gọn phía trước.

- Trang phục cử nhân võ: mũ tròn có vành, có mũi, trên chòm có núm. Áo chiến 5 thân, tay chèn, vạt áo xẻ giữa, bên trong có tấm che, chân đi giày da cao, thắt lưng buộc múi buồng gọn phía trước.

- Trang phục cấp đội: mũ tròn có vành. Áo dài tứ thân, cổ đứng, có họa tiết nẹp viền quanh cổ và vai, ngực, mép tà, gấu áo, tay chèn. Thắt lưng vải buộc múi buồng gọn phía trước. Giữa thân áo trước có đính một miếng tròn thêu chữ để phân biệt cơ đội, đạo binh khác nhau. Quần ta.

- Trang phục lính kinh đô: mũ tròn có vành, mũi, trên đỉnh mũ gắn ngù. Áo tứ thân, tay dài, cổ đứng, 2 bả vai, 2 vế đùi có miếng giáp che. Thắt lưng vải buộc múi buồng gọn phía trước, giữa thân áo có đính một miếng tròn thêu chữ để phân biệt cơ đội, đạo binh khác nhau. Bắp chân quần xà cạp.

Quần ta.

- Trang phục lính kỹ thuật: nón đầu, chóp nón dính ngù, bên trong quần khăn bông dài phía sau. Áo dài tứ thân cổ đứng, tay chèn, có nẹp ở quanh cổ, vai, ngực, mép tà, gấu. Thắt lưng vải buộc múi bông gọn phía trước, giữa thân áo có dính một miếng tròn thêu chữ. Bắp chân quần xà cạp. Quần ta.

- Trang phục lính thượng tứ (kỳ binh): mũ tròn có vành, múi, đỉnh mũ có núp. Áo tứ thân cổ đứng, tay chèn, hai bả vai và hai vế đùi có miếng giáp che. Thắt lưng vải buộc múi bông gọn xuống phía trước, giữa thân áo có dính một miếng tròn thêu chữ. Bắp chân quần xà cạp. Quần ta.

- Trang phục lính thượng tứ (cung nỏ): nón đầu. Áo dài tứ thân cổ đứng, tay chèn, có nẹp trang trí ở quanh cổ, ngực, bả vai, mép tà, gấu áo. Thắt lưng vải buộc múi bông gọn phía trước. Giữa thân áo có dính một miếng tròn thêu chữ. Bắp chân quần xà cạp.

- Trang phục bộ binh: nón đầu, trong quần khăn bông dài phía sau. Áo dài tứ thân cổ đứng, tay chèn (có loại bộ binh mặc thêm áo dài ngoài cộc tay) có trang trí nẹp ở quanh cổ, vai, ngực, mép tà, gấu áo. Thắt lưng vải buộc múi bông gọn xuống phía trước, giữa thân áo có dính một miếng tròn thêu chữ. Chân trần.

- Trang phục lính tiên phong: như bộ binh, chỉ khác chữ trong miếng tròn trước ngực.

- Trang phục mộ binh: nón đầu, trên có ngù. Áo ngắn bên trong, áo dài tứ thân cổ đứng cộc tay mặc ngoài, thắt lưng vải buộc gọn phía trước, giữa thân áo trước có miếng tròn thêu chữ. Chân trần.

- Trang phục lính giữ thành: quần khăn. Áo năm thân ngắn, thắt lưng vải. Quần ngắn, chân trần...

Theo mô tả của Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng (*Lược khảo binh chế Việt Nam qua các thời đại*) thì dưới thời Minh Mạng về võ phục các hàng lính, các đội, chánh phó quản cơ đều mặc áo chèn bằng nỉ hay bằng dạ màu đỏ hay thiên thanh. Cổ áo và bắp tay áo có viền kim tuyến, dạ xanh đỏ hay thiên thanh. Ngực áo có thêu hoa cúc, hoa mẫu đơn hay đám mây, v.v..., và thêu chữ để phân biệt cơ đội và các đạo binh từng tỉnh.

Đầu đội nón tròn sơn đỏ có chóp gọi là nón dẫu, chân quần xà cạp, những chánh phó quân được dùng giày chiến bằng da.



Tiến sĩ, cử nhân văn / Tiến sĩ, cử nhân võ



Lính khiêng cáng và lính hầu quan

Từ lãnh binh (tam phẩm) trở lên được mặc áo chiến 5 thân bằng gấm,

đội mũ hồ đầu.

Trên đây là những hình thái chủ yếu về trang phục ở những giai đoạn nhất định của triều Nguyễn, cũng như các triều đại trước đó, các qui định còn đi sâu đến các chức sắc, các nhân vật chi tiết nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, ngay trong thời Nguyễn, nhiều qui định cũng không thực thi được. Mặt khác do nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan, lại có nhiều hiện tượng trang phục mới xuất hiện.

Trên thực tế, có những hình ảnh như của vua Khải Định: áo dài đến đầu gối, cổ đứng cao. Áo mở giữa nhưng bó lấy người bằng một thắt lưng to bản và một dải vải vắt chéo thân người. áo thêu rồng, mây, sóng nước. Cổ tay chèn lại bằng miếng đáp như “măng sét” áo sơ mi. Hai vai đeo ngù. Đầu đội nón chóp đính nhiều vàng ngọc. Chân đi giày da đen bóng, ống chân được bó lại như kiểu đi “ghệt” nhưng ghệt lại thêu rồng. Trên nón, trên áo, trên thắt lưng... đều có đính rất nhiều châu báu. Ngực đeo thẻ bài, khánh... bên cạnh các loại “mề đay” to nhỏ. Có cái “mề đay” đeo xuống tận đùi. Đeo kiếm Tây nhưng vỏ kiếm lại chạm các hình hoa lá phương Đông... Mười ngón tay đeo đầy nhẫn vàng. Vua Khải Định còn rất thích đánh phấn, bôi môi son, kẻ lông mày...

Hoặc về cuối triều Nguyễn, có hình thức vấn khăn đặc biệt ở trong cung: tóc rẽ đường ngôi giữa (về sau cũng có trường hợp rẽ lệch), toàn bộ tóc được bọc kín trong một khăn dài rồi quấn vòng quanh đầu. Sau đó dùng một khăn (thường là màu lam, hãn hữu có màu vàng) dài hàng chục mét, khổ rộng 30cm được gấp nếp chum ra ngoài tạo thành chữ nhân trên đầu ngôi giữa. Tiếp tục lần lượt quấn nhiều vòng với bản rộng 6cm, số vòng càng nhiều, bề dày càng lớn có thể từ 6 - 7 vòng cho đến 20 - 30 vòng, trông như một vành hào quang bao lấy khuôn mặt người đội. Kiểu đội khăn này về sau được phổ biến ra ngoài nhân dân cho tới nay, gọi là kiểu khăn Nam Phương hoàng hậu, dùng trong các dịp lễ nghi trang trọng.



Vua Khải Định



Thái giám và các mẹ thời Nguyễn



Các con của một công chúa triều Nguyễn

Hoặc về trang phục của binh lính thị vệ trong triều, thường mặc áo thân dài mở giữa, cài khuy. Loại quan ở cấp bậc trên, áo được may bằng vải tốt, có họa tiết hay trổn. Áo có nẹp khác màu ở quanh vai, mép tà, cửa tay. Lĩnh hầu các quan mặc áo bốn thân dài đến đầu gối cài cúc giữa, có nẹp cửa tay áo, gấu áo, hai bên tà từ ngực đến suốt chiều dài thân áo, thắt

lưng vải buộc ngoài áo dài. Mặc quần ta, dưới chân bó xà cạp, hoặc không. Chân đi dép da trâu hoặc đi đất. Đầu đội nón chóp sơn đỏ, khăn theo phẩm trật.



Lính kỵ mã

Ngoài ra còn có:

- Lính khổ xanh là hạng lính đặt ở các địa phương để canh gác, và khi cần được điều đi đàn áp nhân dân. Gọi là lính khổ xanh, vì trước quần những người lính này có một miếng vải xanh từ thắt lưng buông xuống như cái khổ. Miếng vải này nằm dưới tà áo. Áo thân ngắn, mở giữa, cổ đứng cao khoảng 3cm, tay áo hẹp. Thắt lưng da to bản, khóa bằng đồng. Quần kiểu quần ta, phía dưới bó trong xà cạp viền vải khác màu (có trường hợp không quần xà cạp) áo quần đều màu vàng cỏ úa. Đầu đội nón đĩa, loại nón đan bằng cật tre, dẹt như cái mẹt con quang dầu, đường kính khoảng 25cm. Phía trên, ở giữa có gắn chòm bằng đồng hình mũi giáo nhỏ. Phía trong nón có miếng vải để che gáy và hai bên tai. Khi đội nón, phải có quai vải nít chặt dưới cằm. Lính khổ xanh có toán đi chân đất, có toán đi dép da trâu hai quai chéo, một quai quàng.

- Lính khổ đỏ là hạng lính chiến đấu chuyên nghiệp. Trang phục cũng như lính khổ xanh, duy chỉ khác ở chỗ màu miếng vải khổ là màu đỏ.

- Lính khổ vàng mang khổ vải màu vàng. Đây là lính phục vụ trong hoàng

cung.

- Lính lệ là hạng lính chuyên phục vụ hầu hạ quan lại trong các phủ, huyện. Mặc áo cánh bên trong, bên ngoài áo dài đến đầu gối, mở giữa, có nẹp khác màu ở hai bên tà trước ngực và tay áo; thắt lưng vải, hai đầu thắt lưng buông phía trước. Mặc quần trắng xắn cao. Đầu vẫn quấn dải khăn để giữ tóc, đội nón chóp nhỏ ra ngoài. Chân thường đi đất.

- Lính cơ là lực lượng bổ sung cho quân đội thuộc địa, đầu quấn khăn vải màu xanh, ngoài đội nón dẫu, chóp nhọn. Áo ngắn, cổ cao, mở giữa, khuy vải tết. Quần ta, phía dưới bó xà cạp.

Còn có một số loại lính khác như lính kỵ mã, lính kèn, lính thủy, lính khổ lực, lính giã, lính tập... với các kiểu quân phục tương tự.



Lính bản xứ Bắc Kỳ

Giai đoạn này, lính người Việt tham gia quân đội Pháp được trang phục theo kiểu cách quân đội viễn chinh Pháp qui định.

TRANG PHỤC NHÂN DÂN

Đối với dân chúng, năm thứ 5 (1806), vua Gia Long qui định cho các hạng thứ dân dùng phong cân (một loại khăn chít đầu) màu đen, không được trang sức gì, áo cổ chéo màu đen, hài, tất đều màu đen.

Năm 1838, vua Minh Mạng ra chỉ dụ: đầy tớ trong các nhà quyền quý nơi vương phủ hay quan lại đều không được mặc sang, chỉ được mặc như dân chúng.

Những người làm ca nhạc, chèo hát, cho phép đội mũ trang trí hình giao long và hoa, áo bào dùng màu đỏ hoặc các màu sắc sỡ, họa tiết mây, giao long, duy không được trang sức mũ rồng và áo bào vàng.

Nếu xảy ra sai trái thì người vi phạm cũng như các quan cai quản địa phương, tổng lý, sở tại, nhà chủ... đều bị nghiêm phạt bằng nhiều hình thức (như đánh hàng trăm roi, bãi chức, đóng gông bêu diếu, v.v...).

Đặc biệt, kể từ Minh Mạng năm thứ 8 (1827) cho đến Minh Mạng năm thứ 18 (1837), trong vòng 10 năm, vua Minh Mạng đã 4 lần ra chỉ dụ bắt nhân dân miền Bắc phải thay đổi trang phục theo kiểu của nhân dân từ Quảng Bình trở vào Nam, với lý do: “nhà nước ta, cội đất hợp làm một, văn hóa cùng nhau” nên phải thống nhất ăn mặc để nêu ý nghĩa “vâng theo văn hóa”, “vâng theo phép vua”. Lời dụ lúc thì cứng rắn: “Nếu không chịu thay đổi, khi phát giác ra sẽ khép vào tội trái qui chế”, lúc thì ôn hòa “thiết tha xuống lời dụ này”, lúc thì rất thông cảm với tình trạng “dân gian nghèo giàu không đều... tất nên rộng hạn cho ngày tháng”... Thậm chí sẵn sàng nghiêm trị “nha lại viên dịch nào nhân việc này hồng hách, gây phiền hà tệ hại” đối với dân... Lúc thì kích động: “Người miền Bắc con trai đóng khổ, đàn bà thì trên mặc áo giao lĩnh, dưới mặc váy (so với ở miền Nam áo quần chỉnh tề...) đẹp xấu chẳng rõ rệt để thấy ư?”... Nhưng sau 10 năm, kết quả vẫn không đạt được như mong muốn, nhà vua quyết định “sang năm mới (1838), nếu vẫn còn theo thói cũ không đổi, tức thì trị tội nặng”.

Đối phó lại, nhân dân miền Bắc vẫn cứ ỳ ra, với câu ca dao châm biếm bất tuân thượng lệnh:

Tháng tám có chiếu vua ra

Cắm quần không đậy người ta hỡi hùng

Không đi thì chợ không đông

Đi thì phải lột quần chồng sao đang

Có quần ra quán bán hàng

Không quần ra đứng đầu làng xem quan.

Tuy nhiên, phải nói rằng ở triều Nguyễn, trải dài những năm trị vì của mình, vua Minh Mạng đã là người quan tâm nhiều nhất đối với vấn đề trang phục. Những bản dụ về vấn đề này, dài có, ngắn có, nói riêng có, ghép chung với các vấn đề khác có, được ban hành đến 34 lần... có năm tới 5 lần, và cũng có lần (1825) đã chấp thuận cho bản thân của một đơn vị ở Gia Định xin cải đồ y phục theo như tục nhà Hán.



Phụ nữ Sài Gòn

TRANG PHỤC ĐÀN BÀ (BẮC, TRUNG, NAM)

Trang phục ngày thường:

Dưới triều Nguyễn - Pháp thuộc, trong lao động, các bà các cô miền Bắc

và Bắc Trung Bộ thường mặc áo cánh ngắn bằng vải giần nâu, cổ tròn, viền nhỏ, tà mở, đa số không cài cúc trước ngực. Bên trong là tấm yếm màu vàng tơ tằm hay bằng vải màu hoa hiên hoặc nâu non. Yếm là một miếng vải vuông đặt chéo trên ngực người mặc. Ở một góc (trên) khoét hình tròn làm cổ yếm (loại yếm này có tên là yếm cổ xây), hoặc khoét hình chữ V (gọi là yếm cổ xẻ hay yếm con nhạn). Thường là xẻ nông nhưng cũng có loại xẻ sâu xuống phía dưới. Ở góc nhọn cổ yếm cổ xẻ (đáy chữ V) có ba đường khâu nổi như hình chân chim có tác dụng trang trí, đồng thời giữ cho cổ yếm lâu bị rách. Hai dải ở hai góc bên cạnh sườn buộc ra sau lưng. Có loại yếm, hai dải này là hai miếng vải hình tam giác dài vắt chéo ngang ở sau lưng rồi lại buộc ra phía trước. Hình thức loại yếm này kín cả ngực, bụng và một phần lưng, do đó người phụ nữ có thể không mặc áo ngoài, tay để trần. Váy (có nơi ở Bắc Trung Bộ gọi là măm) thường mặc ngắn đến ống chân. Khi làm ruộng, xắn váy cao lên trên đầu gối rồi buộc túm gấu váy trước và sau vào nhau. Họ thường quấn thắt lưng bằng vải màu (ở nhiều vùng gọi là bao ruột tượng), một hoặc hai vòng ngoài cạp váy. Hoặc khi cùng một lúc họ dùng hai thắt lưng khác màu nhau. Khi làm việc, đầu thắt lưng giắt gọn lên cạp váy cho đỡ vướng. Mùa rét, phụ nữ nông thôn thường mặc thêm tấm áo cánh hoặc mặc một kiểu áo cộc tay bằng vải thô, buộc một sợi dây quanh bụng cho gọn gàng. Áo toai làm bằng lá cọ khô là trang phục chống mưa, chống rét; ở một số địa phương, còn dùng để chống nắng, nóng.



Phụ nữ lao động đội nón, mặc áo toi / Phụ nữ lao động (miền Bắc)



Áo dài, có loại áo tứ thân, hai vạt phía trước đều nhau, thả buông xuống, không cài khuy. Hoặc buộc hai vạt ấy vào nhau gọi là áo buộc vạt. Hoặc buộc quặt hai vạt ấy ra sau lưng cho gọn. Trường hợp mặc áo buông vạt, buộc vạt người phụ nữ bao giờ cũng mặc yếm cổ xây cho kín đáo.

Ngoài ra còn có loại áo năm thân (vạt ngoài, còn gọi là vạt cả, rộng gấp đôi vạt trong, còn gọi là vạt con, nằm bên phải). Thường chỉ cài một hai cúc bên sườn rồi dùng thắt lưng thắt ngang bụng giữ không cho vạt áo trễ xuống. Thắt lưng màu buộc mũi, hai đầu buông phía trước. Khi cần gọn gàng thì xắn ống tay lên cao, giắt cả mấy vạt và đầu thắt lưng bên cạnh sườn.

Người nào cũng đều nuôi tóc dài và vấn khăn. Khăn vấn tóc là một miếng vải dài khoảng 80cm, rộng chừng 15cm-20cm, màu đen, nâu hoặc tím tam giang. Để vấn tóc được tròn và chặt, người ta phải độn thêm vào tóc một cái độn tóc (bằng vải nhồi bông), trông hình như con rắn (dài khoảng 50cm). Ở phía đầu độn tóc có thêm một sợi dây nhỏ dài hơn thân độn. Khi vấn khăn, trước hết rẽ đường ngôi (giữa), dồn tóc sang cả bên phải (hoặc bên trái, tùy theo sự thuận tay của mỗi người). Đặt độn tóc vào giữa mớ tóc làm cốt, dùng sợi dây cuốn nhiều vòng ra ngoài tóc cho chặt. Lấy khăn vấn bọc tóc lại, cầm một chiếc đinh ghim (hoặc dùng dây buộc vòng) ở đầu khăn để giữ cho khăn khỏi tuột. Dùng tay lần lần vấn, vuốt xuôi cho tròn đều và chặt đến hết chiều dài của khăn. Đặt vành khăn từ trước ra sau đầu một vòng, phần còn lại luồn xuống dưới đoạn đầu khăn, vắt lên ngang đầu sang bên trái. Có lối vắt phần còn lại lên trên đầu khăn rồi kéo chéo qua đầu vắt xuống vành khăn phía bên kia. Nếu là bộ tóc dài thì đuôi tóc bao giờ cũng dài hơn chiều dài của khăn, sẽ rủ xuống cạnh tai trái người phụ nữ, gọi là tóc đuôi gà. Tóc đuôi gà là một hình thức trang điểm được ưa chuộng thời đó:

Một thương tóc bỏ đuôi gà

Hai thương ăn nói mặn mà có duyên...



Phụ nữ mặc áo dài tứ thân buông vạt / Phụ nữ trong trang phục lao động

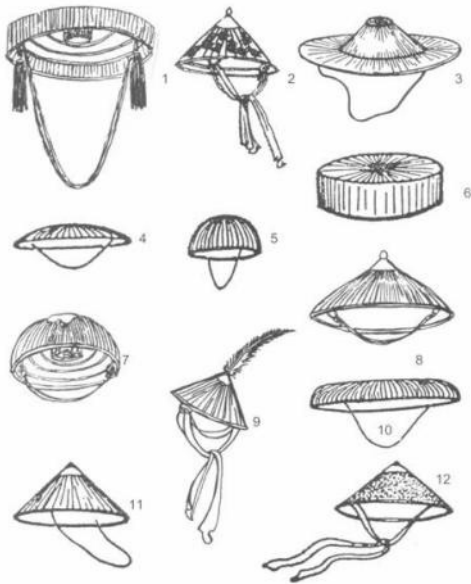
Những người tóc không dài và thưa phải dùng một mớ tóc giả đệm thêm vào cho vành khăn dày, có đoạn tóc đuôi gà đóng đưa duyên dáng. Các bà cụ già, nếu đã bị rụng tóc thì dùng một dải vải xoắn lại, quấn quanh đầu làm khăn.

Về mùa rét, phụ nữ miền Bắc và Bắc Trung Bộ còn đội trên đầu một chiếc khăn vuông màu thâm (thường gọi là khăn vuông hoặc khăn thâm). Đó là một miếng vải vuông mỗi cạnh từ 70cm đến 80cm. Khi chít, gấp chéo khăn lại thành hình tam giác, đặt lên đầu, (có thể chỉ đặt ngang trên đỉnh đầu), hai góc khăn buộc vào dưới cằm, tai được trùm kín. Cũng có kiểu đặt mép khăn xuống gần trán, kéo hai bên khăn về hai phía cho thành một hình mỏ quạ ở giữa rồi buộc hai đầu khăn xuống dưới cằm hoặc quặt đầu khăn buộc ra sau gáy, gọi là chít khăn mỏ quạ. Trường hợp này mép khăn vuông trùm sát vành khăn vẫn ở trong làm nổi hình tròn lẩn của vành

khăn. Nhiều cô gái, trong mùa nắng to, đã dùng lối đội khăn này nhưng trùm thấp mép khăn xuống đến lông mày, quặt chéo hai đuôi khăn che kín mũi và miệng, buộc ra sau gáy, chỉ còn để hở hai con mắt, nhằm che nắng cho khỏi rám làn da.

Các loại nón thường thấy: nón lá gói, lá cọ (loại lá già, bền chắc, để dài nắng dầm mưa, lâu bị hỏng), nón nhị thôn (mặt trên bằng, thành nón thấp, giữa lòng có cái khua), nón vỏ búa (trông giống vỏ quả búa cắt ngang, còn gọi là nón mục đồng, cũng có khua như nón nhị thôn), nón lòng chảo (nông hơn nón vỏ búa), nón chân tượng (rất sâu, hình chân voi).

Phụ nữ lao động ở miền Nam và Nam Trung Bộ ưa mặc màu đen. Áo cánh cài cúc giữa, không có túi. Vạt áo sau dài trùm mông. Áo ngắn chỉ mặc trong nhà. Đi chợ, đi cấy mặc áo dài năm thân cài cúc. Người nghèo mặc áo dài bằng vải, cũng có khi áo rách, chị em dùng vải thay vào, thường là vải khác màu, gọi là áo vá quàng. Mặc quần, không mặc váy. Tóc chải ngược lên (không có đường ngôi) và búi gọn sau gáy. Phụ nữ miền Nam dùng khăn vải màu sáng hoặc kẻ ô gấp dọc lại, vắt lên đầu để tránh nắng là chủ yếu. Trời lạnh, phụ nữ Nam Trung Bộ quàng khăn vuông rộng.



1. Nón ba tầm 2. Nón kỵ binh 3. Nón thầy tu 4. Nón lòng chảo 5. Nón chân tượng 6. Nón nghè 7. Nón quả bứa 8. Nón miền Trung 9. Nón lính kinh 10. Nón thúng 11. Nón giữa 12. Nón sơn

Trong khi phụ nữ miền Nam ưa dùng màu đen, thì phụ nữ miền Bắc thời đó ưa chuộng màu nâu sồng. Màu sắc và kiểu áo phù hợp với điều kiện lao động, thời tiết từng miền, nhưng dù là trang phục ngày thường, các kiểu quần áo vẫn được các bà các cô quan tâm sửa đổi ngày một gọn gàng, ưa nhìn hơn.

Trang phục hội hè, lễ tết. Trang phục thành thị:

Ngày hội, ngày tết, chị em đã biết may mặc các kiểu trang phục truyền

thống, khéo léo sử dụng nhiều màu sắc tự nhiên gần gũi với cuộc sống, biểu lộ rõ một xu hướng thẩm mỹ.

Bộ áo mớ ba trong những ngày xuân trải hội nơi đình làng là trang phục điển hình của những cô gái Kinh Bắc: áo dài ba chiếc, ngoài cùng là chiếc áo năm thân bằng the màu thâm hoặc nâu hoặc màu tam giang, hai chiếc trong màu mỡ gà, cánh sen, hoặc vàng chanh và hồ thủy. Cổ áo tròn, vạt thẳng, tay bó, ở cổ tay xẻ một đoạn ngắn để bàn tay xỏ qua được dễ dàng.

Khi mặc những chiếc áo dài, các cô gái thường chỉ cài cúc cạnh sườn, còn đoạn từ nách lên đến cổ thì lật chéo để lộ ba màu áo ra ngoài. Bên trong là chiếc áo cánh trắng không cài cúc cổ, tôn màu yếm hoa hiên hoặc đồ thắm. Cổ yếm có hai dải bơi chèo (vì trông giống chiếc bơi chèo) buộc ở sau gáy để lộ ra phía ngoài những lớp áo. Bằng con mắt thẩm mỹ khéo chọn màu sắc, cách ăn mặc buông, thắt tế nhị, các cô gái đã làm cho bộ trang phục của mình tuy nhiều màu, lắm sắc, hấp dẫn mà vẫn giữ được vẻ nền nã, kín đáo, hài hòa.

Tấm váy lười trai bảy bức bằng lĩnh hay sồi đen dài chấm gót, cặp váy bao giờ cũng may rộng bản, khoảng từ 8cm đến 10cm, đặc biệt dùng màu sáng như xanh, vàng chanh hay hồng điều. Màu đen của tấm váy làm nền cho những dải thắt lưng bằng vải sồi hoặc lụa tơ tằm màu mỡ gà, hồng đào, hoa lý thắt so le buộc múi, buông rủ dịu dàng.

Lối vấn khăn nhiễu tím tam giang hoặc nhung đen, với đường ngôi giữa, làm cho khuôn mặt tròn hoặc trái xoan càng đoan trang, duyên dáng, bên cạnh lại buông rủ món tóc đuôi gà.



Phụ nữ miền Bắc trong trang phục lễ hội

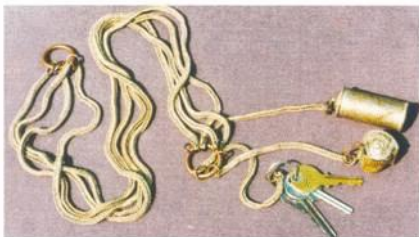
Đội đầu là chiếc nón quai thao (còn gọi là nón thúng hay nón ba tầm). Nón hình tròn bằng lá gói, khâu dây móc, mặt trên bằng, xung quanh có thành dày khoảng 10cm-12cm. Mặt dưới, ở giữa có gắn một hình ống tròn bằng tre đan làm chỗ dựa đội cho cân gọi là khua nón. Quanh chũm nón có những vòng tre chuốt nhỏ, khâu bằng chỉ tơ, đan chéo sợi rất công phu, lại được trang trí những hình bướm hay những bông hoa bằng chỉ nhiều màu. Quai nón làm bằng dây thao đen (do đó gọi là nón quai thao), gồm từ một đến ba dây chập lại buông võng xuống đến thắt lưng (có khi quai nón là một dải vải dài). Hai đầu quai nón mỗi bên có năm, bảy đến mười nhóm tua nhỏ, dài khoảng 25cm - 80cm kết lại, buông xuống đầu vai người đội. Khi đội nón, các bà các cô phải dùng ngón tay giữ lấy quai nón ở trước bụng cho nón khỏi ngật ngưỡng. Khi e thẹn lại che nghiêng nón để làm duyên. Nón không đội thì quàng quai nón ngang vai, đeo nón ở bên cạnh sườn, hay đặt vành nón lên vai, tay vẫn phải giữ cho khỏi rơi. Có lúc ngẩng khuôn mặt mình, sửa lại vành khăn một cách kín đáo trong chiếc gương nhỏ được gắn ở giữa khua nón^[58]. Đi hội, đi lễ, người phụ nữ mặc áo mớ ba, mớ bảy, váy dài tha thướt không thể thiếu chiếc nón thúng quai thao đội đầu. Ngày thường, nón loại này cũng được dùng phổ biến, nhưng không có quai thao, và thành nón chỉ cao khoảng 7cm-8cm. Cùng với bộ

áo, nón đẹp, các bà các cô còn đeo bên mình một bộ xà tích bằng bạc, có ống đựng vôi cũng bằng bạc và con dao nhỏ, chuôi bằng sừng, vừa là trang sức đồng thời cũng để bỏ cau, tằm trầu. Còn có cả cái ngoáy tai, cái díp, vài ba chìa khóa, một hộp nhỏ bằng bạc hình quả đào để đựng thuốc lào. Chân đi đôi dép cong cong (bằng da trâu) hay đôi guốc cong bằng gỗ sơn đen, quai tết bằng da hay mây (một quai ngang hay hai quai). Loại hai quai, đầu quai từ hai thành guốc phía sau tụ vào một lỗ sâu trên mặt đầu guốc. Khi đi guốc, ngón chân cái và ngón cạnh cặp vào đó.

Ở thành thị miền Bắc, những phụ nữ ít phải lao động vất vả thường mặc váy dài đen chấm gót, áo cánh ngắn bằng vải trắng hay lụa tơ tằm. Yếm màu trắng, hoặc hoa hiên hay vàng tơ tằm. Thắt lưng bằng lụa màu. Khi có khách đến nhà hoặc có công việc ra đường phố, bao giờ cũng mặc thêm áo dài. Mùa nóng mặc áo dài tứ thân hai vạt trước buông thả tự nhiên hoặc buộc vạt phía trước hoặc phía sau. Mùa rét mặc hai hoặc ba chiếc áo dài cùng một lúc gọi là áo mớ ba. Vắn khăn nhiễu, để tóc đuôi gà. Đầu đội nón ba tầm. Chân đi dép cong. Ngoài ra còn có áo kếp (áo có một lần lót bằng vải khác màu), áo mền (kiểu áo kếp nhưng ở giữa có thêm một lần dựng bằng vải thô), áo bông ngắn, áo bông dài chần quân cờ, mắt sàng, mắt na hoặc hạt lựu...



Phụ nữ miền Bắc đội nón thúng quai thao

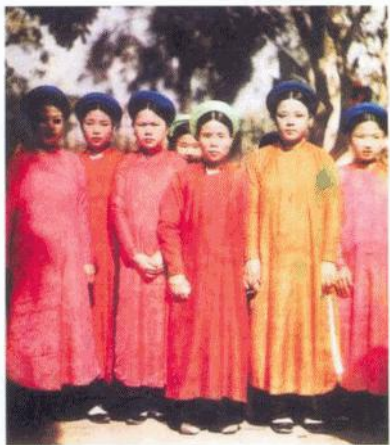


Bộ xà tích



Hoa và khuyên tai

Ngày tết, ngày hội, các bà các cô mặc bên trong là chiếc áo dài màu (xanh, hồng hoặc hoa hiên...) bằng lụa Tây Hồ, cài khuy cạnh. Bên ngoài là chiếc áo dài the thâm La Că làm dịu màu áo bên trong, tạo nên một sự hài hòa thật độc đáo. Mặc váy hay quần lĩnh Bưởi. Thắt lưng màu quan lục hay tím tam giang buộc múi ra ngoài vạt áo trước. Chân đi giày vải hài. Cổ đeo chuỗi hạt vàng, càng giàu có càng quần nhiều vòng. Cổ tay đeo vòng vàng, vòng ngọc thạch hoặc xuyên vàng. Xuyên là một loại vòng mình dệt, hai đầu khoằm ôm vào mình xuyên, có thể nới rộng ra để lồng tay vào rồi thít hẹp cho vừa cổ tay. Xuyên mặt nhẵn gọi là xuyên trơn. Xuyên có chạm trổ gọi là xuyên chạm. Có người giàu làm xuyên to bản tới 4cm, còn thường là 7- 8mm chiều ngang. Răng đen hạt huyền, ăn trầu môi đỏ cũng là một tiêu chuẩn về cái đẹp của người con gái ^[59].

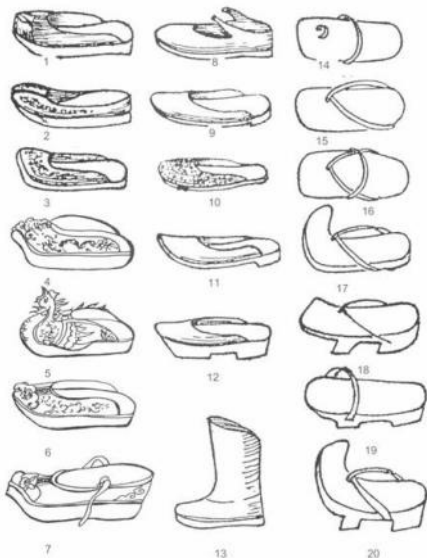


Các cô gái mặc áo dài năm thân



Con gái nhà quan (Hà Nội)

Phụ nữ miền Trung, mặc áo dài năm thân, kín cổ. Người nhiều tuổi hay mặc áo màu đậm, các cô gái mặc màu nhẹ xanh da trời hoặc trắng... Màu tím được dùng nhiều ở Huế. Đôi khi mặc áo mớ ba nhưng khác miền Bắc là cài cúc kín, cổ áo trong cao hơn cổ áo ngoài chút ít, để lộ ba màu khác nhau. Tà áo khép kín nhưng mép tà cũng vẫn lộ ba màu. Thường mặc quần trắng chít ba (nghĩa là hai bên mép cạp quần được may ba lần gấp, mỗi lần khoảng 1cm, để khi đi lại quần sẽ xòe rộng ra cho đẹp), hăn hữu mới mặc quần đen. Các bà để tóc dài, chải ngược lên (gọi là chải lạng), rồi búi gọn sau gáy. Trẻ tuổi thì để tóc dài, cạp lại phía sau hoặc để tóc ngang vai.



1. Văn hải 2. Bịt gót 3. Chân hoa 4. Hải vua 5. Hải hoàng hậu 6. Hải hoàng tử 7. Hải thổ quan 8. Giày khuy 9. Giày da lạng 10. Giày rơm 11. Giày mồm nhái 12. Giày guốc 13. Giày ống 14. Dép một quai ngang 15. Dép quai dọc 16. Dép quai ngang 17. Dép cong 18. Guốc 19. Guốc Sài Gòn 20. Guốc cong

Về đồ đội của phụ nữ ở một số tỉnh giáp ranh giữa miền Bắc và miền Trung có loại nón thượng. Gọi là nón thượng vì nón này được sản xuất ra từ làng Việt Yên Thượng (huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh), sau đó phổ biến đi nhiều nơi. Cấu tạo của nón thượng như nón ba tầm của miền Bắc, nhưng đường kính nón thượng rộng nhất cũng chỉ 70cm, thành nón cao khoảng 8cm và đặc biệt trong những dịp lễ tết, hội hè phần quai nón được làm khá cầu kỳ. Quai nón gồm nhiều sợi lụa đỏ, phần trên được tết lại với nhau và được nối vào hai bên nón bằng hai thẻ bạc chạm trổ cùng các vòng khuyên móc nhỏ... trang trí đẹp. Phần dưới cùng của quai có những tua

lụa đỏ dài khoảng 50cm. Tất cả bộ quai nón này dài đến 1,3m, nó buông xuống gần đến chân người đội, trông rất duyên dáng.



Một vài phụ nữ Huế

Phụ nữ miền Nam, các cô gái mặc áo bà ba trắng. Có việc, mặc áo dài phủ lên chiếc quần lãnh đen. Các bà nhà giàu mặc nhiều áo dài, áo trong cùng dài hơn cả, những chiếc áo ngoài gấu ngắn dần lên một chút để khoe màu sắc khác nhau. Tóc chải ngược lên rồi búi gọn sau đầu, cài trâm vàng hoặc cài hai cái lược cong ở hai bên để giữ búi tóc cho khỏi tuột. Chuỗi hạt vàng quấn nhiều vòng quanh cổ, nhưng có đoạn lại thả nhiều vòng trễ xuống ngực. Ngoài ra còn đeo dây chuyền nách, một loại dây chuyền bằng vàng vòng qua cổ, đeo chéo xuống nách. Chân đi đôi guốc ngù đế gỗ ^[60]. Có người đi vắn hài, dép da... Thường hay mang dù, cán dù được chạm trổ hoặc khảm bạc, xà cừ. Đầu đội nón cụ, cũng là loại nón đỉnh bằng, đường kính hẹp nhưng thành nón lại khá cao. Riêng quai nón bằng lụa hoặc bằng những sợi tơ ngũ sắc chập lại, từ hai bên hai dải được buộc chung lại ở đoạn giữa ngực người đội rồi thả xuống đến gấu áo dài. Đoạn cuối của quai nón là các tua ngắn dài tùy ý (từ 30cm-50cm). Khi đội các

loại nón này (nón thúng quai thao, nón thụt, nón cụt, nón cựa, nón cựa, nón cựa), các bà các chị phải dùng tay giữ phần quai nón cho nó khỏi tròng trành.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, trang phục ở nông thôn ba miền vẫn giữ được theo lối cổ truyền, riêng trang phục của phụ nữ thành thị có nhiều thay đổi. Các bà, các cô thường mặc áo dài. Cổ áo tròn đứng, cao khoảng 1cm. Từ vai đến cổ tay áo nhỏ dần, cửa ống tay áo mở một đoạn (dài chừng 3cm), sau khi mặc, cài kín bằng cúc bấm cho cổ tay áo khít vào cổ tay. Gấu áo dài cách đất từ 10 đến 20cm (áo của phụ nữ Sài Gòn thường cao hơn). Khi mặc áo, cài cúc cạnh, chiếc cúc ở cổ nhiều khi không cài, gọi là áo cổ hở (riêng phụ nữ vùng Quảng Trị, Thừa Thiên, thành phố Huế và miền Nam thì mặc áo cài kín cổ).



Cô gái con nhà giàu (Nam Kỳ) / Phu nhân và người hầu (Nam Kỳ)

Phụ nữ Hà Nội, ở thời kỳ này dần dần bỏ mặc váy. Mặc quần màu đen bằng vải lĩnh, nái, hoặc sa tanh hay quần màu trắng bằng lụa, lanh, như phụ nữ miền Nam. Phụ nữ miền Bắc thường vẫn khăn nhung đen, để tóc đuôi gà.

Hình thức chải tóc lúc đầu ngược lên rồi búi gọn phía sau đỉnh đầu, đoạn đến búi ở gáy, về sau lại hạ thấp xuống nữa, phổ biến ở miền Trung. Rẽ ngôi giữa, vấn tóc trần thường là phụ nữ Quảng Trị, Thừa Thiên, Huế.

Phụ nữ miền Nam vẫn búi tóc cao, hoặc hơi thấp (nhưng không trễ), có

nhiều người còn để lại một đuôi tóc thò ra từ búi tóc như kiểu tóc đuôi gà. Có người kéo tóc thành hình lưới trai che kín gáy. Trên cài trâm bằng lông nhím hoặc xương, ngà, đồi mồi, vàng... Hàng ngày tóc thường được chải, xoa bằng dầu dừa để bảo vệ, nuôi tóc cho óng ả, mượt mà. Các cô thiếu nữ để tóc dài, gài lược bờm phía trước, bỏ xõa ngang vai phía sau hoặc cặp tóc gọn sau gáy.



Phụ nữ Sài Gòn



Phụ nữ thành thị (Trung Kỳ)

Đồ trang sức: các bà, các cô đeo chuỗi hạt bằng vàng, quần cao nhiều vòng quanh cổ, hay đeo trề xuống ngực, còn hay đeo dây chuyền nách, ở giữa dây chuyền có đồng tiền vàng.

Phụ nữ Quảng Trị, Thừa Thiên, Huế đeo kiềng vàng (kiềng là một vòng tròn, hình ống, chạm trổ hoặc để trơn, đường kính tiết diện dưới 1cm). Cổ tay đeo xuyên. Nếu là xuyên chạm, thường đeo một chiếc to, xuyên trơn đeo nhiều chiếc nhỏ, đeo cả ra ngoài tay áo. Ngón tay đeo nhẫn vàng trơn hay mặt ngọc. Chân đi đôi hài mũi cong thêu hạt cườm hoặc đi guốc gỗ sơn đen.

Với chính sách cai trị của Pháp, làn sóng “văn hóa” Tây Âu tràn vào Việt Nam đã ảnh hưởng tới thị hiếu của những người tư sản, tiểu tư sản, tầng lớp thanh niên thành thị trong các phong trào “Sống mới”, “Vui khỏe”, “Trẻ trung”...

Đầu những năm 1930, ở Hà Nội cũng như ở Sài Gòn, có một áo dài tân thời. Vẫn là kiểu áo dài năm thân truyền thống nhưng may chặt hơn, thân trước thân sau không nối giữa nửa (vì đã có loại vải khổ rộng để may), vạt con được cắt ngắn lên. Áo dài tân thời may bằng nhiều chất liệu vải với màu sắc khác nhau, được coi là một tân tiến.

Trong phong trào này, họa sĩ Cát Tường ở Hà Nội nghiên cứu, giới thiệu trên báo chí rồi sau đó tung ra kiểu áo Lơ Muya (tiếng Pháp: Le mur nghĩa là bức tường. Tường là tên họa sĩ).

Áo dài Lơ Muya vai bông, cổ tay măng sét (như tay áo sơ mi nam) hoặc tay lá sen, tay chun. Cổ áo tròn khoét sâu xuống ngực, viền đăng ten, hoặc kiểu lá sen tròn, lá sen cài vắt chéo... Gấu áo cắt hình sóng lượn, đắp vải khác màu, hoặc đính những đường đen, đăng ten diềm dứa.

Nhiều chi tiết của chiếc áo dài “Lơ Muya” đã vay mượn ở loại áo, váy của phụ nữ châu Âu thời đó.

Bên cạnh Cát Tường, họa sĩ Lê Phổ cũng có những đóng góp để hình thành kiểu áo dài Lê Phổ. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những cải tiến khiêm tốn như thân áo ôm sát nhiều hơn, kích dài xuống không hở lườn, vạt dài, tà lượn. Cũng nổi ở đoạn vai. Cổ áo bẻ, mùa nóng mở ra cho mát, mùa rét gài vào cho ấm.

Áo dài Lơ Muya, cho dù có nhiều ý kiến phản đối, vẫn đã được những người phụ nữ tân tiến ở thành thị ba miền hưởng ứng (điển hình ở Hà Nội có cô Nguyễn Thị Hậu; ở Sài Gòn cô Hồng Vân; ở Hội An trong hội chợ Lạc Thiện, một số chị em đã mạnh dạn mặc áo Lơ Muya. Bà Trịnh Thục Oanh, cũng ở Hà Nội đã mặc áo dài do họa sĩ Lê Phổ thiết kế...).

Thời gian này, phong trào uốn tóc bông, đi giày đầm (giày cao gót), mặc quần trắng cũng đã khá phổ biến.

Ít năm sau, chiếc áo dài “Lơ Muya” lại quay trở về dạng quen thuộc cũ, có ít nhiều cải tiến: cổ áo đứng cao từ 1 đến 2cm, tay thẳng, may liền vải, cổ tay hẹp, viền nhỏ. Có kiểu ở cửa tay, gấu, nẹp cài cúc đều viền vải khác màu thành đường nẹp rộng khoảng 0,5cm gọi là áo lé nẹp. Có loại gấu áo vê tròn lẩn, không gập.



Cô Nguyễn Thị Hậu (Hà Nội), mặc áo Lơ Muya



Cồ Hồng Vân (Sài Gòn) mặc áo Lơ Muya / Hai thiếu nữ (Hội An) mặc áo Lơ Muya

Trải qua những cuộc đấu tranh chung về quan điểm thẩm mỹ để bảo vệ cái đẹp giản dị, thanh nhã, có tính dân tộc - chiếc áo dài truyền thống lại được phục hồi. Phụ nữ thành thị tiểu tư sản, người nhiều tuổi, mặc áo dài cổ đứng cao từ 1cm đến 2cm, góc thẳng. Các cô gái thường mặc áo cổ cao từ 4cm đến 7cm dựng bằng vải hồ cứng, góc tròn. Vạt áo lượn, tà khép. Các bà mặc quần đen. Các cô thường mặc quần trắng. Ở trong nhà mặc áo cánh trắng, cổ áo tròn, cổ quả tim, cổ thìa hay cổ vuông cài cúc giữa, tay dài hoặc ngắn. Bên trong, mặc áo chui đầu không tay gọi là áo lót, hoặc mặc “coóc sê” (corset) để giữ cho ngực tròn đẹp.

Khi có khách đến nhà, hoặc đi ra đường phố, đi chơi, đi làm, đi học, lễ, tết đều mặc áo dài.

Mùa hè thường mặc áo dài bằng lụa hay vải mỏng, màu sáng, hoa nhỏ. Mùa rét may áo dài bằng các loại vải nhung, len, dạ, hoặc mặc lồng hai chiếc áo dài cho ấm. Các cụ già mặc áo dài bông, hình thức may như áo dài bình thường, bằng hai lần vải, ở giữa là một lượt bông mỏng, ngoài bằng nhung, hoặc sa tanh hay gấm hoa. Hay là mặc áo dài bình thường, ngoài mặc thêm áo bông ngắn. Áo bông ngắn thường không có cúc mà có

hai sợi dây vải nhỏ ở khoảng giữa hai bên mép tà áo, khi cần thì buộc lại với nhau. Các bà các cô, mùa rét còn mặc thêm áo len ở trong hoặc mặc ra ngoài áo dài. Áo len cộc tay (có kiểu như áo gi lê ngắn), hoặc dài tay nhưng thân áo chỉ dài đến cạp quần. Gấu áo thường chun. Cổ hình chữ V, cài cúc từ gấu đến lưng chừng ngực, cổ áo đứng chỉ cài một hoặc hai cúc từ cổ đến ngực. Hoặc mặc áo vét đầm, cổ đứng, đằng sau cắt chéo vải, khi mặc phía dưới tạo thành hình sóng lượn. Cổ quàng khăn san (châle) rộng bằng len chum cả hai vai hoặc khăn lụa thêu, vải hoa hay bằng len móc.

Tóc thường để dài, vấn khăn vành dây bằng nhung đen. Khi vấn khăn, không vấn tròn mà hơi bẹt, quấn quanh đầu hai vòng. Đuôi khăn ở bên cạnh được cài bằng đinh ghim cho khỏi tuột. Hoặc quấn tóc trần, rẽ đường ngôi giữa, hoặc bên cạnh, mái tóc chải bằng hay uốn hình lược trai. Phía sau gáy thường kéo tóc trễ xuống cổ như hình lược trai. Có hình thức tết bím (tressé), bện tóc hai bên thành hai đuôi sam, rồi vòng bên nọ sang bên kia nhiều lần, dùng trâm nhỏ để giữ cho khỏi tuột, cả mớ tóc tết trễ xuống cổ áo. Có một số người cắt tóc ngắn uốn điện (frisé).

Đồ trang sức thường là kiềng và dây chuyền có mặt tròn khắc chữ thọ, hoặc hai chữ lòng nhau, hay hình quả tim... Có người đeo ở cổ chuỗi hạt trai hay hạt ngọc. Đeo tay, có vòng ngọc hay vòng huyền, vòng chạm hoặc lập lắc (plaque). Ngón tay đeo nhẫn mặt ngọc, nhẫn ma dê (marié) có nghĩa là nhẫn cưới.

Dùng phấn son trang điểm: đánh má hồng, tô môi đỏ. Một số người ăn diện thường nhổ lông mày, chỉ để lại một đường rất nhỏ rồi lấy bút chì vẽ thêm cho lông mày rõ nét, dài và cong.

Các bà đi dép nhung hai quai chéo, đế làm bằng li e cao từ 3cm đến 5cm, hay guốc gỗ đế bằng, sơn đen hoặc nâu. Những người còn trẻ và các nữ sinh thường đi giày da màu trắng, quai tết bằng nhiều sợi da nhỏ hoặc hai quai chéo to, có quai hậu, đế thấp 3cm, gót vuông, hoặc đi giày cao gót, sáng đan hay guốc.



Cô giáo và nữ sinh (năm 1939)

Phụ nữ tiểu thương thành thị, ngoại thành miền Bắc, thường mặc áo cánh trắng hay nâu, mở hoặc kín tà. Cổ áo tròn, hay hình quả tim, hoặc cổ vuông, cổ thìa... Áo dài tứ thân nâu non buộc vạt, thả múi phía trước. Có người mặc kiểu hai vạt quặt chéo buộc ở phía sau lưng.



Phụ nữ mặc áo dài bông

Áo dài đổi vai: loại áo có những miếng vải khác màu nổi ở lưng, vai và phía trên cánh tay hoặc ở phía dưới vạt trước và vạt sau. Đặc biệt những miếng đổi màu thường may so le nhau. Đầu tiên vì áo rách nên phải thay chỗ rách bằng một miếng vải mới vá vào, do đó có hiện tượng khác màu. Sau thành “mốt”, áo mới may cũng đổi vai và không chỉ thay bằng vải nâu mà còn dùng màu bã trầu hay màu gạch non làm cho chiếc áo thêm đẹp (thường là cùng gam màu).



Phụ nữ thành thị mặc áo tứ thân buộc vạt (Hà Nội)



Người bán hàng rong mặc áo tứ thân đối vạt (Hải Phòng)

Vấn khăn vải hay nhung đen. Chít khăn vuông mở quạ màu đen. Mặc quần đen bằng vải láng, hoặc phin, lụa. Thắt bao lưng (còn gọi là ruột tượng) bên trong áo dài và áo cánh. Đó là một ống vải dài 150cm, rộng 15cm, hai đầu hình chéo vát, bên trong để tiền và giấy tờ, thắt múi buông thả phía trước. Bao lưng thường là màu xanh, hoặc vàng chanh hay hoa lý, hồng điều...

Điểm lại, ta thấy từ chiếc dải cổ yếm, món tóc đuôi gà, cái tua thao đen đến những tà áo, những dải thắt lưng nhiều màu đong đưa theo nhịp đi uyển chuyển của các bà, các cô hòa quyện với cảnh sắc thiên nhiên khóm tre, cảnh trúc, rặng dừa, giếng nước, mái đình, con kênh... - tất cả toát lên vẻ đẹp thanh nhã, giản dị của quê hương, của con người - một tâm hồn trong sáng, lạc quan, trữ tình như làn điệu dân ca, đậm đà như phong dao, tục ngữ...

TRANG PHỤC ĐÀN ÔNG (BẮC, TRUNG, NAM)

Trang phục ngày thường:

Thời kỳ này, trang phục đàn ông trong cả nước đều giống nhau. Khi lao động, người đàn ông miền Bắc, miền Trung thường mặc quần áo bằng vải

Đồng Lằm nhuộm nâu (hoặc tự nhuộm nâu). Áo cánh ngắn bốn thân cài cúc giữa hay năm thân cài cúc bên, may cổ tròn đứng, vuông góc. Quanh cổ có lót (ở phía trong áo) một miếng vải trùm một phần vai, lưng, ngực gọi là lá sen có tác dụng làm cứng vai áo và lâu rách dù chỗ đó bị cọ xát nhiều (do gánh, vác). Gấu áo, gấu tay viền to hơn ở áo phụ nữ. Hai vạt trước có hai túi.

Đặc biệt ở miền Trung có loại áo lác dùng khi giá rét. Người ta lấy cỏ lác đan thành một tấm hình chữ nhật, gấp đôi, ở giữa đường gấp khoét thủng một lỗ tròn làm cổ áo. Khi mặc, chui đầu qua cổ áo, buộc một sợi dây ngang bụng, giữ cho hai vạt áo trước và sau sát vào người.

Quần lá tọa là loại quần may rộng, đứng thấp, ống thẳng. Khi mặc quần, thắt dây lưng ra ngoài cạp rồi kéo cạp lên, hoặc xoắn cạp buộc lại trước bụng cho quần khỏi tụt xuống. Lúc lao động lại còn quần dần ống quần lên quá bắp chân và xoắn gọn lại (gọi là quần xắn móng lợn). Cũng có thể mặc quần đùi (quần cụt) để lao động cho thuận tiện.

Tóc đàn ông để dài như tóc đàn bà, búi cao lên phía sau đỉnh đầu. Người lao động chít khăn đầu riu, khăn là miếng vải vuông, mỗi chiều 40cm-50cm. Gập chéo khăn lại thành hình tam giác, góc giữa để về phía sau gáy, hai góc cạnh buộc với nhau ở phía trên trán, có tác dụng giữ búi tóc phía sau và để tóc phía trước không xơ xuống mặt.

Nhiều người chỉ quấn trên đầu một vòng khăn sơ sài bằng dải vải dài cuộn xoắn lại. Đồ đội nổi tiếng có nón Gò Găng được sản xuất từ làng Gò Găng, tỉnh Bình Định.

Người lao động thường đi chân không. Khi có việc đi đâu hoặc buổi tối rửa chân mới xỏ đôi guốc gỗ một quai ngang hay hai quai chéo. Người già đi guốc mũi cong.

Ở miền Nam, quần áo nam giới phổ biến là bằng vải đen may rộng rãi theo kiểu bà ba: áo bốn thân, cổ đứng, cài khuy giữa, ống tay rộng, quần cũng như quần lá tọa miền Bắc. Người đứng tuổi thích mặc áo trắng, quần đen. Nam giới thường bịt khăn. Người già bịt khăn đầu riu màu đỏ. Tầng lớp trung niên bịt khăn đầu riu màu trắng. Người không búi tóc thì trùm khăn sọc xanh.



Người đàn ông quần khăn lượt, móng tay lá lan

Công chức mặc áo the năm thân / Ông đội khăn xếp



Phu xe tay (Hà Nội)



Người bán hàng rong (Sài Gòn)



Người kéo xe nhà giàu (Bắc Kỳ)

Do thời tiết nóng bức, đa số đàn ông khi lao động hay cời trần nhưng vẫn thắt dây lưng vải.

Ở thành thị, có thời gian, những người kéo xe tay trong mặc áo cánh trắng chao lòng, ngoài mặc áo cánh bốn thân có viền nẹp màu, rộng bản ở cổ áo, cổ tay áo, gấu áo, cạnh tà áo..., thường không cài cúc (loại áo riêng biệt này là của chủ xe cho thuê luôn cùng với xe tay). Về sau, có sao mặc vậy. Nói chung, người nghèo quá, áo bằng vải gai cộc tay hở nách, thân áo ngắn hở cả lưng..., những ngày trời lạnh phải quàng khổ tải.

Trang phục hội hè, lễ tết. Trang phục công chức:

Các cụ, các ông đi việc (ví dụ ra chốn đình trung) thường mặc áo dài bằng the đen, mặc quần ống sớ (ống thẳng, đứng cao).

Nói chung, nhà nho và người có chức vị trong xã hội mặc áo dài, thường phải đội khăn lượt.

Quần áo ngày lễ, ngày tết của đàn ông đơn giản hơn của phụ nữ. Miền Bắc, miền Trung thường mặc quần lá tọa, áo năm thân dài quá đầu gối. Người giàu sang mặc lụa tơ tằm màu vàng, hoặc đũi màu ngà, thắt lưng nhiều tím tam giang, hồng điều, hay xanh lục... Ở trong áo, dải thắt lưng buông rủ một đoạn ngắn ở phía trước. Nếu mặc áo dài the thâm thì thường mặc thêm áo dài trắng bên trong. Hãn hữu có khi mặc áo the màu nâu hay xanh lam, cổ áo cao, đứng, vuông góc. Áo the may năm thân, khi cài cúc, vạt trước đè lên vạt nhỏ bên trong tạo nên màu sẫm nữa làm thành hai mảng đậm nhạt khác nhau. Đi rước, đi hội, có kiểu buộc thắt lưng màu ra ngoài áo the, bỏ giọt bên cạnh sườn. Các loại áo dài bằng vải quý như gấm (có hoa văn chữ thọ), vóc, đoạn, sa tanh, sa trôn... dành cho những người có chức tước hoặc giàu có. Trần Tế Xương (1870-1907), nhà thơ trào phúng nổi tiếng, quê ở Nam Định, đã phác họa thời trang quý ông thời đó: *thói nhà phong vận / áo hàng Tàu, khăn nhiều tím, ô lục soạn xanh; ra phố xênh xang / quần tổ nữ, bít tất tơ, giày Gia Định bóng.*



Một vị chức sắc đội nón chóp / Mặc áo dài gấm hoa to

Khoảng từ 1925 trở về sau, mùa nực, nhiều người chỉ mặc một áo dài trắng, mùa rét đã có người mặc loại áo khoác dài bằng dạ, kiểu phương Tây, gọi phiên âm theo tiếng Pháp là ba đơ xuy (pardessus), quần phu la (foulard) quanh cổ. Người chức sắc ở nông thôn như chánh tổng, lý trưởng... thường mặc áo the đen dài nhưng lại khoác thêm áo vét tông (veston) ra ngoài. Chân thường mang vắn hài (giày đế cao bằng giấy bồi cứng, phần mũi giày bằng vải nhung hay bằng vóc màu đen, hoặc lam... khum kín các ngón chân; phần bao hai cạnh bàn chân có thêu hình rồng hoặc hoa lá, bươm... nhiều màu). Còn có loại hài bằng da dê núi, hài bịt gót, giày hạ (giày bằng da, có mũi che phần trên các ngón chân) nổi tiếng có giày Chi Long, Tân Long; ủng là loại giày cổ cao... chủ yếu là của tầng lớp trên.

Đàn ông miền Nam mặc quần áo bà ba trắng. Người nhiều tuổi cũng mặc áo dài trắng bên trong, áo dài xuyên đen bên ngoài, cổ đứng vuông góc. Chân thường mang giày da láng (mũi giày bằng da sơn đen bóng), giày guốc (đế bằng gỗ, mũi trên bằng da), giày cóc (trông giống đầu con cóc), giày Gia Định (mũi giày bằng da đen bóng), xuất xứ từ tỉnh Gia Định), guốc gỗ một quai, v.v...

Những người còn giữ búi tóc, trên đầu quấn khăn lượt đen, gọi là khăn

lược vì chất liệu thường là loại vải lượt (sau thay bằng loại vải mềm khác như nhiễu, là... màu tím tam giang, nhưng vẫn gọi là khăn lượt) có thể dài trên 2m, rộng 80cm, gấp đôi (có khi gấp ba) theo chiều dài, quấn nhiều vòng trên đầu. Kiểu chít khăn thường thấy ở miền Nam: hai nếp khăn đầu trong cùng xếp chéo lên nhau, chữ nhân được tách cách xa những nếp vòng quấn lên cao sau đó, trong khi ở nơi khác (thường thấy ở miền Bắc, miền Trung), các nếp khăn quấn lại cách đều nhau từ dưới lên trên. Cũng có kiểu khăn quấn nhiều vòng, khi gần hết lại quấn bè ra và cao lên làm thành một tầng khác. Mùa rét các cụ đội mũ ni, một loại mũ có hai miếng vải che kín cả tai cho đỡ rét.



Nhóm nhạc công (Sài Gòn)

Nón của đàn ông thời này thường là hình chóp. Cũng có nhiều người đội nón chòm bằng, khum cạnh hình quả búa cắt ngang gọi là nón quả búa. Miền Bắc, miền Trung làm bằng lá gồi, lá cọ, miền Nam thường làm bằng lá dừa... Quai nón đơn giản bằng vài sợi dây mây, dây vải. Nón bằng lá cọ dù không đắt tiền lắm, người nghèo cứ đội mãi cho đến khi rách nát vẫn chưa thay gọi là nón mê hay nón cời.

Nón giang đan bằng tre, giang, nứa, khâu bằng những sợi móc, lót mo nang, dùng được lâu hơn các loại nón lá. Khi được sơn trên mặt cho khỏi thấm nước thì gọi là nón sơn.

Người sang trọng mua nón dừa làm bằng lá dừa, rất mỏng, rất nhẹ, trên đỉnh lắp một chóp bạc. Ngoài ra còn nón lông, dùng lông ngỗng, lông quạ, ken lại nhiều lớp cho kín, đỉnh có chóp đồng bạc. Thầy đề, thầy cai, tổng lý hay đội. Còn nón lông cò (trắng) dành cho các quan cấp cao hơn. Đỉnh có chóp bạc. Quai nón thường làm bằng lụa bạch.



Thanh niên mặc âu phục

Từ năm 1910, nhiều đàn ông (nhất là thanh niên ở thành thị) đã cắt tóc ngắn nhưng vẫn quấn khăn lượt. Ra đường gặp mưa, dùng ô màu trắng hay đen, thường gọi là ô cánh dơi (vì khi giương ô lên, hình bộ gọng và vải ô giống cánh con dơi). Người nghèo dùng áo tờ lá.

Những năm 1930, phong trào cắt tóc ngắn, rẽ ngôi lệch càng rầm rộ. Những người đứng tuổi mặc áo dài, đội khăn xếp, hình thức vẫn như khăn quần nhưng được làm sẵn, khi cần chỉ chụp lên đầu như đội mũ, rất tiện lợi, không mất thì giờ quần nhiều vòng như trước. Khăn xếp ở miền Bắc vẫn còn hình chữ nhân ở trước trán. Ở miền Trung lại sáng tạo ra hình lưới trai.

Người đi làm (viên chức) ngoài các trang phục dân tộc, áo the khăn xếp, còn mặc quần áo Âu. Nếu mặc đồng bộ cùng màu thì gọi là com-lê (complet): quần Tây, áo sơ mi, áo gi lê, áo vét tông, thắt cravat. Nếu không mặc đồng bộ (mặc áo một màu, quần một màu khác) thường gọi là “đơ mi xe đồng” (demi saison nghĩa đen là nửa mùa). Ngoài ra còn các loại áo va-roi, blu-dông..., đi giày Tây bằng da đen. Mùa nóng còn đi giày hai màu “đơ cu lo” (deux couleurs)..., đội mũ cát (casque) trắng... Mũ cát làm bằng li e hay bằng dút, ngoài bọc vải rồi quét hóa chất trắng (blanc de zinc). Mũ cát trắng có nhiều loại với những kiểu hình và tên gọi khác nhau như mũ Xanhgapo (quả mũ tròn chia làm sáu múi, vành rộng), mũ đờ mi ca rê (quả mũ bầu dục, vành trước tròn, vành sau rộng, gần như hình vuông nguýt góc), mũ la phong (quả mũ dẹt, đỉnh không có chóp, quai giữa vắt qua đỉnh mũ), mũ ma tơ rét xê (quả mũ dẹt, vành mũ dày, vải lợp máy chỉ chéo hình quả trám)... Mùa rét đội mũ phớt (feutre) làm bằng dạ, mũ cát két (casquette) bằng dạ, vải...

Ở Nam Kỳ, một số người làm trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp như xã trưởng, chánh tổng, quan huyện, quan phủ... được đeo vòng quanh thắt lưng hay đeo chéo trước ngực một dải vải (hay lụa) ba màu xanh, trắng, đỏ (màu cờ tam tài nước Pháp) để phân biệt với người dân bình thường...

TRANG PHỤC TRẺ EM

Thông thường người mẹ có thai vài ba tháng đã nghĩ đến việc may mặc cho đứa con bé bỏng của mình, dù chưa biết nó là con trai hay con gái, dù gia đình có của ăn của để hoặc còn nợ nần, thiếu đói. Đứa trẻ là niềm vui của người mẹ, của gia đình. Do đó, khi đứa trẻ ra đời, ngoài tã lót, thường đã có ngay những chiếc áo, chiếc mũ xinh xắn đợi chờ...

Thời kỳ này, trẻ sơ sinh có mũ thóp, thường làm bằng các loại vải nhẹ, mềm, đẹp, khâu thành hình tròn ống bề ngang khoảng 3-4cm, đội vào đầu đứa trẻ để bảo vệ thóp. Về sau, có các loại yếm dải hình tròn, hình bầu dục...

Trẻ ba bốn tuổi, con trai mặc áo cánh ngắn buộc dây bên cạnh (thay cúc). Quần liền yếm, ở cổ yếm có hai dải nhỏ buộc ra sau gáy, còn hai dải bên cạnh buộc ra sau lưng. Thường là quần khoét đũng. Con gái mặc váy liền yếm cũng có dải buộc như quần con trai. Loại váy, quần liền yếm có tác dụng che bụng, che ngực, khi trời nóng không cần mặc áo nữa.

Tóc con trai thường để hai bên hai mảng tóc (gọi là trái đào), một mảng dài hơn ở giữa đỉnh đầu chải ra sau (gọi là chỏm hoa roi). Tóc con gái để một mảng ở chỗ thóp (gọi là cút trước), một mảng ở phía sau đầu để dài đến gáy (gọi là cút sau).

Trẻ em được đeo các vòng tay, vòng chân, vòng cổ, khánh bằng bạc, có gắn quả nhạc, khánh thường khắc chữ “mệnh” hay bốn chữ “trường sinh bản mệnh”; vòng cổ có thể đeo thêm móng hổ vừa để trang sức vừa có ý nghĩa giữ “vía”, “kỵ độc” cho trẻ.

Lên bảy, lên tám tuổi, em gái đã mặc yếm, áo cánh ngắn, ngoài mặc áo dài bốn thân màu nâu hay đen. Thắt lưng buông dài phía trước. Mặc váy hoặc quần thâm. Đầu vấn khăn, tuy tóc không có bao nhiêu, chít khăn vuông. Mùa rét mặc thêm chiếc áo bằng loại vải thô mở ngực, không dùng cúc mà có dây nhỏ buộc hai vạt vào với nhau khi cần thiết. Chân đi dép da hay guốc gỗ. Đeo khuyên (mắm) bạc.

Em trai thường mặc áo cánh và quần trắng. Đi đâu cũng mặc áo dài the thâm hoặc vải trắng. Cắt tóc ngắn, cũng có khi đội khăn xếp. Đi guốc gỗ, hoặc đi chân đất. Có em đi giày Gia Định. Ở tuổi này, nhiều em vẫn còn để tóc trái đào hoặc để cút, thường là con nhà nghèo.



Trẻ em mặc trang phục phổ biến trước Cách mạng Tháng 8

Hai em gái mặc áo dài, vắn khăn

Con nhà giàu ở thành thị, nữ mặc áo dài trắng bằng lụa hay gấm, sa tanh các màu, cài cúc cạnh sườn. Quần trắng. Đi guốc gỗ quai ngang hay giày cườm. Tóc để cút sau dài, buộc lại cho gọn hoặc cắt theo kiểu tóc Nhật Bản, phía trước cắt ngang bằng, hai bên và sau gáy dài hơn ở giữa nhưng cũng cắt ngang bằng; hoặc dùng lược bõm gài ngược lên hay buộc một dải khăn mỏng quanh đầu cho tóc khỏi xổ xuống mặt. Đồ trang sức có hoa tai đầm, kiềng vàng, vòng tay hoặc lập lắc (plaque) vàng. Các em trai cũng mặc như ở nông thôn nhưng dùng chất liệu vải quý hơn. Rất ít em mặc theo kiểu trang phục trẻ em châu Âu.



Trẻ em mặc trang phục trong ngày lễ

Trang phục trẻ em, kể từ khi các em đi học, phụ thuộc vào tình hình kinh tế gia đình. Qua trang phục các em, người ta thấy được hoàn cảnh gia đình, bố mẹ các em. Nói cách khác, trong xã hội cũ, tính chất giai cấp đã có sự phơi bày trên bình diện trang phục của cả trẻ em. Dù cha mẹ thương con mấy đi nữa, nhưng vì nghèo, ít khi có thể cho con em ăn mặc xênh xang được.



Nhìn chung, thời gian này dù trẻ em ở tầng lớp giàu hay nghèo, quần áo và cách ăn mặc của các em không phù hợp với lứa tuổi mà giống y hệt trang phục người lớn, do đó trông các em cần cỗi, già đi trước tuổi rất nhiều. Mặt khác, do điều kiện kinh tế gia đình hạn chế, trong khi các em lại mau lớn, gia đình phải may quần áo rộng, dài hơn bình thường để “phòng lớn”, nên lại tạo ra một hiện tượng gây cười làm cho nhiều em khi “bị” mặc quần áo mới, cảm thấy không thích thú gì. Chưa nói tới có những loại trang phục không cần thiết đối với các em như yếm, khăn: các em gái chưa đến tuổi trưởng thành, cơ thể chưa phát triển đầy đủ, người lớn vẫn cho các em dùng, gây nên sự lãng phí vô ích.

Ngoài ra, cách may quần khoét đũng để các em dễ đại tiện, tiểu tiện, không bảo đảm được vệ sinh cho các em, nhất là đối với các em hay ngồi lê la, nghịch bẩn, và về mặt mỹ quan, cũng không hay lắm.

Sau Cách mạng Tháng Tám

Lịch sử đất nước có những thay đổi lớn lao: Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công rồi sau đó là cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp và chống Mỹ. Tổng khởi nghĩa và Ngày Tuyên ngôn Độc lập 2-9-1945 có ý nghĩa của một cuộc đổi đời to lớn, tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến nếp sống, nếp nghĩ của từng người dân.

Thời gian từ ngày 19-8-1945 đến ngày 19-12-1946 không dài lắm, nhưng những hoạt động cách mạng của cả một dân tộc vừa giành được độc lập, tự do, diễn ra sôi nổi từ nông thôn đến thành thị, từ miền xuôi lên miền núi, trong Nam, ngoài Bắc, già trẻ, gái trai mọi tầng lớp... tạo nên một cuộc sống mới vô cùng phong phú. Cuộc sống mới đòi hỏi có những con người mới bắt đầu làm chủ cuộc đời mình.

Trong nhân dân, người già như trẻ lại. Họ mặc những bộ quần áo mới đi họp, đi mít tinh. Lớp trẻ cảm thấy lớn lên, ghé vai đảm đương công tác cách mạng. Nhiều người cất áo the, khăn đóng, mặc áo cánh hoặc sơ mi, gọn gàng hơn. Phụ nữ nhà giàu bớt diêm dúa, đi theo chị em lao động làm việc công ích. Công nhân hăng hái đi đầu trong mọi lĩnh vực. Đặc biệt, ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng, diễn ra một cuộc sống sôi động, nhất là ở thành thị, các em mặc đồng phục, tập trung hội họp, đi trại, ca hát... bước đầu làm xóa nhòa cái ranh giới giữa con ông chủ, con chị sen, con ông đốc, con anh thợ... của những ngày trước.



Chợ quê với các loại trang phục (tranh dân gian Hà Nội)

TRANG PHỤC ĐÀN BÀ

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, trang phục của phụ nữ nông thôn có nhiều thay đổi để phù hợp với cuộc sống vừa lao động sản xuất, vừa chiến đấu. Chị em mặc gọn gàng: áo cánh nâu, cổ tròn hay cổ quả tim, trong mặc áo lót không tay, quần đen bằng vải phin hay láng. Vải khăn và chít khăn vuông mỏ quạ. Những người thoát ly làm cán bộ mặc sơ mi hoặc áo kiểu đại cán, tay thẳng, cổ hình cánh nhận, áo thường may bằng vải màu xanh hòa bình hay ka-ki màu xi-măng, màu be hồng, chít khăn, búi tóc hoặc cặp tóc... Đi dép cao su đen. Thời gian này, ở vùng tự do, hầu như vắng bóng những chiếc áo dài màu sắc của nữ thanh niên. Nhưng các bà, các cụ vẫn mặc áo dài tứ thân, năm thân đi mít tinh, đi lễ, đi họp...

Ở miền Trung và miền Nam, phụ nữ vẫn giữ được nền nếp ăn mặc truyền thống. Ở vùng Pháp tạm chiếm cũng không có gì thay đổi đặc biệt lắm trong tầng lớp phụ nữ lao động, tiểu thương và một số phụ nữ tiểu tư sản.

Hòa bình lập lại, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Tiếp đó nhân dân ta lại phải tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Nửa nước phía Nam bị tạm chiếm. Những người phụ nữ miền Nam đã góp phần đáng kể trong cuộc đấu tranh anh dũng với danh nghĩa là đội

quân tóc dài nổi tiếng. Quần áo bà ba, khăn rằn^[62] trên đầu hay vắt vai, đội quân này đã làm cho giặc Mỹ nhiều phen điêu đứng. Không thể không nhắc đến những đôi dép cao su truyền thống và sau đó là chiếc mũ tai bèo điển hình, đánh dấu nét đặc thù về trang phục của những chiến sĩ gái và trai chống Mỹ, cứu nước, ở miền Nam trong thời kỳ này.

Miền Bắc vừa chiến đấu vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phụ nữ thành thị, nông thôn đều tích cực tham gia hoạt động xã hội. Để phù hợp với cuộc sống mới, phụ nữ thành thị lại dần dần thay đổi cách ăn mặc từ xênh xang đến gọn gàng khỏe khoắn.



Phụ nữ nông thôn miền Bắc



1,2. Phụ nữ ngoại thành 3,4. Phụ nữ nông thôn khi lao động mùa đông

Người nhiều tuổi thường mặc áo cánh ngắn hoặc áo kiểu bà ba, may sát eo, tà rộng, thân dài, đường gấu cong hình vành lược. Cửa tay rộng. Cổ áo hình quả tim hoặc cổ thìa, cổ vuông..., áo may bằng các loại vải mỏng như phin nỡn, lụa, pa pơ lin... Cán bộ, nhân viên cơ quan, xí nghiệp thường mặc áo sơ mi kiểu Hồng Kông, cổ bẻ, tay thụng. Hầu hết nữ thanh niên mặc áo sơ mi chiết eo hay kiểu Hồng Kông. Tay áo dài, cửa tay có măng sét to hoặc nhỏ, hoặc tay lửng 3/4, hay áo cộc tay, vai bằng. Các kiểu cổ áo: một ve, hai ve, (tròn, nhọn, vuông), lá sen nằm, lá sen đứng, lá sen vuông, v.v... Áo may bằng nhiều loại vải và nhiều màu sắc, điểm hoa hoặc kẻ ô, kẻ sọc.

Quần màu đen được dùng phổ biến trong mọi tầng lớp, thường được may bằng lụa chéo, lụa trơn, lụa hoa hay sa tanh, lanh, phíp, v.v...

Mùa rét, các bà, các cô thường mặc áo bông Tàu: cổ áo đứng cao 5cm (như cổ áo dài), vai tra, cửa tay rộng. Áo thắt eo, tà rộng, chần mỏng, cài khuy, khuy thường bằng vải tét hình chiếc lá hay hình bướm, thường cùng màu với vải áo. Kiểu áo bông này mặc gọn và đẹp. Còn áo kếp là loại áo may bằng hai lần vải dày, mặt ngoài là nhung, hoặc sa tanh hoa hay trơn..., trong lót lụa hoặc ta tằm các màu, cũng may như hình thức áo bông Tàu nhưng ở giữa không có bông (áo kếp thường mặc vào mùa thu).

Thiếu nữ và thanh niên mặc áo vét Hồng Kông có li hay may thẳng, bằng vải ka ki dày. Cổ hai ve nhọn hay tròn hoặc lá sen đứng. Một hàng cúc cài ở giữa hay cài lệch bên ngực. Có hai túi, cửa túi nằm ngang hay chéo. Tay thẳng, gấu tay gấp vào trong hay lật ra ngoài. Áo len các loại: dài tay hoặc không tay. Áo mờ, cài cúc, hay áo chui đầu, thân áo dài đến cạp quần, mặc ra ngoài áo sơ mi hay ở trong áo vét. Cổ quàng khăn san, khăn lụa, khăn hoa hoặc khăn len...



Phụ nữ vấn khăn (Bắc Kỳ)



Thiếu nữ vấn khăn (Trung Kỳ)



Phụ nữ hoàng tộc vấn khăn vành dây (Huế)



Phụ nữ Hà Nội vấn khăn vành dây

Người đứng tuổi thường quấn tóc trần, búi tóc hoặc uốn tóc. Trẻ tuổi, nữ thanh niên, cặp tóc, tết tóc đuôi sam, cắt tóc ngắn đến ngang vai hoặc uốn tóc. Đi guốc gỗ hay guốc nhựa đế bằng, hoặc cao gót từ 5cm-7cm-9cm lòng máng, có một quai ngang hay hai quai chéo. Người cao thường đi dép lê bằng nhựa nhiều kiểu và màu khác nhau.

Chiếc áo cánh của chị em nông thôn miền Bắc từ năm 1954 đã được cải tiến nhiều: thân áo may sát eo hơn, vạt áo lượn vòng. Ngoài màu nâu, còn dùng màu xanh hòa bình, trắng, hồng... bằng nhiều loại vải khác nhau.

Hình ảnh những cô dân quân áo cánh nâu non, chít khăn vuông mỏ quạ, chiếc thắt lưng da to bản thắt ngang người, vai đeo súng... là một hình ảnh đẹp mới của người phụ nữ Việt Nam, với những nét nền nã, kín đáo mà khỏe mạnh, kiên cường trong tư thế sản xuất và sẵn sàng chiến đấu.

Nữ công nhân mặc bộ quần áo bảo hộ lao động màu tím than hay áo sơ mi trắng, quần tím than liền yếm. Tóc cặp gọn lên cao, cắt ngắn hay uốn. Đội mũ lưới trai hay trùm bao tóc bằng vải hoặc buộc chéo trên đầu chiếc khăn nhiều màu. Chân đi giày ba ta, giày vải thấp cổ, hay dép cao su đen

hoặc đi “bốt”... Áo bờ-lu (blouse) dài màu trắng, quần vải trắng, đội mũ tròn trắng khi làm việc là trang phục của chị em ngành y tế. Chị em mặc dịch viên mặc áo sơ mi cổ hai ve, tay thẳng, rộng, màu xanh hòa bình hay trắng.

Ngày hội, ngày tết, bên cạnh những bộ trang phục khỏe đẹp của lực lượng lao động sản xuất và chiến đấu, người ta lại được thấy những chiếc áo dài đôi vai, thắt vạt, những dải thắt lưng hoa lý, hoa đào và đặc biệt là những tà áo dài rực rỡ nhiều màu sắc của các cô gái tung bay, với những chiếc nón trắng cầm tay, che nghiêng bên mái tóc, trông như đàn bướm đẹp.



Các thiếu nữ với trang phục mùa lạnh



Thiếu nữ Hà Nội

Những bộ trang phục phụ nữ ấy toát lên tính chất nhẹ nhàng, thanh lịch của ngàn xưa đúc lại. Đồng thời còn biểu hiện sức sống mạnh mẽ của vẻ đẹp truyền thống đã được bao đời gìn giữ và phát triển, vượt qua những thử thách của thời gian, chống trả lại sự chi phối dồn dập của các kiểu mốt lai căng. Mặt khác vẫn có sự tiếp thu những yếu tố mới lành mạnh, hài hòa, giản dị để tự khẳng định sự tồn tại và thích nghi với cuộc sống hiện đại.

Cùng thời kỳ đó, ở phía Nam, người dân vẫn giữ được những nét đặc trưng truyền thống của dân tộc trong trang phục, mặc dù chất liệu vải vóc và các kiểu mốt hiện đại ngày càng thâm nhập ồ ạt.

Phụ nữ lao động ở thành thị, ở nông thôn Trung Bộ vẫn thường mặc áo cánh ngắn hay áo bà ba bằng nhiều loại vải với nhiều màu khác nhau. Mặc quần màu đen, ống rộng, bằng vải sa tanh hay nilông. Tóc búi gọn sau gáy,

Có người vẫn khăn như phụ nữ miền Bắc.

Phụ nữ đứng tuổi tầng lớp trên ở thành phố, thị trấn mặc áo dài may sát thân, thường ưa màu sáng như màu hoàng yến, xanh da trời... Cổ đứng, cao từ 3-5cm. Đặc biệt màu tím Huế của chiếc áo dài vẫn được phụ nữ ưa chuộng. Tóc vẫn búi như truyền thống. Tuy nhiên cũng có hình thức khá cầu kỳ, như kiểu búi tóc cao lên đỉnh đầu cuộn lại làm ra hình mỏ phượng, những dải tóc ở bên và ở gáy được chải, xếp thành nhiều lớp như cánh phượng, gọi là búi tóc phượng. Nhiều người vẫn vấn tóc trần nhưng sau khi vấn tóc, phía sau gáy lại chải một lớp tóc võng xuống như hình lược trai. Nữ sinh mặc áo dài trắng, quần trắng. Tóc cặp trễ sau lưng hay cắt ngắn đến ngang vai (tóc thề), với chiếc nón che nắng đồng thời cũng là vật trang sức. Chiếc nón trắng và mỏng, lồng vào giữa hai lớp lá là một lớp giấy màu tro chữ (về sau có thêm những hình hoa, bướm, phong cảnh) gọi là nón bài thơ. Quai nón bằng dải lụa, hoặc màu hồng, xanh da trời hoặc hoàng yến... được thắt nơ như đôi bướm ở hai đầu móc trong vành nón, hoặc buộc nút bông hai đầu mềm mại rủ xuống cạnh mái tóc người đội nón.

Phụ nữ Huế ít dùng đồ trang sức, một số người vẫn đeo kiềng vàng. Phấn son chỉ tô điểm nhẹ khi cần thiết làm tôn vẻ đẹp tự nhiên của khuôn mặt.

Ở Nam Bộ, phụ nữ lao động mọi lứa tuổi ở nông thôn thường vẫn đội khăn rằn, mặc quần áo bà ba quen thuộc màu đen hoặc có thêm nhiều màu khác nữa: trắng, xanh, nâu, gụ, hoặc in hoa..., bằng nhiều loại vải. Áo dài vẫn được sử dụng.

Người nhiều tuổi thường để tóc dài, búi gọn sau gáy. Nữ thanh niên cặp tóc, hoặc xõa tóc.

Ở thành thị, phụ nữ nhiều tuổi mặc áo dài, đã may sát thân, vạt dài, mặc quần trắng hoặc đen, tóc búi gọn sau gáy hoặc uốn tóc. Một số nữ thanh niên tầng lớp trên và tiểu tư sản chạy theo một thời trang hiện đại Âu - Mỹ.



Một số kiểu để tóc



Một số kiểu chải tóc của phụ nữ thành thị



Một số kiểu mũ thu đông

Kể từ năm 1954, chiếc áo dài Việt Nam đã được nhiều nữ sinh mặc đến trường với kiểu tà rộng, sát eo, cổ cao có lót cứng, ống tay hẹp.

Đầu những năm 1960, nhất là khi hàng nilông tràn ngập miền Nam, thịnh hành nhất là kiểu áo dài mỏng được mặc ra ngoài một loại áo lót; áo lót này cổ khoét sâu, không tay, may liền với quần sa tanh đen.

Trần Lệ Xuân, tung ra một kiểu áo dài khoét cổ ngang... Nhưng rồi người ta lại khoét cổ tròn, cổ vuông, cổ nhọn..., tay áo ngắn hơn, tà rộng, dài ra, thân áo bó sát, thắt eo.

Những năm sau, trong phong trào “mi ni”, chiếc áo dài lại đổi dạng: tà áo rất hẹp, vạt ngắn đến đầu gối ^[63], cổ cao, vai nổi chéo, cánh tay áo ngắn, cổ tay rộng. Do xẻ tà cao, bên trong lại không mặc áo cánh nên từ chỗ xẻ tà đến cạp quần thường hở một khoảng lườn nhỏ.

Áo dài may bằng các loại vải nội, vải ngoại đắt tiền với các màu trắng, màu sáng, bồ quân, tím Huế... Thân và vạt áo có khi thêu hoa, thêu rồng, thêu phượng. Nếu là vải hoa thì in đủ các cỡ hoa to, hoa nhỏ nhiều màu sặc sỡ, hoặc các hình kỷ hà rối rắm.

Phong trào mặc áo, váy đầm cũng song song phát triển. Thời gian đầu (1954-1959) vẫn là các kiểu đơn giản như sơ mi cổ tròn, cổ bẻ, rồi không có ve cổ, cổ khoét sâu hình bầu dục, hình tròn, kiểu cổ ngang, cổ vuông..., áo tay ngắn, tay phồng..., may bằng vải trắng, vải màu hay vải hoa.

Váy, từ kiểu dài quá đầu gối, may phồng và hơi khum phần dưới (gọi là váy chuông), đến những năm 1960, lại may thẳng, xẻ chút ít ở giữa thân sau, hoặc may xếp li, hoặc may bó. Mặc áo ngắn tay hoặc áo không tay, ngang lưng có dải vải thắt ngoài, bỏ giọt bên cạnh hay ở giữa. Hoặc mặc áo thẳng, cổ viền, túi viền... một màu hay nổi màu.

Điểm xuyết vào các bộ trang phục này là những đường ren, và trên ngực, bên vai, hay ở thắt lưng có đính bông hoa bằng vải, chiếc “nơ” to, hoặc chiếc kẹp trang sức đá quý, dải vải mỏng, dài... Nếu mặc áo ngắn tay hay không tay, người ta thường đeo găng ngắn hoặc dài bằng ren hay xoa... thêu đẹp. Có người quàng khăn mỏng trên vai, đeo hoa tai bằng vải...

Áo dệt thun chui đầu với các kiểu cộc tay hay không tay, cổ bẻ hay không

cổ, gấu áo bỏ ra ngoài váy. Có cả các loại quần thun bó sát, ống ngắn, hoặc rộng dài hơn.

Sau năm 1968, chiếc váy mi ni ra đời, ngắn trên đầu gối, càng ngắn càng hợp thời trang. Loại áo khoét cổ có bớt đi, áo không tay và ngắn tay lại phát triển. Áo dài tay cài khuy “măng sét” cũng được sử dụng. Đặc biệt áo sơ mi may rất dài. Có loại thân trước vạt áo xẻ thành mấy đường, có thêu trang trí...

Quần Âu ống loe 30cm-40cm xuất hiện với nhiều loại thắt lưng da các màu, to bản. Người ta dùng cả thắt lưng bằng kim khí. Và cho đến những năm về sau này, ống loe đã phát triển lên tới 50cm rồi 60cm, gấu quần không vén, không máy mà được đốt thành những hình sóng lượn, hoặc để te tua.

Áo quần kiểu “híp pi” đã một thời chiếm lĩnh một thời trang Sài Gòn. Áo may bằng vải xô mỏng, thêu rối rắm, tay dài hoặc tay ngắn. Có loại áo may rất ngắn, để hở cả lưng, bụng, ống tay áo dài hoặc ngắn nhưng rộng, gấu tay áo thít lại cho tay áo phồng lên. Quần bò “zin” bó mỏng, bạc phếch, có khi vá miếng da ở đầu gối, ở mông...

Xuất hiện thêm loại váy dài đến mắt cá chân, có hàng khuy từ cạp váy xuống gấu, cài mấy khuy là tùy thuộc người mặc.

Về đầu tóc, từ năm 1954, nhiều bà đã thôi búi tóc mà uốn quăn. Tóc của nữ thanh niên cũng diễn ra đủ kiểu: cắt ngắn, uốn điện, và tạo một số dài tóc uốn thành hình móc câu xuống trước trán; hoặc để tóc dài, uốn lượn sóng, hoặc cuộn những búp (Ăng lê) đung đưa quanh đầu.

Rồi đến giai đoạn uốn tóc, trở lại rẽ đường ngôi giữa và để tóc buông thả tự nhiên đến ngang vai, ngang lưng, gió thổi bay lòa xòa che cả mặt. Hoặc cuộn thành nhiều cuộn tóc nhỏ trên đầu, hoặc đánh rối làm cho tóc bù xù...

Giày dép cũng thay đổi nhanh chóng. Năm 1954-1959, phụ nữ giàu sang mới có điều kiện đi giày da đế mỏng, mũi nhọn, gót cao. Ít năm sau, người ta đi giày mũi cong, gót vuông, thấp. Nếu mặc áo dài thì phải đi guốc gỗ gót cao, sơn mài hay sơn các màu, hoặc có vẽ hoa lá. Tiếp theo là những đôi giày rất cao, rất thô và những đôi guốc cũng thật cao, vượt quá

10cm...



Một số kiểu giày, dép, guốc

Đồ trang sức phổ biến có vòng tay bằng nhựa nhiều màu đeo ở cổ tay hay bắp tay. Nhẫn phần nhiều đều gắn mặt đá nhiều màu, cỡ lớn. Tai đeo vòng to. Cổ đeo các vòng đồng hoặc các chuỗi hạt to.

Kính đeo mắt, gọng bằng nhựa, mắt kính càng ngày càng to ra với các hình tròn, hình chữ nhật, hình vuông, nhiều cạnh, với các màu xanh, tím nhạt, hồng nâu, v.v...

Các mốt trang điểm tất nhiên theo hướng phát triển của mốt trang phục. Càng về sau, mặt càng đánh bột phấn. Môi son, má hồng đỏ chói. Mắt kẻ đậm nét, trên mi tô màu xanh, hoặc nâu, hoặc tím, có người tô cả hai màu hoặc ba màu nối tiếp, cặp hàng lông mi giả. Lông mày nhỏ, để lại một hàng chỉ nhỏ rồi vẽ cho đậm. Móng tay, móng chân đánh màu hồng rồi đỏ, thậm chí màu nâu, tím, xanh, nhũ bạc...

Với các diễn biến về trang phục, trang sức, trang điểm của phụ nữ như trên, ta thấy chưa bao giờ đô thị miền Nam, đặc biệt là Sài Gòn, lại đuổi

bắt kịp một thời trang của xã hội tư bản thế giới nhanh nhay đến như thế. Cái gọi là văn hóa thực dân mới xâm nhập vào miền Nam, dựa vào những tàn dư của chủ nghĩa phong kiến đã đề ra những quan điểm thẩm mỹ lai căng, với những sản phẩm trang phục kệch cỡm...

Những gì là văn hóa truyền thống tốt đẹp bị bóp méo và được đem ra đánh lừa quần chúng. Trong những trường hợp đó, quần chúng có những phản ứng nhất định, chủ yếu là trở về truyền thống, phục hồi cách ăn mặc cổ, cố giữ lại những cung cách áo bà ba, áo dài dân tộc. Phải nhận rằng trong mớ bong bóng rối rắm đó, trước mũi nhọn ác liệt của cuộc xâm lược thời trang ô ạt đó, chiếc áo dài Việt Nam, dù biến dạng chừng nào, vẫn tồn tại như một bằng chứng đấu tranh dai dẳng cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

TRANG PHỤC ĐÀN BÀ TỪ 1975

Từ ngày thống nhất đất nước đến nay, áo mặc của phụ nữ ba miền không còn sự khác biệt nhiều nữa. Phụ nữ đứng tuổi ở thành thị, ngày thường mặc áo cánh, áo bà ba, áo sơ mi Hồng Kông, áo sơ mi chiết li... với các loại cổ: hình quả tim, cổ thìa, cổ vuông, hình chữ V, cổ cánh nhạn, cổ hai ve... Có người mặc áo hai bên vạt trước hay ở ngực thêu hoa thưa hoặc giữa nổi một vài họa tiết. Gấu áo, cổ tay, miệng túi, đường viền cổ, hai bên tà áo đều giữa. Có hình thêu thêu hoa ở chung quanh gấu áo hoặc ở bốn góc tà trước và sau. Vai áo tròn (cắt liền vải), hoặc có khi cắt vai chéo (raglan). Ngày lễ, ngày tết, các bà mặc áo dài, màu trang nhã.

Nữ thanh niên có nhiều kiểu áo: bộ đồ mặc ở nhà, áo chui, áo mở, sơ mi chiết li, sơ mi Hồng Kông, vai bông, vai liền, vai tra, vai chéo, có hoặc không có cầu vai, có cả cầu ngực hoặc trang trí đường nổi ở ngực thành nửa hình tròn, hình vuông, hình nhọn; áo ngắn tay hoặc dài tay, tay măng sét, tay lửng, tay chun, tay loe, tay thụng, tay chun xi móc, v.v... Áo mở tà hoặc không mở tà, vạt cong vành lược hoặc lược hình cung... Có kiểu áo hai hoặc một túi ngực nổi, có hoặc không có nắp, miệng túi thẳng hoặc chéo, có kiểu túi hình trái đào. Ve cổ áo phụ nữ có nhiều kiểu rất phong phú: cổ viền, cổ thìa, cổ quả tim, cổ vuông, cổ chữ U, cổ tròn có nẹp hoặc làm xi móc, cổ chữ B, cổ một ve, cổ hai ve tròn, cổ hai ve nhọn, cổ hai ve liền, cổ lá sen tròn, cổ lá sen nhọn, lá sen vuông, lá sen nằm, cổ ve đứng

cổ chân, cổ cứng (như cổ áo dài), cổ cánh nhạn, cổ lật vuông, cổ lật tròn, cổ lật nằm, cổ cra vát, cổ lĩnh thủy, cổ Nhật Bản, cổ san (châle), v.v...

Có các kiểu áo cầu kỳ như áo cánh bướm, áo cánh dơi. Đặc điểm của áo cánh bướm là cổ tròn, tay loe rộng, gấu là một đường cong. Khi mặc, giang thẳng hai tay thì trông toàn bộ thân áo như một nửa hình tròn. Đặc điểm của áo cánh dơi là cổ áo hình nhọn (chữ V), tay loe rộng, gấu hình nhọn (chữ V). Khi mặc, giang thẳng hai tay thì trông toàn bộ thân áo như một hình tam giác cân. Những kiểu áo này được may bằng chất liệu mềm để tạo những nếp rủ làm cho những đường cong ở cửa tay, gấu áo được mềm mại, với các màu sắc sỡ, có các hình trang trí ở cổ áo, tay, gấu... gây thêm ấn tượng sâu sắc cho người ta về tên kiểu áo.

Mùa hè, thường dùng áo bằng các loại vải như phin nồn, lụa, xoa... hợp với khí hậu Việt Nam. Nhiều kiểu áo dệt kim cộc tay, áo phong đơn giản hợp với tuổi trẻ, tạo dáng khỏe mạnh. Áo dài vẫn được mặc thường xuyên ở đô thị miền Nam, còn ở miền Bắc và miền Trung thường mặc trong những ngày cưới, ngày hội, ngày tết, một số ngày nghỉ. Giới trẻ cũng ưa chuộng áo dài may kiểu vạt ngắn, thêu hoa hoặc in những họa tiết đẹp ở tà hay ở ngực.

Hình thức may áo sơ mi ghép nhiều màu bằng vải hoa hay vải trơn vào các bộ phận hợp lý như cổ áo, tay, ngực, vai... đã làm cho chiếc áo thêm hấp dẫn, tươi trẻ. Ở nước ta, thời gian này áo ghép màu còn có ý nghĩa tiết kiệm.

Các bà, các cô thường mặc quần lụa hay sa tanh đen. Nữ thanh niên sau một thời gian dài mặc quần đen ống hẹp, rồi ống thẳng, rộng, hơi loe, gần đây đa số mặc quần Âu. Trong thời gian này, có phong trào không mặc quần trắng nữa mà mặc quần Âu, áo dài..., vừa tiết kiệm, vừa tiện lợi, nhất là trong thời tiết mùa đông ở miền Bắc, miền Trung, một chiếc quần lụa trắng không đủ để chống rét.

Sinh hoạt trong nhà, nhiều phụ nữ ở cả ba miền đã mặc quần áo vải hoa và gọi là đồ bộ (mặc trong nhà).

Các kiểu áo mùa đông phát triển rất mạnh, áo vét, áo len dài tay, ngắn tay, không tay, áo khoác kiểu măng tô có đai thắt eo, áo chui đầu cổ cao hoặc cổ sơ mi, gấu chun hoặc không gấu..., đan hoặc dệt, có nhiều họa

tiết và màu sắc, áo sẫm, áo bay, áo bông, áo lông, áo vi ni lông, áo dệt kim dày kiểu thể thao, áo liền mũ, thắt dây lưng như áo trượt tuyết của các nước châu Âu, v.v... Chiếc áo bông phổ biến trước kia ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ, nay chỉ những người già mới mặc.

Ở thành thị miền Bắc, phụ nữ vấn khăn chỉ còn lại số ít. Người nhiều tuổi thường búi tóc. Còn trẻ tuổi uốn tóc các kiểu hay cắt tỉa ngắn, uốn điện cho óp vào đầu, hoặc để tóc dài, cắt ngang vai...

Các bà chít khăn vuông vải đen hay sợi dệt, khăn ni lông..., nữ thanh niên đội mũ len đan hình tròn ống, có người đội mũ nôi, mũ lưỡi trai bằng nhung, hoặc chít khăn vuông mỏng, quần khăn dài nhiều màu sắc hoặc quần khăn dài bằng len móc, ở hai đầu khăn có tua. Ít thấy dùng phụ la như xưa nữa.

Giày, guốc vẫn có các kiểu gót nhọn, gót vuông, gót bằng. Chất liệu giày bằng da, dép bằng nhựa nhiều màu, guốc bằng gỗ sơn nhiều màu hay sơn mài hoặc dùng bút điện đốt, vẽ các hình hoa văn trang trí trên mặt guốc, ở thành guốc. Một thời gian (1980-1982), thịnh hành loại guốc gỗ "gộc", cao từ 9-11cm, không khoét hoặc khoét rất ít ở phía dưới, trông rất thô, to quá khổ, không cân bằng, không phù hợp với vóc dáng người phụ nữ Việt Nam. Đến năm 1983 lại quay về các loại guốc cũ thanh mảnh, nhẹ nhàng hơn.

Trong lĩnh vực lao động sản xuất, ở miền Trung, vẫn phổ biến chiếc áo cánh hoặc áo bà ba. Đi đâu, một số phụ nữ vẫn mặc áo dài. Búi tóc hoặc vấn tóc trần. Nữ thanh niên nông thôn, nhiều người mặc áo sơ mi các màu.

Ở miền Nam, vẫn gắn bó với kiểu quần áo bà ba, búi tóc, trùm khăn rằn quen thuộc. Những ngày tết, ngày hội, vẫn thấy chiếc áo dài kiểu cũ.

Phụ nữ nông dân miền Bắc, người lớn tuổi vẫn vấn khăn, mặc áo nâu, quần vải đen khi lao động. Tết nhất, mặc áo cánh màu trắng, xanh, hồng, gụ... Trẻ tuổi, mặc áo sơ mi, mặc quần bằng lụa, sa tanh, phíp hoặc ta tãng đen. Cặp tóc gọn gàng. Ngày hội, ngày tết, mặc sơ mi nhiều kiểu, nhiều màu bằng vải đẹp.

Nhìn chung, ở cả ba miền đã thấy một số nữ thanh niên nông thôn mặc quần Âu, mặc áo dài với những màu sắc nền nã.

Qua những kiểu cách ăn mặc như trên, ta thấy đang có hiện tượng giao hòa về trang phục phụ nữ giữa nông thôn và thành thị, đặc biệt là trang phục khi không lao động. Đồng thời lại thấy trong hoàn cảnh đất nước đã thống nhất, người vào Nam, kẻ ra Bắc, do nhiều yêu cầu công tác, thăm hỏi, buôn bán..., thậm chí nhiều người chuyển cả gia đình vào, ra ở hẳn, sự giao lưu thuận tiện giữa ba miền đã tạo điều kiện cho sự giao lưu trang phục phát triển. Bộ quần áo bà ba ngày nay không chỉ phổ biến ở miền Nam, màu tím Huế đã thấy thấp thoáng ở Hà Nội, ở Thành phố Hồ Chí Minh, chiếc nón lá làng Chuông, tấm lụa Hà Tây, thổ cẩm Lai Châu đã đến mọi nơi trên toàn quốc. Đặc biệt chiếc áo dài truyền thống, dù dài, dù ngắn, tà rộng hay tà hẹp, màu trắng hay vàng, điểm hoa to, nhỏ hay in các hình ngang, dọc nhiều màu, bằng vải thường hay lụa quý..., ngày nay vẫn là chiếc áo dài của cả ba miền, bên cạnh những tấm áo dài nân non đổi vai, bông vạt hoặc thắt vạt, bên cạnh những tà áo màu tím Huế, những tấm áo dài cài khuy cổ truyền ở miền Nam thường mặc. Chiếc áo dài của phụ nữ Việt Nam đã trở thành biểu tượng Việt Nam đối với con mắt của nhân dân thế giới. Thấy một người phụ nữ mặc áo dài, khách quốc tế nhìn nhận ngay đây là người phụ nữ Việt Nam. Chiếc áo dài ấy đã góp phần chứng minh sự thống nhất giữa ba miền Trung Nam Bắc là thành tựu của sự sáng tạo độc đáo, của sự đấu tranh bền bỉ giữa cái hay, cái tốt với cái dở, cái xấu, cái dân tộc chân chính với cái ngoại lai kịch cỡm.

Ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, trang phục đàn bà bao giờ cũng phong phú hơn trang phục đàn ông. Căn cứ vào đặc điểm trang phục của phụ nữ một số dân tộc, có thể gọi tên những ngành dân tộc ấy. Ví dụ như gọi là Mông Trắng vì phụ nữ ngành Mông ấy mặc váy trắng, gọi là Mông Hoa vì phụ nữ ngành Mông ấy mặc váy có nhiều hoa văn. Hoặc như gọi là Dao Tiền, vì trên áo, váy... của phụ nữ ngành Dao ấy có những hình đồng tiền; gọi là Dao Quần Chẹt vì phụ nữ ngành Dao ấy mặc quần ống bó, v.v... Nhìn chung, phụ nữ vẫn là những người có công bảo tồn các mẫu áo quần truyền thống và không ngừng phát huy để làm cho chúng thêm phong phú. Trong từng giai đoạn, có những xu hướng, thị hiếu lệch lạc đáng kể, nhưng rồi cái gốc cơ bản vẫn còn giữ được.

TRANG PHỤC ĐÀN ÔNG

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, trang phục đàn ông ở thành thị được Âu hóa khá nhanh. Ở nông thôn còn phải trải qua một quá trình lâu hơn mới có sự thay đổi căn bản. Trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp, mối quan hệ thành thị, nông thôn được chan hòa đã thúc đẩy tích cực sự biến chuyển ấy. Nhiều thanh niên nông thôn bắt đầu mặc áo sơ mi, quần Âu, trong khi đó nhiều cán bộ xuất thân ở thành thị cũ đã thường xuyên mặc quần áo nâu để dễ thâm nhập vào quần chúng nông thôn. Thời gian này, ngoài chiếc áo chần thủ (quân và dân đều dùng) ở miền Bắc, miền Trung còn phổ biến đôi dép cao su và chiếc mũ lá (mũ làm bằng lá cọ).



Đàn ông với các kiểu trang phục (sau Cách mạng Tháng 8)

Ở miền Bắc, từ năm 1954, phát triển chiếc áo vải ka ki đại cán^[64], bốn túi, mặc ngoài (kiểu áo Tôn Trung Sơn, Trung Quốc, đã được Việt hóa).

Mùa hè, chiếc áo sơ mi cộc tay được ưa chuộng, may thẳng, không bó, cổ hai ve. Khi mặc thường bỏ vạt ra ngoài quần cho đỡ nóng. Có thời kỳ ống tay và thân áo rộng, sau đó ống tay và thân áo được may hẹp lại, mặc gọn và khỏe. Áo sơ mi dài tay, mùa hè được vén ống tay lên trên hay dưới khuỷu tay. Các cụ ông vẫn ưa dùng bộ quần áo cánh ta màu nâu, xanh, hay trắng, vì mặc nó nhẹ nhàng, thoáng mát, thoải mái. Hoặc mặc kiểu áo sơ mi ba túi, cổ hai ve (như kiểu áo ngủ).

Mùa rét, chiếc áo ka ki có hai túi chéo, màu tím than, làm vò trum ra

ngoài một mền bông máy ô vuông rất phổ biến, phù hợp với cuộc sống lao động thời chiến. Khi áo bẩn, chỉ việc tháo vỏ ngoài ra giặt. Đôi dép làm bằng lốp và xăm ô tô (dép cao su) được dùng nhiều vì tiện lợi và rẻ tiền.

Những năm 1954-1975, ở miền Trung, trong vùng tự do, trang phục của những người lao động không có thay đổi gì nhiều.



Người mặc áo vỏ mền bông / Người đội mũ lá, mặc áo đại cán bốn túi

Trong vùng tạm chiếm, cách ăn mặc cũng ít bị pha tạp. Đàn ông, người nhiều tuổi mặc áo dài the, áo sa tanh đen hay màu lam, áo gấm hoa hay chữ thọ, v.v... Quần trắng ống sớ. Đội khăn xếp, đi giày da láng hay giày da đen. Một số mặc Âu phục. Trung niên, thanh niên mặc sơ mi, áo vét tông, thắt cravát, quần Âu (thường là màu sáng), đi giày da, hoặc sáng đan, cắt tóc ngắn, rẽ ngôi cạnh, chải mượt. Mũ cát, mũ lưới trai, v.v..., vẫn thường thấy. Trên thực tế, đàn ông ở miền Trung, đặc biệt là ở thành phố Huế, đã chú trọng đến trang phục của giới mình nhiều hơn so với đàn ông các tầng lớp ở miền Bắc hay miền Nam.

Thắt lưng bằng nilông hoặc bằng vải, da, có diện tích chiều ngang từ 2cm đến 8cm. Khóa bằng kim loại nhỏ, to, tùy theo loại thắt lưng với nhiều hình tròn, vuông, bầu dục, chữ nhật, có những họa tiết hoặc hình chữ nhiều màu xanh, đỏ, trắng...

Do quan niệm quần soóc có tính thể dục thể thao, mặc soóc ra đường không được đứng đắn, vào khi thời tiết nóng nực, nam giới vẫn ít sử dụng. Về sau còn mặc quần ống lửng, gấu quần chỉ đến đầu gối.

Về áo, nam giới thường mặc áo sơ-mi may bó, ve cổ áo và măng-sét to bản. Có người (tuổi trẻ) mặc áo chiết li, gấu áo lượn, vạt ôm lấy hông (áo đuôi tôm). Có loại áo, không may cầu vai hoặc có cầu vai nhưng chỉ có hai nếp li hoặc không có li (trước đây suốt ngang lưng đều làm li). Có người mặc áo phông, áo dệt kim ba lỗ, v.v... phong phú về màu sắc, đa dạng về kiểu may. Có người mặc áo hoa, loại vải mỏng...

Mùa đông cũng như ngày lễ, ngày hội, đàn ông thành thị mặc com lê các màu, gần đây ưa màu sáng như màu sữa, be, ghi nhạt... Áo vét tông có thời gian ve to, rồi lại nhỏ, nay lại to. Có loại ve nổi, hoặc ve liền với kiểu ve nhọn, hoặc ve xéch, ve dẫn-tông. Hai vạt phía trước, góc thẳng hoặc tròn. Có loại vét tông xẻ hai đường nhỏ ở gấu hai bên hông. Cravat có thời gian rất nhỏ bằng vải ni-lông. Rồi lại rất to bằng các loại vải hoa. Cravat dài, ngắn rồi lại dài...

Ngoài ra, còn nhiều kiểu áo rét như măng-tô dạ, áo mút, áo bay, áo bludông da, áo len dệt, đan các kiểu, v.v... Ở nông thôn, mùa rét một số người vẫn mặc áo bông hoặc áo va-rơi bằng dạ...

Mọi người thường đi dép cao su đen có hai quai chéo phía mũi dép và hai quai ngang đằng sau, hay dép cao su cải tiến đế cao từ 3-7cm, hai quai chéo như xăng đan, đi xăng đan bằng da, đế da hay đế kếp, dép nhựa hoặc xăm pô các loại, giày tây, giày ba ta, bát kết cũng thường sử dụng. Ngày lễ, ngày tết đi giày tây các kiểu, đế cao hoặc thấp, gót vuông, mũi vuông hay nhọn.

Nhìn chung trang phục của đàn ông trong cả nước, nhất là ở thành thị, đã được may theo các kiểu trang phục châu Âu, xem ra cũng có phần gọn gàng, thuận tiện. Với những đặc điểm khí hậu, thói quen thẩm mỹ, điều

kiện kinh tế... ở từng vùng, các loại trang phục dân ông đã được cải tiến nhiều cho thích hợp. Rõ ràng, qua trang phục dân ông, người ta không còn thấy sự cách biệt giữa các tầng lớp con người như trong xã hội cũ.

TRANG PHỤC TRẺ EM TỪ 1954

Từ 1954, trang phục trẻ em đã có nhiều kiểu mẫu phù hợp với từng lứa tuổi, một điều ưu việt trong lĩnh vực này so với tình hình xã hội trước đây. Dù vậy, ở nông thôn, do điều kiện kinh tế còn eo hẹp, trang phục của trẻ em không được đầy đủ như ở thành thị.

Trẻ em lọt lòng có những kiểu áo đơn giản: áo cài cúc giữa, cài cúc bên, chéo vạt sau... Những kiểu áo này trẻ mặc ấm bụng, ngực. Thường may rộng rãi bằng những loại vải mềm, mỏng, thoáng, hợp vệ sinh.

Các cháu từ 5 tháng đến 3 tuổi, ở ngoài áo mặc thêm yếm dải để tránh ướt ngực, có tác dụng ấm bụng, dễ thay giặt, đỡ bẩn áo bên trong. Có các loại như: yếm bầu dục (đường cạnh yếm, từ thân đến gấu cắt lượn hình bầu dục), yếm hình lượn sóng (thân trên hẹp, dưới rộng, gấu cắt hình sóng lượn, trông giống chiếc váy nhỏ, thường cho bé gái mặc), yếm hình cánh sẻ (hình thức như chiếc áo gi lê, hai mảnh sau từ cổ xuống gấu cắt lượn trông như cánh chim). Ngoài ra còn nhiều loại yếm hình tròn, hình vuông, v.v... Tất cả các loại yếm đều cài cúc hay buộc dây sau cổ. Phía dưới nách có hai dải vải nhỏ dính ở hai bên mép yếm, khi mặc thì buộc lại ở phía sau lưng. Xung quanh cổ, nách, các đường mép thường thêu các chỉ màu. Vạt yếm trước bụng, ngực thêu hoa hay hình những con vật như gà thỏ kèn, thỏ che ô, chim bay, v.v... được cách điệu ngộ nghĩnh làm cho chiếc yếm thêm đẹp. Ở lứa tuổi này, các cháu thường mặc quần cắt theo kiểu quần ta, cạp chun.

Các cháu mẫu giáo nhi đồng, bé trai mặc áo sơ mi ngắn tay hoặc dài tay. Mùa hè, áo sơ mi ngắn tay may kiểu blu-dông liền với quần soóc hay quần Âu dài, hoặc quần yếm, quần soóc riêng, có hai túi chéo, hoặc túi vuông, túi bán nguyệt.

Tóc cắt ngắn, đội mũ lưỡi trai bằng vải gồm 8 mảnh từ hai đến bốn màu, mỗi mảnh là một múi khâu nối với nhau. Có cháu đội mũ nan nhỏ vành.

Bé gái có nhiều kiểu sơ mi: sơ mi Hồng Kông, cài cúc hay chui đầu. Áo

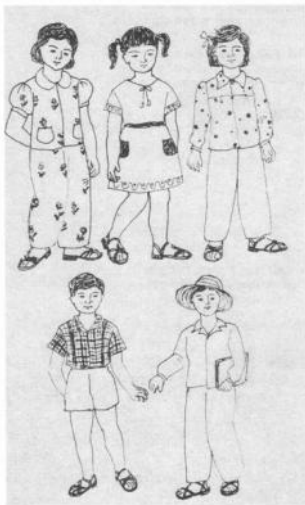
cộc tay vai bông, cửa tay làm xi móc, tay thẳng dài có măng sét hay tay lửng 3/4. Cổ chun, cổ thắt nơ, cổ lá sen nằm, lá sen đứng, chun ngực. Vạt áo trước có hai túi hình trái đào hay nửa hình tròn, v.v... Thường mặc áo đồng bộ, hoặc mặc quần ta bằng vải hoa hay mặc quần Âu.

Các loại áo váy: áo xòe (áo liền váy), phần trên không có tay, từ nách đến gấu xòe rộng, gấu lượn cong vành lược, cạnh sườn cao hơn giữa gấu. Khi mặc, phần dưới váy tạo thành hình tròn. Váy xòe chun ngực: có hai quai váy to bản từ 4 đến 5 cm ở hai vai dính vào thân váy, phần ngực khâu chun vải hay làm xi móc bằng chỉ màu. Từ nách đến gấu xòe rộng.

Váy xếp li quai to bản, hai đầu dính vào thân, từ nách đến gấu xòe vừa phải. Ở ngực hay sau lưng mở một đoạn nhỏ để mặc dễ dàng. Khi mặc xong thì cài lại hoặc buộc dây thành hình nơ cho kín. Váy xếp li có thể may bằng hai hoặc ba màu vải. Mảnh váy trước có một túi giữa hoặc hai túi hai bên hình bán nguyệt hay hình quả tim, hình lăng hoa, v.v... bằng vải đồng màu hoặc khác với màu váy. Các cháu gái khi mặc váy đều mặc quần lót bên trong.

Tóc thường cắt ngắn theo kiểu Nhật Bản, cắt tóc ngang giữa trán, ở hai mang tai cắt thấp hơn và khoanh vòng tròn đến phía sau.

Chân đi giày vải hay dép da, dép nhựa có quai hậu.



Trang phục phổ biến của trẻ em từ 1954



Phụ nữ, trẻ em Hà Nội trong trang phục sau Cách mạng Tháng Tám

Mùa đông các bé trai và gái mặc áo khoác liền mũ, áo len, áo măng tô. Quần liền áo chun gấu, hoặc quần Âu bằng len hay vải dệt kim.

Đội các loại mũ len đan hoặc dệt, mũ dạ, mũ mảnh che tai, mũ mảnh che gáy bằng nhiều loại vải hoa ghép, mũ kiểu phi công, v.v...

Học sinh từ 7 đến 15 tuổi nói chung thường có sao mặc vậy, miễn là gọn gàng, sạch sẽ. Như các nữ sinh mặc áo sơ mi Hồng Kông chiết li hoặc không. Áo ngắn tay hoặc dài tay, có măng sét hay tay lửng. Cổ lá sen, tròn hay nhọn hoặc cổ hai ve. Mặc quần Âu nhiều màu các kiểu ống thẳng hay hơi loe, hoặc quần bà ba.

Tóc cắt ngắn ngang vai hoặc để dài cặp gọn phía sau, rẽ hai bên, buộc nơ, tết đuôi sam hai bên... hoặc cắt tỉa gọn ngắn bên tai.

Học sinh nam mùa hè thường mặc sơ mi, blu-dông cộc tay hay dài tay, áo sơ mi trắng. Mặc quần Âu, bỏ gấu áo ra ngoài hoặc cho gọn vào trong

quần.

Mùa rét, nam nữ đều mặc thêm áo len cộc tay, dài tay, hoặc áo khoác ngoài bằng các loại vải dày, ấm.

Thời kỳ chống Mỹ, các em thường mặc quần áo màu sẫm và đội một loại mũ đan bằng rơm, có tác dụng chống mảnh bom mảnh đạn. Đó cũng là một sản phẩm trang phục đáng ghi nhớ. Có thời gian một số trường cho học sinh mặc đồng phục, nhưng chưa thực hiện được rộng khắp và liên tục.

Về trang phục trẻ em, ta thấy xuất hiện nhiều loại kiểu rất là đa dạng, phong phú... Điều này càng được chứng minh rõ rệt trong những ngày nhập trường, ngày lễ, ngày hội. Với những bộ trang phục mới may, đẹp đẽ, các em sinh hoạt rộn ràng, tươi vui trông như những đóa hoa, như những cánh bướm đang khoe muôn màu muôn sắc rực rỡ khắp mọi miền đất nước. Nhìn chung trang phục của các em đều gọn gàng, giản dị, phù hợp với tính chất lứa tuổi, làm cho con người thêm khỏe, đẹp, lạc quan...



Mũ rơm

Với các bộ áo quần của các em, dù chưa thực hiện được việc đồng bộ hóa trang phục ở các cấp học, nhưng không thấy có sự khác biệt gì đáng kể giữa các em, cũng như không thấy sự chênh lệch về kinh tế giữa các

gia đình. Vấn đề này có ý nghĩa rất quan trọng, tạo cho các em một ý thức và mối quan hệ bình đẳng từ tuổi ấu thơ. Thêm nữa, với các kiểu may, màu sắc vải vóc được chọn lọc, trang phục trẻ em không chỉ là những bộ quần áo đơn giản, đây còn là một trong những biểu hiện của đời sống văn hóa, của xu hướng thẩm mỹ đúng đắn trong chế độ mới. Trang phục của các em trước hết có sự tác động trực tiếp đối với các em, nó liên quan đến việc bồi dưỡng toàn diện con người của thế hệ tương lai chúng ta. Nếu ta cố gắng thực hiện được chủ trương cho các học sinh và các đoàn thể thiếu niên, nhi đồng ăn mặc đồng phục thì chính vai trò trang phục lại có sự đóng góp tích cực trong việc trau dồi ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức tập thể, đạo đức con người cho các em. Do đó, người lớn không thể chỉ nghĩ đến việc các em mặc lành, mặc đẹp một cách chung chung mà không quan tâm đến những yêu cầu khác nữa như việc lúc nào thì cần cho mặc đồng phục, lúc nào được mặc tự do, thông qua việc chọn kiểu trang phục mang phong cách dân tộc, chọn màu hài hòa, đảm bảo khoa học vệ sinh, v.v... Có thể nói: nhìn vào trang phục trẻ em, người ta có thể tìm hiểu được những mặt bản chất của chế độ xã hội.

Trang phục lễ cưới

Nhân dân ta mỗi khi nói tới ngày cưới vẫn thường cho rằng: “trăm năm mới có một lần”, “cả đời người mới có một lần”, ý nhắc cưới xin cần tổ chức sao cho tươm tất, chu đáo, đẹp đẽ. Một trong những yếu tố quan trọng để đạt được yêu cầu trong ngày cưới, chính là trang phục của cô dâu, chú rể và cả những người dự lễ cưới.

Thời Hùng Vương, theo truyền thuyết, đám cưới Sơn Tinh – Mỵ Nương có biết bao nhiêu đồ sính lễ quý hiếm như vàng bạc, ngọc ngà, tê, voi, chim muông lạ - thì chắc chắn cô dâu, chú rể không thể ăn mặc xuề xòa.

Từ trước tới nay, những bộ trang phục cưới bao giờ cũng mới, đẹp hơn trang phục ngày thường. Thời xưa, bộ trang phục cô dâu cũng chính là bộ trang phục các cô mặc trong những ngày hội cổ truyền dân tộc, thậm chí còn được bổ sung thêm cho đẹp hơn, mới hơn, phong phú hơn.

Thời Nguyễn, ngày cưới, công chúa đội mũ ngũ phượng dệt bằng lông đuôi ngựa, đính 5 con phượng bằng vàng, cầu mũ bằng vàng, giữa có bông hoa đỏ... Hai bên có dây tua được kết bằng 120 hạt trân châu và pha lê. Áo bào bằng đoạn bát ty màu đỏ, tay áo thụng thêu hoa tròn và chim phượng, thắt đai đỏ. Xiêm bằng đoạn bát ty màu bạch tuyết, trang trí hình chim phượng và viền kim tuyến. Hài màu đỏ cũng thêu chim phượng.



Đám cưới với các kiểu trang phục dân tộc



Phò mã và công chúa trong trang phục lễ cưới



Công chúa trong trang phục cô dâu

Nhìn chung các cô dâu miền Bắc thường mặc bộ áo mớ ba, ngoài cùng là chiếc áo the thâm, bên trong ẩn hiện hai chiếc áo màu hồng và xanh, hoặc vàng với màu hồ thủy. Rồi đến áo cánh trắng, cuối cùng là chiếc yếm hoa đào có dải bằng lụa bạch. Váy sồi đen hoặc váy lĩnh. Thất lưng gồm hai chiếc bằng lụa màu hoa đào, hoa lý, ngoài cùng là thất lưng sồi xe màu đen, có tua ở hai đầu. Ván khăn, đầu khăn gài chiếc đinh ghim, có đính con bướm vàng hoặc bạc, để tóc đuôi gà. Lúc đưa dâu, đi đường đội nón thúng quai thao. Chân đi dép cong.

Đồ trang sức có khuyên, hoa tai bằng vàng hoặc bạc, cạnh sườn đeo bộ xà tích, con dao, ống vôi, bằng bạc chạm trổ tinh vi.

Cô dâu miền Trung cũng mặc áo mớ ba, trong cùng là áo màu đỏ hoặc hồng điều, áo giữa bằng the hay vân thưa màu xanh chàm, áo ngoài cùng bằng the hay vân thưa màu đen. Có người chỉ mặc lồng hai áo, trong cũng là màu đỏ hoặc hồng điều, ngoài là vân thưa màu xanh chàm để tạo nên một hợp quang màu tím đặc biệt nền nã. Mặc quần trắng, đi hài thêu. Tóc chải lật, búi sau gáy. Cổ đeo kiềng hoặc quần chuỗi hột vàng cao lên quanh cổ. Cổ tay đeo vòng vàng, xuyên vàng... Cô dâu con quan, nhà giàu mặc áo dài gấm, ngoài khoác áo tứ thân mệnh phụ, bằng gấm dệt hoa,

phượng, có nẹp to trang trí hoa văn họa tiết chim phượng nhiều màu sắc, viền quanh cổ áo đến dưới ngực, tay áo thụng... kiềng vàng được đeo ở phía trong cổ áo mệnh phụ.

Cô dâu miền Nam mặc áo dài gấm, quần lĩnh đen, đi hài thêu. Tóc chải lật, búi lại phía sau đầu, gài lược “bánh lái” bằng đồi mồi hoặc bằng vàng, bạc. Có người cài trâm vàng, đầu trâm có đỉnh lò xo nhỏ nối tiếp với một con bướm vàng hay bạc tạo nên độ rung, tăng thêm phần sinh động và thắm mỹ. Đeo dây chuyền nách (xà nách) bằng vàng, đeo nhiều chuỗi hạt vàng ở cổ...



Cô dâu, chú rể với hai họ trong hôn lễ ở Sài Gòn

Chú rể lấy công chúa được phong chức phò mã đô úy (tòng tam phẩm võ giai), đội mũ có cầu vàng, phía trước đính một bông hoa bằng vàng, hai cánh chuồn bằng thau bạc vàng. Áo mang bào màu lục, ống tay rộng đính bờ tử màu đỏ thêu đám mây, chim hạc, thắt đai màu hồng, chân đi hia.

Chú rể ba miền các tầng lớp nhân dân đều thường mặc áo thụng bằng gấm hay the màu lam, quần trắng ống sớ, búi tóc, chít khăn nhiễu màu lam. Chân đi ván hài thêu đẹp.

Những năm 1920-1930, ở thành thị miền Bắc, cô dâu mặc áo dài cài vạt, ngoài là chiếc áo the thâm, bên trong, áo màu hồng hay xanh... hoặc ngoài

là chiếc áo dài sa tanh hồng, bên trong áo dài lụa trắng Cổ Đô. Mặc quần lĩnh hay sa tanh đen. Chân đi vớ hài thêu hạt cườm hoặc đôi guốc cong. Vắn khăn nhung đen, đeo hoa tai bèo, cổ đeo nhiều vòng chuỗi hạt bằng vàng.

Chú rể mặc áo dài the thâm, hoặc sa tanh, hoặc gấm hoa... bên trong mặc áo dài trắng. Quần trắng ống sớ, đi giày Gia Định hoặc giày da đen. Đội khăn xếp. Khi lễ tơ hồng, lễ nhà thờ thì khoác áo thụng lam.

Đến giai đoạn sau, các cô dâu con nhà giàu mặc áo thụng bằng gấm màu đỏ hoặc vàng... có họa tiết rồng phượng, cánh tay áo dài và rộng. Mặc quần trắng, đi giày vớ hài nhung màu đỏ hoặc vàng hay lam, có thêu rồng, phượng bằng hạt cườm hay chỉ kim tuyến lánh lánh. Đầu đội khăn vành dây bằng nhiễu, màu lam hay vàng quấn nhiều vòng quanh đầu. Cách đội khăn như trên thường được gọi là kiểu “hoàng hậu”, từ miền Trung phổ biến ra miền Bắc.

Có cô dâu mặc áo dài bằng vải mình khô hoa ướt hoặc gấm hoa, sa tanh, hay nhung đỏ..., mặc quần lụa trắng. Vắn khăn vành dây, cổ đeo kiềng hay dây chuyền. Tay đeo xuyến, vòng.

Ở thành thị về sau còn tiếp thu một số hình thức trang điểm của châu Âu: cô dâu trang điểm son phấn, cài thêm bông hoa hồng trắng bằng voan ở ngực trái, tay ôm bó hoa lay ợt trắng, tượng trưng cho sự trong trắng, đồng thời làm đẹp cho bộ trang phục ngày cưới. Mặt khác cũng để đôi tay đỡ ngượng nghịu. Chú rể mặc com lê, thắt cravat hay cài nơ ở cổ, đi giày da.

Ở ngoại thành, cô dâu mặc theo lối cổ truyền áo dài cài cúc, quần lĩnh đen. Chú rể áo the, quần trắng, đội khăn xếp.

Trong kháng chiến chống Pháp, ở vùng tự do, đám cưới được tổ chức giản dị theo đời sống mới, phù hợp với hoàn cảnh từng nơi. Trang phục lễ cưới cũng vì vậy mà không có gì khác biệt trang phục ngày thường, chỉ là quần áo mới may.

Từ năm 1954, nhiều nghi thức, trang phục lễ cưới phức tạp được lược bỏ, xuất phát từ trình độ giác ngộ của người dân miền Bắc mới được giải phóng, cũng như điều kiện đất nước còn tạm thời bị chia cắt.



Cô dâu và các phù dâu trong hôn lễ ở Hà Nội

Ở thành thị, cô dâu mặc áo dài trắng hoặc các màu sáng, nhạt, mặc quần trắng, đi giày cao gót, tay ôm hoa lay ơn. Tóc phi dê, hoặc chải bông, cặp tóc. Trang điểm má hồng, môi son. Chú rể mặc com lê, thắt cravat, đi giày.

Những người là cán bộ, hoặc ở nông thôn: cô dâu thường mặc áo sơ mi trắng hoặc áo cánh trắng hay áo bà ba, quần đen, đi dép mới. Chú rể mặc áo sơ mi mới, quần Âu, đi giày, xăng đan hoặc dép nhựa. Bộ đội, vẫn có thể mặc bộ quân phục, cán bộ thì có khi mặc quần áo đại cán, tóc chải gọn gàng.

Ở miền Nam, vùng tự do, trang phục cưới cũng như ở thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Từ sau 1975, đất nước đã thống nhất, mối giao lưu văn hóa mở rộng, đặc biệt những năm 1980-1981, do ảnh hưởng các mô-tơ trang phục Âu Mỹ, một số cô dâu ở thành thị miền Nam và miền Bắc mặc áo liền váy màu trắng hoặc màu vàng, màu xanh nhạt, gấp nếp ở tay, ở ngực; váy xòe rộng, dài quá gót chân, có chiếc từ thắt lưng đến gấu chia làm nhiều đoạn với những khoanh đăng ten, gọi là váy ba tầng hay năm tầng, hoặc váy dài gấp nhiều đường, chiết ở ngực, thắt lưng... Đi giày cao gót trắng. Tay đeo gang mỏng. Cổ đeo chuỗi hạt kim cương hoặc giả kim cương hay xa-phia lỏng lảnh. Tóc phi-dê, người nào tóc dài thì làm phi-dê giả, tóc uốn thành chín búp dài gọi là búp Ăng-lê rủ xuống quanh đầu.



Cô dâu, chú rể trong trang phục lễ cưới

Một số kiểu trang phục phổ biến của cô dâu

Mái tóc phía trước cài vòng hoa trắng bằng vải, hoặc chải tóc bồng cao, cài những vòng hạt có tua rủ xuống hai bên thái dương và ở giữa trán, chòm thêm một khăn voan trắng trên đầu, lúc đưa dâu, có cô dâu kéo khăn che mặt. Mặt trang điểm phấn son đậm nét. Nhiều người kẻ mắt đậm, mi mắt bôi xanh, cặp hàng lông mi giả dài và cong. Tay ôm bó hoa lay-ơ trắng, thêm một dây hoa hồng trắng dài gần đến chân. Tất cả làm cho cô dâu khác biệt và nổi bật giữa các cô phù dâu. Chú rể mặc com lê, màu be, hay kẻ ca-rô hoặc màu đậm (hoặc áo sơ mi nếu trời nóng nực), thắt cravat điểm hoa nhiều màu. Đi giày da đen. Đặc biệt có cài một bông hoa hồng trắng ở túi áo ngực cho khác với những người phù rể.

Ở nông thôn, trang phục cô dâu, chú rể chỉ là kiểu quần áo mặc ngày thường, nhưng mới và đẹp.

Phù rể, mặc tương tự như chú rể. Phù dâu mặc tương tự như cô dâu. Gần đây đám cưới ở thành thị, phù dâu cũng chỉ mặc áo dài các màu, quần trắng, trang điểm đẹp.

Để thêm phần duyên dáng, tươi đẹp, cô dâu cài bên mái tóc một dải hoa trắng, đeo những đồ trang sức như dây chuyền, chuỗi hạt... Trang điểm nhẹ (tránh tình trạng hóa trang biến thành một người khác không ai nhận ra

được).

Những người đi dự đám cưới ăn mặc đẹp, gọn gàng, sạch sẽ, tránh sự lố lăng, kệch cỡm.

Ngày nay, cuộc sống có nhiều thay đổi, tâm hồn và tính cách con người Việt Nam thể hiện trên nhiều mặt, trong đó có phần trang phục không thể tách rời môi trường, cảnh trí, thiên nhiên Việt Nam. Trang phục lễ cưới, dù ở nông thôn hay thành thị, dù có sự biến đổi tất yếu, vẫn cần góp phần tạo nên một bức tranh đời sống văn hóa thật độc đáo của con người Việt Nam.

Những năm 1981-1982, nhờ có sự hướng dẫn chọn lọc, trang phục cô dâu đã quay về chiếc áo dài cổ truyền dân tộc với mấy kiểu sau đây:

Kiểu áo dài “hoàng hậu” cổ đứng cao, tay thụng, dài vừa tầm, may sát thân, màu đỏ hay nhiều màu sắc khác. Đội khăn vành dây màu vàng bằng vải kim tuyến. Ngực cài bông hoa hồng trắng. Mặc quần trắng, đi giày cao gót. Tô điểm nhẹ trên khuôn mặt.

Kiểu áo dài bình thường màu trắng, hoặc các màu sáng, điểm hoa nhẹ, may sát thân, tay hơi loe, vai rác lẳng, vạt dài ngang ống chân. Mặc quần trắng, đi giày cao gót. Mái tóc để tự nhiên, cài thêm bông hoa trắng nhỏ, tay ôm hoa lay ơn trắng.

Trang phục lễ cưới người Việt cho đến nay đã trải qua nhiều giai đoạn. Những nét tiến bộ trên cơ sở truyền thống dân tộc được nhân dân phát huy làm phong phú thêm. Tuy nhiên, cũng có những mốt “hiện đại” theo sự biến động của trào lưu trang phục nước ngoài, xa lạ, không phù hợp với tầm vóc của người phụ nữ Việt Nam; những hình thức “trang điểm” diêm dúa, lặc lợng, lai căng, thiếu sự hài hòa.

Trang phục lễ cưới nói chung, của cô dâu chú rể nói riêng cần tùy thuộc vào khả năng kinh tế của từng gia đình, dựa theo phong tục tập quán ở từng địa phương mà định liệu. Chọn lựa không thể tùy tiện, không nên quan niệm rằng loại vải nào càng đắt tiền thì càng đẹp, màu sắc càng rực rỡ thì càng sang trọng, hợp thời. Ngoài màu sắc hoặc chất liệu vải còn phải căn cứ vào tuổi tác, tầm vóc, hình thể của từng người.

Trang phục lễ tang

Đến trung kỳ thời đại đồ đá cũ mới có tập tục mai táng người chết. Sống gửi, thác về, chết là thoát khỏi sự đau khổ của cuộc đời, chết là để tiếp tục sống ở thế giới bên kia (hoặc lên thiên đàng, hoặc xuống địa ngục).

Nói chung, trong tang lễ người Việt, cái buồn lại xen lẫn một niềm an ủi hoặc lo lắng. Những diễn biến tình cảm đó ảnh hưởng đến nội dung và hình thức tổ chức tang lễ. Với ý niệm “nghĩa tử là nghĩa tận”, các hình thức biểu hiện mối quan hệ tình cảm, tinh thần trách nhiệm của người sống với người chết ngày càng phong phú, đa dạng, lâu dần trở thành phong tục.

Tục thời Hùng Vương, khi có người chết, người ta giã chày vào cối để phát ra tín hiệu thông báo cho mọi người cùng biết. Có thể thời đó đã có những nghi thức và trang phục lễ tang. Về tục chít khăn tang, theo truyền thuyết, trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40 - 43 sau công nguyên), khi ra trận, bà Trưng Trắc đã cởi bỏ khăn tang để chỉ huy chiến đấu.

Trang phục lễ tang còn để phân biệt mối quan hệ thân sơ, ruột thịt, xa gần với người chết^[68]. Về sau, giai cấp bóc lột, thống trị đã dùng nó làm phương tiện để phô trương, thị uy, tuyên truyền cho quan điểm giai cấp đương thời.

Trong xã hội phong kiến Việt Nam, từ thời nhà Lý, đã có nói tới quốc tang, với trang phục dùng vải xô, gai. Vua chết, cả nước phải để tang. Vua Lý Nhân Tông, xuất phát từ lòng thương dân, trước ngày chết (vào năm 1127) có dặn lại quan, dân chỉ nên để tang 3 tháng. Vì vậy, sau khi vua chết, triều đình cho bỏ áo tang sớm. Đến thời Lý Cao Tông (1176-1210) bắt đầu để tang vua 3 năm. Sau đó, cũng có đời vua (Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông), vì những lý do khách quan nào đó (như cho rằng trời ra tai cho thiên hạ, v.v...), chỉ duy trì quốc tang hơn một năm.

Đến cái chết của vua Lê Thánh Tông (1497), các qui định về trang phục quốc tang mới được thực hiện nghiêm túc. Dân gian trăm họ phải để tóc dài^[69], mặc áo xô trắng 100 ngày. Các quan để tóc dài, mặc áo xô trắng 3 năm, ở nhà có thể mặc áo xanh. Ngoài 100 ngày, được phép mặc áo xanh hay áo đen, không được dùng các màu hồng, lục. Từ vua đến dân ai

cũng để tang cha mẹ 3 năm.

Đến 1601, vua Lê Thế Tông mất, lệ để tang lại được qui định cụ thể hơn: Thương phụ (chúa Trịnh) để tang 100 ngày. Khi ra làm việc ở vương phủ thì mặc áo trắng, dây thao trắng, mũ trắng.

Các thân vương và các quan văn võ tướng quận công trở lên mà vẫn thường được dự châu, các quan từ ngũ phẩm trở lên không thường xuyên vào châu và các quan cai trị ở địa phương để tang hai năm^[70], mặc áo trắng vén gấu, dây thao trắng, mũ trắng. Sau 27 ngày, khi vào châu hay khi làm việc có thể mặc áo đen, dây thao đen, mũ đen.

Hàng võ, từ lục phẩm trở xuống hàng văn, bát, cửu phẩm triều yết, để tang 9 tháng, mặc áo trắng vén gấu. Các hộ vệ hiệu sĩ, án lại, hoa văn (học sinh) để tang một năm^[71]. Khi vào châu hay đứng hầu mặc áo đen, gươm vỏ đen, dây thao đen, mũ đen, không được dùng trang sức vàng bạc.



Con trai, gái, dâu, rể trong trang phục lễ tang

Vợ các quan là mệnh phụ để tang một năm, không là mệnh phụ để tang 100 ngày, không được trang sức.

Các án quan, thuộc viên và tạp lưu để tang 5 tháng, mặc áo trắng vén gấu, sau 100 ngày, khi vào châu hay đến nha môn làm việc thì mặc áo, dây thao, mũ màu đen.

Các xá lại, văn thuộc, quan viên tử tôn, nha lại, xã trưởng, thổ tù, phụ đạo, nhân dân ở làng nhà vua và ở trong đô thành để tang 100 ngày. Nhân dân các xứ để tang 27 ngày, đều cấm âm nhạc và đồ mặc, đồ dùng màu sắc lòe loẹt, đồ châu ngọc, vàng bạc.

Nhìn chung, nếu gặp quốc tang thì vương, công, khanh, sĩ đều mặc màu quí sắc. Những người có tang thường mặc áo vải thô, đi đầu nộm, râu tóc che miệng, vào cửa công mặc áo quí sắc, áo thanh cát. Người có tang từ một năm trở xuống, mặc áo trắng, để xỏa tóc đến khi hết trở, không dám đi uống rượu chè nhà ai.

Năm 1758, vua Lê Hiến Tông mất, triều đình lại yết bảng:

- Các hoàng thân và trai gái họ nhà vua đều để tang theo gia lễ.

- Các quan văn võ được dự chầu trở lên, các quan nội giám từ chức thiên giám trở lên, để tang ba năm, khi chầu (vua) thì mũ, áo, đai, đều màu đen, khi hầu (chúa) mặc áo thanh cát màu hoa quí, đội mũ sa đen, dây thao đen. Ra công đường làm việc mặc áo vải đen.

- Hàng văn từ viên ngoại lang và tri phủ trở lên, hàng võ từ lục phẩm trở lên, nội giám từ chức tả hữu đề điểm trở lên, để tang một năm. Khi vào hầu, mặc áo thanh cát màu hoa quí, đội mũ sa đen, dây thao đen. Ra công đường làm việc đều mặc áo vải đen.

- Vợ các quan văn, quan võ, người nào là mệnh phụ để tang một năm, người nào chưa là mệnh phụ để tang 5 tháng.

- Hàng văn từ tự thừa, đồng tri phủ trở xuống, để tang 9 tháng. Hàng võ từ thuộc viên có chức trở xuống, nội giám từ chức phụng ngự trở xuống, để tang 9 tháng. Áo mũ vào chầu đều dùng sắc đen. Khi vào hầu mặc áo thanh cát màu hoa quí, đội mũ sa đen, dây thao đen. Ra công đường làm việc, mặc áo vải đen.

- Các ẩm chức ^[72], nho sinh trng thức ^[73], giám sinh ^[74], biên binh hợp thức ^[75], nho sinh, sinh đồ ^[76], quan viên tử tn, nhiều nam ^[77], học sinh sinh viên đều để tang 5 tháng. Khi vào hầu phủ chúa, mặc áo thanh cát màu hoa quí, ngày thường đều dùng áo vải đen.

- Xã dân các huyện xứ Thanh Hoa và nhân dân trong đô thành để tang 1 tháng, nhân dân các xứ để tang 27 ngày.



Các hàng châu, chắt, chút, chít để tang

Phàm màu sắc lòe loẹt, châu ngọc vàng bạc đều cấm cho đến hết hạn để tang.

- Năm 1729, chúa Trịnh Cương mất, thân thuộc nhà chúa để tang theo gia lễ. Các quan văn võ được dự ban châu trở lên, nội giám chức thêm sai thái giám trở lên, để tang một năm, triều phục mũ đai đều dùng các màu xanh, lục, đen.

- Năm 1750, bà nội của chúa Trịnh Doanh mất, một số các quan để tang 5 tháng hoặc 3 tháng. Khi vào hầu mặc áo thanh cát màu hoa quì không viền cổ, đội mũ sa đen, dây thao đen. Các loại mũ lương, mũ đuôi én lục lẳng trước đều làm bằng sa đoạn Tàu nay phải làm bằng sa đen Nam, không trang sức hoa màu lòe loẹt. Nho sinh trúng thức, giám sinh trở xuống, thuộc viên từ lại để tang một tháng. Quân lính, nhân dân để tang 27 ngày.

- Đến đời nhà Nguyễn, tổ chức quốc tang được bày biện qui mô, linh đình, tốn kém vô kể. Trang phục lễ tang của hoàng gia và các tầng lớp quan, quân cũng có nhiều kiểu cách phức tạp.

Ngoài quốc tang, giai cấp phong kiến và nhân dân lao động chịu sự chi

phối của ý thức hệ phong kiến, khi có tang đều tuân thủ những qui định về gia lễ.

Có năm loại trang phục lễ tang (gọi tắt là tang phục): trăm thôi, ti thôi; cơ phục; đại công; tiểu công; ti ma.

1.a. Trăm thôi là trang phục đại tang, để trở cha, mẹ 3 năm. Trăm thôi có nghĩa là may áo không cắt mà dùng phương pháp chập vải cho các mép vải xò ra một cách tiêu tụy, tỏ ý đau đớn. Áo trăm thôi dài, rộng, tay thụng may bằng thứ xô rất thô, xấu, không viền gấu, không cài khuy mà chỉ buộc dải. Ở lưng áo có may thêm một miếng vải gọi là *phụ bản*^[78]. Hai vai có hai miếng gọi là *thích*^[79].

Con trai, mặc áo trăm thôi còn phải buộc một sợi dây gai ngang lưng và đội một loại mũ gọi là mũ rơm. Mũ rơm hình vành bánh xe, tết bằng rơm hay lá chuối khô, ở trên có chằng hai dải vải xô hình chữ thập, có một quai cũng bằng vải xô để đeo dưới cằm. Còn phải chống gậy, cha chết thì con chống gậy tre. Phải chọn thứ tre màu sẫm đen (màu tang tóc). Sở dĩ chọn tre vì cây tre bốn mùa không đổi màu, ví như tình cảm thương đau của người con không bao giờ giảm sút. Gậy tre để tròn, tượng trưng cho trời, ý coi cha như trời cao.

Mẹ mất thì con chống gậy bằng gỗ cây vông. Cây vông còn có tên là đồng tượng, đồng nghĩa là “cùng”, ý rằng lòng mẹ vẫn cùng hợp với cha. Gậy vông được đẽo phần trên tròn, phần dưới vuông. Hình vuông tượng trưng cho đất, ý coi mẹ như đất dày.

Chống gậy để tỏ ra là người con có hiếu, vì quá buồn thương, khóc lóc đến nỗi ốm yếu, không đủ sức đi đứng như bình thường, phải dựa vào cây gậy mới đi đứng được. Trong đám tang, mỗi người con trai đội một mũ rơm, chống một gậy. Vắng người nào, mũ và gậy phải được treo ở cạnh bàn thờ hay đặt theo áo quan để mọi người cùng biết.

Con gái, con dâu để trở đại tang cũng mặc xô gai nhưng không chống gậy, không đội mũ rơm mà xõa tóc, đội mũ mấn. Gọi là mũ nhưng chỉ là miếng vải xô chiều ngang khoảng 30cm, chiều dài khoảng hơn 1m gấp đôi lại nhưng để hai đầu vải so le, rồi khâu một cạnh, trùm lên đầu thành một hình chóp.

Đặc biệt, con trai, con gái và vợ người chết còn dùng một dải xô trắng chiều ngang khoảng 30cm, dài hơn 1m, theo chiều dài gấp lại vài lần để hình thành một chiếc khăn có chiều ngang khoảng 5cm, chít quanh đầu, buộc múi ở phía sau, bỏ thõng hai đầu khăn xuống lưng, gọi là khăn ngang.

1.b. Ti thôi là tang phục không trọng bằng trăm thôi. Ti thôi có trường hợp để tang 3 năm, có trường hợp để tang 1 năm, 5 tháng hoặc 3 tháng. Ti là “bằng”. Gấu áo ti thôi không để xỏ mà có viền qua loa. Áp dụng cho những trường hợp như con để trở mẹ ghẻ, mẹ nuôi (cũng có khi dùng trăm thôi) 3 năm. Chồng để trở vợ, con rể để trở bố mẹ vợ 1 năm. Cháu để tang ông bà nội, con để tang cha dượng, anh em ruột đều để tang ti thôi một năm. Trường hợp chị em dâu, chị em ruột đã lấy chồng, anh em chị em con chú con bác để tang 9 tháng. Để tang cụ ông, cụ bà nội, ông bà ngoại, anh em chị em cùng mẹ khác cha 5 tháng. Trường hợp con không ở với cha dượng, chồng để trở vợ lẽ đều để tang ti thôi 3 tháng, v.v...

2. Cơ phục cũng như ti thôi nhưng áp dụng trong những trường hợp như để trở bác giai, bác gái, chú, thím, cô ruột (chưa lấy chồng) đều một năm...

3. Đại công là tang phục dùng thứ vải to sợi, còn thô, trong những trường hợp như cô ruột đã lấy chồng, anh em chị em con chú, con bác, đều 9 tháng...

4. Tiểu công là tang phục dùng thứ vải nhỏ sợi trong những trường hợp như cháu để trở ông bác, bà bác, ông chú, bà thím, bà cô ruột (chưa lấy chồng), bác giai bác gái, chú thím, cô họ (chưa lấy chồng) đều 5 tháng, v.v...

5. Ti ma là tang phục có thể dùng vải nhỏ sợi, mịn, trong những trường hợp như để trở ông bà họ, vợ lẽ cha, anh em năm đời... đều 3 tháng, v.v...

Ngoài ra còn nhiều qui định về để trở đối với hàng con, hàng cháu, họ nội, họ ngoại, họ xa, họ gần, thầy dạy học, bè bạn... rất phức tạp.

Đối với người chết cũng có trang phục như khăn chít đầu (bức cân), khăn phủ mặt (khăn minh mục), bao tay (các thủ bạch), áo thâm, áo trắng, quần trắng, thắt lưng, bít tất, giày... áo phải cắt hết khuy, mặc lẻ, không nên mặc

chấn, v.v...

Trước kia những người để tang đều mặc quần áo tang trắng, nhưng về sau, trừ những người để trở đại tang, còn chỉ quần khăn là chính: nam quần khăn vải trắng rộng bản, nữ vấn khăn trắng xoắn lộn với tóc. Hàng chắt, khăn màu vàng, hàng chút chít khăn màu đỏ. Đi đưa ma, xưa thường phải đi chân đất, về sau nhà giàu ở thành thị bỏ lệ ấy mà đi dép tết bằng cối.

Sau ngày lễ tang, những người thân vẫn còn chít khăn ngang cho tới 100 ngày (có người theo phong tục phương Tây, dùng vải đen). Áo quần để xô gấu. Sóng áo dài để hai nếp máy ra ngoài (như mặc áo trái). Đội mũ cát hay mũ phớt, phải quấn khăn trắng quanh mũ. Hoặc may một khoanh băng đen (rộng khoảng 4cm) có thừa ra hai đuôi ngắn về phía sau, lồng vào mũ.

Từ Cách mạng Tháng Tám đến nay, trang phục lễ tang đơn giản nhiều. Ví dụ dùng áo xô nhưng bỏ hai tay áo đi. Đưa đám, đi giày dép bình thường. Nhiều người không đội mũ rơm, không chống gậy nữa. Ngày thường để trở bằng cách dùng miếng vải đen rộng chừng 8cm máy thành nhiều nếp đeo quanh cánh tay. Có người đính ở trước ngực một miếng vải đen nhỏ. Có gia đình, trong đám tang vẫn mặc bình thường, chỉ để tang bằng cách chít khăn: những người thân thích nhất với người chết (như vợ với chồng, con với cha, mẹ...) chít khăn xô buông hai dải phía sau; họ hàng chít khăn vải trắng quanh đầu; bè bạn đeo băng đen ở cánh tay hay đính miếng vải đen trước ngực.

Xét về nhiều mặt, để tang như vậy là thuận hợp, vừa giản dị, tiết kiệm, vừa không cắt đứt truyền thống dân tộc mà vẫn không hề có gì làm giảm bớt tình cảm thương tiếc đối với người quá cố. Điều quan trọng là ở ý thức, thái độ của mọi người trong đám tang. Ngoài việc không nên nói chuyện ồn ào, cười đùa cợt nhả, những người trong nhà tang và cả những người đến viếng, đi đưa tang không nên ăn mặc hở hang, lòe loẹt (như mặc áo dài hoa to sặc sỡ hoặc đeo cravat đỏ...), hoặc trang điểm cầu kỳ, diêm dúa...

Đối với trường hợp quốc tang (lãnh tụ tối cao mất), cán bộ, quân đội, nhân dân đeo ở ngực miếng vải nhỏ chữ nhật nằm (3cm x 6cm) nửa trên đỏ, nửa dưới đen.

Nhìn lại, trang phục lễ tang Việt Nam đã có từ lâu đời. Xưa nay, khi phát tang thường dùng màu trắng may bằng các loại vải thô, rẻ tiền như xô, gai... Khi may, khi mặc, còn cố tình làm cho xấu đi để tỏ lòng thương tiếc đối với người quá cố, để chứng minh bản thân người sống đau buồn đến mức không muốn hưởng thụ gì là vui, sướng, đẹp... Thực chất tình cảm có thể như vậy. Nhưng rồi cũng không ít trường hợp chỉ là để cho người khác khỏi chê cười, nếu không phải là bày vẽ để thực hiện những ý đồ riêng biệt (như lừa dối mọi người). Nếu đi quá, sẽ là những hiện tượng hình thức chủ nghĩa, phản vệ sinh (thời xưa khi đưa ma phải ăn mặc xộc xệch, nhàu nát, đi chân đất, lặn đường hoặc chống gậy đi giật lùi, tùy mối quan hệ máu mủ với người chết. Sau đó, người để tang còn không chải tóc, không tắm giặt, không xem hát, nghe nhạc trong nhiều ngày). Quan điểm tư tưởng phong kiến cũng được biểu hiện rõ ràng (như quan điểm trọng nam khinh nữ trong việc để trở...).

Lược bỏ những hình thức tiêu cực, việc để tang rất có ý nghĩa trong mối quan hệ giữa người sống với người chết, giữa những người sống với nhau. Và nếu mọi người có điều kiện tìm hiểu về những lý do sản sinh ra những tục lệ để tang, chắc rằng tác dụng giáo dục con người càng thêm sâu sắc [\[80\]](#).

Trang phục tôn giáo

Hiện nay ở nước ta có nhiều tôn giáo. Có hai tôn giáo lớn đang tồn tại với qui mô tổ chức chặt chẽ, với số lượng tín đồ khá đông. Đó là Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Trong tôn giáo, vấn đề trang phục cũng có nhiều điều cần giới thiệu.

TRANG PHỤC PHẬT GIÁO

Phật giáo ở nước ta chia làm hai tông phái: Bắc tông và Nam tông.

Các nhà sư Bắc tông (ở các chùa miền Bắc) mặc loại vải thô màu nâu (nhuộm bằng củ nâu). Về sau đã dùng loại vải tốt, mịn hơn và có thể nhuộm bằng thuốc nhuộm.

Ngày thường mặc áo cánh ngắn nâu, quần nâu, nam cũng như nữ. (Gần đây sư nam mặc cả sơ mi nâu). Ra đường hoặc khi có việc chùa, mặc áo dài tương đối rộng, không căng ngực, cổ tròn đứng, mềm, cài khuy kín cổ, khuy tết bằng vải nâu.

Lúc làm lễ các sư bậc thấp mặc áo tràng vạt nâu, tay rộng, cổ chéo có nẹp rộng khoảng 5cm. Các sư bậc cao mặc áo tràng vạt màu vàng (hoại sắc)^[81], ống tay rộng. Bên ngoài còn khoác một tấm vải gọi là áo cà sa, màu nâu hoặc vàng (hoại sắc) tùy theo cấp bậc. Ngoài ra còn loại áo cà sa nhiều màu ghép lại để dùng khi chạy đàn^[82].

Áo cà sa là một miếng vải gần như hình vuông, mỗi chiều rộng khoảng từ 2m đến 3m. Đây không phải là một tấm vải liền mà là do nhiều miếng ghép lại theo qui cách nhất định. Trong kinh Phật còn gọi là y pháp, gồm có: y ngũ điều, y thất điều, y cửu điều, y thập nhất điều, v.v... Y ngũ điều là do năm mảnh (điều) ghép lại, y thất điều là do 7 mảnh (điều) ghép lại... Về sau này đã có trường hợp dùng tới y 25 điều và dùng nhiều màu sắc, chất liệu khác nhau tùy theo điều kiện chùa sở tại cho phép. Cà sa màu đỏ được gọi là kim sắc hồng y, dùng trong cúng trai đàn...



Hòa thượng mặc áo cà sa, đội mũ thất phật



Nhà sư trong trang phục cà sa



1. Trang phục sư nữ lúc bình thường (phía sau) 2. Trang phục sư nữ khi làm lễ 3. Trang phục thu đông của sư nam (miền Bắc) 4. Trang phục nhà sư phái Nam tông khi ở nhà 5. Trang phục nhà sư phái Nam tông khi ra đường

Mô tả một tấm y ngũ điều: tùy theo chiều cao của người mặc, y ngũ điều có thể dài từ 1,6m đến 1,9m. Chiều ngang là năm miếng vải - tức “điều” - mỗi “điều” có bề ngang là 40cm. Nhưng năm “điều” không nối liền với nhau mà giữa hai “điều” lại có một dải vải bề ngang 5cm ngăn cách (gọi là “cách”). Trên từng “điều” theo chiều dọc xuống, còn chia ra làm hai phần không đều nhau do miếng “cách” ngăn ra. Phần dài hơn gọi là “trường”, phần ngắn gọi là “đoản”. Ở “điều” thứ nhất, “đoản” ở trên, “trường” ở dưới; ở điều thứ hai, “trường” lại ở trên, “đoản” ở dưới, v.v... tức là có sự sắp xếp so le “trường” và “đoản” giữa các “điều”. Nhìn một y (áo) bao giờ các “đoản” cũng ở trên, để các “cách” (ngang) với số lượng nhiều hơn ở phía trên cho đẹp mắt. (Y ngũ điều có ba “cách” ở trên, hai “cách” ở dưới).

Ở y thất điều lại được bố trí nhất “đoản”, nhì “trường”. (Trong “điều” thứ nhất là một “đoản” hai “trường”; “điều” thứ hai, hai “trường” một “đoản”, v.v...). Viên quanh y là một nếp rộng 10cm gọi là riệp. Ở mép vải phía trên của bất cứ y nào, ở khoảng 2/3 chiều ngang từ trái sang phải, cũng có một cúc tết bằng vải khâu trên một miếng vải hình nửa cánh quạt (dài 9cm).

Cúc này được cài vào một khuyết (cũng được khâu ở giữa miếng vải hình hai cánh quạt), ở đoạn chiều dọc bên trái tấm áo, cách mép vải trên khoảng 20cm. Cách mặc này là khi nhà sư khoác chéo áo, hở một cánh tay. Khi cúc cài vào khuyết, hai hình nửa cánh quạt chập vào nhau, cạnh đó lại có một dải vải trang trí nữa. Miếng vải nhỏ trên đó có cúc, có khuyết được gọi là bàn đầ.

Khi choàng áo này, người mặc cần buộc vào nhau hai dây vải trên hai bàn đầ khác hình vuông đặt ở gần khoảng giữa tấm áo, dưới mép vải trên. Choàng và buộc dây xong, hai tay sẽ thường xuyên nâng hai bên tấm vải, coi như hai ống tay áo rất rộng.



Trang phục ra đường:

Nhà sư Bắc tông

Nhà sư Nam tông

Theo truyền thuyết trong đạo Phật, chiếc áo cà sa hình thành từ những miếng vải lẻ của nhân dân tứ phương lòng thành góp lại cho người tu hành. Khi có nhiều mảnh vải rồi, các nhà sư thỉnh xin đức Phật cho biết

nền may áo theo kiểu cách nào. Nhân đi qua một cánh đồng, đức Phật liền chỉ tay và truyền may theo hình các thửa ruộng. Cũng vì lẽ đó mà tấm áo cà sa còn có tên gọi là tấm pháp phúc điền, ý cầu mong lúa gạo nhiều, chúng sinh no ấm.

Loại áo cà sa nhiều màu (xanh, đỏ, tím, vàng, nâu...) ghép lại cũng may theo qui cách như áo cà sa một màu, nói lên ý nghĩa tấm áo nhà chùa là do nhiều nhà đóng góp, mỗi nhà một mảnh, một màu khác nhau.

Về sau, nhất là ở thành thị, các chùa dùng loại áo cà sa cùng một màu, nhưng vẫn do nhiều “điều” ghép lại (có khi tới 25 “điều”).

Các nhà sư Nam tông, trang phục không may thành quần, áo như phái Bắc tông mà chỉ dùng vải vàng hoặc nâu quăn, vắt trên người với các kiểu khác nhau. Có các hình thức sau đây:

1. Y nội (còn gọi là y an đà hội): có tác dụng như quần áo lót gồm hai miếng vải. Miếng thứ nhất rộng 40 cm, dài từ 1m-1,5m vắt từ trước ngực qua vai trái, qua lưng, chéo xuống sườn phải. Ở gần hai đầu vải có dải nhỏ để buộc lại với nhau. Miếng thứ hai để nguyên khổ vải (từ 70cm-90cm), chiều dài 1,5m, quăn quanh bụng, đầu vải giắt vào mép vải cho chặt (như chiếc váy).

2. Y vai trái (còn gọi là y uất đà la tăng): mặc y vai trái cần theo một trình tự như sau: khoác tấm vải ra sau lưng, tay phải cầm mép vải (bên phải) luồn từ sau nách phải ra trước ngực rồi vắt phần vải còn lại qua vai trái. (Như vậy là cánh tay phải và vai phải để hở ra). Còn đoạn vải bên trái vắt trùm lên phần vải trước, qua vai, buông xuống phía ngực.

Ra đường, áo phải được mặc theo trình tự như sau: quàng tấm vải từ sau lưng ra phía trước, hai mép vải luồn dưới hai nách, chụm hai mép vải ở trước ngực. Cho tay trái vào trong giữ ở đoạn vải cách ngực khoảng 40cm tạo một khoảng trống ở trước ngực. Xong lại kéo đoạn vải ấy tì vào ngực và dùng tay phải cuộn tròn từ hai mép đầu tấm vải vào dần cho đến đoạn tay trái đang giữ, thành một cuộn tròn dài thẳng đứng (tay phải cũng tì vải vào ngực mới cuộn dễ dàng được). Sau đó, nhờ có khoảng trống ở trước ngực, người mặc kéo mép vải trên lên đầu nhằm cho mép vải phía dưới cao đến mắt cá chân. Tiếp tục vắt cuộn vải lên vai trái, đưa luồn dưới nách từ sau ra trước, cánh tay trái cặp chặt lại là xong. Như vậy cánh tay

trái sẽ không được tự do cử động bình thường...

Về đồ đội, xưa kia có loại nón riêng cho nhà sư gọi là nón tu lờ. Nón làm bằng lá gồi, gần như chiếc mũ rộng vành. Ngày nay không phân biệt, đi nắng, các sư ông đội mũ lá, mũ cát, có thời gian đội kiêu mũ hướng đạo màu nâu. Trời rét đội mũ len nâu, hình tròn ống, trên chiết khít lại, hay đan kiêu nổi múi nhỏ như hình bụt ốc trên đầu các tượng Phật. Các sư bà đội nón bình thường. Các nhà sư Nam tông không đội mũ, khi ra đường, nếu cần, dùng ô màu vàng hoặc đen.

Nhất thiết các nhà sư nam nữ đều cạo trọc đầu. Riêng nữ có khăn chít đầu. Đây là miếng vải dài 80cm rộng từ 50cm đến 60cm, màu nâu như màu quần áo. Khi đội khăn, gấp mép khăn (từ 5cm đến 10cm) theo chiều dài, trùm khăn lên đầu, mép chỗ gấp để trước trán, hai đầu khăn đưa ra phía sau rồi vắt chéo nhau ở gáy, nhét một phần vải hai bên ở đầu khăn vào trong, ở ngay sau hai tai.

Lúc làm lễ chạy đàn, nhà sư còn đội một loại mũ nhiều màu hình hoa sen, gọi là mũ thất Phật, gồm có bảy cánh, mỗi cánh thêu một hình Phật hay hình hoa sen, hình chữ phạn... Ngoài ra, tùy theo đám lễ, đàn lễ, còn dùng mũ ti lư, mũ Phật quang, mũ Quan âm, mũ hiệp chưởng...

Tất cả các sư sãi Bắc tông đều đeo chuỗi hạt, gọi là tràng hạt. Có thể là một chuỗi dài hoặc hai, ba chuỗi ngắn, nhưng nhất thiết có 108 hạt, tượng trưng cho 108 quả bồ đề. Lăn tràng hạt để mong bỏ đi 108 điều phiền não, điều xấu trong cõi đời trần tục.

Các nhà sư phái Nam tông không đeo tràng hạt.

TRANG PHỤC THIÊN CHÚA GIÁO

Ở nước ta cho tới nay, đạo Công giáo và đạo Tin Lành đang có nhiều tín đồ hơn cả. Trang phục trong đạo Công giáo ở Việt Nam thường thấy như sau:

Ngoài những tín đồ có sao mặc vậy (nhưng vẫn thường dùng áo màu đen), tầng lớp học sinh học ở các tiểu chủng viện trước đây phải mặc áo khẩu (áo dài bằng vải màu đen), quần trắng. Ngày nay có thể mặc quần áo bình thường nhưng màu sắc không sặc sỡ. Tóc cắt ngắn không chải chuốt.

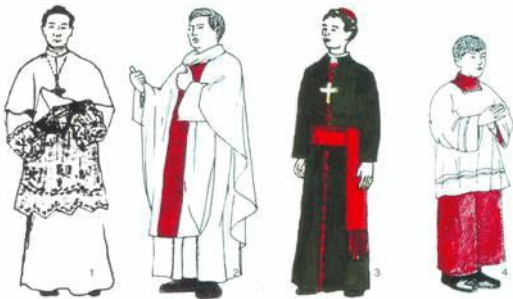
Qua bậc trung học, lên đến đại chủng viện, bình thường mặc áo dài đen, quần trắng. Khi lên nhà thờ hay ở cuộc lễ nghi nào đó, với chức Thầy, đã được mặc áo thâm chủng (soutane) rộng, dài chấm gót. Tay áo rộng, thẳng đều. Cổ áo tròn, không cao lắm, được lót ở trong một khoang vải hồ cứng màu trắng. Ở trước ngực áo có xẻ một đoạn để chui đầu, xỏ tay, suốt từ cổ đến gấu áo, chạy dài một hàng khuy to. Đã có thời gian, áo này được sửa hàng khuy, cài chéo như ở áo dài Việt Nam.

Lên chức Linh mục, trừ khi ở trong phòng riêng, bước ra ngoài là Cha mặc áo thâm chủng. Khi Cha mới chịu chức, phải cắt tròn một ít tóc trên đỉnh đầu. Sau để tóc cũng được, nhưng không để tóc dài. Chân đi giày đen.

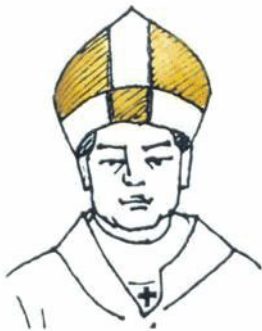
Giám mục mặc áo chủng đen như Cha, nhưng áo có viền tím, khuy tím, còn khoác thêm một áo choàng đen ngắn bên ngoài, cũng viền tím, đeo thánh giá, thắt quanh bụng một đai vải màu tím đỏ, rộng chừng 15cm, không buộc múi, có tua buông thả dài ở bên trái. Đội mũ chòm (calotte) làm bằng vải hình tròn nhỏ, chỉ đội trên đỉnh đầu. Giám mục được đeo nhẫn, biểu thị sự gắn bó với Chúa và với địa phận. Thánh giá và nhẫn, kiểu cách, chất liệu tùy nghi. Đi giày đen.

Tổng Giám mục, trang phục như Giám mục, đặc biệt được đeo “dây Tổng Giám mục” (pallium) trước ngực. Đầu đội mũ chòm bằng vải màu tím đỏ như màu thắt lưng.

Như tên gọi, đức Hồng Y mặc áo chủng màu đỏ (kiểu như áo chủng đen), áo choàng ngắn cũng màu đỏ. Trong áo choàng ngắn là một áo bằng ren trắng mỏng dài đến đầu gối, ống tay áo này rộng hơn tay áo chủng chút ít. Ngoài ra, khi làm lễ, đức Hồng y, Tổng Giám mục và các Giám mục được đội mũ mitra. Mũ mitra trông giống hình nửa quả trám (cắt ngang), phía trên đỉnh nhọn lại xẻ dọc hai bên. Ta quen gọi là “mũ cà cuống”, “mũ gầu” vì mũ mitra trông cũng giống hình như vậy. Mũ có cốt, ngoài bọc lụa trắng thêu vàng, loại đơn giản chỉ bọc lụa trắng. Đầu trang trí hoa văn.



1. Hồng y Giáo chủ trong lễ phục 2. Giám mục trong lễ phục 3. Giám mục trong lễ phục 4. Chú bé trong lễ phục giúp lễ



Mũ đội Mitra

Những người nữ tu (được gọi là Bà xơ, Bà phước), tùy theo các dòng khác nhau mà trang phục có sự khác nhau. Như mặc áo váy đen, đội mũ bằng vải trắng, hồ cứng, vành mũ rất rộng, hai bên được uốn lên, tạo thành một mỏ nhọn ở phía trước (cornette). Kiểu trang phục này nay hiếm gặp.

Hoặc mặc áo dài đen, quần đen, đầu trùm khăn lúp (khăn đen, có lé trắng phía trên trán, phần khăn còn lại buông phủ sau lưng).

Trên đây là một số hình thức trang phục thường dùng, ngoài ra còn có thể có những kiểu áo, kiểu mũ khác nữa của các giáo phẩm (như áo choàng cổ rộng, tùy theo nội dung buổi lễ mà dùng màu sắc khác nhau, hoặc dùng loại mũ hai múi kiểu cổ), còn có những kiểu áo, kiểu mũ của các bộ phận phục vụ nghi lễ (như Ca đoàn, các chú bé giúp lễ, v.v...)

Gần đây, khi không hành lễ, tiếp xúc với xã hội thường nhật, các vị chức sắc công giáo đã mặc trang phục đời thường (như comlê, bludông, sơ mi...), tuy nhiên vẫn giữ lại một vài dấu hiệu nhất định (như vẫn để lộ khoang vải cứng màu trắng nơi cổ áo...).



Các bà xơ trong trang phục ngày lễ

Trang phục trong đạo Tin Lành ở Việt Nam rất đơn giản. Hội Thánh Tin Lành cho rằng trang phục cũng là một trong những biểu hiện để tạo điều kiện có sự gần gũi giữa các vị giáo phẩm với giáo dân. Do đó, các vị chức sắc như Mục sư, Giảng sư, Chấp sự... khi làm lễ vẫn mặc trang

phục bình thường như quần áo trong sinh hoạt hàng ngày, như trang phục của các tín đồ đến dự lễ (trước đây, các mục sư vẫn mặc áo dài the đen phủ ngoài áo dài trắng, đầu đội khăn xếp, hoặc mặc Âu phục...), tất cả đều không chịu sự qui định nào về trang phục, miễn là giữ được tính nghiêm túc, sự trang trọng.

Đặc biệt, trong buổi làm lễ Báp têm, người chịu lễ được mặc một loại áo mang tính biểu tượng. Đó là kiểu áo chùng rộng màu đen hay xám, tay áo rộng, cổ áo thấp, trước ngực mở một đoạn ngắn để chui đầu. Áo dài đến gần cổ chân người mặc và chỉ mặc trong buổi làm lễ.



Các mục sư, chấp sự đạo Tin lành

Ban hát lễ trong đạo Tin Lành mặc đồng phục, nữ thường mặc áo thụng rộng, màu sáng, tay dài rộng, cổ tay viền màu nhạt; nam mặc Âu phục. Lớ tuổi thiếu nhi, vai choàng thêm tấm yếm (phía Nam gọi là xây, như kiểu vân kiên). Như vậy, trang phục của Ban hát lễ cũng không cố định mà có thể khác nhau về thiết kế kiểu dáng, màu sắc tùy theo khả năng và thẩm mỹ của các địa phương. Như có nơi may tấm vân kiên màu đỏ, cắt tròn, viền vàng cho bé gái, cắt chéo đầu nhọn cho bé trai; hoặc có nơi trang trí trước ngực từng người một dải vải rộng khoảng 8cm, dài khoảng 60cm, màu vàng nhạt hay xanh nhạt... Hoặc có nơi, có thời gian, nam mặc com lê, nữ mặc áo dài hay áo dân tộc, v.v...



Ban hát lễ



Các tín đồ Tin lành trong lễ phục Báp Tem

Như trên trình bày, về hình thức, trang phục trong Phật giáo cũng như Thiên Chúa giáo, thường là giản dị. Áo quần không diêm dúa, cầu kỳ. Màu sắc trang phục nói chung là màu tối. Các nhà sư nam nữ đều cạo trọc đầu. Các học sinh, thầy dòng, cha, giám mục... tóc đều cắt ngắn.

Xuất phát từ mục đích, nội dung của từng tôn giáo, hầu hết những người

làm tôn giáo đều tự nguyện sống giản dị. Điều này ảnh hưởng rất rõ đến phần ăn mặc của họ.

Điều đáng kể là trang phục trong Phật giáo Việt Nam đã được bản địa hóa cao độ, đặc biệt là ở phái Bắc tông. Áo cánh cài khuy giữa, áo dài cài khuy cạnh, quần ống rộng của sư nam, sư nữ đều xuất phát từ mẫu áo quần của dân tộc. Kiểu chít khăn của sư nữ cũng là một sáng tạo của Việt Nam. Màu nâu của trang phục các sư Việt Nam cũng là màu của một dân tộc, một đất nước có nhiều củ nâu làm thuốc nhuộm. Trong Thiên Chúa giáo, từ học sinh tiểu chủng viện, cũng thường thấy sử dụng chiếc áo dài đen cài khuy cạnh, quần trắng kiểu dân tộc. Kiểu áo lễ (soutane), khởi thủy có hàng khuy ở giữa thân áo, đã có thời gian sửa thành cài khuy chéo từ cổ xuống nách, giống với kiểu áo năm thân Việt Nam. Các Mục sư đạo Tin Lành mặc áo the, đội khăn xếp...

Như vậy, có thể nói, trong lĩnh vực trang phục, ý thức bản địa hóa để phù hợp với phong tục, tập quán, với thực tế khách quan ở Việt Nam - đã đem lại cho tôn giáo Việt Nam một màu sắc Việt Nam độc đáo.

Trang phục lực lượng vũ trang cách mạng

TRANG PHỤC QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 22-12-1944 tại chiến khu Việt Bắc, Đội Võ trang Tuyên truyền Giải phóng quân Việt Nam được thành lập. Với quân số 34 người, họ là những người đầu tiên của lực lượng vũ trang chính qui của Đảng. Dù cùng chung một lý tưởng nhưng khác nhau về thành phần xuất thân, nghề nghiệp v.v..., lại do hoàn cảnh lúc ấy mỗi người phải có một việc làm nào đó, vừa để sinh sống, vừa để che mắt kẻ thù, nên trang phục mỗi người mỗi vẻ: người mặc quần áo chàm, người mặc quần áo nâu, người mặc com lê, người đi hài xỏ, người đi giày vải, người đi giày da, v.v...

Vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng, tình hình trang phục của quân đội biến chuyển tùy thuộc vào sự ủng hộ của nhân dân và chiến lợi phẩm thu được của địch sau mỗi trận đánh thắng. Do đó ngoài quần áo thường, có khi các đội viên còn mặc cả quần áo lính khổ xanh, lính khổ đỏ, quần áo lính hoặc võ quan Pháp, Nhật... cho tới ngày Tổng khởi nghĩa thắng lợi. Để ra mắt nhân dân Thủ đô Hà Nội, chào mừng ngày Độc lập (2-9-1945), Đội Võ trang tuyên truyền Giải phóng quân từ chiến khu về Hà Nội đã được trang bị đồng bộ.

Nam áo sơ mi cộc tay, vạt áo bỏ trong quần. Mặc quần soóc, thắt lưng da to bản. Chân đi giày da ngắn cổ. Đội mũ cát màu trắng.

Nữ áo sơ mi cộc tay, có túi ở ngực, thắt lưng da to bản. Mặc quần vải màu đen, gấu quần túm gọn. Đi giày ba ta. Tóc cặp gọn. Đội mũ rộng vành màu chàm.



Đội võ trang tuyên truyền giải phóng quân Việt Nam



Nữ đội viên tuyên truyền giải phóng quân



Nữ đội viên du kích

Đã giành được chính quyền, nhưng vấn đề trang phục quân đội vẫn chưa được qui định, sự trang bị tùy thuộc khả năng của từng đơn vị, từng địa phương.

Riêng ở Hà Nội, các chiến sĩ Vệ quốc quân (đa số là tiểu tư sản, học sinh, công nhân) mặc rất đẹp. áo sơ mi, quần bó ống, đi giày da cổ thấp. Đặc biệt là có loại mũ ca lô vải màu vàng hay bằng dạ tím than, đội lệch trên đầu. Trước mũ đính một ngôi sao vàng trên nền đỏ tròn. Tự vệ chiến đấu thành đeo sao vàng, nền đỏ vuông (đều bằng vải hoặc nỉ màu đỏ).

Đối với cán bộ chỉ huy, quân hiệu còn thêm một vành màu vàng cho các cấp tiểu đội trưởng, trung đội trưởng, đại đội trưởng, từ cấp chi đội trưởng thêm bằng sợi kim tuyến (vàng). Cấp phó, thêm một vành màu trắng, từ cấp chi đội phó, thêm bằng sợi ngân tuyến (bạc).

Ngoài ra, còn có cấp hiệu hình chữ nhật (5cm x 2cm) gài ở túi ngực bên trái. Cấp hiệu, nền bằng vải màu đỏ, ở giữa thêu sao màu trắng. Cấp cán bộ tiểu đội một sao, trung đội hai sao, đại đội ba sao, chi đội bốn sao. Cấp trưởng, thêu vành vàng, cấp phó, thêu vành trắng.

19-12-1946, Toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Các lực lượng vũ trang tảo vào dân, dựa vào dân, mặc như dân. Ở miền Bắc, miền Trung chủ yếu mặc vải nâu áo cánh có hai túi, quần ta buộc túm ống (do đó có tên gọi bộ đội là "Vệ túm" (cũng có người cho rằng do có chiến sĩ rách áo, rách quần, chưa vá kịp, lấy dây buộc túm lại, nên có tên

gọi như vậy). Có người mặc sơ mi, quần Âu. Mũ nón, giày dép có gì dùng vậy. Có người đi chân đất. Cán bộ mặc thêm áo bludông, áo vét Ca na điềng, áo va rơ. Tùy theo khả năng tự túc. Chiến sĩ Khu V, mặc áo cánh, quần ta màu tro xám, bằng vải sợi bông gọi là vải Sita^[83]. Miền Nam thường mặc áo bà ba đen, quần đùi, do đặc điểm thời tiết nóng và phải hoạt động trong địa hình Nam Bộ nhiều kênh rạch, sinh lầy.

Cuối năm 1947, xuất hiện chiếc áo chần thủ^[84] trong quân đội. Áo chần thủ rất đơn giản, ngắn đến thắt lưng, cổ tròn, không có tay áo. Gồm hai mảnh trước sau, nối liền nhau ở cạnh sườn và một bên vai. Còn cạnh sườn và trên vai bên kia thì cài cúc. Mỗi mảnh áo may hai lần vải, ở giữa nhồi bông, chần hình quả trám. áo gọn gàng, giữ nhiệt tốt. Những năm kháng chiến gian khổ, hiếm bông, có thời kỳ phải dùng lông vịt hay vỏ cây sui đập rập, phơi khô thay bông. Cúc, khuy cũng thiếu, phải dùng dây vải buộc hoặc làm cúc bằng giấy ép tấm sơn thay thế.



Bộ đội trong trang phục chần thủ, mũ lưỡi,
dán lấn



Quân du kích



Mũ Lười, Mũ tai bèo, Dép cao su



Đội viên giải phóng quân miền Nam trong quân phục



Nữ dân quân miền Nam trong trang phục áo bà ba, khăn rằn

Tấm áo chần thủ đã trở thành một điển hình khi ta nói tới anh bộ đội thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Thêm vào đó, không thể không nhắc tới chiếc mũ đan bằng tre, bọc vải tràm cả vành mũ, bên ngoài phủ một tấm lưới có dắt rải rác những miếng vải dù hoa xé nhỏ để ngụy trang. Có trường hợp mũ chỉ bọc vải dù hoa. Dưới chân anh bộ đội là đôi dép lốp cao su đen (thường gọi tắt là dép lốp, dép cao su).

Đôi dép cao su này từ Khu IV trở ra được gọi là dép Bình Trị Thiên. Đây là một sáng tạo có giá trị lịch sử, giải quyết được đồ đi cho quân, dân ta suốt thời gian kháng chiến chống Pháp và mãi về sau này. Chiến sĩ ta lấy lốp xe, đo chân cắt thành đế dép, dùng tám lỗ để xỏ quai bằng xăm ô tô (cao su đen), hai quai chéo phía trên, hai quai ngang phía dưới làm quai hậu và quai quàng. Bề ngang các quai khoảng 1cm. Một đôi dép rất đơn giản,

dùng được trong mọi điều kiện nắng, mưa, lội nước, đạp gai, v.v... Bộ đội, nhân dân đang thiếu đồ đi, đa số đi chân đất, nay thấy đôi dép này ra đời với giá thành không đáng kể, nên lập tức mọi người ưa thích sử dụng.

Dép lên đến Việt Bắc được cải tiến, hai quai chéo làm to bản ra và được đóng thêm đanh tre cho đỡ tuột. Có nơi dùng quai bằng cao su màu đỏ, cắt lượn khá đẹp.

Từ năm 1950, từng bước bộ đội được trang bị đồng bộ: áo sơ mi hai túi, có cầu vai, quần Âu, ở gấu quần có khuy và khuyết để cài túm lại cho gọn gàng. Cả bộ màu xanh lá cây hay màu cỏ úa. Giày vải xanh, đế cao su. Nhiều người vẫn đi dép cao su đen.

Trong chiến dịch Tây Bắc (1952), để chống cái rét của vùng rừng núi, bộ đội được phát áo chần thủ dài tay (như một thứ bludông bông). Ngoài ra, đã thu được nhiều dù chiến lợi phẩm, mỗi người thường dùng một miếng dù to, khi hành quân thì cuộn trang, trời rét, quàng cổ, đêm ngủ, làm chăn đắp.

Năm 1953, quân đội ta bắt đầu được trang bị quần phục thống nhất, và đến ngày tiếp quản Thủ đô (10-1954), đa số đã được mặc đồng phục.

Chiến sĩ: kiểu áo sơ mi tay dài, cổ đứng, hai túi ngực có nắp, vai đệm thêm vải và máy 32 đường chỉ cho bền, thắt lưng vải ra ngoài áo, quần Âu, mũ cối, giày vải (đế cao su), tất cả màu xanh lá cây hay màu cỏ úa. Mặc áo này, bỏ vạt ra ngoài quần (mặc áo sơ mi thường, phải cho vạt áo vào trong quần).

Cán bộ trung cấp: áo có bốn túi trong, nắp ngoài, không có đệm vai, không thắt lưng ra ngoài áo.

Cán bộ cao cấp: trang phục như cán bộ trung cấp, nhưng dùng loại vải tốt hơn (như ga ba đin).

Đã có quân hiệu bằng đồng hình tròn^[85], đường kính 3cm, nền đỏ, có nhiều tia từ một ngôi sao vàng nổi ở giữa tỏa ra. Vành quân hiệu là một đường gờ nổi nhỏ, màu vàng.



Binh sĩ, hạ sĩ quan Lục quân mặc quân phục thường dùng mùa đông (1. Nam, 2. Nữ)

Binh sĩ, hạ sĩ quan (1. Phòng không, 2. Không quân) mặc quân phục thường dùng mùa hè



Binh sĩ, hạ sĩ quan Hải quân mặc quân phục thường dùng mùa đông / Bộ đội hải quân mặc kiểu áo ngắn tay / Bộ đội Phòng không mặc kiểu áo dài tay / Binh sĩ, hạ sĩ quan mặc quân phục thường dùng có áo chống rét

Năm 1958 bắt đầu có trang phục, quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của lực lượng quân, hải quân, không quân.

Lục quân: trang phục như kiểu cũ (năm 1954). Quân hiệu hình tròn, đường kính 3,8cm, nền đỏ, ở giữa là ngôi sao vàng nổi, có nhiều tia tỏa ra. Ở dưới là hình nửa bánh xe, hai bên có hai bông lúa ôm vòng lên, tượng trưng cho công nông. D đeo ở trước mũ.

Không quân: áo bludông, hai túi ngực có nắp, quần âu, đi bốt cao (hoặc giày da đen), đội mũ bay. Quân hiệu nền xanh da trời (tượng trưng cho bầu trời), ngôi sao vàng nổi ở giữa hình hai cách chim bạc, phía dưới có hình nửa bánh xe, vòng hai bên là hình bông lúa.

Hải quân: áo sơ mi trắng, vải dày, cổ chui, cổ áo liền yếm. Ngoài ra còn có một yếm trắng đệm trong cổ áo phía trước với năm đường kẻ màu tím than. Mũ vải trắng có vành da ghi chữ “Quân đội nhân dân Việt Nam”, và

hai dải vải màu xanh buông về phía sau. Quân hiệu, nền màu tím than (tượng trưng cho biển), giữa là hình ngôi sao vàng nổi đề lên hình mỏ neo màu đỏ, phía dưới có hình nửa bánh xe, vòng hai bên là hình bông lúa.



Binh sĩ, hạ sĩ quan mặc quân phục dã chiến / Sĩ quan Lục quân mặc quân phục thường dùng mùa hè / Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Không quân mặc quân phục thường dùng mùa hè

Cấp hiệu của các quân chủng đều nền màu vàng, viền chung quanh theo màu nền của từng loại quân hiệu. Cấp hiệu đeo ở cầu vai.

Phù hiệu, nền theo màu của từng quân chủng, có các hình tượng trưng theo từng loại binh chủng. Phù hiệu đeo ở ve áo.

Trong khi ở miền Bắc quân đội tiến dần lên chính qui hiện đại thì ở miền Nam, các chiến sĩ Giải phóng quân vẫn ngày đêm đương đầu với đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai trong một cuộc chiến tranh vô cùng khốc liệt.

Chiếc mũ tai bèo tượng trưng cho người chiến sĩ Giải phóng quân (là một loại mũ vải màu xanh lá cây, vành mũ tròn và mềm trông giống như một cánh bèo). Chiến sĩ Giải phóng quân mặc áo sơ mi, quần Âu vải xanh lá cây. Đi giày vải. Ngoài ra, thường khoác một mảnh dù hoa để ngụy trang. Quân hiệu nền nửa trên đỏ, nửa dưới màu xanh da trời, giữa là ngôi sao vàng nổi (tượng trưng cho lá cờ giải phóng miền Nam).

Ngoài những bộ trang phục thường dùng, ngành quân trang còn nghiên cứu sáng tạo ra nhiều bộ quần áo mới để góp phần giải quyết những vấn đề quân sự. Tuy đây không phải là trang phục chính qui nhưng có ý nghĩa lịch sử, góp phần vào những chiến công oanh liệt vang dội toàn cầu. Đó là những quần trang nghiệp vụ:

Bộ quần áo của chiến sĩ lái máy bay đã ngành quân trang Việt Nam sản xuất, mặc ra ngoài bộ quần áo cao áp, được may theo qui cách riêng, phù hợp với đặc tính chiến đấu của ta, sử dụng thuận lợi, gọn nhẹ: quần sáu túi, áo mười túi, kiểu cách mang những nét dân tộc để khi nhảy dù thoát hiểm không lẫn với phi công địch.

Áo phao cho các chiến sĩ đặc công thủy: may theo kiểu áo cộc tay, hai lần vải, ở trong chứa hạt xốp có tác dụng làm nổi người, nhất là trong trường hợp chiến sĩ đuối sức, hoặc bị ngắt đi khi làm nhiệm vụ.

Áo giáp: trên cơ sở áo chần thủ hai lượt vải, giữa có đặt các miếng tre được hay kim loại. Hoặc buộc ở ngoài áo nhiều miếng kim loại xếp chồng lên nhau như vẩy tê tê, mái ngói, có tác dụng chống mảnh đạn, bom bi của địch.

Áo giáp ngắn cho chiến sĩ lái xe ô tô. Áo giáp dài cho chiến sĩ đứng ở điểm chốt (đếm bom rơi hay báo động...). Áo này nặng đến 27 kg.



Sĩ quan (1. Lục quân, 2. Phòng không) mặc quân phục thường dùng mùa đông

Binh sĩ, hạ sĩ quan Hải quân mặc quân phục dự lễ mùa hè (1. Nam. 2. Nữ)

Sau khi thống nhất đất nước, Quân đội nhân dân Việt Nam tiến lên chính qui, hiện đại, trang phục quân đội được nghiên cứu kỹ càng, chu đáo hơn. Ngoài công năng phù hợp với tính chiến đấu cao, với điều kiện thời tiết, với khả năng kinh tế trước mắt, còn đồng thời quan tâm nhiều đến yếu tố thẩm mỹ.

Năm 1982, trang phục của Quân đội nhân dân Việt Nam được qui định để áp dụng thống nhất trong toàn quân (gọi là quân phục K82)^[86].

Quân phục K82 có kiểu để mặc trong mùa hè, mùa thu, có kiểu để mặc trong mùa đông, mùa xuân; có kiểu dùng cho sĩ quan, chuẩn úy, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, học viên nam và nữ; có kiểu của bộ đội hải quân, có kiểu dùng cho lực lượng làm nhiệm vụ chuyên biệt...

Về quần, nói chung là một kiểu thống nhất.

Chất liệu, tùy theo cấp bậc, có những loại vải khác nhau. Qui cách mặc,

khi làm việc, khi hội họp, khi dự lễ, khi đi nước ngoài... đều được qui định.

Trong hoạt động bình thường, sĩ quan, chuẩn úy, quân nhân chuyên nghiệp, mùa hè, mùa thu, nam mặc áo (kiểu như sơ mi bludông) chít gấu, dài tay, cổ đứng, hoặc áo chít gấu, ngắn tay, cổ bẻ. Nữ mặc áo dài tay cổ đứng hoặc áo dài tay cổ bẻ (không có áo ngắn tay). Cả hai loại đều có 2 túi ngực may ngoài, nắp túi lượn. Mặc quần dài. Đeo quân hàm kết hợp.

Đi giày hoặc đi dép^[87], khi cần thiết có thể đi ủng. Đội mũ cứng hoặc mũ mềm.

Mùa đông, mùa xuân, quân phục K82 đồng bộ cùng một loại vải, theo màu của từng quân chủng^[88]. Áo sơ mi trong cổ đứng, màu quân phục (không mặc màu khác). Cra vát màu rêu thẫm. Áo ngoài cổ bẻ, có 4 túi nổi, nắp lượn. Quần như kiểu mùa hè. Đeo quân hàm kết hợp. Đội mũ mềm hoặc mũ cứng, ở vùng rét nhiều có thể đội mũ bông. Đi giày (không được đi dép)^[89].



Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Hải quân mặc quân phục thường dùng mùa hè

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Lục quân mặc quân phục dự lễ mùa đông

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Hải quân mặc quân phục dự lễ mùa hè

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Không quân mặc quân phục dự lễ mùa hè

Riêng bộ đội hải quân, mặc áo sơ mi màu trắng hoặc màu ghi nhạt trong áo quần phục mùa đông K82, đeo cravát màu tím than.

Bộ đội hải quân đánh bộ, mặc theo kiểu và màu quân phục không quân, mang quần hàm kết hợp màu tím than, có hình phù hiệu không quân.

Lúc rét, có thể mặc áo khoác dài K82, chỉ đeo quần hàm kết hợp. Khi mặc áo khoác, áo mưa có dây thắt bên ngoài, phải thắt và cài ngay ngắn phía trước.

Hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên chưa phải là hạ sĩ quan hoặc chuẩn úy, nam, mặc quân phục K82 chiến sĩ, áo trùm mũ, hai túi ngực có nắp lượn, cổ cài kín, ống tay có cài khuy, vạt áo bỏ ngoài quần, thắt lưng to bên ngoài. Khi mặc quần phục kiểu áo sơ mi và áo kiểu của hải quân, vạt áo bỏ trong quần, thắt lưng nhỏ bên ngoài. Mang quần hàm kết hợp, đội mũ cứng hoặc mũ mềm. Ở vùng rét nhiều, có thể đội mũ bông. Đi giày hoặc đi dép, khi cần thiết có thể đi ủng.



Bình sĩ, hạ sĩ quan (1.- Lục quân, 2.- Không quân) mặc quân phục nghiệp vụ nghi lễ

Sĩ quan không quân mặc quân phục nghiệp vụ nghi lễ (1.- Mùa đông, 2.- Mùa hè)

Nếu là bộ đội hải quân, mặc quân phục kiểu áo có yếm theo từng mùa. Mang quân hàm vuông ở đầu bả vai. Đội mũ cứng như mũ bộ binh hoặc đội mũ mềm màu tím than. Mũ (có dải) cả hai mùa đều màu trắng chỉ dùng trong nghi lễ và hội họp long trọng. Trên mũ có quân hiệu và chữ “Hải quân Việt Nam” màu vàng. Đi giày hoặc đi dép, khi cần thiết có thể đi ủng.

Học viên hải quân, mặc như quân phục học viên bộ binh nhưng theo màu hải quân tùy theo từng mùa.

Hải quân đánh bộ, mặc như kiểu và màu quân phục bộ binh, mang quân hàm kết hợp màu tím than, có hình phù hiệu hải quân đánh bộ.

Bộ đội không quân thuộc hải quân mặc như kiểu và màu quân phục không quân. Mang quân hàm kết hợp màu tím than, có hình phù hiệu không quân. Đội mũ cứng như bộ binh hoặc mũ mềm màu tím than. Đi giày hoặc đi dép, khi cần thiết có thể đi ủng.

Đối với nữ, (gồm tất cả các quân chủng), mặc quân phục K82 của nữ. Áo hai túi ngực có nắp lượn, chiết li eo, gấu áo to, tay áo măng sét, cài khuy.

Đeo quân hàm kết hợp, đội mũ cứng hoặc mũ mềm, ở vùng rét nhiều có thể đội mũ bông. Đi giày hoặc đi dép.

Các lực lượng làm nhiệm vụ chuyên biệt, khi hoạt động bình thường, mặc quân phục thường dùng, theo từng mùa như qui định ở trên (tùy theo từng đối tượng). Khi làm công tác nghiệp vụ, bộ đội gác Lăng và bảo vệ khu Bảo tàng Hồ Chí Minh, bộ đội danh dự của bộ và quân nhạc, mặc quân phục K82 màu trắng có viền đỏ ở vành mũ kê pi, ở ve áo ngoài và nẹp dọc quần. Mũ kê pi có dây màu vàng. Cúc áo nổi màu vàng có ngôi sao giữa hai bông lúa.

Áo sơ mi trong của bộ đội gác Lăng và bộ đội bảo vệ khu Bảo tàng Hồ Chí Minh, màu trắng, của bộ đội danh dự và quân nhạc màu cổ úa, cra vát màu rêu thẫm. Khi hòa nhạc hoặc phục vụ lễ tang, quân nhạc mặc áo sơ mi trắng, đeo cra vát đen.

Văn công quân đội chuyên nghiệp mặc quân phục khi biểu diễn.

Các đơn vị chuyên môn như lái máy bay, lái xe tăng, xe bọc thép, thợ máy, bộ đội đặc công, quân y... khi luyện tập, hoạt động, công tác theo nghiệp vụ chuyên môn nào thì mặc trang phục nghiệp vụ đó.



Binh sĩ, hạ sĩ quan gác lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh mặc quân phục nghiệp vụ nghi lễ (1. Mùa đông, 2. Mùa hè) / Sĩ quan gác lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh mặc quân phục nghiệp vụ nghi lễ (1. Mùa đông, 2. Mùa hè)



Bộ đội quân nhạc mặc quân phục nghiệp vụ nghi lễ (1.- Mùa đông 2.- Mùa hè)

Sĩ quan mặc quân phục dã chiến (1, 2)

Các lực lượng cảnh vệ, canh gác các cơ quan Trung ương Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng, các cơ quan bộ tư lệnh quân khu, quân đoàn, binh đoàn, quân chủng, binh chủng, các học viện và trường thuộc bộ, các lực lượng kiểm soát quân sự chuyên nghiệp, khi làm nhiệm vụ, mặc quân phục K82 có thất lưng to bên ngoài. Ban ngày mang quân hàm vai, phù hiệu có hình quân chủng, binh chủng hoặc ngành chuyên môn, đội mũ kê pi, đi giày. Ban đêm đội mũ cứng hoặc mũ mềm, mang quân hàm kết hợp, khi cần thiết có thể đội mũ sắt.

Đi công tác, học tập, hội họp, công tác ở nước ngoài, sĩ quan hoặc chuẩn úy kể cả quân nhân chuyên nghiệp và nữ, mặc quân phục K82.

Khi nóng, quân phục hè theo màu của từng quân chủng, áo chít gấu, dài tay, cổ cứng, có cra vát (màu rêu thẫm), mang quân hàm vai (không đeo phù hiệu ở ve áo), đội mũ kê pi, đi giày da, đeo cuống huân chương.

Khi rét, mặc quân phục đông đồng bộ theo màu của từng quân chủng. Áo sơ mi trong cổ đứng, màu quân phục, có cra vát (màu rêu thẫm), mang quân hàm vai. Ve áo của cấp tướng, đeo cảnh tùng và một ngôi sao màu vàng, cấp tá và cấp úy đeo phù hiệu có hình quân chủng, binh chủng hoặc

ngành chuyên môn. Đội mũ kê pi. Mũ kê pi cấp tướng có vành màu vàng bao quanh quân hiệu, dây màu vàng; cấp tá có dây màu vàng, cấp úy không có dây màu vàng. Riêng mũ kê pi của sĩ quan hải quân vành mũ màu trắng, thành mũ màu xanh tím than (cả hai mùa).

Đi giày da, đeo cuống huân chương.

Khi rét, mặc áo khoác ngoài kiểu K82, đeo quân hàm vai, ve áo cấp tướng có cảnh tùng và một ngôi sao vàng, cấp tá đeo nền phù hiệu có hình quân chủng, binh chủng hoặc ngành chuyên môn.



Sĩ quan mặc áo khoác lũng chống rét / Sĩ quan mặc áo khoác chống rét

Hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên chưa phải là sĩ quan hoặc chuẩn úy, mặc quân phục K82 như ở trong nước, mang quân hàm vai, phù hiệu có hình quân chủng binh chủng hoặc ngành chuyên môn. Đội mũ kê pi, đi giày, đeo

cuồng huân chương.

Khi dự lễ lớn ^[90], đối với cấp tướng, mặc lễ phục mùa hè màu xám nhạt, mùa đông màu cỏ úa thẫm, áo ngoài cổ bẻ, cúc áo màu vàng hình quốc huy, hai túi dưới chìm, cổ áo có viền theo màu của từng quân chủng và bộ đội biên phòng, trên ve áo có cảnh tùng và một ngôi sao vàng. Áo sơ mi trắng, cổ đứng, dài tay, cưa vát đen. Đeo quân hàm vai. Đội mũ kê pi viền đỏ, có cảnh tùng kép màu vàng bao quanh quân hiệu, dây màu vàng. Quần như quân phục thường. Giày da đen.

Cấp tá, lễ phục, màu và hình thức như của cấp tướng. Chỉ khác, mũ kê pi không có cảnh tùng bao quanh quân hiệu. Ve áo chỉ có cảnh tùng không có ngôi sao vàng. Cúc áo hình sao có hai bông lúa.

Cấp úy, mặc quân phục đông K82 đồng bộ.

Hạ sĩ quan, binh sĩ, học viên chưa phải là hạ sĩ quan hoặc chuẩn úy, mặc quân phục K82 chiến sĩ, mang quân hàm vai, đeo phù hiệu có hình quân chủng, binh chủng hoặc ngành chuyên môn. Đội mũ cứng hoặc mũ mềm (thống nhất theo từng khối), đi giày.

Quân nhân dự lễ đeo huân chương, huy chương, và huy hiệu đã được tặng thưởng.

Khi dự lễ nhỏ hoặc hội họp long trọng trong và ngoài nước, sĩ quan và chuẩn úy kể cả quân nhân chuyên nghiệp, hè thu, mặc quân phục hè thu K82, áo chít gấu ngắn tay, cổ bẻ (không có cưa vát) mang quân hàm vai, đeo phù hiệu ở ve cổ áo. Trường hợp mặc áo chít gấu dài tay, cổ đứng, không thắt cưa vát, mở cúc cổ, mang quân hàm và phù hiệu như khi mặc áo cổ bẻ, có thể xắn tay áo trên khuỷu tay, gấp nếp ngay ngắn.

Khi đi công tác, học tập ở nước ngoài lúc nóng bức có thể mặc áo chít gấu dài tay, cổ đứng, đeo cưa vát, mang quân hàm vai. Khi thắt cưa vát thì không đeo phù hiệu.

Hạ sĩ quan, binh sĩ, học viên chưa phải là sĩ quan hoặc chuẩn úy, mặc quân phục K82, chiến sĩ đeo quân hàm vai, đeo phù hiệu có hình quân chủng, binh chủng hoặc ngành chuyên môn. Đội mũ cứng hoặc mũ mềm (thống nhất theo từng khối), đi giày.

Quân nhân dự lễ nhỏ hoặc hội họp long trọng, đeo cuống huân chương, huy chương và huy hiệu được tặng thưởng. Sĩ quan cấp tướng và cấp tá, lúc rết có thể mặc áo khoác K82, đeo quân hàm vai. Mùa hè, có thể mặc áo chít gấu cổ bẻ, mang quân hàm vai, đeo phù hiệu có hình quân chủng, binh chủng hoặc ngành chuyên môn.

Năm 1982, cùng với trang phục K82, đã qui định về quân hiệu, phù hiệu, cấp hiệu thống nhất như sau:

- Quân hiệu của Quân đội nhân dân Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa là ngôi sao vàng (biểu tượng lá cờ Tổ quốc). Phía dưới có hình nửa bánh xe, và hai bông lúa vươn lên bao quanh ngôi sao, tượng trưng cho công nông. Vành ngoài màu vàng.

Quân hiệu nhỏ gắn trên mũ mềm, mũ bông, mũ nồi của văn công. Quân hiệu lớn gắn trên mũ cứng, mũ kê pi, mũ có dải của hạ sĩ quan, binh sĩ hải quân.

- Cấp hiệu của sĩ quan và chuẩn úy (mang trên vai áo) bao gồm cả bộ đội biên phòng và quân nhân chuyên nghiệp thống nhất nền màu vàng, có viền một ly theo màu phù hiệu của từng quân chủng, bộ đội biên phòng và quân nhân chuyên nghiệp.

Trên cấp hiệu của cấp tướng có sao, có cúc tròn nổi hình quốc huy màu vàng. Các cấp khác có sao, vạch và cúc nổi hình ngôi sao giữa hai bông lúa màu trắng. Cấp hiệu của đại tá có ba sao, hai vạch ^[91]. Cấp hiệu của trung tá có hai sao, hai vạch; thiếu tá một sao, hai vạch.

Cấp hiệu của đại úy có bốn sao, một vạch; thượng úy ba sao một vạch, trung úy hai sao một vạch, thiếu úy một sao một vạch, chuẩn úy một vạch.

Cấp hiệu của hạ sĩ quan, binh sĩ, nền màu xám nhạt có viền một ly theo màu của từng quân chủng và bộ đội biên phòng. Trên nền cấp hiệu có cúc màu trắng, có vạch bằng vải màu đỏ để phân biệt cấp bậc.

Cấp hiệu của binh nhất hai chữ V, binh nhì một chữ V. Riêng nền cấp hiệu của hạ sĩ quan, binh sĩ không quân trong bộ đội danh dự, màu xanh da trời, vạch cấp hiệu màu vàng.

Cấp hiệu của hạ sĩ quan, binh sĩ hải quân, hình vuông, nền màu xanh tím than. Binh nhất, hai vạch vàng ở hai đầu cấp hiệu; binh nhì, một vạch vàng ở một đầu cấp hiệu, tất cả đều có gắn phù hiệu của quân chủng hải quân, hoặc ngành nghề chuyên môn ở giữa nền phù hiệu (kể cả của hạ sĩ quan).

Cấp hiệu của học viên đào tạo sĩ quan, nền theo màu của từng quân chủng và bộ đội biên phòng có viền 6 ly màu vàng và cúc màu trắng.

Cấp hiệu của học viên đào tạo hạ sĩ quan và nhân viên kỹ thuật trung cấp, nền theo màu cấp hiệu của học viên sĩ quan nhưng chỉ viền một ly theo màu quân chủng, bộ đội biên phòng (không viền vàng).

Cấp hiệu của quân nhạc màu đỏ, của văn công màu vàng (không có vạch ngang) cúc màu trắng, trên nền cấp hiệu có hình phù hiệu ngành chuyên môn màu trắng trên nền nổi hình tròn màu đỏ.

Phù hiệu (mang trên ve áo) bao gồm nền và hình phù hiệu. Nền phù hiệu có màu sắc khác nhau để phân biệt các quân chủng, bộ đội biên phòng và quân nhân chuyên nghiệp:

- Lục quân: màu đỏ tươi.
- Không quân và Phòng không: màu xanh da trời.
- Hải quân: màu tím than
- Bộ đội biên phòng: màu xanh lá cây.
- Quân nhân chuyên nghiệp: màu ghi sáng.

Hình phù hiệu đặt trên nền phù hiệu, có hình dáng khác nhau để phân biệt quân chủng, binh chủng và ngành chuyên môn. Toàn quân có 25 loại hình phù hiệu sau đây:

- Binh chủng hợp thành bộ binh: hình thanh kiếm và khẩu súng đặt chéo.
- Bộ binh cơ giới: hình xe bọc thép trên thanh kiếm và khẩu súng đặt chéo.
- Đặc công: hình dao găm đặt trên khối bộc phá dưới có mũi tên vòng.
- Xe tăng, xe bọc thép: hình xe tăng.

- Pháo binh: hình hai khẩu pháo đặt chéo.

- Hóa học: hình tia phóng xạ trên hình nhân benzen.

- Công binh: hình cuốc, xẻng trên nửa bánh xe.

- Thông tin: hình sóng lượn.

- Bộ đội biên phòng: hình móng ngựa trên thanh kiếm và khẩu súng đặt chéo.

- Quân chủng không quân: hình sao trên hai cánh chim.

- Bộ đội nhảy dù: hình cánh máy bay trên dù đang mở.

- Quân chủng phòng không: hình hai khẩu pháo đặt chéo.

- Tên lửa: hình tên lửa trên nền mây.

- Cao xạ: hình cánh ra đa trên bệ.

- Quân chủng Hải quân: hình mỏ neo.

- Hải quân đánh bộ: hình mỏ neo trên thanh kiếm và khẩu súng đặt chéo.

- Hậu cần - Tài vụ: hình thanh kiếm và khẩu súng đặt chéo, dưới có bông lúa.

- Quân y, thú y: hình chữ thập đỏ trên hình tròn.

- Kỹ thuật: hình com pa đặt trên chiếc búa.

- Lái xe: hình tay lái trên díp xe.

- Quân pháp: gồm cơ quan điều tra hình sự, tòa án quân sự, Viện kiểm sát quân sự, cơ quan pháp chế, và các lực lượng kiểm soát quân sự: hình một trên hai thanh kiếm đặt chéo.

- Quân nhạc: hình chiếc kèn và sáo đặt chéo.

- Thể công: hình cung tên.

- Văn công: hình ký hiệu âm nhạc và đàn nguyệt.

Hình phù hiệu của cấp tướng màu vàng, của các cấp khác màu trắng.

Là một quân đội anh hùng, có truyền thống chiến thắng oanh liệt, tư thế của quân đội nói chung, của từng quân nhân nói riêng là điều không thể coi nhẹ. Trong mối quan hệ xã hội, tư thế ấy lại càng phải được quan tâm củng cố, nó được biểu hiện thường xuyên trên cơ sở phong cách và kỷ luật quân đội. Một trong những yếu tố góp phần tạo nên tư thế và thúc đẩy tư thế ấy ngày một hoàn chỉnh là hệ thống trang phục của quân đội. Chính cũng vì nhận thức được điều đó, từ thời Lê, trang phục quân lính cũng đã được coi trọng. Luật ban hành không cho người dân được sử dụng lẫn lộn hoặc mua bán trang phục binh lính, kể từ chiếc nón sơn đỏ của chiến binh.

Từ khi thành lập, Quân đội nhân dân Việt Nam đã vượt qua bao gian khổ, hy sinh chiến đấu anh dũng, có lý tưởng rõ ràng. Những ngày kháng chiến trường kỳ, trong điều kiện cơm ăn còn thiếu, áo mặc chưa đủ, quân đội ta đã hòa mình vào trong biển cả nhân dân, quan hệ quân - dân như quan hệ cá - nước. Bộ đội đánh giặc vì nhân dân, dựa vào nhân dân mà đánh giặc. Ở với dân, áo quần, càng giống như trang phục của nhân dân càng có nhiều thuận lợi. Nhưng rồi đến giai đoạn quân đội ở doanh trại riêng, trang phục được cung cấp đồng bộ, sử dụng phải theo qui định. Nhất là sau ngày giành được hoàn toàn độc lập, tự do, đất nước hai miền đã được thống nhất, các hình thức tổ chức nghi lễ ngày càng phát triển, mối quan hệ ngoại giao với quốc tế ngày càng mở rộng, tổ chức quân đội ngày càng phải khoa học hiện đại, vấn đề trang phục quân đội không thể tùy tiện, sơ sài. Cũng như tổ chức các lực lượng quân sự trên thế giới ngày càng được kiện toàn mạnh mẽ, quân đội ta cũng phát triển các quân chủng, binh chủng đa dạng, đòi hỏi trình độ tổ chức và chỉ huy quân sự ngày càng được nâng cao, các hình thức trang phục trong quân đội được nghiên cứu, đề ra và thực hiện, cũng là để đáp ứng những yêu cầu nâng cao ấy (ví dụ như các loại quân phục, cấp hiệu, phù hiệu) tạo điều kiện cho sự hợp đồng tác chiến thêm phần thuận lợi.

Qua từng giai đoạn, trang phục Quân đội Nhân dân Việt Nam có sự thay đổi từng bước. Các yếu tố thực dụng (góp phần phát huy hiệu quả cao nhất trong luyện tập, trong chiến đấu), yếu tố thực tế (phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu, với điều kiện kinh tế của đất nước), yếu tố thẩm mỹ (sao cho đẹp mắt) bao giờ cũng được xem trọng.

So với các kiểu cũ, quân phục K82 đã đạt tới mức hoàn chỉnh và thống

nhất hơn cả. Tuy có sự tham khảo, học tập các kiểu quân phục nước ngoài, nhưng quân phục K82 không rập khuôn, máy móc mà phù hợp với các yêu cầu về thực dụng, thực tế, thẩm mỹ của Quân đội nhân dân Việt Nam.

(Ngày 20 - 4 - 1995, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 338/QĐ-QP về việc sử dụng quân phục của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ của Quân đội Nhân dân Việt Nam, trong đó có một số thay đổi nhỏ, nhưng chủ yếu vẫn dựa vào các mẫu quân phục K82).

Lời kết

Thông qua cái nhìn lịch đại kết hợp với đồng đại, ta thấy trang phục người Việt, từ đơn sơ, giản dị, đẹp như tâm hồn người Việt cổ đến sự phát triển, thích nghi, hài hòa với môi trường khắc nghiệt của khí hậu và thiên nhiên nhiệt đới, khỏe khoắn qua bao cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm.

Trang phục là một nhu cầu vật chất quan trọng trong đời sống của nhân dân. Với tính chất thực dụng, nó là một sản phẩm; dưới góc độ thẩm mỹ, nó là một tác phẩm mang tính nghệ thuật. Chức năng cơ bản trước nhất của trang phục là bảo vệ con người. Về mặt này, trang phục dân tộc Việt đã đạt được hiệu quả cao.

Bước đầu trình bày về chức năng của trang phục người Việt, trong lao động, hội hè, chiến đấu và các mặt khác, chúng tôi muốn nói thêm: đối với người Việt, trang phục còn có chức năng phòng bệnh, trị bệnh. Với khí hậu ẩm thấp của vùng nhiệt đới gió mùa, bệnh phong thấp phổ biến, người ta chọn gỗ đặc biệt để làm guốc cho người già, vật liệu đặc biệt để làm mũ cho trẻ em. Thất lưng và trang sức, một vài thứ, cũng có tác dụng đó. Bên cạnh xu hướng này, một xu hướng thường thấy ở người Việt là sử dụng một vật kiêm nhiều chức năng. Chiếc nón lá đã được nhiều người đề cập đến. Chiếc khăn trùm đầu, còn để quạt cổ, vắt vai, làm khăn lau, gấp lúc bất ngờ cũng có khi là vũ khí phòng hộ. Sự ra đời của đôi dép lỏp cao su thời kháng chiến chống Pháp chẳng phải là sự kiện ngẫu nhiên, mọi sáng tạo đều dựa trên cái gốc vững chắc của bản lĩnh dân tộc. Vấn đề đa chức năng của trang phục người Việt, trong nhiều trường hợp chưa hẳn đã vì nghèo. Đi bộ vượt Trường Sơn, dù người già, với đôi dép lỏp, vẫn là phương thức tối ưu nhất.

Một thời gian, màu đen của chiếc quần phụ nữ được nhiều người đề cập đến như một chức năng vệ sinh. Nếu chỉ xét trên một số bình diện nhất định như hoàn cảnh kinh tế và lao động, vấn đề không dễ dàng giải quyết ngay được. Có thể đến một ngày nào đó, vấn đề quần lụa đen của người phụ nữ sẽ được giải quyết, như việc chuyển từ mặc váy sang mặc quần của họ?

Trang phục của người Việt đã có sự chọn lọc về hình dáng, kiểu thức, màu sắc, chất liệu, hoa văn trang trí. Thậm chí, trang phục của người Việt cổ ở Làng Vạc, vào thời dựng nước còn có những thanh âm của đồng thau hoặc bạc (xà tích). Tiếng sột soạt của bộ áo váy mới cũng là sự dụng tâm thích thú của người mặc, vào đầu thế kỷ XX. Tầng lớp giàu sang, quý phái biết sử dụng các loại hương liệu quý để ướp quần áo. Nhân dân thì thường dùng hạt mùi khi bọc áo khăn; lá mùi, lá sả... để gội đầu; hoa bưởi, hoa nhài... để cài tóc, việc chọn lựa các chất để nhuộm màu cũng tạo cho áo quần những hương vị nhất định.

Trang phục người Việt còn có giá trị sử liệu mà các nhà sử học gọi là niên đại tương đối. Việc đoán định niên đại tuyệt đối của trang phục người Việt là chuyên môn hẹp và sâu của rất ít nhà nghiên cứu. Tính đa dạng của trang phục người Việt thể hiện rõ nhất qua từng địa phương. Có khi tính đa dạng này hoàn toàn do kỹ thuật.

Từ khi giành lại được quyền độc lập, tự chủ vào thế kỷ X, các vương triều phong kiến đã lưu ý đến một sự thống nhất trong tính đa dạng, bằng những qui chế, thể lệ. Trang phục thể hiện tôn ti, trật tự phong kiến, ngăn cấm mọi sự vi phạm. Ngày nay, trang phục của Quân đội Nhân dân đã “vượt khung” khỏi phạm vi của một tộc người cụ thể, trở thành bộ trang phục có tính quốc gia.

Trang phục cũng là một hiện tượng văn hóa, văn hóa “mặc”. Bên cạnh nghề trồng lúa nước (văn minh lúa nước), nghề trồng dâu, nuôi tằm là một hoạt động sản xuất cơ bản trong đời sống của xã hội người Việt.

Dân tộc Việt có câu “Đói cho sạch, rách cho thơm”, vừa là để nhắc nhở những yêu cầu cụ thể trong cung cách ăn mặc, nhưng đồng thời còn có mục đích giáo dục một phẩm chất thanh cao, một nếp sống đạo đức...

Chúng ta không hẹp hòi, bảo thủ trước sự phát triển, thay đổi các kiểu cách trang phục, nhất là trong thanh niên, nhưng không vì thế mà công nhận những hiện tượng ăn mặc đua đòi, chạy theo “mốt” lối lãng, phô trương, xa hoa, lãng phí... xa rời truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Đồng thời, cũng cần phản đối những quan điểm cho rằng nền kinh tế của ta chưa phát triển cao, nên có thể ăn mặc tùy tiện, cầu thả, thiếu thẩm mỹ..., làm giảm giá trị cao đẹp của con người.

Trang phục là đối tượng của thị giác. Nó phải là một biểu hiện bên ngoài của một nội dung bên trong mang đầy đủ những chuẩn mực lành mạnh, hài hòa, thanh lịch, thực tiễn.

Từ việc tìm hiểu trang phục của người Việt, có thể thấy rõ sự tiếp nối vững vàng giữa truyền thống và hiện đại, trong những điều kiện giao lưu văn hóa đa dạng và thường xuyên, với những sáng tạo nhuần nhị và cởi mở vừa có tính dân tộc vừa có tính quốc tế.

TỰ LIỆU THAM KHẢO

Văn kiện Đại hội V, Nxb Sự thật 1982.

Lịch sử Việt Nam (tập I, tập II).

Nguyễn Đồng Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, 1982.

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, 1961.

Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huề, *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*, Nxb Hoa Lư, 1968.

Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, Nxb Văn hóa (Mện Văn học), 1962.

Lê Quý Đôn toàn tập, tập I: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, 1977.

Lê Quý Đôn toàn tập, tập I: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Khoa học Xã hội, 1977.

Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Nxb Văn hóa (Mện Văn học), 1960.

Nguyễn Phi Hoanh, *Lược sử Mỹ thuật Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, 1970.

Lê Văn Lan - Phạm Văn Kinh - Nguyễn Linh, *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, 1963.

Ngô Sĩ Liên - Phạm Công Trứ, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, 1967.

Mỹ thuật thời Lý, Nxb Văn hóa, 1973.

Mỹ thuật thời Trần, Nxb Văn hóa, 1977.

Mỹ thuật thời Lê Sơ, Nxb Văn hóa, 1978.

Mỹ thuật thời Mạc, Viện Mỹ thuật, 1993.

Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, 1978.

Tăng Bá Hoành, *Nghề cổ truyền Hải Hưng*.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Văn Sử Địa, 1957-1960.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb Khoa học Xã hội, 1962-1977.

Vũ Quỳnh - Kiều Thư, *Lĩnh nam chích quái*, Nxb Văn hóa (Mện Văn học), 1960.

Viên Tài - (Hà Tấn Phát) - Văn Công, *Thọ mai gia lễ*, Nxb Hồng Dân, 1961.

Văn Tân - Nguyễn Linh - Lê Văn Lan - Nguyễn Đồng Chi - Hoàng Hưng, *Thời đại Hùng Vương*, Nxb Khoa học xã hội, 1976.

Hoàng Đạo Thúy, *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, 1971.

Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I.

Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb Hà Nội, 1998.

Lý Tế Xuyên, *Việt điện U Linh*, Nxb Văn hóa (Viện Văn học), 1960.

P. Huard - M. Durand, *Connaissance du Vietnam*, École française d'Extrême - Orient, 1954.

Zhou Xun - Gao Chunming, *5000 năm Trang phục Trung Quốc*, Công ty trách nhiệm hữu hạn Báo chí Thương mại (Hồng Kông), 1984.

Lê Trắc, *An Nam chí lược*, bản chữ Hán.

Cao Hùng Trung, *An Nam chí nguyên*, bản in Trường Viễn Đông Bác Cổ, 1932.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Nxb. Thuận Hóa.

Những người bạn Cổ đô Huế, Nxb Thuận Hóa, 1997.

Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng, *Lược khảo bình chế Việt Nam qua các thời đại*, Nxb Văn hóa - Thông tin, 2002.

Đại Nam điển lệ toát yếu, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

Cao Tầu, *Lịch triều tập kỷ*.

Lê triều quan chế, Viện Sử học và Nxb Văn hóa - Thông tin, 1977.

Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, NXB Văn học, 1972.

Thái Công Nguyên (chủ biên), *Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế*, 1997.

Nguyễn Nghị (chủ biên), *Huế, ngàn năm văn vật*, 1990.

Nguyễn Đắc Xuân, *Chuyện nội cung các vua*, 1998.

Báo, tạp chí:

Nhân dân, Quân đội Nhân dân, Trang phục Quân đội Nhân dân Việt Nam, Tiền phong, Phụ nữ, Dân tộc học, Hà Nội mới, Nam phong, Ngày nay, Khảo cổ học, Văn học, Mỹ thuật, Văn hóa Nghệ thuật, Xưa và Nay, Heritage, Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế, Từ Đà Nẵng đến Điện Biên Phủ, Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp, Những phát hiện mới về khảo cổ học, Thông báo khoa học (Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Đại học Tổng hợp Hà Nội)

Ảnh tư liệu...

Summary in English

Throughout the world, people's style of dress is influenced by the climate. Vietnam is generally humid, but since the country stretches over a distance of about 1,500 km north to south, there is significant variation in the weather. Northern Vietnam experiences four relatively distinctive seasons: spring, summer, autumn, and winter. Southern Vietnam on the other hand, rarely experiences cold weather, only having two seasons, wet and dry. Of course, there are also other factors that have an important effect. Vietnam is a country of high mountains and dense forests, long rivers and large seas, vast fertile plains. These geographical features result in a diversity in the costumes of Vietnamese people in each region.

Although the Viet people form the majority of the population, there are many ethnic groups in Vietnam. This contributes to the wide variety of costumes worn in the country in the modern age. However, Vietnam has an ancient civilization. Recently excavated bronze and stone artifacts and shards of pottery, lying deep underground for thousands of years have proved the existence of ancient civilizations. They provide the answers to many of our questions about bygone times, including the question about the costumes of our ancestors.

The period of the Hùng Kings

Three thousands five hundred years ago, Vietnam had an outstanding Bronze Age culture. The country was called Văn Lang. People lived on hunting, gathering, and cultivating plants such as rice, sweet potatoes, and fruit-trees. They no longer used tree bark to make clothing, but knew how to grow hemp and jute and weave fabrics. They also raised silkworms to make fine silk cloth. Their daily activities were depicted on bronze drums and in statues and carvings discovered by archaeologists. People are depicted in stylized form wearing the costumes of the time. For instance, the top of some of the bronze drums unearthed show the figure of a man carrying another on his back; there are human shapes on urns, the statue of a man playing the *khèn* (pan-pipe). All of these give some idea of the clothes worn at the time. Female figures carved on sword and dagger handles show that women wore adornments, chignons, and turbans round their heads.

Thus, according to the evidence, there was a great diversity in our ancestors' costumes. Women wore a close fitting shirt to the waist, open at the neck, with a bra supported from the neck as undergarment, decorated with a dotted rice grain pattern. There were also short blouses with squared necks, uncovering part of the shoulder and chest, or covering the chest but still showing part of the shoulder and back. These blouses could be worn over the head or buttoned on the left. There were designs on the shirts and blouses. A belt was worn with three equidistantly patterned lines of dots, tied around the waist and accentuating the curves of the female torso. The two tasseled ends of the belt were allowed to hang at the front and back. The closed skirt clung to the body and was decorated with patterns of round dots, parallel diagonals, and two circles with dots in the middle.

From the archaeological artifacts found, it can be concluded that women often wore two kinds of skirt: a closed skirt (drawn over the head or stepped into), made with the two edges of a cloth sewn in a tubular form: and an open skirt (wrapped around the body), with a cloth sash

around the waist. These were short or long, reaching to the knees or touching the heels for casual wear, or in upper-class costumes.

Men often wore a loincloth made from a strip of cloth 10cm in width and 1,2m or more in length. Depending on the length, the cloth was wrapped once or many times around the belly, the long or short end of the loincloth was dropped behind, sometimes in front. As seen from the embossed statues, men in the Đông Sơn time were often half-naked. However, as seen from the figures on other bronze objects, they might have worn shirts over the head, or patterned overcoats.

Through remains such as pottery objects, pieces of wood and leather, it appears that yellow, black, brownish-red, light gray, and light yellow were the frequently-used colors. The painting materials were paints (pure *son ta*), and special water-resistant dyes.

Since the people led a hard life of hunting, gathering, fishing, and wet rice cultivation, they usually tied their hair. Men and women often had shoulder-length hair, or tied back their hair neatly. Some had such short hair-cuts that even the roots of the hair were revealed. Both men and women often gathered their hair in a roll at the back, or wore part in a roll, the rest braided and allowed to hang at the back. In addition, strips of cloth, leather, or flat copper were also worn on the forehead.

On the Sông Đà drum there are figures of men with hair to the neck and women with hair halfway down their back. As seen from the statues in Việt Khê, men gathered their hair in a pointed long bun. A sword handle found in Thanh Hoa is engraved with a statue of a woman with a cake-shaped bun at the back.

Soldiers' costumes

Up to now, soldiers' costumes were only known through remains of some accessories such as armors parts, bronze belts, leggings and arm-guards. We know that breastplates of this time were made from rectangular pieces of copper that were 1mm thick, 30cm long, and 13cm wide. Square pieces of armor (each side was 13-15cm) were used to cover each essential part of the body. The breastplate had four straps, while the square pieces of armor had holes at the corners to slip in a string or pin to the shirt.

Both types of armor had a smooth surface inside. On the outside surface were figures of men disguising themselves as birds, or images of stylized crocodiles, or X-shaped and horizontal S-shaped patterns, dots, circles with dots in the middle, or parallel lines. Bronze belts, with big buckles, were made from a bronze chain of 5cm diameter pieces joined by hooks. There were designs of turtles or birds on each piece; some pieces had small musical bells attached.

Bronze buckles were made in the shape of a vertical rectangle (7.6cm x 5.5cm), decorated with twisted S-shaped patterns. The edge of the buckle was hemmed with fish-bone designs. A tubular bell hung from a hook.

Different kinds of bronze leggings and arm-guards, which might have been used by common people in dances in festivals, had many tubular bells attached to them. This reminds

us of the bells worn on wrists and ankles of the ethnic people in the North, Northwest and Central Highlands when they dance in festivals, or on ankles of military leaders in the classical theatrical plays nowadays.

Popular jewelry and apparel styles

For ancient Vietnamese, both men and women had ears pierced and adorned themselves with jewelry. Popular earrings for men and women were round or turban-coil shape. Some were simply made from a round loop of cast copper wire, sometimes with hooks. Others were decorated with incised lines, and twisted into two knots or more. In terms of weight, people at this time often wore heavy round earrings, which made the earlobe stretch, sometimes as far as the shoulder. This was connected with the custom of stretching the earlobe. Arelic found in Lăng Ngâm showed that people used to wear different pendants on the two ears in terms of weight and styles. Particularly, there were pendants with bells, or animal-shaped. Some were made of stone.

Necklaces were often made of cylindrical, oval, or spherical beads. Bracelets had different sections with a variety of designs: circles, squares, rectangles, spout-shaped, hogback-shaped, etc. There were also designs of bird feathers, or rice ears. These were often made of yellow and blue stones, brass, glass, or occasionally gems.

Rings were often made of copper and had lovely long bells attached.

Although the jewelry was still simple and made with limited techniques, people at that time possessed high aesthetic abilities and imagination. They showed great care in beautifying themselves, while demonstrating their skill and hard work. Men often decorated their bodies with zigzag and hook-shaped patterns, which was a very popular tattooing custom. Historical records say that the kings admonished their people to tattoo images of sea monsters on their bodies so that they would be safe from killer fish under the water. Both men and women blackened their teeth and chewed betel.

Overview of the Ngô - Đinh - Anterior Lê

In the later half of the 3rd century B.C, Thục Phán, a leader of the Âu Việt people from the highlands, took his troops to invade the country of Văn Lang. This brought about the unification of the two nations, and then the foundation of the country of Âu Lạc with the capital transferred from the highlands to the lowland region. This was the period of the Iron Age. The Âu Lạc people were able to make ploughs and use buffaloes in agriculture. These people still maintained the customs that existed before the unification of Âu Việt and Văn Lang such as wearing short haircuts, tattooing, wearing shirts over the head or buttoned on the left (*tả nhiệm*). The legend of Mỵ Châu - Trọng Thủy in which there is a coat made from goose feather evidenced the popularity of raising birds and the development of clothing at that time.

The Âu Lạc country was later invaded and ruled by Triệu Đà and in addition, there were three successive periods of rule by the Northern invaders, lasting over one thousand years (207 B.C-939). While unyieldingly struggling to drive out the invaders, our people still put great effort into developing production methods. There were huge advances in the weaving industry. The

raising of silk-worms became more popular and crude cotton fabrics, jute fabrics, silks, and smooth calico fabrics were made. Even banana tree and bamboo tree fibers were used to make clothing. The former was named Gao Chĩ fabric. A type of beautifully embroidered cotton scarf was called *bạch diệp*. In addition, there were many new developments in the manufacture of gold and silver adornments including rings, bracelets, earrings and brooches. Adornments such as bracelets and rings were made from precious stones, amber and glass. Strings of beads were made from the same materials. During the years 479-502, in the period of Qi rule, silver *đầu mâu* hats were made, to be paid as tribute to the Northern dynasties. Archaeologists also have found some types of buckles, which provided evidence that wearing belts was popular.

After ten centuries under Northern rule, the glorious victory on the Bạch Đằng River led by General Ngô Quyền (938), set an important landmark in our history. He proclaimed himself Emperor, and laid the foundation for an independent nation. Regretfully, the Ngô Dynasty did not last long because of the early death of Ngô Quyền in 944, leaving many unsolved state affairs. However, Ngô Quyền was able to fix civil and military titles, regulations for the imperial rituals, and especially the colors of mandarin's costumes for different official ranks.

Ngô Quyền's statues, worshipped in some regions, showed some of the distinctions in terms of clothing. To be more exact, the outer garment of his statue in the Hàng Kênh Temple, Hải Phòng, was adorned with designs, while the other statues did not have designs. Yet, they both were the same kind of imperial robe, with designs of dragons, circular collar, and broad sleeves. The bonnet was two-layered, with two outwardly slanted round dragonfly's wings. These details suggested that these statues might have been sculpted some centuries after the Ngô Dynasty. This is because only in the Posterior Lê Dynasty were the regulations about designs on imperial robes and types of headgear mentioned. The other possibility is that the designs and bonnets were long in use, but were improved in terms of design only in the Lê Dynasty.

Until the Đinh Dynasty (968-980), in historical records, clothing was only mentioned in a few sections. First, in 974 the costumes of soldiers was described as: "Soldiers wear flat caps, with square lateral faces, made of leather, with the four edges closely sewn together and broadened from top to the brim, and called *tứ phương bình đỉnh*." Armour was also in use. Then "in the sixth Year of Peace (975), Đinh Tiên Hoàng set the dress codes for civil and military officials to indicate rank." In 980, in a letter from the Song Dynasty to our court, it was mentioned that people at that time all wore short haircuts. In addition, it is also said that hermits often wore yellow caps, and monks wore dark cassocks. For court officials, those who were allowed to use a gold seal wore violet belts, and blue belts were for those who used a silver seal.

Under the Anterior Lê Dynasty (981-1009), King Lê Đại Hành ascended his throne wearing a royal tunic, and from then on his outer garments were often made with red fabric, and the caps were adorned with pearls. The permanent imperial soldiers at the court branded on their foreheads the three words *Thiên tử quân* (Soldiers of the Son of God).

The Lý Dynasty: royal costumes

During the Lý Dynasty (1009-1225), the capital was transferred from Hoa Lư to Đại La Citadel, later known as Thăng Long. In 1054, the official name for the nation was Đại Việt.

After the long dark time of warfare, the Đại Việt people were able to enjoy glorious moments as an independent feudal nation. A comprehensive plan for rebuilding the nation laid a firm ground for a rapid development of the entire nation and its people.

The King was the head of the royal court, followed by nine ranks of civil and military officials as well as specialized governing bodies. The economy expanded in every field. The nation had enterprises to raise silk-worms and weave silks. The craftsmen could weave different kinds of brocade, glossy flowered satin, and silks in different colors and elaborate designs.

As seen from the King Lý Thái Tổ statue in Kiến Sơ Pagoda in Phù Đổng, Tiên Sơn, Bắc Ninh Province, his hat was a kind of bonnet (called *phác đầu* hat) from the Tang Dynasty. This kind of hat had 4 angles, 4 "ears", and later had 2 "ears" to the side, the same as the bonnet. One different feature was that the top was somewhat higher, and in the middle there was a dividing line from lower to the higher part, with flaming suns for decoration on the side parts. The front of the hat also had a naming sun, with blooming flowers on either side. The hem around the hat was decorated with small knobs which symbolized precious stones. Particularly, the two "ears" were like the wings of a bonnet, being short and thick. In general, the designs tended to follow round and curved lines rather than sharp and square forms. The imperial robe opened in the middle, with designs of dragons, flowers, and waves. The sleeves were broad in both length and width. The shoes often had a rising pressed toe, which resembled the black shoes during the Song Dynasty in China. On the hand of the statue was an ivory tablet with drooping tassels. Based on the design of the hat, a difference can be perceived for bonnets of later times, which often had long and narrow wings. This also shows that this type of clothing appeared quite early. In comparison, the bonnets in the Song Dynasty were designed with a pointed shape and long, narrow wings. Some other bonnets had short but wings that fell to the shoulder. In contrast, black gauze hats and bonnets in the Ming Dynasty closely resembled the hat of King Lý Thái Tổ in his statue, especially with the wings of the bonnets. Thus, the sculpture of the King Lý Thái Tổ at this time might have been influenced by the costumes of the Ming Dynasty.

In 1029, King Lý Thái Tổ initiated the design of gold octagonal hats and established codes of costumes and caps for the dukes, as well as civil and military officials. However, these rules might not have been strict enough in terms of costume styles and usage. It was written that most of the Lý royal officials would carry a fish-embroidered bag, which was more or less influenced by the apparel styles of the Song Dynasty.

In 1040, the King implemented a policy to use domestic brocade and satin to sew ceremonial dress instead of using Song fabrics. This showed a determination for the self-strengthening and self-reliance of our country. King Lý Thánh Tông also established codes of dressing for royal officials. When attending a Royal Audience, the court officials had to wear socks and shoes, a *phác đầu* hat, and purple robe, as well as bringing ivory tablets and leather fastening straps. This was when the custom of wearing the *phác đầu* cap and shoes first began.

The King wore a golden robe, purple trousers and wore his hair in a bun fastened with a golden brooch. The court officials and aristocrats wore a dark tunic having four flaps, closely buttoned collar, dark trousers, and wore a bun with an iron brooch. On their heads they wore a black gauze chudder and peaked cap. They also wore leather sandals and carried fans of stork feathers.

The military uniforms were “dau mau” cap covering the ears, knee-length tunic, neatly sewn sleeves tightly fitted around the wrist. The whole of the frock was covered with small pieces of armor plate full of spiral designs, or patterns of multiple large petalled flowers at the chest. In addition, there were patterns of parallel curved brims or spiral designs below which hung small bells, drooping fringes, and finally a line of bells. For some other kinds of frocks, the shoulder straps were adorned with bells, and the two shoulder bands and waistband decorated with tiger-face designs. The surface of the frock was decorated with prominent small multi-petalled flowers. The fabric had a tiled or scaled pattern, which might have been embroidered or woven into the fabric. A waistband made of cloth was tied with the ends dropping to the front. If a leather waistband was worn, it would be tightly fastened around the belly to reveal the body muscles. The boots reached up to the knee and were simply decorated.

Female dancers had a “skyward” bun, a decorative fringe of hair on the forehead, with flowers adorning the hair. They wore bracelets, strings of beads, as well as multi-pleated short skirts. The musician's costumes were quite original. A cap fully covered the hair, with a high and zigzag-fringed top. The inner shirt was with long sleeves, tight at the wrist. Added to that, there was a short-sleeved shirt, with *vân kiên* shards. They wore wide embroidered and fringed strips of cloth around the waist. On their calves were leggings, and covering the feet were pointed-toe canvas shoes.

Tattooing remained a custom during this period, a common practice for the King and his soldiers as well. The Imperial Guards tattooed distinctive marks on their chest and legs, as well as dragon patterns. Similar to the Anterior Lê Dynasty, they would brand the three words *Thiên tử quân* on the forehead. The armor of military leaders was also decorated with attached bells, which signaled that they were highly grateful to their benefactors. This was done in a spirit of national pride and the continuing development of traditional customs.

There is a special statue from this period which shows a very refined dress style. The Buddha Amitabha statue, sometimes known as Buddhalokanatha statue, in Phật Tích Pagoda is a breathtakingly beautiful stone sculpture with sophisticated costuming. The ritual robe has curved, straight, zigzag or drooping fringes which make it full of movement. The robe's pleats rise like the veins of a lotus leaf, closely fitted to the body, and drop either vertically as a spring stream, or pliantly like waves in the ocean, even expanding horizontally in a gentle way. Although the statue is made of stone, the above features show that the robe was broad and made of smooth and delicate fabrics. The inner garment, a kind of tunic has a broad collar with crossed edges. The sleeves are very wide. The waistband, worn outside the tunic is tied into the shape of a horizontal Figure 8, with dropping straps.

Costumes of the common people

The general population were restricted in dress and ornamentation. For instance, the common people were only allowed to tattoo snake designs and floral patterns, such as shown on the kettledrum. For servants in every household, it was prohibited to brand ink-marks on the belly, chest, and legs, especially dragon shapes such as those of the Imperial Guard. The people at this time were not allowed to wear gold colored shirts, and the girls were not allowed to imitate the dress styles of palace maids. Up to this period, black-lacquered teeth and chewing betel were popular customs. Women wore earrings, tied their hair in a bun, and adorned flower fringes on the forehead, which recalls the apparel styles of the female images seen on the dagger and sword handles in the Hùng Kings periods.

The Trần Dynasty

As the Lý Dynasty fell into decadence, the aristocrats who formed the Trần Dynasty (1255-1400) progressively joined forces and took control. On the coronation day, on each side of the royal courtyard, stood all the armed Generals-in-Chief of the Kim Ngô, Vũ Vệ, Vũ Tiệp, Vũ Lâm, Phụng Quốc groups. Trần Thủ Độ, a high-ranking mandarin, stood on the right, carrying a sword. Lý Chiêu Hoàng wore the crown and the royal tunic, sitting on the jade throne, declaring the royal proclamation to abdicate her throne. After that, she lifted the crown, placed it on Trần Cảnh's head, and gave her royal tunic to him. Trần Cảnh complied with the royal ordinance and then stepped up to the jade throne and declared himself King.

Maintaining the long-standing traditions of the nation, under the Trần Dynasty the Đại Việt people with great determination and self-reliance, gloriously defeated the Yuan-Mong invaders three times. This brought about a comprehensive development for the nation. With reference to the weaving industry, at this time our people were able to produce cotton and hemp fabrics, silks, gauze, fluffed and floss silks, chiffon, brocade and satin. The embroidery industry was also well developed.

Royal costumes

From the beginning, Trần Thủ Độ restored the centralization of power, along with the foundation of more specialized bodies. He also established new official titles and dress codes to distinguish the official rankings in different committees and divisions.

In the eighth Hung Long year, military officials were granted new caps and clothes. The civil officials wore the black T-letter-shaped cap. The judicial officials wore the old blue flower-patterned caps (pierced caps with floral patterns, with golden circles on each side). The width of sleeves of the tunics of civil and military officials ranged about 30-40cm. Smaller sleeves, about 27cm, were not used. The judicial officials were not allowed dress privileges. Officials wearing Đình-shaped caps had to tie their hair back using a strip of purple bluish-green silk. Longhaired aristocrats could wear a *triều thiên* cap and those with short hair the *bao cân* cap.

During this period, the King wore a *binh thiên* cap (pacifying the world), *quyển vân* cap (cloudy), or *phù dung* cap (changing hibiscus), royal tunic and *kim long* waistband (gold dragon). The collar had a brim of a strip of fine white silk, accompanied by a pearl and golden-fringed chudder. Another kind of cap was the *tế đàn* (knitted from thin strips of rattan), inlaid

with jade. On ceremonial occasions, the King wore the *giao lĩnh* golden-gauze robe and a cap with drooping silk tassels. The aristocrats wore the *cùng thần* cap, adorned with golden designs of bees and butterflies, with varying sizes depending on the official ranks.

In the eight year of Thuận Tông's reign, the King imposed a ban on royal officials wearing broad-sleeved tunics, and narrow-sleeved tunics were allowed instead. The sizes of the sleeves are not mentioned in historical records. The following year, codes for headgear and dress for royal officials were formulated. Civil and military officials of the first-rank wore purple clothing; second-rank, deep red; third-rank, scarlet; fourth-rank, green; fifth, six and seventh rank, bluish green; eighth and ninth rank, blue. Non-ranking people and the King's favorite servants wore white clothing. Court servants wore trousers instead of tunics.

Apart from the tattooing customs, the Trần soldiers branded "Sát Thát" on their arms to show great determination to drive out the Yuan-Mong invaders. These were popular customs at the beginning of this period.

Some documents state that after the second and third resistance wars against the Yuan invaders (1281-1288), a kind of headgear named Ma Lôi hats were put in use. These hats were made from bamboo splints so that they were very hard and enduring. They originated from the Ma Lôi region, which now belongs to the Mỹ Văn district, Hưng Yên province. This was because General Trần Khánh Dư, who defended the Vân Đồn Pass (in present day Quảng Ninh) realized that our soldier's costumes and the invaders' costumes were relatively similar. Thus, he commanded his soldiers to wear Ma Lôi hats so that when going into battle, they would not be mistaken. This highlights that fact that there was once no consistency in terms of soldiers' costumes.

Male singers and dancers wore brocade trousers, the torso uncovered and entertained people at royal parties. The female dancers and musicians wore tightly fitting shirts with narrow sleeves. There were also broad sleeves, waistbands over the shirt flap tied in the shape of 8. They also wore long and wide dresses with strips of silk around the waist, the loose straps extending to the knees and resembling a lovely spreading skirt. This recalls the dress styles of the ancient Vietnamese boys and girls. Dresses were made of feathers or leaves in the festivals of the Hùng Kings period. The clowns wore brocade or embroidered shirts. Till the end of the Trần Dynasty, adornments were still diverse and included bracelets, and strings of beads made of tortoise-shell, bone and horn, with little use of gold and silver.

Costumes of the common people

For the common people, there was a ban on white clothing, and anyone found wearing white would be punished. Exceptions, however, applied to women. This was probably because white clothing was only for royal servants to wear so as to avoid confusions. Clothing in such colors as blue, red, yellow, purple was also banned. The King also made a royal decree to prohibit the dress style of the Northern people.

Women often wore a black four-panel shirt, with a 13cm-wide white cloth sewn to the collar inside. They often had a haircut that was 10cm in length. This lock of hair would then be tied high up, and the tail was curved and tied again in the shape of an ink-pen. With this hairstyle,

there were usually no sideburns, no buns, or no earrings as adornments. Rich people adorned their hair with a tortoise-shell brooch, while others used brooches of bone or horn. They did not use cosmetics, or jewelry made of precious stones and gold.

Men were often naked from the waist up, or wore a black four-panel shirt with a chiffon collar. Black clothing was widespread. Most of them, including children, shaved their head since it was said in the Buddhist principles that this was the spirit of a nation: "all for soldiers". Some common people wore a silk chuddar. When at home, they used no headgear. However, when welcoming guests and going out, they used a chuddar. All of them went barefoot. Some wore leather sandals, but these had to be taken off when entering the royal court.

Black-lacquered teeth and chewing betel were still popular customs. In pagodas, monks often wore a kind of cassock called *lục thủ*. Tattooing was particularly popular and attained artistic standards. There were even professional tattooists.

The Hồ Dynasty

In 1400, Hồ Quý Ly usurped the throne of the Trần Dynasty. He proclaimed himself Emperor, wearing a robe of the color of sweet sedge. He changed the country's name to Đại Ngu. Then during Hồ Hán Thương's reign, a royal proclamation banned officials from wearing shoes, except those made of hemp. Under the old regulations, officials above the sixth rank were allowed to put on shoes. The royal servants had to brand different images on the forehead for easy recognition. The royal officials' servants branded the image of flaming gems (gems with sparkling light like that of a flame). Princess' servants branded the image of the "duong duong" tree. Emperor's servants branded a red earring. Servants of first and second rank officials branded a black earring. Servants of third-rank officials and below branded two black earrings. From 1403 onwards, it was compulsory for soldiers in each administrative division to brand their arms with the division name for identification.

During the period of the Hồ Dynasty, army generals and soldiers usually wore leather armor when going to the battlefield. Once in the war with the Chiêm Thành people, the soldiers had to bake the leather armor to eat because there was no food left.

In August, Hồ Hán Thương commanded his officials to set up an altar in Đồn Sơn in a ritual ceremony for the Giao. The King sat on the Văn Long palanquin. The imperial concubines, mandarins' wives and royal officials followed in order. The women's headgear and dress style had to be that of the next lower to their husbands. Those of a dignified family did not have to follow this rule.

The struggle against assimilation

In 1406, the Ming Dynasty in China sent an army to invade our country. It was not until 1414 that they established their rule. During the following period of colonization (1414-1427), the Ming made our country into a province named Giao Chỉ. They aimed to put our country under their supreme control and assimilate our customs, traditions, and dress codes to Chinese ways. The Ming Dynasty proclaimed, "Traditions are concerned with ruling of faith". Thus, they announced that strictly within a period of one month, there had to be clear distinctions of dress

among officials, curators, hereditary mandarins, headmen, soldiers, and women, and these had to follow the temporary codes of dressing. Anyone breaking this rule would be severely punished. Royal officials and students had to wear edged caps, a long panel tunic with circular collar, and wear laced boots. For the former, garments should be made of silk. For the latter, shirts should be in blue. Wives of the mandarins should also follow the standardized dress codes. Those with a husband who was a commoner should wear a loose tunic, long dress, with a bun on the head, black chudder, and hair brooch and earrings. The shoes were made of canvas or leather. There was a ban on hair cutting or revealing the legs. Also, use of black, gold, and purple was prohibited. Previously, men often shaved their heads, and women wore their hair short. However, the new regulations stipulated that "men and women are not allowed to cut their hair". Females had to wear a short tunic and long trousers, "following the Northern traditions". The common people could still wear traditional costume. The guerilla troops wore *tứ phương bình đỉnh* cap, which had been in long use, since the Đinh Dynasty, and Anterior Lê Dynasty.

The Lê-Mạc-Trịnh-Nguyễn-Tây Sơn Dynasties

Legend has it that in the period before the Lam Sơn guerilla war, Lê Lợi was a village notable but still wore short dark shirt to do the formwork and in other daily activities as a normal farmer. When he ascended the throne as King Lê Thái Tổ, he named the country Đại Việt. The name of the capital, Thăng Long, was changed to Đông Đô, and then Đông Kinh. The Lê Dynasty adopted Confucianism as a mainstream ideology to reinforce the "golden rule and gem measure" feudal system. The Lê Dynasty (1428-1527) reigned for 99 years before it was overthrown. After that came the reign of the Mạc Dynasty for 65 years. Later the throne again fell to the Lê (1533-1788). The period when our country had a Lê kings and Trịnh Lords in the North, and Nguyễn Lords in the South lasted until the Tây Sơn guerilla war won a victory, with the new capital city in Phú Xuân (Huế). During this period, social norms and human relationships were defined by strict rules, including the dress codes which were meticulously defined.

Costumes of kings and aristocrats

From 1434 onwards, under the reign of Lê Thái Tông, in such big ceremonies as sacrifices to Gods, the worship of deceased Kings, accession to the throne, ceremonies for the Deities, and the Lunar New Year celebrations, the King wore the royal tunic and a crown on his head. However, at a normal royal audience, held on the 1st or 15th day of the lunar month, he only wore a golden robe and *xung thiên* cap. Later, in significant ceremonies, the King also wore a golden robe, *xung thiên* cap, and waistband made of precious stones. At a normal audience, the King wore a *tam sơn* cap and a dark blue robe. On death anniversaries of former kings, he only wore the *bình đỉnh* cap, and *thanh cát* robe.

In terms of the King's costumes under the Mạc Dynasty, there is not much information found in the old documents. However, dress codes and headgear of this time can be traced back with reference to the statues.

In big ceremonies, a Trịnh Lord wore a purple imperial robe, *xung thiên* cap, and waistband

made of precious stones. At normal ceremonies such as municipal administration, royal parties and visits, he wore *tam son* cap with purple robe. When visiting the Kinh Thiên Pavilion, or attending birthday ceremonies at the Temple of the Ancestors, the King would wear *bình đỉnh* cap, *thanh cát* robe in the color of the light-of-the-flame. At the anniversary of recent deaths, he would wear *bình đỉnh* cap, and a dark robe.

The Trịnh Lords' costumes did not much differ from that of the Lê Kings, except for the colors (the former purple, and the latter golden). With regards to the King's descendants, the Crown Prince wore a blue tunic and a bonnet. For the Lord's descendants, Lord's Crown Prince wore a red tunic, a bonnet with gold-inlaid wings, a robe with unicorn design embroidered with golden threads, a waistband made of precious stones and gold. When at the Lord's audience, he wore a *thanh cát* tunic with a string of pearls, a black gauze cap with prominent dark threads sewn on.

Although proclaiming themselves Lords, the Nguyễn family in the South still held the title Great Tutors of the Princes of the Lê Dynasty.

When Nguyễn Phúc Khoát proclaimed himself King, the customs of clothing changed. Regulations on costumes and their designs were established, all based on the book *Tam Tài Đồ Hội*. This was to make a distinctive difference with Bắc Hà (in North Vietnam), hoping to maintain the ruling power over the existing land and people.

There are also few documented papers on the Tây Sơn costumes. In 1775, Nguyễn Nhạc was awarded the first laureate in national examination; Nguyễn Huệ was given a military cap and coat. On December 22nd, 1788, on a ceremonial day to inform God about his accession to the throne, Nguyễn Huệ wore the royal tunic and a crown which he himself designed. On that day, Quang Trung issued a royal decree highlighting five important points. One of those was concerned with costumes: "Costumes of the people in Nam Hà, Bắc Hà still remained the same. Only the costumes of the royal officials will be changed". By mentioning the common people's costumes in the royal decree, as well as respecting their traditional costumes, Quang Trung showed a high awareness of national and cultural identity.

Legend has it that when going to the battlefield, Nguyễn Huệ often wound a red turban round his head, wore armor and rode an elephant. On January 30th, 1789 (5th Lunar January of the year of Kỷ Dậu), the date which marked the complete driving out of Qing invaders from our country, liberating Thăng Long capital, Quang Trung's armor was discolored with the black smoke of the guns and bombs.

Costumes of officials and soldiers

After a year's reign, from 1429 onwards, King Lê Thái Tổ paid great attention to costumes of officials and soldiers. However, because of the rundown state of the country after war, there were only a few dress codes in use. For example, red silk dress was for military mandarins.

Under the reign of Lê Thái Tông, district education officers at Quốc Tử Giám (imperial training school for mandarins) and district teachers other provinces, who previously wore *thái cổ* cap, were allowed to wear the *cao son* cap. Sons and daughters of high officials, as well as

civil and military officials were prohibited from wearing black or yellow clothing, but an exception applied to yellowish green. In terms of soldiers' dress codes, leather caps came into being, which were still in use three hundred years later during Tây Sơn resistance period.

Under King Lê Thánh Tông's reign, colors for the clothing of military mandarins were established. Mandarins from the highest rank to the third rank wore pink garments, from fourth to fifth, green. The rest wore green clothing. According to the rules, only trustworthy soldiers were allowed to wear the *thủy ma* hats and red-painted hats.

Under the reign of the Lê Dynasty, dress styles of the doctors were set as follows: the three first candidates (first doctoral candidate, second doctoral candidate, and third doctoral candidate of the first rank) and second-rank doctors were allowed to wear the two-winged *phắc đầu* cap, adorned with brass *tam sơn* banyan leaves. Doctors sharing the same title wore *phắc đầu* cap without wings but having straps, which were then removed. Their waistbands were made of buffaloes' horns, covered with dark blue silk and brass. The tunics were all made of gauze. The three first candidates' waistbands were all made of *tóc hương* wood, covered with dark blue silk, inlaid with silver. Waistbands of higher-ranking candidates were inlaid with much more silver. The court dress was made of black satin.

Under the Hồng Đức's reign, loyal soldiers from five districts would wear purple caps, while old soldiers would wear black caps.

The royal court also established dress codes for welcoming the Ming envoys. The dukes, marquis, counts, prince consorts and civil officials had to wear a tunic with green hemmed silken, gauze collar. The fringe of the tunic should be about 3.3cm away from the ground. The sleeves should be 40cm. Negotiating officials had to wear imperial clothes, which had a fringe of 30cm higher from the ground, with narrow sleeves. These people all had to wear a coat with design, put on shoes, use light colored clothing instead of old and worn garments.

Under Lê Hiến Tông's reign, a seasonal dress code was established. From October onwards, clothes made of hemp fiber and fine silk should be worn. After February, gauze clothing was decreed.

After the restoration, King Lê acceded the throne and celebrated a big ceremony to sacrifice to Heaven and Earth. He wore a *xung thiên* cap and black court robe. Students of the State College, young students, pupils, high school graduates, landowner and officials all used fine silks. In particular, the headgear and clothes of the inner royal palace guards were made of hemp-silk, which was one of our nation's treasured hand-woven products. This kind of product came in red and blue, and was once offered as gifts to the Chinese envoys. Some kinds of headgear and clothes made for guards outside the royal palace were produced using red dyed buffalo skin.

Under Lê Thần Tông's reign, a new dress code set some variations in size and width for each class. Civil officials from the Religious Council up, as well as military officials from dukes upward, wore the *thanh cát* tunic. Others were not allowed to wear this clothing. Under Lê Chân Tông's reign, clearer rules were made for the dress code of royal family members including children, as well as the royal officials in the King's audience. They all had to wear a gauze cap when meeting with the monarch.

Under Le Huyền Tông's reign, a religious ceremony in honor of the sky and the earth was organized in the southern quarter of the Thăng Long Citadel. Participating in this ceremony were officials and soldiers, as well as imperial guards inside the royal palace such as Thị Kiệu, Thị Nội, Kim Ngô, Cầm Y, etc. They all wore red caps, a *thanh cát* tunic with red edging and white fringes, and held flags and imperial equipage. Twenty royal guards, all holding a copper mace; wore red hats and blue-brocaded shirts with elephant design. The King wore a *xung thiên* cap, golden court robe, and gem-inlaid waistband. The Lord also wore a *xung thiên* cap, purple court robe, and gem-inlaid waistband. The Royal Masters of Ceremonies wore a bonnet with golden wings, donning a purple royal robe embroidered with unicorn design, gold-covered waistband with a medal made of precious stones.

Under Le Dụ Tông's reign, there was a regulation on making headgear and clothing from *thanh cát* cloth. This kind of cloth and T-letter-shaped caps were commonly used by every class. However, up to this period, there were restrictions on the size of clothing to distinguish different social ranks.

In 1720, there was another change in the rules of dress styles. Royal family members had to wear Chinese gauze garments and a horsehair cap in spring and summer. In the autumn and winter, clothes were made of Chinese satin in the color of aloe wood with caps of black satin. Costumes of civil and military mandarins from the highest to the third rank also varied according to seasons: black Chinese gauze in spring and summer, black Chinese satin in autumn and winter. Civil officials used a double-layered cap, while military officials used a single-layered cap. Fourth-rank officials wore clothes made of gauze. Court servants wore a *bình đỉnh* cap with a hexagonal shape. When attending ceremonial occasions in an official capacity, civil and military officials as well as court servants had to wear *thanh cát* garments and a black-gauze cap.

Until 1781, soldiers' costumes in different districts had their own style, with distinctive features.

Concerning the Tây Sơn guerilla troop costumes, they were known to wrap a red turban and remain bare chested in the battles with Nguyễn Lord forces. On the coronation day of Nguyễn Huệ, soldiers wore a red cap, brocade shirts while gathering around the altar for sacrificing to the God. Towards the middle of the year 1788, the Tây Sơn soldiers under the command of King Nguyễn Nhạc in Quy Nhơn were seen "wearing dark blue woolen clothes, leather or painted paper caps on which there were steel letter carvings as those on the sword handles or scabbards."

Costumes of the common people

To distinguish between social ranks and prevent encroaching of influence, the royal court decreed a ban on common people wearing shoes, clothing of yellow, or use dragon-carved or phoenix-carved items. The weaving of the *mát* cap was also prohibited because it was said that people stole royal horses' hair to make these caps. Common people were also not allowed to wear *thủy ma* hats and red-painted hats, which were made only for the imperial guards. The making and selling of white items were also highly restricted. The royal court

announced that head shaving was allowed only among monks. The common people (and officials as well) were not allowed to make caps of precious stones or glass.

It was stipulated that the people's sleeves should be 30cm, which was narrower than the officials' sleeves. The people at the border were not allowed to dress in the Northern styles.

Female laborers often wore a kind of bra cut with a collar and fastened at the back but leaving the arms and shoulders bare. They often wore short skirts tied with a waistband with the loose ends hanging in front. It was also common for women to wrap a fine silk turban round their hair. It was considered a mark of respect to loosen the hair when meeting people of higher rank.

There was nothing notable in male costumes. Men worked bare chested and wore a loincloth. Wearing bun was still a popular hairstyle.

Under the Lê Dynasty, monks' clothes were loose and comfortable. The royal court also established a dressing code for monks in religious ceremonies: superior Buddhist monks wore green clothing, red frock and cap. First rank and second rank monks wore green clothing, green frock and cap. People with certificates for Buddhist monks, nuns, and hermits wore black clothes, blue frock and cap. For normal occasions, monks wore green frocks. First and second rank monks wore black clothing, while others wore dark gray clothing. In terms of the statues of Deities, there were also certain rules for the garments, except for the very high Gods.

Under the Lê Dynasty, some new kinds of headgear were introduced. Men and women in the countryside wore small caps. There was also a "lotus leaf" cap for both adults and children. The royal and commoner costumes of this period were not only described in historical materials, but could also be seen from statues and pictures of this time.

The Nguyễn Dynasty and French colonial rule

The Nguyễn Dynasty (1802-1945), the last feudal dynasty, was increasingly dependent on the French colonial power. In the beginning, the dress codes for Kings and royal officials were meticulously established as in former dynasties and put under control of the Ministry of Rites.

Royal costumes

King Gia Long acceded the throne in 1802. His successors were Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, in a line of 13 successions, the last being Bảo Đại. Dress codes of the Kings and his royal family members, as well as the costumes of the royal officials on different occasions had to follow these rules set out below.

For the ceremony in honor of the sky and the earth, the King wore a crown of cylindrical shape, woven from brass threads and fitted to the King's head, covered by black silk outside and lined with red silk inside, with attached calligraphy in gold reading "Long-lived" or "Heaven and Earth". The imperial robe was made of shiny blue gauze, with green satin circular collar, lined with white silk inside. The border of the robe was woven with patterns of the sun, moon,

stars, clouds, mountains, and dragons. The panel was woven with dragons, clouds, and waves. On the sleeves were the designs of crouching dragons. Under the robe there was another unlined white garment, with the sleeve decorated with woven dragons and clouds.

The outer coat was made of golden gauze, lined with brocade, embroidered with a flame design, rice dots, "a" shape and hammer head shape. Attached to this coat were gem ornaments, musical stones, mica, coral, and tortoise-shell. This produced sound in movement. The brooches were often made of gems, inlaid with pearl dragon designs, while the waistband was made of leather and covered with golden silk. A square piece of white precious stone was attached in the middle and surrounded by 6 white diamond-shaped gems, 392 beads of gold-covered precious stones, with 6 buttonholes to attach to the robe. Fine black silk covered the shoes which were also lined with red silk. The shoes were decorated with dragons and clouds and decorated with gems and diamonds.

When giving a grand audience, the King wore a cap embroidered with 9 dragons ascending into the sky, with 31 smaller gold dragon shapes attached, 3 woven designs of burning flames. The cap was adorned with gems, diamonds, and 140 pearls. The eyes of the dragons were inlaid with small pearls.

The imperial robe was made of golden gauze and fine silk, woven with patterns of big and small dragons, clouds, waves, and 4 ideograms meaning "thousand blessings and long life". The robe was lined with thick gauze with floral embroidery. The collar was made of fine white silk, with a design of dragons, naming pomegranates, and corals made of smaller gems. The two sleeves were made of dark blue fine silk, with the 4-ideogram inscription and a 3-dragon design.

There was a coat of thin white gauze to cover the robe, decorated with red floral designs, woven in the shape of a curled up dragon, waves, antique desk (for flower pot decorations), eight precious items (such as books, swords, flutes, wine gourds, poem bags, etc.) The waistband was of gold, patterned in 18 stripes in square or shield shape, made of rhino horn and covered with gold and inlaid with 92 pearl beads. The shoes were black, embroidered with designs of dragons, clouds, waves, and flowers, and lined with red silk inside. Socks were worn, the upper part dark blue, the lower embroidered with dragons, clouds, waves, palindrome of gold lame patterns.

The King's costume at a normal King's audience was simpler. He wore a "9-dragon" cap, golden-gauze court robe on which there were patterns of curled up dragons, eight precious items, waves. The dragons' eyes were inlaid with black amber, and the golden collar woven with dragon and cloud designs. The two sleeves had strings of precious stones. The same coat, shoes and socks were worn as on the great King's audience. In other religious ceremonies in spring and autumn, the King would wear caps that were black gauze, attached with a silver flower design, inlaid with a white bead of crystal. The outer garment was a thin snow-white gauze woven with dragons, clouds, and wave patterns. It could also be made from azure gauze, woven with dragon and cloud patterns and lined with fine silk, with 12 deep blue peony designs.

The coat was thin gauze with small floral designs which came in deep blue, green, or azure.

The shoes were black and lined with dark blue silk while the socks dark blue, the under part white.

The Queen's costumes were more modest in comparison with the King's. She wore a "9 phoenix" cap, made from horsehair. On the front there was a pattern of 9 golden dragons, 9 golden phoenix, and 9 pieces of silver *bồn khoan*. She used a hairpin adorned with clouds and flowers patterns, 1 piece with mountain designs, 12 floral designs, butterflies and many flower strips to decorate the hair. On the back was a gold phoenix patterns, 4 silver brooches and straps of 198 pearls attached, 231 beads of crystal attached to the cap. The turban was made of azure fine silk, brimmed with golden silk and 4 golden rings, 4 threads of silk.

The golden gauze court robe, embroidered with the pattern of round flowers with two figures of phoenix inside (called *hoa đoàn phượng*), had a woven pattern of waves flowing downward. The collar was made of white fine silk, the bra made of *trừu*, with floral and phoenix designs. Her coat was snow white fine silk, woven with golden *hoa đoàn phượng* and lined with white silk, a white silk strip of cloth being fastened to the waist. The waistband was gauze and covered with golden fine silk, adorned with 18 square golden pieces, with a glass medal inlaid with gold flowers and gold buckles. Shoes of red silk were decorated with a green phoenix. Socks were made of white shiny fine silk.

Costumes of the common people

In the fifth year of King Gia Long's reign (1806), a dress code of black clothing was established for the common people. The turban should be black, garments with black crossed collar, and black shoes and socks. No more special jewelry was allowed.

In 1838, King Minh Mạng implemented a royal decree: servants of the upper class or in officials' palaces could only wear the clothes of common people, but not luxurious clothes. Musicians and singers were permitted to wear caps with designs of serpent-like-monsters and flowers. The robes could come in red or colorful designs with clouds and fighting dragon images, but not dragon-patterned cap or golden court robe. Anyone found breaking the rules, whether district governance officer, communal authority, or landlord, all had to be punished according to various regulations (beaten with hundreds of whips, fettered and humiliated in front of the populace).

From the eighth year of King Minh Mạng's reign (1827) until the eighteenth year (1837), there were 4 changes in dress codes for people from Quảng Bình to the South.

Costumes of women (North, Central region and South Vietnam)

Everyday costumes

During the Nguyễn dynasty controlled by the French, women of the three main regions in Vietnam often wore short shirts (called *áo cánh*) as casual clothes. These short shirts were made of brown *giần* fabric and it had an unbuttoned round neck, thin borders and open panels. The inner bra was made of silk, yellow, tawny or light brown colored fabric. The bra under the garment was a square of cloth that was diagonally wrapped over the breasts of the

wearer. The neckline of the bra was round - known as the *cổ xây* bra - or in the shape of V letter - known as the slit necked or swallow bra. The neck slit could be shallow or deep. The pointed corner of the V-shaped neck was stitched with three raised bird leg-shaped lines for ornament and to make the neck stronger. The two laces attached to the two sides were tied at the back. For some bras, the laces could be two triangles of cloth that covered the back and fastened at the front. A bra of this type left the arms exposed but covered the chest, the belly and a part of the back so that it was not necessary to wear an outer garment. The skirt, which was called mushroom in some North Central region areas, typically fell to the tibia. The women rolled up the skirt and knotted it at the knees when working in the fields. They often wound a colored belt, called *bao ruột tượng* once or twice around the waist and sometimes used two different colored belts. While working, the wearer inserted one end of the belt into the waistband. In winter, countrywomen often wore an extra outer *áo cánh* or short-sleeved shirt made of coarse fabric. The shirt was held in place with a tie around the belly. The palm-leaf poncho was used as a raincoat or a cloak that protected the wearer in cold or hot weather.

The four-panel unbuttoned tunic had two front panels of equal length that hang freely. The two panels could be tied together, or joined with the two back pieces and then tied together into a knot. Women usually had to wear *yếm cổ xây* under tunics.

In addition, they used five-panel tunics with the outer, large flap on the left side that is twice as broad as the inner flap on the right; the belt keeps the flaps from hanging too low. In order to be more flexible while working, the wearer often rolled up the sleeves and pulled the panels and tie aside.

The women typically grew their hair long and wore headscarves. In winter, the women in the North and the North Central region wore dark colored square headscarves.

The most common hat was one made from the fan palm, very tough to and able to resist sunny and rainy weather. There were also *nhị thôn* hats which were short with a flat top and *khua* inside. There were also the so-called mangosteen hat for herdsmen, in the shape of a half mangosteen, also with a *khua* inside; pan-hollow hats, which were shallower than mangosteen hats; and elephant leg hats, which were very deep and in the shape of an elephant's leg.

Women in the South and South Central region favored black for most of the clothing. The *áo cánh* shirt had buttons down the front and had no pockets. The rear panel fell over the buttocks. They wore short shirts at home. When they went to the market or worked in the field, they wore five-panel buttoned tunics. The poor wore fabric tunics, often with some patches of different colors. They wore trousers instead of skirts. They rolled their hair up and wore it in a bun. Women in the South wore bright colored or checked headscarves to shelter from the sun. In cold weather, women in the South Central region often wore wide square headscarves.

While the women in the South favored black, the women in the North preferred brown. Climate and working style of each particular region influenced fashion in terms of color and style. Women were always concerned with modifying their everyday clothes so that they felt more comfortable and looked more attractive.

City-dwellers' costumes

During festivals or on New Year's Day, city women typically wore traditional garments with designs and colors close to everyday life. Women in the North (Kinh Bắc) characteristically wore a three-dress suit on holidays in spring. The outermost garment was a five-panel dress made of dark, brown or *tam giang* colored gauze. The two inner dresses were bright yellow, lotus pink, lemon yellow or blue. The neck was round, the dress panels were straight and the sleeves were tight with small slits on the wristband to make it easy for the arms to go through:

They wore flat palm hats with fringes (called *nón quai thao*, *nón thúng* or *nón ba tầm*), which were circular with the rim being 10-12 centimeters wide. Besides fine clothes and hats, they wore a set of silver chains including a silver tube of lime and a small knife with the handle made of horn to cut betel nuts and prepare betel quid. There was also an ear-pick, tweezers, some keys and a small peach-shaped box to keep tobacco. They wore shoes made of buffalo-skin or black wooden shoes which had curved toes and straps made of leather or rattan; their shoes had one or two straps.

In the North, fashionable women often wore long dresses that extended to the ankle and *áo cánh* made of white fabric or silk. The bra was white, or yellow silk. The belt was made of colored silk. While going out or welcoming guests, they always wore an outer tunic. In hot weather, they wore four-panel dresses, the two front panels allowed to hang naturally. The flaps could also be tied at the front or at the back. In winter, they could wear two or three dresses at the same time, called the three-dress suit. They wrapped crepe headscarves around their heads, exposing a small strand at the nape of the neck. They wore *nón ba tầm* and curved toed footwear. In addition, there were two-layered shirts, the inner layer and the outer layer of different colors; *áo mền* (wadded parka) which had an extra middle layer made of coarse fabric; short padded cotton shirts; long padded cotton shirt stitched in chessman, sieve eye, custard-apple pip or pomegranate seed design.

On festival days, they wore a blue, pink or day lily colored dress made of Tây Hồ silk, buttoned under the arm. They wrapped long dress made of La Cả dark colored gauze outside, which matched well with the inner dresses. They wore skirts or trousers made of black Buối silk. The belt was blue or violet and was tied in a knot on the front panel. They also wore *vân hải*, a kind of soft footwear. They had yellow beads, the rich wearing many strands. They wore gold or jade bracelets or gold *xuyến* which is a flattened bracelet, the two ends not being joined together so that it could be loosened to let the arm go through and then tightened to fit the arm. Shiny black teeth and betel red lips were considered a trait of female beauty. The women in the Central region wore five-panel tunics with high collars. Senior women wore dark colored garments, while young ladies preferred bright colors such as blue or white. Violet was the most popular color in Huế. The women in the Central region also wore three-dress suits like the women in the North but their dresses were tightly buttoned. The collar of the inner dress was higher than the collar of the outer dress so that the three collars of different colors were exposed. The dresses were slit on the sides at the lower part and thus, the three panels of three different dresses were still visible. They wore white trousers. The two sides of the waistband were folded three times and each fold was about one centimeter wide, making the lower part of the trousers flare outward. They rarely wore black trousers. Senior women often

combed their long hair up and twisted it into a bun at the back of the head. Young women often tied their hair at the back, or let it loose on the shoulder.

Women in the region lying between the North and the Center typically wore *thượng* hats. It was called a *thượng* hat because it was native to Việt Yên Thượng village, Đức Thọ District, Hà Tây Province. The shape and design of the *thượng* hat was similar to the *nón ba tầm* in the North. It was 70 centimeters in diameter. *Thượng* hats worn on holidays or at festivals had particularly sophisticated straps.

Women in the South wore white *bà ba* shirts. They wore tunics covering the black silk trousers. Rich women wore many tunics. The innermost tunic was the longest and the outer tunics were shorter so that the colors of different dresses were all exposed. They tied their hair in a bun at the back with a gold brooch, or two small curved combs securing the hair on the two sides of the bun. Yellow beads were wound several times around the neck and allowed to hang down to the chest. They also wore a kind of armpit necklace that was wound over the neck passing through the armpit. They wore *ngũ* wooden shoes with wooden soles. Some people wore *vân hài* or leather shoes. They often carried umbrellas, the handles of which were carved, inlaid with silver or nacre. They wore *cụ* hats with flat tops, small diameter and thick edges.

In the early years of the 20th century, country costumes of the three main Vietnamese regions still retained many of the tradition features, but costumes of women in the city were subject to many changes. Women typically wore long dresses with round collars which were one centimeter high. The sleeves narrowed to the wrist. The wristband had a three-centimeter slit. When worn, the slit was closed with a press-stud to fit the wrist. The hem of the dress was 10-20 centimeter above the ground. Sài Gòn women's dress panel was often shorter. The dress was buttoned under the arm. The collar could be undone and thus, it was called open collar. However, women in Quảng Trị, Thừa Thiên, Huế City and the South typically buttoned their collars tightly.

Women in Hanoi gradually developed the practice of wearing black trousers made of silk, raw silk or satin, or white trousers made of silk or flax like women in the South. Women in the North characteristically wrapped black velvet headscarves, exposing a small strand like the tail of a cock.

Women in the Central region wore their hair in a bun on the top, at the back, or at the nape of the neck. Women in Quảng Trị, Thừa Thiên, Huế often parted their hair in the middle and rolled their hair without headscarves.

Women in the South wore their hair in a bun nearly up to the top or at the back of the head, but not down at the nape of the neck. A strand of the hair hung down from the bun like the tail of a cock. Some of the women flattened the strand in the shape of a visor covering the nape of the neck. The bun was secured with a brooch of porcupine quill, bone, ivory, tortoise shell and gold. The hair was regularly combed and rubbed with coconut oil to be strong and shiny. Young ladies grew their hair long, arranged their hair with a fringe on the forehead secured with a comb. The long hair was loose on the shoulder, or was tied neatly at the back. Gold necklaces were often worn which were wound several times around the neck, or hung down at

the chest. They also favored armpit necklaces which had a gold coin in the middle.

The women in Quảng Trị, Thừa Thiên, Huế wore gold *kiềng*, a kind of necklace that is hard, cylindrical and one centimeter thick, plain or carved. They also wore wristlets.

Due to the policy of the colonial French, a tide of Western influences swept into Vietnam, radically influencing the tastes of the bourgeois class, middle class and the youngsters who preferred new movements such as “New Life”, “Cheering up”, “Youthfulness” and so on.

In early 1930s, fashionable attire for women in Hanoi and Saigon was long dresses of new design. The traditional five-panel dress was developed with tighter bodice. The front body and the rear body of the dress were of one piece of cloth instead of two pieces. The gown length was shortened. The modern long dress was made of different fabrics and colors. In line with these changes, the painter Cát Tường studied and introduced a new style of long dress called *Le Mur* (in French, meaning wall; the painter's name, Tường, means wall in English). The dress had puff sleeves with stiff cuff, lotus sleeves or elastic sleeves. The round neck could be slit down to the chest and bordered with laces. It could also be in the shape of a lotus leaf. The wavy hem was attached with a narrow strip of colored cloth or laces. Many features of the *Le Mur* dress were borrowed from contemporary dresses of Western women.

Apart from Cát Tường, the painter Lê Phổ also made a contribution to the evolvement of the traditional long dress and a new style of long dress named after him was produced. The Lê Phổ dress adopted small changes. For instance, the bodice was tighter and the wavy dress panels were longer and did not expose the waist at the side.

Fashionable women at that time had their hair permed, wore high heeled shoes and white pants. They were often dressed in long dresses when they received guests, went out, went to work, went to school or festivals. Long dresses for summer were made of lightweight fabrics in bright colors and with small flowery designs. In winter, they wore velvet, wool or felt long dresses or they could wear two long dresses to keep warm. Elderly women wore padded-cotton long dresses made from two layers; the outer layer was made of velvet, satin or flowery brocade. They could also wear a short padded-cotton shirt outside the normal long dress. The short padded-cotton shirt had no buttons and it was fastened with a narrow waistband. They could also wear woolen shirts under or over long dresses in winter. The woolen shirt was sleeveless or had long sleeves; its length reached the waist; its hem was adjustable; the neck was V shaped; it had buttons down from the chest; the collar had one or two buttons. They could wear jackets with stiff collars, back panels cut on the bias and wavy hems. They wrapped woolen shawls, embroidered silk scarves, flowery scarves or crocheted scarves around the shoulders.

The women folded their long hair into a long piece of black cloth and wound it around the head. They wore red lipstick and put pink powder on their cheeks. Fashionable women had their eyebrows plucked and they wore eyeliner to make the eyebrows look long, sharp and attractively arched.

Northern women of the middle class in the cities, or those in the suburbs typically wore *áo cánh* in white or brown, with close or open panels and with a round neck, heart-shaped neck, square neck or spoon-shaped neck. The light brown four-panel long dress had two panels

tied with a knot in front, or at the back. Another popular attire was a dress with many patches of different colors on the back, shoulders, sleeves, front and rear panels. Patches of different colors were arranged alternately. The idea for the dress was developed from the idea of attached patches to torn sections of a garment, making the color of the garment variegated. Clothes with patches later became fashionable. The tailor intentionally attached patches of different colors, not only brown but also deep red or bright red, to make the garment more attractive.

Men's costumes (North, Central region and South Vietnam)

Everyday costumes

During this period, the costumes of men throughout the country were nearly the same. When at work, men in the North and the Central region were often dressed in brown garments made of Đồng Lãm cloth. They wore a *áo cánh* with four panels and buttons down the front or one with five panels and buttons under the arm. The collar was round and high. There was a lining covering the inside surface on the shoulders, parts of the back and the chest to make the garment more durable when the wearer carried heavy things on his shoulders. The lining was called lotus leaf. The men's hem and the wristband were bigger than the women's. Two pockets were attached to the front.

Men's hair was as long as women's and they also wore their hair in a bun on the top of the head. Laborers often walked barefoot. When they had to wash their feet or go out on business, they wore wooden shoes with one horizontal strap or two slanting straps. The elderly wore curved shoes.

In the South, the men typically wore black loose-fitting garments. The four-panel shirt had high collar, buttons down the front and loose sleeves. They also wore baggy pants with overturned belt like the men in the North. The senior men favored white shirts and black pants. Southern men characteristically wrapped ox-head turbans. The senior men wore red ox-head turbans, the middle-aged, white. Those who did not wear their hair in a bun wrapped blue striped headscarves.

In hot weather, most of the men were bare to the waist. However, they still wore a fabric belt around the waist. In the city, rickshaw drivers wore a stained white shirt under an undone four-panel *áo cánh* with wide borders, white hem, wide collar and wide cuff (the four-panel *áo cánh* shirt was offered by the boss to rickshaw drivers, together with the rickshaw). However, in many cases, rickshaw drivers wore whatever they could afford. Normally, the poor had to wear sleeveless shirts made of flax and they were so short that they exposed a section of the wearer's back. In cold weather, they wrapped sackcloth over it.

Festival clothing and officers' uniforms

When the elderly men went out on business, for instance to the communal house, they often wore black gauze tunics and pants with straight trouser legs and high crotches. In general, Confucian scholars and people of high social rank wore tunics and turbans. Men's festival clothing was simpler than women's. In the North and the Central region, the men typically

wore pants with overturned belts and five-panel tunics that extended over the knee. The rich wore silk or tussore garments and violet, scarlet or blue belts. The end of the belt hung down in front over the tunic. A white long shirt was often worn under the black gauze tunic. Some people preferred brown or turquoise tunics with high stiff square collars. The color of the outer tunic matched well with the color of the inner shirt. During festivals or ceremonies, they wore a waistband outside the gauze tunic, tied with a knot at the waist. Wealthy and high-ranking people wore garments made of precious fabrics such as brocade with raised Chinese word "longevity", satin and smooth satin.

Since 1925, many people simply wore a white tunic in summer and wore a Western-styled felt jacket over the tunic, called *ba đờ xuy* (pardessus), in winter and wound a scarf called *phu la* (foulard) around the neck. Garments worn by local mandarins included: black gauze tunics, Western jackets and *vân hải* (shoes which had a thick stiff sole, black or turquoise velvet instep and the two sides embroidered with designs of dragon, flowers, leaves and butterflies). Other common shoes were shoes made of mountain goat skin, shoes covering the heels, and *hạ* shoes made of leather and covering the toes. The famous shoe brands were Chi Long and Tân Long. Boots that covered the lower part of the leg were mainly worn by those in the upper class.

The Southern men wore white *bà ba* garments. The seniors wore white shirts under black velvet tunics with square high collars. Popular shoes were shiny black leather shoes; shoes with wooden soles and leather instep; toad head-shaped shoes, Gia Định shoes with a black shiny instep native to Gia Định province; and wooden shoes with one lace.

Many people still wore their hair in a bun covered with a black headscarf. Men also wore conical hats, or hats with a flat top in the shape of a half mangosteen. In the North and the Central region, hats were made of *gỗ* leaves and in the South, hats were made of coconut-palm leaves. Hat straps were made of rattan or fabric. Hats made from fan-palm leaves, commonly known as *mé* hats, or *côi* hats were the most popular among the poor.

After 1910, many men, particularly those in the cities, had their hair cut short but they still wound scarves. On rainy days, they carried black or white umbrellas which were often called bat wing-umbrellas. The poor used a palm-leaf raincoat to shelter from the rain.

In the 1930s, the fashion of short hair parted on one side began to prevail. The seniors wore tunics and turbans. The turban looked like an already-wound headscarf and it was worn as a hat so that the wearer did not spend time winding. The turban in the North had the Chinese word "human" in the middle of the forehead. In the Central region, the turban had a peak in front.

Besides traditional garments like gauze tunics and turbans, officers adopted Western clothes.

In the South, officers working for the apparatus of French colonial government such as village chiefs, canton chief, chief of district and chief of province wound a fabric belt or silk belt with three stripes of blue, white and red, which was the color scheme of the French national flag.

Children's garments

Three or four year old boys wore short *cánh* shirts fastened with a cord tied at the waist side. They wore dungarees which were kept in place with two cords secured at the nape of the neck and two tied at the back. The crotch was often split. Little girls wore a skirt with an extra piece of cloth covering the chest. The skirt also had a cord like boys' dungarees. The kids could wear only pants or skirts with an extra piece of cloth covering the belly and the chest in the summer.

Little boys had three patches of hair on the head: two on the sides and one on the crown. Little girls had two patches of hair with one from the crown down to the forehead, and the other extending to the nape of the neck.

Children wore bracelets, anklets, necklaces, a silver *khánh* which was a kind of necklace with a musical stone engraved with character *mệnh* (fate) or *trường sinh bản mệnh* (health and longevity). A tiger's claw could be added to the necklace as ornament and to drive away ghosts and devils. At the age of seven or eight, girls began to wear bras, *áo cánh* shirts and four-panel long dresses in brown or black, kept in place with a waistband hanging down in front. They wore dark colored skirts or pants. They wore square headscarves. In winter, they wore shirts made of coarse fabric with open collars and fastened with two laces. They wore leather or wooden shoes. They also wore silver earrings.

Seven or eight-year-old boys wore *áo cánh* shirts and black shorts. When going out, they wore dark colored or white gauze tunics. They had short hair covered with turbans. They wore wooden shoes or walked in bare feet. Some boys tried Gia Định shoes. Many boys, mainly in poor families still retained three patches of hair on their head.

In cities, girls of wealthy families often wore a long dress made of silk, brocade or satin in different colors and buttoned under the arm. Their pants were typically white. They wore wooden shoes with horizontal straps or shoes inlaid with beads. They let their hair grow and tied it neatly at the back. They could also arrange their hair in Japanese style with fringes hanging over the forehead, level sideburns and level locks of hair at the back. They used a comb to secure the forelock or wore a narrow strip of cloth around the head to prevent the sideburns from hanging over the face. Their jewelry included earrings, gold necklaces, bracelets and gold *lập lắc* (plaque). Boys in the city were dressed in garments of the same type as those in the country but the fabrics were of higher quality. Few boys wore clothes of Western style.

After the August revolution Women's costumes

In the anti-French resistance war, costumes of women in the country were subject to many changes to suit their daily life in which work and fighting against the enemy were combined. They were dressed neatly in brown *áo cánh* shirts with round or heart-shaped neck, sleeveless undershirts, black pants made of batiste or glossy cloth. They wound kerchiefs around the head. Government officials wore shirts with straight sleeves, swallow wing collars in blue, cement gray khaki or warm pink. They wrapped headscarves or wore their hair in a

bun or tied their hair at the back. They wore black rubber shoes. In unoccupied areas, few colorful long dresses previously worn by young ladies were seen during those days. The elderly women still wore four-panel or five-panel long dresses to go to solemn meetings or pagodas.

In the Central region and in the South, the women still retained traditional clothing. In areas occupied by the French, there were few changes in the garments worn by women of lower class and middle-class. After the Vietnamese won the war against the colonial French, the North was completely independent; however, the Vietnamese people had to carry out another resistance war against the imperialist American forces. The southern half of the country, was occupied by the enemy. The women, famous as members of the "long hair army", made an enormous contribution to the glorious victories of the liberation army. The image of unyielding women in *áo bà ba* and bandanas frightened the American army in many battles. Noticeably, the rubber sandals and broad-brimmed caps were typical articles of clothing for female and male soldiers in the South during the wartime.

The Northern people had to assist the South in the resistance war and at the same time, build socialism in the North. Women in both urban and rural areas were actively involved in social work. In order to suit the new working practices during wartime, women in the city gradually preferred neat simple attire to previous stylish clothes.

The seniors typically wore short *áo cánh* shirts or *áo bà ba* styled-shirts that closely fitted the waist, with loose and long bodices, bowed hems, loose sleeves. The neck-line was heart-shaped, spoon-shaped or square. Shirts were made of batiste, silk or poplin. Workers in the offices or factories favored shirts of Hong Kong style with a collar folded down and loose sleeves. Shirts of Hong Kong style that fitted closely at the waist were popular among young women. The sleeves could be full-length with wide or narrow cuffs or forearm-length or upper-arm length and puffed. Some common types of collars were round, pointed or square with single lapel or double lapel, lotus leaf-shaped collars that were folded down, folded up or square. The shirts were made of many fabrics and were ornamented with many colors and designs such as flower, checked or striped patterns.

Black pants were most popular among women of different classes. They were mainly made of silk of cross threads, plain silk, flowery silk, satin, flax or *phíp*. In winter, they often wore Chinese cotton-padded shirts with five-centimeter stand-up collars like the collars of long dresses, and with loose wristbands. The shirt fitted tightly around the waist, with loose panels, thin lining and leaf-shaped or butterfly-shaped fabric buttons that were usually of the same color as the shirt. The Chinese cotton-padded shirt was neat and elegant. The double-layered shirt worn in the autumn had the outer layer made of velvet, plain satin or flowery satin, the inner layer being made of silk or *ta tắng* of different colors. The garment was tailored in similar style to Chinese cotton-padded shirts, but it was not padded with cotton. Young ladies favored Hong Kong jackets made of khaki, with or without folds. The two-lapelled collar was round or high lotus leaf-shaped. The line of buttons ran down the middle, or on one side of the front. Two pockets with a horizontal or slanting flap were sewn to the shirt. The sleeves were straight, with cuffs folded inside or outside. The woolen garment worn on the upper part of the body was of different types. It might or might not have sleeves, be fastened with buttons, or put on by being pulled over the head. It reached the belt of the trousers. It could be worn over the

shirt or under the jacket. Shawls, silk scarves, flowery scarves or woolen scarves were commonly worn.

The seniors often rolled their hair, wore their hair in a bun or had their hair permed. Young women might hold their hair in place at the back with a hairpin, wear their hair in two plaits, let their shoulder-length hair loose or have their hair permed. They wore wooden shoes or plastic shoes with flat soles and high heels of 5, 7 or 9 centimeters with one horizontal strap or two cross straps. In addition, sandals of many kinds and colors were also popular.

After 1954, the short *cánh* shirt worn by Northern women was modified so that the shirt fitted more tightly around the waist. It often had a wavy hem. Besides the traditional brown, other popular colors were blue, white and pink and there were more kinds of fabric in use.

The protective clothing for female workers was all in deep violet or included a white shirt and deep violet dungarees. Their hair was neatly held in place, cut short or permed. They wore caps with visors or covered their hair with a piece of cloth. They wore sneakers, rubber sandals or boots. Health care workers wore white blouses, white pants and white hats. Salesgirls wore blue or white shirts with a double lapel and loose straight sleeves. As they marched at the festivals, apart from the nice sporty outfits worn by labor delegates and soldiers, one could admire the young women with elegant blouses fastened with pink or celadon belts, or wearing long dresses in different colors and white conical hats set askant at the side of the face.

By contrast, the garments of Southern women still remained more traditional, though more and more fabrics and new styles of clothes were being introduced. In the Central region, female workers in urban and rural areas typically wore *áo cánh* or *áo bà ba* made of many different fabrics. Their pants were black, loose fitting and made of satin or nylon material. They wore their hair in a bun, or wore headscarves. The senior women of the upper class preferred tight fitting long dresses in bright colors such as light yellow or blue. The stand-up collar was 3-5 centimeters. The violet long dresses of Hue still retained their popularity. Their hair was traditionally tied in a bun. Hue women rarely wore jewelry. However, some of them favored gold necklaces. They used a little make-up to highlight the natural beauty of the face.

In the South, women of all age groups in the country normally wore bandannas and *bà ba* garments often in black or in other colors like white, blue, brown, dark brown or with flower patterns, and made of many kinds of fabric. Long dresses were still in use. The seniors let their hair grow and wore it in a bun. Young women tied their hair back or let their hair fall down.

In cities, senior women wore tight-fitting long dresses and white or black pants, tied their hair in a conservative bun or had it permed. Fashionable women of the middle-class and upper class preferred trendy European and American clothes.

Since 1954, traditional Vietnamese long dresses called *áo dài* that fit tightly around the waist, with high stiff collars and close-fitting sleeves have been the uniform of female students in many schools.

In the early 1960s when nylon products were much in vogue in the South, a type of thin long dress worn over a sleeveless undershirt was very popular. The dress had a low-scooped

neckline and was attached to black satin pants.

Tran Le Xuan produced a type of long dress with a horizontal neckline. However, it was not very popular. The wearers preferred round, square or pointed necklines. The sleeves were shorter, the panels of the lower part were wider and longer and the bodice fitted more closely around the waist.

In later years, influenced by the fashion of miniskirts, the design of long dress was changed with narrow and knee-length panels, high collars, diagonal seams between shoulders, short sleeves and wide sleeve-ends. Aslit exposed a small part of the rib above the upper hem of the trousers. The long dress was made of domestic or expensive imported fabrics in white, deep red, Hué violet or bright colors. The top was embroidered with designs of flowers, dragons or phoenixes. The top could be a colorful cloth with small or big designs of flowers or geometric shapes. The fashion of Western dresses and skirts also developed at the same time.

Since 1954, many women have had their hair permed instead of wearing it in a bun. Young women's hair came in many fashions: short hair, curly hair, curly fringes, wavy hair or frizzy hair. After a few years, they turned back to parting their hair in the middle and let it naturally fall down to the shoulders or extend to the middle of the back. Some of them still had their hair permed with frizzy or rumpled wisps of hair.

Women also got the choice of many new types of footwear. During the period 1954 - 1959, only rich women could afford leather shoes with soft soles, pointed toes and high heels. A few years later, they wore shoes with curved toes and low square heels. When dressed in long dresses, they usually wore high-heeled wooden shoes lacquered or painted with flowers, some very high, even over 10 centimeters in length.

Popular jewelry included colorful plastic bracelets, rings with large semi-precious stones of many colors, big ear-rings, bronze necklaces and necklaces of large beads.

Fashionable glasses had plastic frames and big round, rectangular, square or multi-angular frames. The eye-glasses came in a variety of colors: blue, light violet and dusky pink.

Just like the evolution of dress styles, fashion in cosmetics also changed over the time. Women used much more make-up than they had before and liked to appear with red lips, and pink cheeks. They wore thick eyeliner with shades of green, brown or violet. Some people even put on several shades of color above their false eyelashes. They had their eyebrows plucked into thin lines and had them penciled. They varnished their fingernails and toe-nails with pink, red, brown, violet, green or silver nail polish.

Women's costumes since 1975

Since the reunification of North and South Vietnam, there have been fewer variations in women's garments across the country. The senior women in cities wear *áo cánh*, *áo bà ba*, and Hong Kong shirts and seamed shirts with heart-shaped, spoon-shaped and square collars, V-shaped and swallow wing collars, even double lapel collars for everyday wear. The front of the top garment can be embroidered with a design of a few flowers or even the fingers

of the hand. The hem, wristband, flap of the pocket and neckline, all have fringes. Embroidery patterns are added to the hem of the top and four corners of the front and the back of the top. The shoulders are seamless or cut on the bias. On holidays, women often wear long dresses in delicate shades of color.

The formerly popular cotton-padded jackets in the North and the North Central region are now only worn by the elderly. In the North, few women wear head-scarves. The seniors tie their hair in a bun. The youngsters have their hair permed or trimmed or cut short or let their hair loose.

Áo cánh or *áo bà ba* are still favored by Central region women in daily work. On special occasions, they wear long dresses and tie their hair in a bun or roll their hair up without headscarves. Young women in the country still dress in shirts of different colors.

In the South, traditional dress styles continue to survive with *bà ba* garments, hair buns and bandana head-scarves. On ceremonial occasions or holidays, women still dress in old-fashioned long dresses.

In the North, the senior female peasants wear head-scarves, brown shirts and black trousers in everyday work. At New Year's Festival, they are dressed in white, blue, pink or warm red *cánh* shirts. The garments for the young women include shirts and pants made of silk, satin, *phíp* or black *ta tắng* material. They tie their hair back neatly. On festival days, they wear shirts of many designs, colors and made from fine fabrics. In general, young women in the three main regions across the country have begun to try Western clothes, or long dresses with elegant shades of color.

Men's costumes

After the August Revolution, the men in the cities quickly adopted a Western fashion of dressing. In rural areas however, major changes in men's costumes took much more time. After the resistance war against the French, cultural exchanges between the cities and the country developed and encouraged changes in country attire. Many young men in the rural areas began to wear Western shirts and trousers, while many local officials born in the cities changed to brown clothes so that they could get on well with the village people. During this time, the North was famous for padded waistcoats worn by both soldiers and common people. At the same time, the people of the Central region widely used rubber sandals and palm hats.

In the North, since 1954, the loose khaki shirts with four pockets on the outside have prevailed. The shirt was developed from the famous Tôn Trung Sơn's shirt in China. In the summer, people prefer seamless, loose-fitting shirts with short sleeves, and double lapels. They wear the hem of the shirt outside the trousers in the summer.

In winter, they wear a deep violet khaki shirt with two slanting pockets over a cotton shirt with square stitched designs, which suited the people's lifestyle during wartime. After a couple of days wear, they can be easily washed. Sandals were made from tyres and car tubes and were very cheap which added to their popularity.

From 1954 to 1975, in the unoccupied areas of the Central region, the clothes of normal people stayed almost the same. In the occupied areas, dress styles were varied. The garments for the senior men included gauze tunics, or black, deep blue satin tunics embroidered with a flower designs, or the Chinese character "Longevity". These were worn with white so trousers and a turban. Polished leather shoes or black shoes were common. Some men wore Western garments. The youngsters wore shirts, jackets, neckties, Western trousers mainly in bright colors, leather shoes or sandals and had their short hair parted in the middle. They wore *mũ cát* (sun-hats), or hats with visors. In fact, the men in the Central region, especially those in Huế City were more interested in their clothes, more so than those in the North and the South.

During this time, in the rural areas of the South, besides *áo bà ba*, many people wore Western-styled shirts. In the occupied cities, particularly in Sai Gon, men's clothing was markedly westernized. Most of the men wore shirts, jackets, Western trousers made of many fabrics and with many colors and designs. Common footgear included Western shoes, sandals, *xăm pô* shoes (shoes with high heels and spongy soles), and many other kinds of plastic footgear. The men wore plastic, felt, leather or fabric hats with visors. Western fashions were flooding the Southern clothes markets and received an enthusiastic response from the youngsters. Popular Western garments were seamed shirts, shrinkable shirts, T-shirts with prints of popular personalities, scenery, or a printed text on the front or the back.

Since 1975, Western trousers have been the most popular garments for most of the men of all age groups in the country. Trousers are native to Europe and they were introduced to our country by the French invaders.

Wedding outfits

During the time of the Nguyễn Dynasty, on wedding days, princesses wore a five-phoenix hat made from horsehair. The hat was inlaid with gold. Five gold phoenixes and a big red flower were attached to the hat. The tassels of the hat were made of 120 beads of pearl and crystal. The robe was a length of red satin with loose sleeves embroidered with designs of flowers and phoenixes. The robe was kept in place with a red waistband. The skirt was a length of white satin patterned with phoenixes and interwoven with silver motifs. The red shoes were also embroidered with phoenixes.

Traditionally, in the North, brides wore three-dress suits. The outermost dress was a dark colored gauze gown. The two inner dresses in pink, green, yellow or blue showed through the gauze. The *áo cánh* shirt was worn under the three-dress suit and the innermost garment was a pink neck bra with white laces. The ensemble was tied with a black floss belt with fringed ends over another pink, or celadon silk belt. The bride rolled her hair up and kept it in place with a headscarf tied with a gold or silver butterfly shaped pin, letting one short lock of hair fall down. On the way to the bride-groom's house, the bride wore a flat palm hat with fringes and shoes with curved-toes.

Jewelry for brides included gold or silver earrings, a set of chatelaines, a knife, a finely carved silver lime tube worn at the waist.

In the Central region, the brides also wore three-dress suits. The innermost was a red or pink dress, the next was an indigo gauze or *vân thua* dress and the outermost was a black gauze or *vân thua* gown. Some brides only wore two dresses, one indigo dress over another red or pink dress to create a delicate color scheme. They wore white trousers and embroidered shoes. The hair was rolled and tied in a bun at the nape of the neck. Necklaces or strings of beads were worn wound several times around the neck. Brides from rich or royal families wore a brocade dress under the four-panel gown embroidered with flowers and phoenixes. The gown had wide hems and edges which were patterned with flowers and colorful phoenixes, mainly around the neckline and down over the chest. The sleeves of the gown were loose. Gold bracelets were hidden inside the sleeves of the gown.

In the South, the brides wore brocade dresses; black satin trousers and embroidered shoes. Their hair was rolled and tied at the back with a *bánh lái* comb made of tortoise-shell, gold or silver. Some people wore a brooch to which a gold or silver butterfly was added, mounted on a spring so that the butterfly could quiver to make the jewelry item more elegant and impressive. Other jewelry consisted of gold armpit necklaces worn over the neck passing through the armpit, and strings of beads worn several times around the neck.

The husband of the princess was nominated as the princess consort and aide-de-camp of the king. He wore a hat with a yellow ball, yellow flower, and two gold-plated brass dragonfly wings. He wore a blue royal tunic with loose sleeves stitched with red design embroidered with clouds and cranes. His waist was tied with a pink belt and he wore mandarin boots.

Commoner bridegrooms wore loose indigo tunics made of brocade or gauze, trousers with so legs. They tied their hair in a bun and wore indigo turbans. Their boots were also beautifully embroidered.

From 1920 to 1930, in Northern cities, brides were dressed in a dark colored gauze tunic over a pink or blue dress or a pink satin tunic over a Cỏ Đỏ white silk long dress. They wore glossy black silk or satin trousers. They wore shoes inlaid with beads or curved-toe wooden shoes. They rolled their hair up and secured it with a black velvet headscarf, wore earrings and many necklaces of gold beads.

Garments for the bridegroom included: a dark colored tunic made of gauze, satin, or flowery brocade worn as the outer garment, a white tunic worn inside, white trousers with so legs, Gia Định shoes or black shoes and turbans. At the betrothal ceremony, they wore an indigo tunic on the outside.

In cities, brides gradually acquired Western styles of make-up and clothing. They applied cosmetics and wore a white rose made of voile on their left chest and carried a bunch of white gladioli which symbolized purity and also added to the beauty of the wedding gown at the same time. In addition, the bunch of gladioli avoided the seemingly embarrassed bride from feeling awkward with her hands. The bridegrooms wore a suit, a bow tie, and black leather shoes. In rural areas, brides wore traditional gowns buttoned down the front and glossy black silk trousers. Bridegrooms wore gauze tunics, white pants and turbans.

Since 1954, many complicated conventions in the marriage ritual and wedding outfits were

eliminated as a result of more enlightened and progressive social attitudes after the North gained its independence. The simplified marriage rituals and wedding outfits also suited the social context in wartime.

In cities, brides wore white wedding gowns, white pants, high heels, and carried bunches of gladioli. They had their hair permed, or tied it back and applied lipstick and face powder. Bridegrooms wore suits, ties and shoes.

Since 1975, after unification, cultural exchanges were increasingly enhanced. Noticeably, in 1980 and 1981, brides in cities of the North and the South favored wedding gowns in white, faint yellow or faint blue, with folds on the sleeves and across the bodice. The gowns flared out and extended to the ankle. The lower part of the gown had many horizontal laces. The bride wore high heels, thin gloves, necklaces of diamond or imitation diamond, or sparkling sapphire. She had her hair permed with nine curls of hair falling down. She wore a garland of fabric flowers or a string of beads and tassels around the head and wrapped a white voan headscarf. When being escorted, the bride drew her veil to conceal the face. Most of them wore strong eyeliner, green eye shadow above the long false eyelashes. She carried a bunch of gladioli and a garland of white roses that fell to her feet. Her outfit made the bride stand out prominently among the team of bridesmaids. The bridegroom wore a suit in light brown, dark color or checked pattern (or a shirt in the summer), a colorful flowery tie and black leather shoes. Most importantly, he wore a white rose at the chest to be distinguished from the groomsmen.

In rural areas, the wedding outfits were similar to everyday clothes but they were nice and new. In 1981 and 1982, brides turned to the traditional long dresses again in their weddings. The long dresses for the wedding had several designs. The "queen" long dress had a stand-up collar, loose sleeves, tight bodice and it was mainly red. The dress was not very long. The yellow turbans were made of gold lamee fabric. A white rose was attached to the chest. They wore white pants, high heels, and a little make-up. Simpler wedding long dresses were mainly white, or in bright colors with a few flower designs, a tight bodice, flared sleeves and shoulders of *rác lãng* style. The dress reached to just above the knees. The brides wore white pants and high heels. Their hair fell down naturally and some small white flowers were attached to their hair. Their arms held a bunch of white gladioli.

Mourning outfits

During the Hung Kings period, when someone died, the mortar and pestle would be pounded to announce the death. Mourning rituals and outfits started in that ancient time. The mourning headband is mentioned in the ancient legend of the Trung Sisters who are said to have removed the mourning headband to lead the fight against the invaders. In Vietnamese feudal society, the ceremony of the state funeral has been known since the Lý dynasty. Mourning outfits were made of *xo* fabric, a kind of coarse cheesecloth, or flax. If the king died, the whole nation had to be in mourning. However, it was not until the king Lê Thánh Tông's death in 1497 that the regulations for mourning clothes for state funerals were carefully defined.

During the Nguyễn Dynasty, state funeral ceremonies were sumptuous and extravagant.

The mourning clothes of the royal family, mandarins and soldiers were of many complicated designs.

Besides the rituals of the state funeral, people in feudal society had to follow other strict practices dutifully when their families were in mourning.

There were five types of mourning outfit: *trảm thô*, *ti thô*; *cơ phục*; *đại công*, *tiểu công*; *ti ma*. The type of mourning outfit one wore depended on the relationship with the deceased. The deceased also had particular clothes that included headscarves (*bức cân*), face-covers (*khăn minh mục*), gloves (*các thủ bạch*), dark colored gowns, white gowns, white pants, belts, shoes and shoes. The number of garments should be odd and the garments should have no buttons.

After the August Revolution, mourning clothes have been much simpler, for example, the *xo* shirts. The attendants at the funeral can now wear normal footwear. Many people do not wear traditional hats or hold sticks when they are at the funeral. The close relatives of the deceased simply wear a pleated black band around their arms for several days after the funeral ceremony. Some people have a small piece of black cloth stitched on the chest. In some families, the relatives simply wear mourning headbands and normal clothes. The closest relatives of the deceased such as husband, wife and children wear *xo* scarves with two ribbons hanging down. The other relatives wear white headbands. The friends wear black bands around the arm or small pieces of black cloth on the chest.

Religious clothes

Nowadays, Vietnam has many religions, the two major ones being Buddhism and Catholicism which have large organizations and a considerable number of followers. Religious clothes have many noticeable features.

Clothes of the Buddhists

Vietnamese Buddhism is divided into two major branches: Mahayana and Hinayana. The Mahayana monks used to wear robes made from coarse cloth and dyed with brown tubers. Nowadays, they wear brown robes of better quality that can be dyed with industrial dye. Both male and female Buddhists wear a brown short *cánh* shirt and brown trousers for everyday wear. On business, they wear baggy robes with round stand-up collars and brown buttons. The Hinayana monks however wrap themselves in a piece of unsewn brown or orange cloth in a number of different ways. The usual way of dressings uses several pieces of cloth, the first two worn as an undergarment and known as *y nội* or *y an đà hội*. Then the *y vai trái* or *y uất đà la tăng* is put on according the following procedure: the cloth is wrapped from the back, passing through the right armpit, over the chest and covering the left shoulder leaving the right arm and the right shoulder exposed. The end of the cloth on the left shoulder hangs down to the front.

Formerly, Buddhist monks wore *nón tu lờ* (bamboo hat with a long ribbon and a small knob on top). The hat was made of palms and had a wide brim. Nowadays, they wear leaf hats, cat hats or brown hats on sunny days. In winter, they wear circular brown woolen hats. The top of

the hat is tightened or knitted into a small knot like the knot on the head of the Buddha stature. Female monks wear ordinary hats. The Hinayana monks in the South do not use hats. They take yellow or black umbrellas instead.

Both male and female monks must shave their heads. Female monks can wear headscarves.

During the *chạy đàn* ceremony, a monk wears a colorful lotus-shaped hat, known as *thắt Phật* hat. The hat has seven petals. Each petal is embroidered with the Buddha, a lotus or the Sanskrit character. There are many other kinds of hats such as *Phật quang* hats, *Quan âm* hats, *hiệp chuông* hats which are worn on different religious occasions or ceremonies.

The Mahayana monks wear strings of beads which are called rosary. They can wear one, two or three strings at the same time but the total number of beads should be 108, symbolizing the 108 fruits of the Bodhi Tree. The monks count their beads in the hope of staying away from 108 sorrows of the secular world. The monks in the South do not wear strings of beads.

Clothes of Catholics

Nowadays, in Vietnam, the majority of religious believers belong to Catholicism and Protestantism. The outfit of Vietnamese Protestants is very simple. Protestants believe that their outfits should create a close bond between church dignitaries and parishioners. Therefore, *Mục sư* (parsons), *Giảng sư* (protestant lecturers) and *Chấp sự* (priests) prefer to wear everyday clothes like their followers when they conduct a ceremony. Formerly, they used to wear a black gauze tunic under a white tunic and a turban, or wear a Western outfit. Nowadays, they do not have to follow any particular clothing regulations but must ensure the seriousness and the solemnity of the ceremony.

The clothes of both Catholic and Buddhist monks are simple. Their outfits are not complicated or sophisticated. They favor dark shades of color for their clothes. Both male and female have their hair shaved. Friars, priests and bishops all have short hair. According to the dogma of almost all religions, most of the followers choose to live a simple life. Their belief is evidently demonstrated in their clothes.

Remarkably, clothes of Vietnamese Buddhist monks have been significantly localized, particularly those in the North. The short *cánh* shirt has buttons down the front and the tunic has buttons under the arm. Their baggy pants are developed from traditional Vietnamese pants. The way that Vietnamese female monks wear have their headscarves is instinct. The brown of Vietnamese Buddhist monks' clothes is also different from the brown worn by monks in other countries since the color is made from a local tuber. In Catholicism, the novices wear black robes with buttons under the arm and white traditional Vietnamese style pants. Their soutane originally had buttons down the front but was redesigned with buttons running from the neck to the armpit like the Vietnamese five-panel shirts. Christian parsons wear gauze tunics and turbans.

Clothes for the Revolutionary Armed Services

Clothes for the Vietnamese People's Army

On December 22nd 1944, under the leadership of the Indochinese Communist Party, at the northern base of Việt Bắc, the Unit for Armed Propaganda and Liberation of Vietnam was established. There were originally 34 people at full strength. This organization was the first regular armed force of the Party. Though they were all devoted to the same ideal, they were dressed in different clothes due to their different social classes, jobs and missions. Their garments were indigo or brown. Some had suits, *xảo* shoes, or shoes made of fabric or leather. Because funds were so short during the early years, the supply of clothes for the soldiers depended on the common people's support and booty. Therefore, in addition to ordinary clothes, they sometimes even wore the clothes of enemy guardsmen (*linh khổ xanh*), fighters (*linh khổ đỏ*) or Japanese and French soldiers. On September 2nd 1945, the Unit of for Propaganda and Liberation of Vietnam came from the Việt Bắc base to the capital Hanoi, all dressed in uniform to celebrate National Independence Day with Hanoians.

The men were dressed in shirts with short sleeves, the shirt hems worn under the wide belts of the shorts. They wore leather shoes and white sun-helmets (*cát hat*). The women were dressed in shirts with short sleeves and pockets on the chests. Their trousers were black, with wide belts and tightened hems. They wore sneakers and indigo hats with wide brims.

Though the Vietnamese army had already seized power from the invaders, they had not decided on clear regulations for the military uniform. The supply of soldiers' clothes depended on the capability of each military unit and local authority.

In Hanoi, soldiers of the National Defense Army were particularly smartly dressed. Their garments included shirts, trousers with tapered legs and leather shoes. Noticeably, they wore forage caps askew which were made of yellow cloth or deep violet felt, and with a yellow star attached to the piece of circular red cloth on the front. The partisans of the Citadel Defense Unit wore a yellow star on the square of red cloth.

On December 19th 1946, the whole nation began to carry out a war of resistance against the colonial French invader. The armed services operated secretly among the community with the assistance of the residents. Therefore, they were dressed like common people. In the North and the Central region, they mostly wore brown shirts, short *cánh* shirts with two pockets, trousers tapered at the bottom. That is why they were known as *Vệ túm* (tapered soldiers). Some people explained the design saying that because their trousers were torn, the soldiers had to sew their trousers narrower. Army officials wore lumber-jackets, *Ca na diêng* jackets or *va roi* shirts. In general, they wore whatever hats, footwear and attire they could afford. The soldiers of the fifth zone wore *áo cánh* and gray trousers, made of cotton fabric, also known as Sita fabric. In the South, the soldiers wore black *bà ba* shirts and shorts to suit the hot climate and geographical conditions with many canals and marshes.

At the end of 1947, padded waistcoats were produced and introduced to the army. These waistcoats had round collars and had no sleeves. It was made from two pieces of cloth sewn together at the sides and shoulders. It had buttons under the arm and on one shoulder. The

padded waistcoats had two layers with cotton padding in the middle and it was stitched with designs of diamonds. The shirt was neat and well insulated. In hard times, the soldiers could use ducks' feathers or the bark of antars beaten to shreds and dried as a substitute for cotton to pad the shirt. Buttons were made of cloth or colored paper. Footwear was mainly black rubber sandals.

The people in the fourth zone to the South called the rubber sandals Bình Trị Thiên sandals. The rubber sandals have a historic value since they were the regular footwear of Vietnamese soldiers during the resistance war against the French. They were still popular in later years after the war. After 1950, soldiers gradually had their own uniform that included shirts with two pockets and shoulder straps and Western trousers with buttons at the leg bottoms to tighten at the ankle when necessary. The whole outfit was in green or yellow green. They wore fabric shoes with rubber soles or black rubber sandals.

In the Tây Bắc Campaign (North West Campaign) in 1952, the soldiers were supplied with long-sleeved padded waistcoats that looked like cotton-padded lumber jackets. They also used parachute fabric acquired as booty from the enemy to wrap round their bodies in order to camouflage themselves or keep warm in winter.

In 1953, the soldiers were supplied with the same outfits. In October, 1954, when they took the capital Hanoi, most of the soldiers were dressed in their own military outfits. In 1958, military outfits, military badges, regulations on military signs and insignia were promulgated. Besides ordinary military clothes, the department of military equipment produced clothes of special design that severed specific duties of the soldiers. Although these clothes were not regular military outfits, they made important contribution to the Vietnamese army's resounding victories.

After the reunification of the nation, the Vietnamese People's Army continued to develop into a regular modern army. As a result, the design of military outfits has been studied thoroughly. The practicality and the aesthetic elements of the outfit are put into consideration. The outfit should facilitate particular military missions, suit the climate, and have a reasonable production cost.

In 1982, the regular military outfit of the Vietnamese People's Army was applied as the standard for the whole army throughout the country. The outfit was called military uniform K82.

In comparison with previous military uniforms, the K82 uniform has reached perfection in design. The K28 was produced after the designers had thoroughly studied the military uniforms of many other countries. However, the Vietnamese K28 uniform still has distinct features that meet the particular needs of the Vietnamese People's Army in terms of practicality and aesthetic qualities.

On April 20th 1995, the Minister in charge of the Department of Defense issued the decree 338/QĐ-QP on the use of uniforms for military officers, professional soldiers, non-commissioned officers and servicemen of the Vietnamese People's Army. The new decree proclaimed a number of small changes in the military uniforms.

Conclusion

Vietnamese clothes in the ancient times were simple but elegant, displaying the Vietnamese soul at the beginning of history. Throughout a long historical development, the designs of clothes have gradually changed to suit the climate, living environment and war years.

Clothing is an essential need in human life. In term of practicality, it is a necessity; in terms of aesthetics, it is a work of art. The basic function of clothing is to protect the wearer. Regarding this aspect, Vietnamese costumes have effectively fulfilled their role. They not only assist the wearers in work, festivals, fighting and so on, but they also help them prevent and cure diseases. For example, wooden clogs for the elderly made from a special wood can help prevent rheumatism, a very frequent condition in a tropical monsoon climate. There is also a special material to make protective hats for children. Belts and jewelry can also perform such a function. It is notable that Vietnamese attire often serves many roles at the same time. The palm conical hat is a typical example that has been mentioned many times. The headscarf is not only used as headgear, it can be used to wash the face, or as a defensive weapon. The emergence of the rubber tyre sandals during the resistance war against the French was not mere chance but the result of Vietnamese creativity and spirit. The multi-function of Vietnamese apparel is not a result of poverty. When one walks through Trường Sơn forests, a pair of rubber type sandals is still the best choice.

The normal black color of female trousers is connected with hygiene. The problem could hardly be solved if only economic and working conditions were considered. Vietnamese costumes always have a fine combination of design, color, materials and patterns. Clothes of ancient Vietnamese in Vạc village tinkled with brass and silver chatelaines. Even the rustle of a new garment pleased the wearer at the beginning of the 20th century. The rich often used aromatic herbs to scent their clothes. Common people often use parsley seeds or leaves, or citronella leaves soaked in water to wash their hair. They used shaddock flowers and jasmine to beautify their hair. The dyes used for materials were chosen to give a certain fragrance for the wearer to enjoy. Vietnamese costumes have historical value, meaning that they can reveal their date with relative accuracy. The discovery of the actual date of Vietnamese clothing is carried out by a number of specialists. The variety of Vietnamese costumes is sometime shown in technical features.

Ever since Vietnam proclaimed its independence and sovereignty in the 10th century, feudal dynasties issued decrees on the uniformity of clothes. The wearers must obediently follow strict regulations on clothing in relation to the social ranking prescribed by feudal society. In this day and age, the Vietnamese People's Army's uniform is not the costume of one particular ruling family but is applied to the whole nation.

Costume is an aspect of culture. In addition to Vietnam's reputation for wet rice cultivation, planting mulberry trees and raising silkworms is also an essential working practice of the Vietnamese people. The popular Vietnamese proverb "be honest even though you are starving, be clean despite being ragged" not only refers to the clothes that you wear but also teaches a moral way of life.

On the one hand, Vietnamese people do not possess conservative views about changes in fashion, especially those adopted by the young. On the other hand, Vietnamese people disapprove of the pursuit of outlandish and extravagant fashions, which diverges from traditional values of the nation in dress code. Also, we cannot attribute people's carelessness in dressing to the low level of our economic development. Poor dressing debases real human values.

Clothes create the first impression others have of the wearer. They somehow present the inner personality of the wearer in terms of standards in mental refinement, elegance and politeness.

On the basis of a study of Vietnamese costumes, Vietnam has always developed stably, holding to the principle of preserving valuable traditional customs and adopting adequate modern practices. This is done with creativity, but also with a critical mind. In the new social context with frequent cultural exchanges, Vietnamese clothes possess both national and international characteristics.

The Illustration explanatory notes

9.	Page	Figures of men wearing a hat and a feathery skirt (carved on a bronze jar)
P.10		A statue of a woman on a dagger or sword hilt
		Dress (hats, clothes, shoes) in the time of Hùng Kings
P.11		1,2. Men and women's working dress
		3. Women's casual dress
		4. Warriors' dress
P.12		Hairstyles on archeological objects
P.12		A figure of a man gathering his hair into a bun, wearing a loincloth on a ladle's handle (found in Việt Khê)
P.13		Men and women's hairstyles in the time of Hùng Kings
P.14		Leggings
P.14		A length of bronze belt
P.15		1,2. A square piece of armor
		3. A rectangle piece of armor
P.15		Buckle
P.15		Bronze headband
P.15		Arm-guard
P.16		Bronze bracelet
P.16		Stone necklaces
P.17		Animal-shaped stone earring
P.17		Bronze rings with a musical bell attached
P.18		Đồng Sơn bronze brooches
		1. <i>Ái tiến hiền</i> hat
P.20		2. <i>Ái viễn du</i> hat
		3. <i>Ái thông thiên</i> hat
		4,5. <i>Ái phác đầu</i> hat (mandarin's bonnet)
P.23		Statue of King Lý Công Uẩn
P.24		The Lý dynasty hairstyle
P.24		Statues of Vajra under the Lý dynasty
P.24		Instrumentalist's clothing under the Lý dynasty
P.25		A figure having the body of a bird and the head of a man
P.25		Orchestra. Carved out of stone Pedestal of Phật Tích pagoda (the left half)
P.26		Orchestra. Carved out of stone Pedestal of Phật Tích pagoda (the right half)
P.27		Statue of Amitabha-Buddha
P.30		Head of a statue of a military aide

- P.30 Instrumentalist and dancing-girls' clothing
- P.30 A statue of a military aide
- P.31 A figure of a man kneeling to support Buddha's throne
- P.31 A figure of a man on Cồn Thịnh relics
- P.32 A figure of an instrumentalist
- P.32 A figure of a fairy offering flowers (on bricks)
- P.33 Statue of the first founder of Trúc Lâm Zen Sect
- P.34 Figures of Instrumentalists on *cốn* (beam) of Thái Lạc pagoda
- P.35 Figures of the Trần dynasty instrumentalists
- P.40 A worshipping statue of Bối Khê pagoda
- P.42 A statue of a man leading a horse (Đình Hương tomb)
 - 1. A statue of a mandarin (Đình Hương tomb)
 - 2. A statue of a mandarin (the Đỗ family's tomb)
 - 3. A statue of a military aide (Hải Dương)
- P.43
- P.45 Statue of two civil mandarins
- P.46 A statue of a military aides
- P.49 Nguyễn Trãi's portrait
- P.50 Statue of King Lê Thần Tông (Thanh Hóa)
- P.51 Statue of King Lê Thần Tông's queen (Thanh Hóa)
- P.52 A Hậu Phật statue of Mạc Đăng Dung (Trà Phương pagoda, Hải Phòng)
- P.52 Hậu Phật statue (statues of persons who are worshipped in the pagoda in return for their generous donations) (Nhân Trai pagoda, Hải Phòng)
- P.54 A worshipping statue of Bối Khê pagoda
- P.55 A coat of the Song king (China)
- P.56 Statue of Goddess Mưa (Thanh Hóa)
- P.56 Statue of Goddess Mưa and her maid (Hưng Yên)
- P.57 Statue of King Lê Thần Tông's wife (Mật pagoda)
- P.57 Statue of King Lê Thần Tông's wife (Mật pagoda)
- P.57 Statue of Goddess Ngà (Dâu pagoda)
- P.57 Statue of Princess Lê Thị Ngọc Duyên (Bút Tháp pagoda)
- P.58 Statue of Queen Mother Trịnh Thị Ngọc Trúc (Thanh Hóa)
- P.59 Statues of a servants (Bút Tháp pagoda)
- P.60 Statue of Ngọc Nữ (Dâu pagoda)
- P.60 Statue of Kim Đồng (Dâu pagoda)
- P.61 Hậu Phật statues (statues of persons who are worshipped in the pagoda in return for their generous donations) (Bối Khê pagoda, Hà Tây)
- P.61 Hậu Phật statue of Nguyễn Thị Ngọc Toàn. King Mạc Đăng Dung's wife (Trà

- P.61 Phương pagoda, Hải Phòng)
- P.62 Wooden statues of the 16-17 centuries, with some types of hats
- P.63 Statue of Duke Nguyễn Thế Mỹ (Hải Dương)
- P.66 A figure of King Tự Đức wearing a hat
- P.67 King Thành Thái
- P.68 Sacrificial robe of King Minh Mạng
- P.69 King Minh Mạng's robe for holding an ordinary court
- P.71 Nguyễn kings' military clothing embroidered with a dragon
- P.72 King Thành Thái wearing casual dress
- P.72 King Hàm Nghi wearing casual dress
- P.73 Civil mandarin's ceremonial dress
- P.73 Tuy Lý Vương's ceremonial dress
- P.74 Mandarins wearing court dress
- P.75 Tuy Thiên Vương Miên Thẩm wearing a *bình đính* hat
- P.76 Ritual robe of Queen Từ Cung (Khải Định's wife)
- P.77 Mandarin's wife's dress
- P.77 Queen's ceremonial dress
- P.78 Queen Mother Đoan Huy
- P.79 Crown Prince Nguyễn Cảnh Tông's (King Đồng Khánh) robe for holding a general court
- P.80 King's boots
- P.80 King and queen's shoes
- P.81 King Duy Tân wearing court dress
- P.81 King Bảo Đại wearing court dress
- P.82 Military mandarins under the Nguyễn dynasty
- P.83 1. King's ceremonial dress (coat's front, hat, boots and some auxiliary pieces)
2. King's ceremonial dress (coat's back)
3. Mandarin's ceremonial dress
- P.85 1. A short-sleeved shirt (front)
2. A short-sleeved shirt (back)
3. Civil mandarin's costume (front)
4. Civil mandarin's costume (back)
5. Military mandarin's costume (front)
6. Military mandarin's costume (back)
- 1,2. The highest-ranking civil mandarin's hat in a general court (front and back)
- 3,4. The highest-ranking civil mandarin's hat in an ordinary court (front and

- P.86** side)
5,6. The highest-ranking military mandarin's hat in a general court (front and back)
7,8. The highest-ranking military mandarin's hat in an ordinary court (front and side)
- P.87** Designs on civil mandarin's costumes
- P.87** Designs on military mandarin's costumes
1. Court inspector's hat
2,3. Military mandarin's hat (front and side)
- P.90** 4,5. Fourth-grade civil mandarin's hat (front and back)
6,7. Seventh-grade civil mandarin's hat (front and back)
- P.91** *Tiến sĩ* (Dr.), civil mandarins
- P.91** *Tiến sĩ* (Dr.), military mandarins
- P.92** Soldiers carrying palanquin
- P.93** Eunuch and people of good lineage under the Nguyễn dynasty
- P.94** King Khải Định
- P.95** The Nguyễn dynasty Princess's children
- P.96** Mounted soldiers
- P.96** The Tonkin indigenous soldiers
- P.98** Saigon women
- P.100** A working woman wearing a palm-leaf conical hat and a palm-leaf coat
- P.100** A working woman (North)
- P.101** A woman wearing a padded cotton overcoat
- P.102** A woman wearing the four-panel long dress with two front flaps that hang freely
- P.102** Women in working dress
- P.103** Types of palm-leaf conical hats
- P.105** The Northern women wearing the dress for festive occasions
- P.106** The Northern woman wearing a basket-shaped palm hat with fringes
- P.107** A set of chatelaines
- P.107** Earrings
- P.108** Girls wearing the five-panel long dress
- P.108** Girls from a mandarin's family (Hanoi)
- P.109** Types of wooden clogs
- P.110** Huế women
- P.111** A lady and a maid (Cochinchina)
- P.111** A girl from a rich family (Cochinchina)
- P.112** A Saigon woman

- P.113 Urban women (Central Vietnam)
- P.115 Ms. Nguyễn Thị Hậu (Hanoi) wearing the *Le Mur* shirt
- P.116 Ms. Hồng Vân (Saigon) wearing the *Le Mur* shirt
- P.116 Two girls (Hội An) wearing the *Le Mur* shirt
- P.117 A teacher and schoolgirls (1939)
- P.118 A woman wearing padded cotton long dress
- P.119 A peddler wearing the four-panel long dress (Hải Phòng)
- P.119 An urban woman wearing the four-panel long dress with two front flaps tied together (Hanoi)
- P.120 A man winding a turban made of *lụa* cloth, his nails painted with an orchid pattern
- P.120 Civil servant wearing a five-piece silk shirt
- P.120 A man wearing a turban
- P.121 Rickshaw pullers (Hanoi)
- P.122 Peddler (Saigon)
- P.122 Rickshaw puller for the rich family (Tonkin)
- P.123 The dignitary in the metal-topped conical hat
- P.123 Two dignitaries wearing the brocade long dress
- P.124 A group of instrumentalists (Saigon)
- P.125 A young man wearing Western clothes
- P.127 Two girls wearing the long dress, winding a turban
- P.127 Children wearing clothes that were widespread before the August 1945 Revolution
- P.128 Children's clothing for festive occasions
- P.129 Children's hairstyles
- P.130 Countryside market and types of clothes (Hanoi folk painting)
- P.131 The Northern country girls
- P.132 1,2. Suburban women
3,4. Countrywomen working in the winter
- P.133 A woman winding a turban
- P.133 A girl winding a turban
- P.133 A royal woman winding a turban (Huế)
- P.133 A Hanoi woman winding a turban
- P.134 The girls in winter dress
- P.135 A Hanoi girl
- P.136 Some hairstyles
- P.137 Urban women's hairdressing

- P.138** Some types of autumn-winter hats
- P.139** Some types of shoes, sandals, wooden clogs
- P.144** Men wearing clothes of all types (after the August 1945 Revolution)
- P.145** A man wearing a padded cotton overcoat
- P.145** A man wearing a palm-leaf hat and a four-pocket coat
- P.148** Children's clothes widespread since 1954
- P.149** Children's after-the-August-1945-Revolution clothes
- P.150** Straw hat
- P.152** A wedding with types of traditional dress
- P.153** The prince consort and princess in wedding dress
- P.153** The princess in bridal dress
- P.154** The bride and bridegroom together with relatives on both sides in a wedding in Saigon
- P.155** The bride and bridesmaids in a wedding in Hanoi
- P.156** The bride and bridegroom in their wedding dress
- P.156** A wide variety of bridal dress
- P.159** Sons, daughters, daughters-in-law, sons-in-law in mourning dress
- P.160** Grandchildren and great-grandchildren in mourning
- P.164** Superior Buddhist monk wearing a robe and a lotus-shaped colorful hat called *mũ thắt Phật*
- P.164** A monk in a frock
1. Female bonze's casual dress
 2. Female bonze's ritual dress
- P.165**
3. Monk's autumn-winter dress (North)
 4. Hinayana monk's indoor dress
 5. Mahayana monk's outdoor dress
- P.166** Mahayana monk in outdoor dress
- P.166** Hinayana monk in outdoor dress
- Dress
1. Cardinal
- P.168**
2. Bishop's ceremonial dress
 3. The hat worn for celebrating a religious ceremony
 4. Bishop's clothing
 5. Young acolyte's clothing
- P.169** Mita hat
- P.170** Nuns in dress
- P.171** Parsons, priests in the Protestant dress
- P.172** The Protestants in dress for the Bap Têm ceremony

- P.172 A choir
- P.173 The Armed Propaganda and Liberation Army of Vietnam
- P.174 Members of the Armed Propaganda and Liberation Army
- P.174 Guerilla – girls
- P.175 A soldier in the padded waistcoat, net hat, rubber sandals
- P.175 Guerillas
- P.176 A net hat
- P.176 Broad-brimmed cap
- P.176 Rubber sandals
- P.177 A member of the Southern Liberation Army in uniform
- P.177 The Southern militiaman wearing a *áo bà ba* (kind of shirt used by South Vietnamese people) and bandana
- P.178 Soldiers, non-commissioned infantry officers in winter uniform
- P.178 Soldiers, non-commissioned officers (1. antiaircraft force; 2. air force) in summer uniform
- P.179 Soldiers, non-commissioned naval officers in winter uniform
- P.179 A naval soldier wearing a short-sleeved shirt
- P.179 An antiaircraft soldier wearing a long-sleeved shirt
- P.179 Soldiers, non-commissioned officers in uniform (with a coat)
- P.180 Soldiers, non-commissioned officers in field uniform
- P.180 Infantry officers in summer uniform
- P.180 Air force officers, professional soldiers in summer uniform
- P.181 Officers (1. infantry; 2. antiaircraft) in winter uniform
- P.181 Soldiers, non-commissioned naval officers in full dress uniform (summer)
- P.182 Naval officers, professional soldiers in summer uniform
- P.182 Infantry officers, professional soldiers in full dress uniform (winter)
- P.182 Air force officers, professional soldiers in full dress uniform (summer)
- P.182 Naval officers, professional soldiers in full dress uniform (summer)
- P.183 Soldiers, non-commissioned officers (1. infantry; 2. air force) in ceremonial professional uniform
- P.183 Air force officers in ceremonial professional uniform (1. winter; 2. summer)
- P.184 Soldiers, non-commissioned officers guarding President Hồ Chí Minh Mausoleum in ceremonial professional uniform (1. winter; 2. summer)
- P.184 Officers guarding President Hồ Chí Minh Mausoleum in ceremonial professional uniform (1. winter; 2. summer)
- P.185 Military instrumentalists in ceremonial professional uniform (1. winter; 2. summer)

P.185 Officers in field uniform

P.186 An officer wearing an overcoat

P.186 An officer wearing a medium overcoat

MỤC LỤC / CONTENTS

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

LỜI TÁC GIẢ

THỜI HÙNG VƯƠNG

VÀI NÉT VỀ THỜI NGÔ - ĐINH - TIỀN LÊ

THỜI LÝ

THỜI TRẦN

VÀI NÉT VỀ GIAI ĐOẠN NHÀ HỒ

THỜI LÊ - MẠC - TRỊNH - NGUYỄN - TÂY SƠN

THỜI NGUYỄN - PHÁP THUỘC

SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

TRANG PHỤC LỄ CƯỚI

TRANG PHỤC LỄ TANG

TRANG PHỤC TÔN GIÁO

TRANG PHỤC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG

LỜI KẾT

TƯ LIỆU THAM KHẢO

SUMMARY IN ENGLISH / TÓM TẮT BẰNG TIẾNG ANH



SÁCH ĐẶT HÀNG 2006

Chịu trách nhiệm xuất bản:

CÔ THANH ĐAM

Biên tập:

QUANG MỆT

Mà-kết:

VŨ PHẠM MỆT THẮNG

Dịch tiếng Anh:

TRỊNH HỒNG HẠNH

Vĩ tính:

NGUYỄN TRÍ DŨNG, VŨ BÍCH HẠNH

In 620 cuốn, khổ 21x29,7cm, tại Công ty In Công đoàn Việt Nam.

Giấy đăng ký QĐ - 60/2006/CXB/4 - 41/MT ngày 27/10/2006. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2006.

[1] Về tên của Hai Bà Trưng, thần tích làng Lâu Thượng, huyện Bạch Hạc (Phú Thọ) kể rằng: nhà Hai Bà Trưng làm nghề chăn tằm, quen gọi cái kén dày là kén chắc, kén mỏng là kén nhì, khi đẻ Hai Bà Trưng thì đặt tên hai chị em là Chắc và Nhì. Như vậy càng chứng minh thời này nghề trồng dâu, chăn tằm, dệt vải đã phát triển sâu rộng.

[2] Theo *Lịch sử Việt Nam* tập I.

[3] Bỏ tử: miếng vải thêu hình loài chim hay loài thú nào đó để các quan đình ở áo chầu.

[4] Áo long cổn: áo thêu rồng uốn khúc.

[5] Ngô Sĩ Liên - Phạm Công Trứ: *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Tham khảo triều phục đời nhà Tống, về mũ có 3 thứ: mũ tiến hiền, mũ điều thiên, mũ giải trãi.

Mũ tiến hiền làm bằng vải thêu, đằng trước cao 7 tấc, đằng sau cao 3 tấc, dài 8 tấc, có 5 cầu, quan

nhất phẩm, nhị phẩm đội khi tể lễ và khi hội triều thần.

Mũ điều thiên giống như mũ tiến hiền nhưng có đính thêm đuôi con điều thừ và chỉ có 2 cầu dành cho các quan tam phẩm ở các ty và tam phẩm ngự sử đài, quan ngũ phẩm ở hai sảnh, đội khi tể lễ hay khi hội triều thần.

Mũ giải trãi cũng giống như mũ tiến hiền nhưng có thêm sừng con giải trãi (một giống thú thần bí, hình giống con dê, có một sừng) và chỉ có 2 cầu, dành cho các quan tứ phẩm, ngũ phẩm, lục phẩm trở xuống đội khi tể lễ hay khi hội triều thần.

Về thể chế áo, thì cổ áo bẻ, tay áo rộng, dưới có đường lan can ngang, các quan từ tam phẩm trở lên mặc áo màu tía, từ ngũ phẩm màu đỏ, lục, thất phẩm màu lục, bát cửu phẩm màu xanh. Thất đai da, đai hia da đen, đeo túi ngự đại, thêu hình cá (áo màu tía thì thêu cá vàng, áo các màu khác thì thêu cá bạc). Khi có việc công, mặc phẩm phục thì đeo túi ấy vào đai, buông về phía sau để phân biệt cấp cao thấp.

[6] Ngoài những vấn đề trang phục của các nhân vật quan trọng như vua, quan văn, quan võ... trong triều, ở mục này chúng tôi còn giới thiệu những kiểu cách trang phục của những người phục vụ trực tiếp cho bộ máy triều đình như quân lính, cung nữ, vũ nữ, nhạc công, v.v... Thực ra những lớp người như vũ nữ, nhạc công... đặt vào phần này có thể chưa thỏa đáng.

[7] Theo Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*. Nxb Hà Nội, 1998.

[8] Tượng Kim Cương ở chùa Long Đọi (Đọi Sơn, Duy Tiên, Hà Nam).

[9] Tượng Kim Cương ở chùa Phật Tích (Tiên Sơn, Bắc Ninh).

[10] Tượng ở chùa Long Đọi.

[11] Như tượng đá đầu người mình chim chùa Phật Tích.

[12] Như ở tượng đá chạm nổi ở thành bậc tháp Chương Dương (Ý Yên, Nam Định), tượng đất nung chùa Long Đọi (Hà Nam).

[13] Văn kiên: tẩm vải trang trí đẹp, có loại có tua, trùm một phần ngực, lưng và vai.

[14] Như hình chạm ở tầng đá kê chân cột chùa Phật Tích (Bắc Ninh).

[15] Theo bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*: Còn ở bản dịch *LTHCLC* lại viết: các quan văn võ đều đội mũ kiểu chữ đinh (tục gọi là mũ nhà Minh). Xét thấy không đúng, vì nhà Minh (TQ) bắt đầu từ 1368, trong khi mũ chữ đinh đã được nhắc tới ở nước ta trước đó (ít ra là từ 1300), sao lại gọi là mũ nhà Minh được? Ngoài ra, *Vũ trung tùy bút* lại có đoạn viết: "Thời Đinh Tiên Hoàng mới chế ra loại mũ tứ phương bình đỉnh, là mũ hình vuông, đỉnh bằng, làm bằng da... về sau mới biến đổi thành hình lục lăng... và gọi là mũ bình đỉnh. Rồi lại thay hình vuông thành hình tròn, uốn chỗ thẳng thành cong, làm một loại mũ thông dụng khi vào triều, gọi là mũ chữ đinh". Mặt khác, tìm hiểu các loại trang phục Trung Quốc, chúng tôi chưa tìm thấy có loại mũ nào tên gọi là mũ chữ đinh, nhất là ở thời nhà Minh.

[16] Tụng quan là quan hầu cận vua. Ở sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Nxb Sử học lại viết là thuộc quan.

[17] Trần Phu tả lại trong *An Nam tục sự* việc hàng trăm viên quan triều Trần, đi đón tiếp sứ giả, mặc áo bào, cầm hốt nhưng đều đi chân đất. Có lẽ hình thức này diễn ra là để biểu hiện sự kính trọng, cũng như người dân đi giày vào cung vua đều cởi giày ra.

[18] Tượng quan hầu, Lăng Trần Hiến Tông (An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh).

[19] Mỗi đồ là 80 người. Có sách nói 50 người.

[20] Theo *Lịch sử Việt Nam* Tập I và Tăng Bá Hoành, *Nghề cổ truyền Hải Hưng*, NXB, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bảo tàng Hải Hưng.

[21] Hình vũ nữ trên ván bụng, chùa Thái Lạc (Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên).

[22] Hình các nhạc công trên cổn, chùa Thái Lạc (Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên).

[23] Hình vũ nữ trên gạch, chùa Hang (Núi Úc, Đồng Tâm, Lạc Yên, Yên Bái).

[24] Ở nhiều nước trên thế giới hiện nay vẫn có quy định thanh niên nhập ngũ, đầu cạo trọc hoặc cắt tóc rất ngắn, tạo điều kiện cho các hoạt động luyện tập quân sự và chiến đấu thuận lợi.

[25] Thượng Hoàng Trần Nhân Tông đã dạy vua Trần Anh Tông: "Nhà ta vốn là người ở vùng hạ lưu, đời đời ưa chuộng hùng dũng, thường thích hình rồng vào đuôi... để tỏ là không quên gốc" (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

[26] Chính sắc là các màu cơ bản như xanh, đỏ, vàng, trắng, đen.

[27] Gián sắc là các màu do pha lẫn màu này với màu khác mà thành.

[28] Hình các loại hoa văn trên bệ đá chùa Phổ Minh (xã Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định), hình rồng ở cổn gỗ chùa Dâu (xã Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh), hình sóng nước trên bệ đá tháp Trần Nhân Tông (chùa Hoa Yên), hình hoa trên thập gồm đao được ở cánh đồng Cửa Triều, khu Thiên Trường (Lộc Vượng, Mỹ Lộc, ngoại thành Nam Định), v.v...

[29] Theo *Lịch sử Việt Nam* Tập I.

[30] Mũ miện của vua Việt Nam từ xưa xưa không thấy nói đến, nhưng theo *Lịch triều hiến chương loại chí* mũ miện được làm ra từ đời vua Lê Thái Tông (1434-1442), song cũng không dùng liên tục. Ở Trung Quốc, đến đời nhà Chu, mũ miện là thứ mũ cao quý nhất được đội trong các dịp tế lễ quan trọng (như tế trời, tế ngũ đế, cúng tiên vương...). Trong mỗi loại tế lễ, tùy theo mức độ tôn nghiêm, đội mũ miện lại phải mặc một loại áo khác nhau. Đó là áo đại cừu (áo lông cừu non), cổn phục (áo thêu rồng phượng), miết phục (áo thêu hình chim trĩ), xuế phục (áo dệt bằng lông cừu và lông chim trĩ), hy phục (áo dệt bằng tơ dây sắn), huyền phục (áo không có hoa văn). Khi mặc cổn phục, mũ miện được đính 12 tua, khi mặc miết phục, đính 9 tua, khi mặc xuế phục, đính 7 tua, khi mặc hy phục, đính 5 tua, khi mặc huyền phục, đính 3 tua phía trước, phía sau. Mỗi tua là một dây tảo (dây tơ nhiều màu) xâu 12 viên ngọc, được gọi là ngọc tảo.

[31] Hoàng bào: áo bào màu vàng của nhà vua.

[32] Mũ xung thiên: mũ phắc đầu có hai cánh trở lên trời.

[33] Mũ bình đỉnh: từ mũ tứ phương bình đỉnh (dùng trong quân đội thời Đinh Tiên Hoàng, bằng da, hình vuông, trên bằng phẳng). Đời sau đổi ra hình lục lăng, hạ thấp bớt phần trên, chế bằng lụa bồi sơn, chuyên dùng khi tế lễ.

[34] Yết kiến: các quan gặp vua ngày thường.

[35] Mũ dương đường là mũ phắc đầu nhưng phía sau cao lên.

[36] Dây thao kép: dây thao chập đôi để thắt áo.

[37] Ô sa: sa màu đen, loại đặc biệt, còn sa thường màu đen thì gọi là hắc sa.

[38] Theo Nguyễn Đình Đầu lược dịch từ B.S.E.I: *Relation d'un voyage en Cochinchine en 1778* của M. Chapman.

[39] Thân quân: quân túc trực bảo vệ kinh thành.

[40] Nón thủy ma: nón đan bằng gai nước.

[41] Quan đường thượng: còn gọi là đường quan, chức quan cao cấp.

[42] Mệnh phụ: người đàn bà được vua phong hiệu cho. Có hai hạng: nội mệnh phụ là những người được phong hiệu ở trong cung (như phi tần), ngoại mệnh phụ là công chúa, vợ tước vương và đàn bà nhờ chồng mà được phong.

[43] Vải thanh cát: vải nhuộm màu xanh chàm rồi giần nâu đem hồ qua, lấy chày đập, vò kỹ, phơi khô.

[44] Hoàng thân là thân thích nhà vua. Vương thân là thân thích nhà chúa.

[45] Màu tía, màu hồng, màu thanh cát...

[46] Mũ phác đầu, mũ ô sa, nón chóp bạc gài lông đỏ, nón chóp bạc, nón sơn son gài lông đỏ, nón sơn son...

[47] Một loại gà rừng.

[48] Dẫn theo Nguyễn Đình Đầu, lược dịch từ B.S.E.I: *Relation d'un voyage en Cochinchine en 1778* của M.Chapman.

[49] Mũ mát còn gọi là mũ lương, mũ mã vĩ, làm bằng lông đuôi ngựa.

[50] Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, H., 1977.

[51] Tượng cô gái (gỗ) ở đình Hương Lộc (Nghĩa Hưng, Nam Định).

[52] Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung tùy bút*.

[53] Theo Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung tùy bút*.

[54] Vân kiên: tấm vải trang trí đẹp, có loại có tua, trùm một phần ngực, lưng và vai.

[55] Dây anh lạc: dây đeo đồ trang sức.

[56] Lời vua Lê Thánh Tông, (1471) (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

[57] Lễ cày ruộng tịch điền đã có từ thời Tiền Lê nhưng không rõ vua ăn mặc thế nào.

[58] Bộ trang phục của người phụ nữ miền Bắc xưa đã đi vào ca dao:

*Cái nón ba tầm
Quai thao một nắm áo trăm một đôi,
Cái thắt lưng embây tám vuông sồi...*

[59] Do đó, nụ cười và hàm răng của các cô đã để thương để nhớ cho ai trong ca dao:

*Mình về có nhớ ta chăng
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười...
Răng đen ai nhuộm cho mình.
Để duyên mình đẹp, cho tình anh say...
Trăm quan mua lấy nụ cười
Muôi quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen...*

[60] Ngủ là một bông hoa bằng ngà đính trên mặt guốc, khi đi guốc người ta kẹp thân ngủ vào khe hai ngón chân cho chắc (thay quai). Ở miền Trung guốc ngủ được cắn xà cừ và ngủ thường làm bằng ngà, hình cầu.

[61] Đồng Lầm là một địa danh ở phía nam Hà Nội thời đó nổi tiếng về nhuộm vải.

[62] Khăn rằn chiều dài khoảng 120cm, rộng từ 40-50cm, trên mặt khăn có những hình ô vuông màu ghi và trắng xen kẽ nhau. Khi trời lạnh thì quấn cổ, lúc nắng nóng thì vắt lên đầu thành nhiều lóp.

[63] Có người cho rằng áo dài phụ nữ có sự cách tân như vậy vì thời gian này phương tiện đi lại ở Sài

Gỗ chủ yếu bằng xe máy, nếu để tà áo rộng và dài sẽ bị vướng.

[64] Áo dài cán xuất hiện và được sử dụng rất rộng rãi từ sau Cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc, được thiết kế dựa trên mẫu trang phục thường mặc của người dân tỉnh Quảng Đông.

[65] Xăm pô: là tên gọi chệch đi từ xa-bô (tiếng Pháp: sabot) có nghĩa là giày gỗ, hoặc giày đế dưới là gỗ, phần trên là da. Lâu nay ở Việt Nam vẫn dịch sabot là guốc.

[66] Xi mốc: kiểu khâu trang trí làm vài chun lại, trông như hình tổ ong.

[67] Làng Cổ Đô (huyện Ba Vì, Hà Nội) nổi tiếng về dệt lụa:

Lụa này thật lụa Cổ Đô

Chính tông lụa cổng, các cô ưa dùng

[68] Ca dao có câu:

Chồng cô, vợ cậu, chồng di

Trong ba người ấy chết thì không (để) tang.

[69] Có lẽ là để xỏ tóc.

[70] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Về chi tiết này, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi là 3 năm.

[71] Phan Huy Chú: Sách đã dẫn. Về chi tiết này, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi là 5 tháng.

[72] Ấm chúc: con cháu các quan từ ngũ phẩm trở lên được tập ấm bổ quan.

[73] Nho sinh trúng thức: con các quan viên được vào học Chiêu văn quán và Tú lâm cục, thi hội trúng 1, 2 kỳ.

[74] Giám sinh: thi hương đỗ 4 kỳ không được vào học Quốc Tử Giám.

[75] Biên binh hợp thức: con các quan thi khoa bác cử đỗ 8 kỳ.

[76] Sinh đồ: thi hương đỗ 3 kỳ.

[77] Nhiều nam: con quan được miễn thuế và tạp dịch.

[78] Phụ bản: miếng vải biểu tượng cho sự chịu đựng nỗi đau khổ.

[79] Thích: chịu trách nhiệm việc lễ tang.

[80] Truyện cổ tích Việt Nam có kể đến nguyên nhân một tục để tang như sau: vợ chồng một nhà nghèo có nhưng không có con trai, chỉ có 5 người con gái. Sau khi 5 người lấy chồng, ông già đến thăm các con đều bị các con coi thường, không chăm sóc. Ông già giả làm một người nghèo khổ đi rao bán mình, ai muốn mua ông về làm cha thì mua. Vợ chồng một anh nông dân nghèo thiếu tình cảm cha con, cố xoay xở bằng cách người vợ cắt tóc bán lấy tiền mua ông về làm cha và nuôi dưỡng ông rất chu đáo. Đến lúc nào tâm lòng hiếu thảo của vợ chồng anh nông dân, ông nhà giàu đã nhường gia tài cho và dặn lại một số điều, khi ông chết, gia đình cần thực hiện: không cho con gái nào về cắt tóc để tang, đưa đám, con người con dâu nuôi đã hy sinh bán mớ tóc dài để mua cha, nay không phải cắt tóc để tang.

Khi ông chết, 5 người con gái rất hối hận, vẫn về đưa ma cha, nhưng bà mẹ sợ vong linh ông không vui nên ngoài khăn tang, còn xé cho mỗi đứa một mảnh vải để che mặt giấu cha. Người con dâu không phải che mặt. Từ đó, người ta bắt chước để tang như vậy.

Hoặc căn cứ theo lịch sử, một số nhà vua đã chủ động rút ngắn thời hạn để tang cho nhân dân đỡ khổ. Việc làm ấy (đã bị nhiều nhà nho lên án) thực chất là xuất phát từ lòng thương dân rất đáng quý.

[81] Hoại sắc: màu không tươi.

[82] Chạy đàn: một hình thức cúng lễ có diễn lại sự tích nhà Phật, có đọc kinh (gần như hát), có động tác, di chuyển (gần như múa)...

[83] Là tên gọi tắt một xí nghiệp dệt tư nhân (Société Industriel1e de Textile d'Annam, có nghĩa là Hiệp hội kỹ nghệ dệt miền Trung).

[84] Từ trước tới nay, nhiều người viết là “trần thủ” và cho rằng nó xuất phát từ câu ca dao “Ba năm trần thủ lưu đồn”. Nhưng đúng ra phải viết “chấn thủ”. Áo chấn thủ có nghĩa là áo cụt tay.

[85] Trang phục Quân đội nhân dân Việt Nam, quân hiệu để đeo trước mũ làm bằng đồng hình tròn trên đó có màu nền và hình vẽ tượng trưng cho từng quân chủng khác nhau (như lục quân, không quân, hải quân...). Phù hiệu để đeo ở ve cổ áo, thường làm bằng vải hình chữ nhật chéo (5,5 x 3,5cm) trên đó có nền phù hiệu và hình phù hiệu. Trước kia, trên phù hiệu hoặc để trơn hoặc có một số lượng ngôi sao để chỉ rõ cấp bậc người đeo. Nay có hình phù hiệu với các hình khác nhau để phân biệt các binh chủng và ngành nghề chuyên môn trong quân đội.

[86] Quyết định của Bộ trưởng Quốc phòng, từ năm 1983 đến 1985, trong quân đội dần dần sẽ mặc quân phục thường dùng K82. Nhưng trong thời gian quá độ, được mặc xen kẽ quân phục kiểu cũ cho đến khi có qui định mới. Ở đây chỉ giới thiệu quân phục K82.

[87] Mặc quân phục mùa hè lúc thường được đi dép cao su đen, nâu, dép nhựa màu trắng, nâu, xanh lá cây.

[88] Lục quân: màu xanh lá cây. Hải quân, Không quân: màu tím than.

[89] Được đi giày vải; giày da đen, da nâu; giày cao cổ, ngắn cổ, ủng cao, ủng ngắn.

[90] Lễ lớn, kể cả trong nước và ngoài nước gồm: Lễ Quốc tế Lao động, Lễ Quốc Khánh, Lễ kỷ niệm ngày thành lập Quân đội, Đại hội Đảng toàn quốc, Lễ quốc tang.

[91] Thời gian này, bỏ cấp thượng tá.

